

LƯƠNG-VĂN-LỰU

BIÊN-HÒA
SỬ-LƯỢC
toàn-biên

Quyển thứ I

TRẦN-BIÊN CỒ-KÍNH



Tác - giả xuất - bản 1972

LƯƠNG - VĂN - LỰU

BIÊN - HÒA SỬ - LƯỢC
TOÀN - BIÊN

QUYỂN THỨ I
TRẦN - BIÊN CỐ - KÍNH

TÁC - GIẢ XUẤT - BẢN
1971

Kính dâng

Hương-hồn Thân-Phụ

LƯƠNG - VĂN - LÊ

đã un-đúc cho con chan chứa tình yêu :

— Cổ-quán Tân-Thành

— Quê-hương Biên-Hòa

và Tổ-Quốc Việt-Nam

L. V. L.

BIÊN-HÒA SỬ-LƯỢC TOÀN-BIÊN

gồm bốn quyển

I. — TRẦN-BIÊN CỒ-KÍNH

II. — BIÊN-HÙNG OAI-DŨNG

III. — ĐỒNG-NAI THƠ-MỘNG

IV. — BIÊN-HÒA TÂN-TIẾN

BÌA của họa-sĩ TRẦN-NGỌC-ẨN

HÌNH của hai ảnh-viện

— BỬU-QUANG và PHẠM-LUNG

— G.S. NGUYỄN - TÀI - NĂNG

ẤN-LOÁT : Tác-giả tự trình bày.

Còn nhiều sách xua trong Quán Ven Đường kính mời vào lấy về đọc.

TÀI - LIỆU THAM - KHẢO

Ngoài những sử-liệu nhỏ đã hài riêng nơi mỗi bài (nếu có xuất xứ), dưới đây xin kê phần nòng cốt (chia từng lãnh-vực) để toàn-biên tổng-quát hệ-sử.

PHẦN CHÍNH-SỬ

CỦA QUỐC-SỬ QUÁN (HUẾ)

- Đại-Nam liệt truyện tiền biên (các chúa Nguyễn).
do Phan-kế-Bình dịch năm 1918.
- Thật-lục tiền-biên (từ đệ-nhất đến đệ-lục kỷ)
- Thật-lục chánh-biên (từ đệ-nhứt đến đến đệ-tứ kỷ).
- Thật-lục về Vua Đồng-Khánh.
- Đại-Nam chinh-biên *liệt-truyện*.
(*sơ-tập* : Gia-Long.
nhị-tập : Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức.
- Đại-Nam nhất-thống chí (1865)
của Cao-Xuân-Dục.

CỦA SỬ-GIA PHÁP :

- Histoire de la Cochinchine par P. Cultru.
- Histoire des missionnaires en Cochinchine, par A. Launay.
- Histoire et description de la Basse Cochinchine par Cl. G. Aubaret (1863) dịch « Gia-Định Thông-Chí » của Trịnh-Hoài-Đức.
- Indochine du Sud
par Cl. Madrolle — Paris (1928).
- Connaissance du Việt-Nam
par Pierre Huard et Maurice Durand — Hà-nội (1951).

CỬA SỬ - GIA VIỆT :

- Việt-Nam Sử-Lược của Lê Thần Trần-Trọng-Kim (1928).
- Sử-Liệu Việt-Nam của Tuân-Lý Huỳnh-Khắc-Dung (1959).
- Việt-Sử Tân-Biên của Phạm-Văn-Sơn (1959).
- Saigòn năm xưa của Vương-Hồng-Sễn (1960).
- Việt-Sử : Xứ-Đàng-Trong (1558-1777) của G.S. Phan-Khoang (1967).
- Lịch-Sử cuộc Nam-Tiến của Dân-Tộc Việt-Nam. của Phú-Lang Trương-Bá-Phát (1970).

ĐỒNG - NAI :

- Géographie de Bienhoa par Coatareá (1911).
- Géographie de Bienhoa par Ch. Goupillon (1930).
- Monographie de la Province de Bienhoa (1937).
- Ville de Bienhoa.
- Aspects géographiques de la Zone Est par Cne Déabriges (1953).
- Plaine aux Cerfs et la Princesse de Jade par Thái-Văn-Kiểm (1959).
- L'insurrection de Gia-Định par J. Silvestre.

NGƯỜI THƯỢNG (Việt - Nam mới) :

- Compte - rendu d'une mission en pays moi pendant les vacances de 1929 et 1930.
- Histoire des Pays montagnards du Sud - Indochinois.

CAO - MIỀN QUỐC (Kampuchéa) :

- Le Cambodge (Le Royaume actuel),
par Etienne Aymonier — Paris (1900).
- Histoire sommaire du Royaume du Cambodge,
par Henri Russier — Saigon (1914).
- Histoire du Cambodge,
par Edhémard Leclère — Paris (1914).
- Histoire du Cambodge
par Giteau — Paris (1957).
- Documents historiques relatifs à la Cochinchine et au
Cambodge.

CHIÊM-THÀNH (Chàm — Hời) :

- Nouvelles recherches sur les Chams,
par Antoine Cabaton — Paris (1901).
- Les Chams d'autrefois et d'aujourd'hui,
par J. Leuba.
- La princesse Huyền-Trần et l'Influence sino - chame
sur la musique classique Viêtnamienne,
par Thái-Văn-Kiểm.

LỄ - TỤC :

- Gia-Lễ
của Châu-Văn-Công.
- Thọ Mai gia lễ
của Hồ-gia-Tân
- Cải-cách Lễ-tục Việt-Nam (1943)
của Trúc-Khê.
- Cổ-Đồ Huế (1960)
của Thái-văn-Kiểm.
- Những Đại-lễ và Vũ-khúc của Vua Chùa Việt-Nam,
của Đỗ-bằng-Đoàn và Đỗ-trọng-Huê.

PHONG - TỤC :

- Xã-hội Việt-Nam (1950)
của Lương-đức-Thiếp.
- Việt-Nam Văn-Hóa Sử-cương (1951)
của Đào-duy-Anh.
- Đất Việt Trời Nam (1960)
của Việt-Điều Thái-văn-Kiểm.
- Phong-tục Việt-Nam
của Toan-Ánh.
- Đất Việt Người Việt (1968).
của Cửu-Long-Giang và Toan-Ánh.

CHÁNH-TRỊ HÀNH-CHÁNH :

- Các Thời-gian hoạt-động của Chánh-Phủ
thời Tổng-Tướng Ngô-Đình-Diệm (1954-1962).
- Thành-tích 7 năm hoạt-động của Tỉnh **Biên hòa**
do Ty Thông-Tin Biên hòa ấn-hành 1961.
- Hành-chánh khảo-luận.

VĂN - HÓA :

- Truyện cổ nước Nam (1932) — Ca-dao, Tục-ngữ (1967)
của Ôn như Nguyễn-văn-Ngọc.
- Việt-Nam Văn-học toàn-thư của Hoàng-trọng-Miên.
- Danh-nhân nước nhà (1951)
của Đào-văn-Hội.
- Tài-liệu của Nguyễn-Triệu, Lê-thọ-Xuân, Diên-Hương,
Nguyễn-huyền-Anh, Trịnh-Chuyết, Trịnh-vân-Thanh.
- *Báo-chí — Tạp-san :*
- Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises
(4è trimestre 1959).

- Bulletin des Amis du Vieux Huế
- Journal d'Extrême - Orient Saigon (1959).
- Sáng-dội Miền-Nam (1960-1963).
- Đông-Dương — Nam-Phong.
- Thanh-Nghị — Tri-Tân.
- Văn Hóa — Bách-Khoa.
- Đồng-Nai — Phở-Thông.
- Biên-Hùng nguyệt-báo (1951-1954).
- Sử-địa (200 năm Phong-trào Tây-Sơn)— Số 21 năm 1971.
- Thế-giới Tự-do — Hương-quê.

Văn - liệu của :

- Long-Điền Nguyễn-văn-Minh.
- Bửu-Kế.



PHẨM - LỆ

Bộ Sử được phân làm 4 quyển, thật ra không phải chia 4 thời kỳ, nhưng chỉ đề đề-cập đến 4 địa-danh : Trấnbiên — Biênhùng — Đờngnai và Biênhòa, mà mỗi danh-xưng đều có một xuất-xứ, hoặc cô-kinh hay oai-dũng, hoặc thơ-mộng hay tán-tiến, do nhiều yếu-lố dĩ-kiện cấu-thành.

Các dĩ-kiện ấy đều có nguyên-ủy và diễn-tiến, khó mà sắp xếp vị-thế thời - điểm cho đúng - lợp, khỏi bị song-hành, nên tôi chiếu lệ, phân - chia Xưa và Nay, cũng chỉ theo tính-cách lịch-sử mà thôi.

Dó đó, có thể quý độc-giả sẽ gặp trong **quyển đầu** (Trấn-Biên Cồ-Kinh) một vài sự-việc đến nay nhận ra cũng còn đang diễn - biến. Và nơi **quyển thứ tư** (Biênhòa tán-tiến) nói việc hiện-tại mà vẫn phải nhắc nguồn gốc từ xa xưa.

Về Di-tích xưa, Sơn-mạch, Lâm - tuyền, Hà - giang, đã có mục riêng, nhưng chỉ kê những điểm nét chánh-yếu, còn phần chi-tiết được đề-cập đến trong nhiều bài khác.

Phần II (Biênhùng oai-dũng) được nêu lên :

- với Địa khí sơn-linh, Rừng-cao bóng cả, Giang-thanh thủy tú,
- với nhiều nhơn-kiệt, các bậc tiền-hiền khai-khẩn, các đại công-thần triều Nguyễn, các anh thơ liệt-nữ, anh-hùng kháng Pháp, những nhơn-vật có hành-động đầy sĩ-khí nho-phong, vài nhơn-tài xuất-chúng thời cận-đại.
- hoặc với những truyện-tích lạ kết thành từ hồn thiêng sông núi.

Nơi **quyển thứ III** (Đờng - Nai thơ-mộng) có nói về tài-nguyên thổ-sản, cây trái, món ăn nổi tiếng từng vùng, là những đề-tài khô-khan nếu viết theo giới chuyên-môn kỹ-nghệ, trồng tía, gia-chánh, nhưng tôi đã nhìn sự-vật bằng nhãn-quan, tâm-

hồn và hứng-cảm của nhà thơ, đề thi-vị hóa từ phiến-đá, hột-cát, đến miếng gạch, cục than từ mục măng đến cọng bún...

Mỗi bài là một màn trình-diễn, hoặc trầm-lặng hay sôi-động, luôn luôn vẫn được phổ thơ và đệm nhạc, hoặc du-đương hay hùng-tráng tùy bối-cảnh, để trợ hứng tinh-thần, hấp dẫn người xem không nhàm chán.

Sau cùng, có phần **Phụ-lục Tân-truyện**, là đề, với tư-cách là một nhân-chứng thời-đại tại địa-phương, ghi lại sắc-diện nếp-sống chung của người Biên-Hùng qua nhiều lãnh-vực, với ý muốn nhắc các giai-đoạn lịch-sử trong thời cận-đại.

Về phần **họa-đồ** tôi phác-họa theo sử-liệu, nên lối trình-bày có thể khác hơn chuyên-viên trắ-địa.

Hình ảnh được chọn lựa lấy đối-tượng là di-tích lịch-sử hoặc có liên-hệ đến đặc-diểm của Tỉnh nhà.

Tác-giả



LỜI - TỰA



Tỉnh Biên-Hòa là một trong những Tỉnh đã khai lập từ ngàn xưa (sau khi Nguyễn-Chúa chiếm được đất của Chiêm-Thành và Chân - Lạp) dự phần lớn trong Quốc - Sử, trải qua những cơn hưng-vong, có một lịch-sử kiêu-hùng, đã khai-sanh ra nhiều Tỉnh mới.

Vậy nghiên-cứu và viết lại lược-sử Biên-Hòa, thien nghi không phải là một việc làm vô-ích.

Vì lẽ đó, từ trước, dưới thời Pháp thuộc, cũng đã có vài ba nhà biên-khảo địa-chi Biên-Hòa, nhưng phần nhiều đều viết theo tài-liệu sách vở, mà không đến nghiên - cứu tường-tận tại chỗ, nơi mỗi địa - phương, vì thế, sử-liệu kém phần chính-xác.

Vậy, nay tôi tiếp tục con đường của những người đi trước, đây khó-khăn, trở ngại, mà mình tự xét thấy còn thô-thiền, bở ngỡ, nhưng cũng cứ đi, đi với thiện-chí học-hỏi của một người dân sinh-trưởng tại Tỉnh nhà, nặng lòng yêu quê-hương Biên-Hòa, quê-hương tôi có con sông Đồng-Nai nước ngọt, có núi Châu - Thới oai - nghi, có không-khí trong lành, có người hiền, cây cảnh đẹp.

Tôi không có cao-vọng theo con đường của một Ngô-Sĩ-Liên, một Phan-Huy-Chú, một Trần-Trọng-Kim, một Phạm-văn-Son, nhưng chỉ vì nặng tình bản-sở, mà làm kẻ lữ-hành nhỏ bé, đi từ bước một, trên đường sử-học, nhặt từng mảnh sử-liệu vụn-vặt ở mỗi nơi, ghi chép từng mẩu chuyện truyền khẩu ở mỗi vùng, dầm chơn trên gàn khắp Miền Đông, từ thành-thị đến thôn-quê, thăm hàng ngàn gia-đình, mót cọng lúa vàng trên đồng, xem hột thạch-sa dưới nước hoặc đào bới dưới đáy giếng sâu, đọc tấm bia mộ rêu-phong, viếng Đình, Chùa, Miếu-môn cổ-kính, bề cảnh cổ-thụ trong rừng thiêng, nhặt hòn đá cuội trên núi thẳm, đến xem một ít di-tích xưa

còn lưu tại Viện-Bảo-Tàng, trong ba mươi năm trời công-phu sưu tập, để hôm nay, hoàn-thành được bộ sử-lược này, mà tôi coi như là kết-tinh đời văn-học của tôi.

Tôi đã đọc nhiều bộ Việt-Sử, tham-khảo sách-báo Đông-Tây kim-cổ, quan-sát phong-tục tập-quán tự ngàn xưa, ở từng vùng, theo dõi sự tiến-triển của khoa-học, tình-hình diển-biến của Tỉnh nhà trên mọi mặt, mọi ngành, để rồi sắp-xếp lại thành chương-mục, tiêu-đề, chi-tiết, theo một thể-tài mới, gọn-gàng, dễ hiểu, với phương-pháp của những sử-gia tân-tiến, mặc dầu đây chỉ là việc biên-soạn bộ sử-lược của Tỉnh nhà.

Về phong-tục tập-quán, về nguồn-gốc, nếp sống hàng ngày của nhân-dân, về quan, hôn, tang, tế, tôi đã tham-cứu các sách gia lễ xưa, và đồng-thời cũng đi từng nơi, khảo-sát những đặc-diểm, rồi dung-hòa để phác-họa lại những nét đại-cương, tổng-quát.

Tùy địa-phương, tục-lệ mỗi nơi đều mỗi đổi, hoặc được bãi bỏ hẳn, hoặc biến-thể ra một hình-thức khác; vì thế, người địa-phương chỉ tìm được nơi đây một vài riêng biệt của vùng mình.

Nơi vài chương-mục, tôi có đề-cập đến nhiều sự kiện, nay tuy đã ở trên phần lãnh-thổ Tỉnh bạn, nhưng trước kia, nguyên ủy nó vẫn thuộc Tỉnh nhà, thì hôn-thiên sông-núi và tư-tướng của người Biên-Hòa vẫn còn bướng vào nhau, giao-cảm với nhau bởi một sợi dây thân-ái vô-hình, nên nay, nếu có nhắc lại trong sự-tích Tỉnh nhà, tưởng không phải chuyện xa-vời, sai-lạc.

Hôm nay, nhân ngày kiết-nhứt, trong ánh sáng Cộng-Hòa, đầy thanh-sắc Tự-Do, ngáp bông - hoa Dân-Chủ, đượm mùi hương Hạnh-phúc, tôi chấm dấu cuối cùng, cáo thành bộ-sử.

Trước những di-tích lịch sử, tôi dốt nén hương lòng trở về với dĩ-vãng, tưởng-niệm anh-linh người muôn năm cũ, kính dâng sách này cho quý-vị nhân-sĩ, các văn-hữu thân-yêu, cho các bạn đồng-hương hiện còn ở giữa lòng đất Đồng-Nai Sông-Phổ hay đã kiều-ngụ nơi nào, cũng như cho người

phương xa có một thời-gian hưởng-ngu nơi Phật-Địa Biên-Hòa, hẳn còn lưu nhiều kỷ-niệm.

Chỉ vì tha-thiết với đất mền yêu mà một Công-Dân biên-soạn bộ-sử của Tỉnh nhà.

Với thiện-chí ấy, tôi tin rằng, dầu sao, cũng hưởng được sự khoan-hồng dễ-dãi của quý-vị độc-giả sẽ chỉ-giáo cho những chỗ sai lầm, hay bổ sung những điều thiếu sót.

Cũng với thiện-chí ấy, kẻ sĩ hèn mọn này, trên đường học-sử, góp tài-liệu giữ nơi đây, tin rằng sau này, các bậc cao-minh sẽ kiện-toàn thành một bộ sử đầy-đủ hơn của Tỉnh nhà. Được như thế, tôi cũng mãn-nguyện lắm rồi.

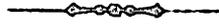
*Biên-Hòa, ngày giỗ tổ Hùng-Vương
mùng 10 tháng 3 năm Tân-Hợi (1971)*

LƯƠNG-VĂN-LỰU



A. - LIÊN - HỆ QUỐC - SỬ

1.— LƯỢC-SỬ (QUA CÁC THỜI-ĐẠI)



Tỉnh Biên-Hòa hiện nay, tuy có một diện-tích thu hẹp, nhưng trước kia, đã chiếm gần trọn miền Đông Nam-Việt.

Dầu chỉ nằm trọn trên một vùng lãnh-thổ nhỏ của nước Việt-Nam, từ cổ sơ, qua các thời đại, đất Biên-Hòa cũng đã từng ngửa lòng hứng chịu làm thi diễm cho chiến-cuộc binh đao, cho vết chân của kẻ xâm lăng, cũng như của người chống giữ bờ cõi san-hà.

Lãnh thổ Biên-Hòa, trước kia, cũng đã từng làm chỗ dung thân cho một chủng tộc nay bị tiêu-diệt, cho một sắc dân gặp cảnh suy vong.

Mảnh đất Biên-Hòa, đã từng chứng kiến : bao nhiêu cuộc đổi thay dầu bề, tang điền, bao nhiêu biến-chuyển của lịch-sử, thăng-trầm của thế-sự, hưng bại của quốc-gia, mà tôi xin đi ngược dòng thời gian, lật lại từng trang quốc-sử.

Đầu thế-kỷ thứ I (sau Công-Nguyên) :

Dân-tộc Phù-Nam chiếm trọn miền Nam bán đảo Hoa-Ấn : Vùng hạ lưu sông Cửu-Long, đồng Tháp-Mười và phần đất cận bờ vịnh Tiêm-La.

Một thị-trấn xưa của Phù-Nam được các nhà khảo-cổ tìm và nhìn nhận tại Gò Ốc-Eo, giữa Long-Xuyên và Rạch-Giá, gần núi Ba-Thê.

Đầu thế-kỷ thứ II :

Nước Lâm-Ấp (Lin-Y) lập-quốc ở phía Bắc Phù-Nam, do người huyện Tượng Lâm, là Khu Liên tự xưng Vương-tước.

Kinh thành xưa của Lâm-Ấp là Khu-Túc (hay Khu-Lật) được tìm dấu tại xã Trà-Kiều (Trung-phần).

Dân-Tộc Lâm-Ấp nguyên là giòng giống Mã-Lai, Ấn-Độ.

Tiểu quốc này, liên hiệp với Phù-Nam, thường kéo quân lên đánh nước Nhật-Nam, ở phương Bắc.

Thế - kỷ thứ VI :

Đã dựng thành nước Thủy - Chân - Lạp (Chen-La). Thổ ngữ là « Kamvuja Deça » (Cầm-bồ-Gia). Vị vua là « Bha Varman », đóng đô ở miền bình-địa phì nhiêu cực Nam bán đảo, đòi nước Phù-Nam cho quyền tự-trị, và nhân thời suy-nhược của nước này, bèn lấn áp, đề rồi chiếm trọn miền hạ lưu Cửu-Long Giang, dồn dân Phù-Nam lần lên phía Đông-Bắc (miền Bà - Ly và Chu - Nại), ra đến dọc bờ biển Nam-Hải (Trung-Việt). Dân-Tộc Phù-Nam lại gặp trở lực của Lâm-Ấp từ trên ép vào, nên đành cam chịu làm cảnh làm trái độn giữa sức mạnh của Chân-Lạp ở phía Tây và của Lâm-Ấp ở phía Đông.

Trong hoàn cảnh dồn ép đó, nước Phù-Nam thu hẹp dần, nhân dân lớp bị phân bạt lên hướng Bắc, đề sau này biến sinh là dân Khmer, lớp bị đồng hóa, do áp lực Chân-Lạp và Lâm - Ấp, cho đến khi bị tiêu-diệt, mất hẳn vào khoảng năm 635.

Xét trường hợp trên, chúng ta thấy, vào giữa thế-kỷ thứ VI, có một thời-gian dài, dân-tộc Phù-Nam đã chiếm ngụ miền Đông Nam-Phần Việt - Nam ngày nay (trong ấy, gồm có đất Biên-Hòa).

Sau khi Phù-Nam bị diệt vong, lãnh thổ Baly và Chu-Nại bị hai chủng tộc Lâm Ấp và Chân-Lạp chia nhau làm cương giới chiếm cứ.

Thế - kỷ thứ VII :

Chư-cát-Địa đổi quốc hiệu « Lâm-Ấp » lại là « Hoàn-Vương ».

Dân Hoàn - Vương, qua sự đồng-hóa về nhân chủng, đã biến thể thành một thị-tộc khác, đổi tên nước lại là « Chiêm-Thành » (Champa : nay gọi là Chăm, Hời).

Vậy nguyên-thỉ, lãnh-thổ tỉnh nhà, khi có sử, là do người

Phù-Nam chiếm ở trước tiên, và bắt đầu từ thế-kỷ thứ VII, là Chân-Lạp.

Hai chủng-tộc Phù-Nam và Chân-Lạp đã gieo và lưu-truyền, mặc dầu trải qua và cách cả ngàn năm, ít nhiều ảnh-hưởng vào tục-lệ ta, nhất là người miền Đông Nam-Phần.

Từ Baly và Chu-Nại của Phù-Nam, vùng này được Thủy-Chân-Lạp đổi lại và gọi bằng thổ âm « Nòng-Nại ».

Năm 1618 :

Vua nước Chân-Lạp (trở nên Kampuchéa sau này) là Chey Chetta II, dời đô từ Lovéa-Em về Oudông (Vương-Luông-La-Bích ?), liên-lạc với Đại-Việt, thôn tính lần hồ nước Chiêm-Thành và đến năm 1620, cưới công-chúa Ngọc-Vạn, ái nữ của Chúa Sãi Hi-Tông Nguyễn-phước Nguyên. Với cuộc hôn nhân Lap-Việt này, đưa đến việc thiết-lập các cơ sở đầu tiên của Nguyễn-Chúa tại xứ Nòng Nại Phủ chúa đã gây ảnh hưởng mạnh mẽ ở triều-đình Lạp Mao và trên đất Thủy-Chân-Lạp.

Lạp Vương mất vào năm 1626.

Từ phương Bắc, thường có quân Tiêm-La tràn xuống khuấy phá.

Em Chey Chetta II là Préa Outey giành ngôi, giết ấu-quân Ponghóa-Ta năm 1630, tôn thái-tử kế là Ponghóa-Nu lên làm vua, rồi cũng bị chết bí-mật vào năm 1640.

Bây giờ, Préa Outey mới đem con riêng của mình là Ang Non I (Ông Nộn I) lên thay thế.

Đầu năm 1642 : Bị người con thứ ba của Chey Chetta II (con riêng với công - chúa Lào) là Ponghóa Chan hạ sát. Cả Préa Outey cũng bị gết luôn.

Ponghóa Chan lên ngôi, xưng hiệu là Réam Thipdei Chan (Nặc-ông-Chân), kết thân với Mã-Lai.

Lạp dân phản đối, nổi loạn, nhờ Hoàng-thái-Hậu Ngọc-Vạn xin Chúa nước Việt can thiệp.

ĐỜI CHÚA HIỀN THÁI-TÔNG NGUYỄN-PHƯỚC-TÀN

Từ năm Mậu - Tuất (1653) :

Nguyễn-phước-Yến, phó tướng dinh Trấn-Biên (còn ngoài Phú-Yên), vào đánh Mòi-Xuy (Phước-Tuy), bắt vua Chân-Lạp là Nặc-ông-Chân. Lạp-Vương bắt đầu thần-phục Phủ-Chúa.

Ở vùng đất Quảng, dân Bắc-Hà bị đói khổ vì chiến nạn được Chúa Hiền cho đưa đi theo ven biển xuống phía Nam tìm khẩn đất làm ruộng, lập nghiệp, sanh sống ở Mòi-Xuy (Mô-Xoài) và Đồng-Nai, là hai nhượng địa.

Con sông lớn chảy ngang qua Đồng-Nai, được đặt là Phước Long giang hay là sông Hòa-Quý, sông Sa-Hà (có nhiều cát).

Sau năm Kỷ-Dậu (1678) :

Với những tập đoàn di dân của Trần-thượng-Xuyên, đất Đồng-Nai (Biên-Hòa) bắt đầu được khai thác và mở mang về thương mại, tuy trên pháp lý là đất của Chân-Lạp, nhưng thực-tế, đã chịu ảnh hưởng của Phủ Chúa,

ĐỜI QUỐC CHÚA HIỂN-TÔNG NGUYỄN-PHƯỚC-CHÂU :

Năm Mậu-Dần (1698) : Thống suất Nguyễn-hữu-Kinh (Cảnh), chính thức sát nhập huyện Phước - Long (Biên - Hòa) và phủ Gia-Định vào bản-đồ Đại-Việt, thiết lập xã, thôn, huyện, trấn, đặt quan cai trị.

Hai xã đầu tiên ở Đông-Phổ được thành lập, là xã Thanh-Hà (thuộc Biên-Trấn) và xã Minh Hương (thuộc Phiên - Trấn) gồm phần đông là người Hán-tộc.

Đến năm 1714, Nguyễn-hữu-Kinh (Cảnh) lại đặt thêm một phó tướng là Nguyễn-cửu-Phú, rồi chiêu mộ thêm lưu dân từ Trường-Sơn vào khai khẩn đồn điền.

Uy-quyền Chúa Nguyễn đã đến sông Tiền-giang, mặc dầu chưa chính thức.

Về việc mở mang khai-khẩn : Vũ Biên tập lục (bản viết của Viện khảo-cổ) có ghi :

« Ở phủ Gia-Định, đất Đồng-Nai, từ các cửa biển Cần-Giờ, Lôi-lạp, cửa Đại, cửa Tiểu trở vào, toàn là rừng rậm hàng nghìn dặm, họ Nguyễn trước kia đánh với Cao-man, lấy được đất, rồi chiêu mộ những dân có vật lực ở các phủ Điện-bàn, Quảng-Nghĩa, Qui-Nhơn (xứ Quảng-Nam), di cư đến, chặt cây khai phá, trở thành bằng phẳng, đất đai màu mỡ.

Phủ Chúa cho họ chiếm lấy, lập vườn, trồng cau, làm nhà ở. Lại thu con trai, con gái thổ dân Châu-Mạ ở các đầu nguồn đem bán làm nô tỳ (người đen tóc quăn, giá tiền 20 quan, người hơi trắng, giá chỉ hơn 10 quan).

Chúng lấy nhau, sinh đẻ, nuôi nấng, lớn lên, lấy việc cày ruộng làm nghề nghiệp, vì đó mà lúa nhiều. Ở các địa-phương, mỗi nơi có 40, 50 hoặc 30 nhà giàu, mỗi nhà có đến 50, 60 điền nô. 300, 400 trâu bò, cây cấy, gặt hái, rộn ràng, không rỗi.

Hàng năm, đến tháng 11, tháng chạp, giã lúa thành gạo, bán lấy tiền để dành lễ Chạp, lễ Tết. Sau tháng giêng trở đi, không làm việc xay giã nữa.

Bình thời, bán ra Phú-Xuân, đổi lấy hàng Bắc, như: lụa, lãnh, triru, đoạn, áo quần tốt đẹp (ít dùng vải bố).

Đất có nhiều lạch, ngòi, đường nước như mắc cửi, đi đường bộ không tiện vào bên.

Từ cửa biển đến đầu nguồn, đi 6, 7 ngày, toàn là đồng ruộng, nhìn bát ngát không bờ.

Đoàn di dân người Minh-Hương của Trần-thượng-Xuyên, phá rừng, khẩn hoang. Tại Đại Phố-Châu (tức Cù-lao-Phố) nhóm hoa thương lập chợ, để buôn bán, càng ngày càng phồn thịnh, trở thành trung tâm diêm thương mại của đất Gia-Định.

Có 3 đường lớn :

- Đường Đại-nhai-Phố, xây đá trắng.
- Đường Hoàn-nhai Phố, xây đá ong đỏ.
- Đường Tiểu-nhai-Phố, xây đá xanh.

Đường nào cũng trơn tru, rộng rãi.

Thương khách tụ họp, thuyền bè đầy sông, thật là một nơi đại đô-hội. Hạng nhà buôn giàu lớn, chỉ nơi đây có nhiều nhất.

Khi phủ Gia-Định mới lập, từ Phiên-Trấn đến Trấn-Biên (Biên-Hòa), phần nhiều là đất bùn lầy, chưa có đường bộ, người đi phải dùng dò dọc ».

Năm Mậu-Thân (1748) :

Nhân có việc hành binh ở Chân-Lạp, điều khiển Nguyễn-hữu-Doãn mới sai giăng dây to, đắp một con đường thẳng, từ phía Bắc cầu Sơn (Xa lộ, thuộc Gia-Định) lên Mòi-Xuy, huyện Phước-Chánh (Tỉnh Biên Hòa ngày nay). Gặp sông ngòi, thì đặt bến đò, bắt cầu cống. Nơi bùn lầy, đắp đất bồi thêm lên. Trên đường có đặt nhà trạm.

Đường ấy, gọi là « Thiên-ly-cù » (phía Bắc).

THỜI TRỊNH NGUYỄN PHÂN TRANH :

Vào lối tháng 10 năm Giáp-Ngọ (1774), chúa Trịnh Sâm phái đại-tướng Hoàng-ngũ-Phúc vào đánh lấy Quảng-Nam.

Chúa Nguyễn-Phước-Thuần đặt Đông-cung Nguyễn-Phước-Dương ở lại, trấn thủ đồn Cầu-Đề (huyện Hòa-Vinh).

Rồi cùng người cháu là Nguyễn-phúc-Ánh từ Trà-Sơn xuống thuyền chạy vào Nam trú ẩn tại vùng Bến-Nghé (Gia-Định), do lưu thủ đất Long-Hồ Tống-phúc-Hạp và Tuần-Phủ Nguyễn-khắc-Tuyên nghênh tiếp và bảo giá.

Tây-Sơn Nguyễn-Nhạc, muốn tạo uy tín, bèn rước Đông-cung về ngự tại Hội-An. (Faifoo)

Sau đó, một tướng của Tây-Sơn là Lý-Tài, vốn người khách hoa thương, tạo phản, đem Đông-Cung về Sai-Côn lập Tân - chính - Vương và suy tôn Định-vương Nguyễn-phước-Thuần lên làm Thái-thượng-Vương.

THỜI TÂY SƠN

Năm 1776 : Nguyễn-Lữ dùng thủy quân và chiến thuyền tiến vào đánh Gia-Định, lấy được thành Sài-Côn, đặt Tur-khẩu Uy trấn đất Đồng-Nai.

Thời gian Tây-Sơn vào đánh chiếm, nhà cửa dân-chúng bị hư hại, tiền của mất mát, còn nền đất cày làm vườn ruộng.

Chúa Nguyễn-phước-Thuần, Vương-Mẫu, Nguyễn-phước-Ánh, đệ tam Công-Chúa Nguyễn-thị Ngọc-Anh và cung quyến phải chạy về trú ẩn ở Đồng-Tràm (Dinh Trấn-Biên).

Đỗ-thành-Nhơn nổi lên đánh, khắc phục được thành Sài-Côn.

Năm 1777 : Thái-thượng Vương Nguyễn-phước Thuần chạy về Long Xuyên, còn Tân-chánh Vương về Bến-Trà (Định-Tường), rồi Bà-Việt (Vĩnh-Long), kể cả hai cùng bị Nguyễn-Lữ theo bắt giết, đặt Tổng-đốc Chu trấn thủ đất Gia-Định. Ánh trốn thoát và lưu lại Long-Xuyên.

Lý-Tài chạy đến chiếm cứ núi Chiêu-Thái (Châu-Thới) thuộc dinh Trấn-Biên, lập phòng tuyến chống Tây-Sơn.

Nguyễn-Lữ và Nguyễn-Huệ về Qui-Nhơn.

Năm Mậu-Tuất (1778) : Nguyễn - Phước Ánh tụ tập nghĩa binh, được tôn Đại nguyên soái, khởi hấn tại đất Long-Xuyên. Trong số các tướng được dung nạp, có cai-đội Lê-văn-Cầu, Nguyễn - văn - Hoàng. Tống - phước - Khương, Tống - phước-Lương.

Khởi nghĩa, Nguyễn-Ánh đánh đuổi được Tổng-đốc Chu và chiếm lại thành Sài-Côn.

Tổng-đốc Chu và Hộ-giá Phạm-Ngạn chạy lên đánh Trấn-Biên (Biên-Hòa) và các vùng miền bèo. Đỗ-thành-Nhơn và quân Đông-Sơn phải đắp lũy Bến-Nghé (Nhà-Bè) và lũy Thị-Nghè đề án ngữ, dùng binh Ngũ-dinh làm tinh ứng, chém được Tur-khẩu Uy, lấy lại trọn Trấn-Biên, đề Lê-văn-Quân trấn thủ Đồng-Nai.

THỜI NGUYỄN-VƯƠNG PHƯỚC-ÁNH:

Năm Canh-Tý (1780) : Nguyễn-Phước-Ánh xưng Vương tại Gia-Định,

Năm Nhâm-Dần (1782) tháng 3 : Long-nhượng tướng quân Nguyễn-Huệ cử đại binh vào đánh Gia-Định. Tây-Son đến gần cửa Cần-Giờ, Nguyễn-Vương sai Tống-phước-Thiền dẫn trận nghinh chiến ở sông Ngã-bảy (thuộc huyện Phước-An).

Cai cơ Mạn-Hòa (tên là Manuel, một thanh niên Pháp tại Pondichéri mà Giám-mục Bá-đa-Lộc đã đem sang từ năm 1774 để giúp việc cho mình, sau tiến cử cho Nguyễn-Vương dùng), chỉ huy một chiếc tàu Tây-dương. Quân Tây-Son ném mìn hỏa đốt tàu, Mạn-Hòa chết.

Nguyễn-Vương đốc binh thuyền tiếp ứng, cũng thua, chạy đến Tam phụ, (Ba-Giồng) Lữ phụ, Tứ kỳ giang (sông Ngã tư Vĩnh-Long) rồi sang luôn miền Hậu-Giang.

Năm Quý-Mão (1783) tháng 2 : Tiết-chế Nguyễn - Lữ và tướng quân Nguyễn-Huệ lại tiến binh vào đánh lần thứ nhì.

Tây-Son cũng từ cửa Cần-Giờ mà lên, với khí thế hùng hậu. Vừa xáp chiến, quân Nguyễn-Vương đã thua. Nguyễn-phước Mân chết, Dương công-Trùng bị bắt, Châu-văn-Tiếp phải rút lui.

Năm (1784) : Nguyễn-Vương chạy về Tam phụ (Ba-Giồng).

Tháng 9 năm 1785 : Tại Trấn Biên-Hòa, Nguyễn-văn-Nghĩa và Nguyễn-văn-Tuyết dựng cờ khởi nghĩa, định phò Nguyễn đánh Tây-Son.

Trong lúc ấy, Nguyễn-Vương chạy về Trúc-Dũ (Hòn-Tre), Cỏ-Cốt. Có người Minh-Hương thuộc đảng « Thiên-địa-Hội » là Hà-Hỷ-Văn đem binh thuyền và 10 thuộc hạ đến xin tỳ giá.

Vương đến Long-Xuyên. Tướng Tây-Son là Nguyễn-văn-Trương đem quân bản bộ qui phụ. Vương phong cử Khâm-Sai Chưởng-Cơ.

Sau Trương hạ được đồn Trà-Ôn của Tây-Son.

Tháng 9 năm 1787 :

Nguyễn-văn-Nghĩa từ Trấn Biên-Hòa cũng đem quân tới đón. Vương liền phong cho chức Chương-Cơ, hiệp cùng binh của Vương-Anh tiến vào cửa Cần-Giờ. Nghĩa quân các nơi nghe được hưởng ứng đến gia-nhập rất nhiều.

Đông-dịnh-Vương Nguyễn-Lữ yếu thế hơn, đến ẩn lánh tại Lang phụ (Gò cỏ thuộc Trấn Biên) và đắp lũy đề cố thủ.

Trong thời gian này, Châu Đại-Phổ (cù-lao Phổ) đã bị quân Tây-Son chiếm đóng.

Nguyễn-Vương thiết kế trao giả thư cho Nguyễn-Lữ phải tướng Phạm-văn-Tham tạo phản. Tham sợ hãi, lập tức về Lang phụ đề phân giải tình oan với Đông-dịnh-Vương. Nhưng Nguyễn-Lữ thấy Tham đi có cờ trắng ngỡ Tham hàng Nguyễn-Vương, bèn bỏ thành chạy về Qui-Nhon, được ít lâu thì chết.

Tháng 7 năm 1788 :

Tướng Nguyễn-văn-Nghĩa phá được quân Tây-Son ở Lộc-Dã (Đồng-Nai).

Tháng 5 năm Kỷ-Vị (1779) : Lê-văn-Duyệt dẫn binh tại đèo Bến-Đá, Tống-viết-Phúc đóng tại núi Chung-Quảng để làm thế ỷ giác.

Quân Tây-Son của tướng Võ-văn-Dũng, do đường núi Chung-Xá kéo tới. Ban đêm, đoàn quân vừa lợi qua khe, bỗng thấy một con nai nhảy ngang, đạo tề quân la lớn : Nai ! Nai ! Binh Tây-Son tưởng có quân Đồng-Nai (Biên-Hòa) mai phục, nên sợ, vỡ tan, bỏ chạy. Phúc tiếp đánh và thâu phục được thành Qui-Nhon, đổi tên là Bình-Định.

THỜI VUA GIA - LONG :

Năm 1806 : Sau khi thống-nhất sơn-hà, vua Thế-Tổ Gia-Long tổ-chức lại nền chính-trị quốc-gia, phân chia lãnh-thổ Việt-Nam ra làm 4 Doanh, 23 Trấn : Phiên-An (Gia-Định), Biên-Hòa, Vĩnh-Thành (Vĩnh-Long, An-Giang), Định-Tướng và Hà-Tiên.

Trong việc mở mang quân lực, Nguyễn-Vương có cho lệnh quan lại Trấn Biên-Hòa tìm mua đường cát, để đổi lấy đồ binh khí của người Tây dương đem đến bán.

Năm 1808 : (Gia-Long thứ 7) con đường Quan-Lộ được sửa sang lại từ Quảng-Nam đến Biên-Hòa, do Lê-văn-Chất đứng trông nom, dưới quyền thống lĩnh của Nguyễn-huỳnh-Đức.

Tháng 7 năm 1812 : Tả quân Lê-văn-Duyệt được bổ nhậm giữ chức Tổng-trấn Gia-Định thành (gồm có Trấn-Biên Dinh) và cai trị luôn cả Bình-Thuận trấn.

Giúp việc với Tả-quân, có viên thơ lại Nguyễn-dinh-Huy là thân sinh cụ Nguyễn-dinh-Chiều.

Năm 1813 : Vua Chân-Lạp là Nặc-ông-Chân bị em là Nặc-ông-Nguyên viện binh Tiêm-La đánh đuổi, chạy xuống Biên-Hòa rồi về thành Sài-Côn ăn ngủ.

Tổng đốc An-Hà là Tham-tán Lê-dại-Cương, hiệp cùng thủy binh Định - Tường và lục - quân, do Tả - quân chỉ huy, áp chiến.

Năm 1832 : Vua Minh-Mạng hủy chức của Tả - quân Lê-văn-Duyệt, chia Nam-kỳ ra làm 6 tỉnh (trong đó có Biên-Hòa).

THỜI LÊ - VĂN - KHÔI :

Năm 1834 : Tướng của Tả-quân là Lê-văn-Khôi dấy loạn tại Phiên-An Thành (Gia - Định). Tuần-phủ Võ-Quỳnh ở Biên-Hòa liền cấp báo về Triều. Mặt khác, Quỳnh cho đắp thành lũy ở vùng Võ-Sa (Lợi-Hòa) để chống Khôi.

Hậu quân do Đô-thống-Phủ Chuông-phụ-Sự Phan-văn-Thúy và khâm-sai tán tương quân vụ Đại thần Trương-minh-Giảng điều động, chia làm bốn mặt, do đường Biên-Hòa kéo xuống, quyết đánh lấy thành Phiên-An, nhưng đã bị Khôi chiếm rồi.

Năm 1861 : Ông Nguyễn-tri-Phương được phong cử Nam Kinh-Lược Chánh-sứ và Ông Phan-thanh-Giản, Phó-sứ.

Nguyễn-tri-Phương thường tới lui viếng thành Biên-Hòa mà Ông chú tâm đến việc khai-khẩn nông nghiệp tơ tằm và lập thêm đồn lũy chống giặc Thổ-man.

Vua lại phái thêm Trịnh-hoài-Đức vào trấn an, mở mang việc khuyến nông, giúp phương tiện sanh sống cho dân chúng.

THỜI KHÁNG PHÁP:

Năm Mậu-Ngo (1858): Chiến tranh giữa Pháp và Việt-Nam bùng nổ, Trung-Tướng Rigault de Genouilly dùng pháo thuyền đánh cửa Hàn (Đà-Nẵng) lần vào cửa Cần Giờ, bắn phá các pháo đài hai bên bờ sông Nhà-Bè (Đồng Nai), rồi tiến lên đánh thành Gia Định.

Năm Kỷ-Mùi (1859) Tỵ-Đức thứ 12: Truug - tá Jauréguiberry đem một đạo thủy quân lên chống với binh của Tôn-thất Hợp đang đóng tại Biên-Hòa.

Tháng giêng năm Tân-Dậu (1861): Trung-tướng Charner chiếm đồn Kỳ - Hòa (Chi - Hòa). Quân ta thua bỏ chạy về Biên-Hòa.

Trong trận này, Lục quân Thiếu-tướng Voissoigne và Đại-tá Y-Pha-Nho Palanca bị thương.

Bên ta, em của Nguyễn-tri-Phương là Nguyễn-Duy tử trận. Tham-tá Phạm-thế-Hiền bị thương chạy về đến Biên-Hòa, được mấy hôm thì mất. Bại quân cũng rút về đóng ở Biên-Hòa.

THỜI PHÁP THUỘC:

Tháng 11: Thiếu-tướng Bonard chia quân ra làm ba đạo, kéo lên đánh thành Biên-Hòa, rồi sau tiến xuống mặt Đông Nam, đánh lấy luôn đồn Phước-Tuy.

Hòa ước Nhâm-Tuất (1862):

Đến hôm 9 tháng 5, Thiếu-tướng Bonard và sứ-thần Phan-thanh-Giản với Lâm-duy-Tiếp ký hòa ước gồm 12 khoản, nhưng có những khoản sau này là liên hệ đến Biên-Hòa:

1) — Nước Nam phải để cho giáo sĩ nước Pháp và nước Y-pha-Nho được tự do giảng đạo và để dân gian được tự do theo đạo.

2) — Nước Nam phải nhường đất cho Pháp. Tỉnh Biên-Hòa, Tỉnh Gia-Định, Tỉnh Định-Tường, và phải để cho chiến thuyền của Pháp được ra vào tự do ở sông Mékong.

3) — Nước Nam không được đem binh khí, thuốc đạn đi qua những tỉnh đã nhường cho Pháp.

Từ đây, Pháp sắp đặt việc nội-trị và chia Tỉnh Biên-Hòa tách ra làm hai Tỉnh nữa : đặt là Thủ-dầu-Một, nguyên là huyện Bình-Dương, (phía Tây-Bắc) và Bà-Rịa, nguyên là phủ Phước-Tuy (phía Nam).

Năm 1898 : Biên-Hòa lại bị lấy bớt phần cho Tỉnh Gò-Công (phía Tây-Nam).

THỜI PHÂN :

Tỉnh Biên-Hòa (thuộc Nam-Kỳ lục-tỉnh), bị chia làm thuộc địa của Pháp, rồi trải qua những giai-đoan Tự-lập, dưới tay người Nhật trong khối Đại Đòng-Á, kể Mặt trận Việt-Minh, (dưới danh-nghĩa Quốc-gia Kháng-chiến) cướp Chánh-quyền, qua thời-kỳ Tự-trị trong khối Liên-hiệp Pháp, rồi Độc-lập dưới chế-độ quân-chủ Bảo-Đại.

Tỉnh Biên-Hòa, lúc bấy giờ, chia ra làm 6 quận : Châu-Thành, Tân-Uyên, Long-Thành, Sông-Bé (núi Bà-Rá) Xuân-Lộc và Núi Chứa-Chan.

Ngày 7 tháng 7 năm 1954, Ngô-dinh-Diệm giải tán Chánh-Phủ Bảo-Đại, ngày 26-10-1955 xây-dựng chính-thể Cộng-Hòa Nhân-vị và được suy-tôn Tổng-Thống.

Ngày 22-10-1956, do Sắc-Lệnh số 143/NV, ba quận bị tách rời, để lập thành các Tỉnh :

- Phước-Long (Sông Bé) phía Bắc.
- Long-Khánh (Xuân-Lộc) phía Đông-Bắc.
- Bình-Tuy (núi Chứa-Chan) phía Đông-Nam.

Năm sau, lại được lấn sang Gia-Định, đề :

a) — Ngày 3-5-1957, với tổng Chánh-mỹ-Thượng của quận Châu-Thành, lập ra Quận Dĩ-An.

b) — Tháng 1 năm 1959, lập thêm Quận Quảng - Xuyên, (tách khỏi quận Nhà-Bè).

Do Sắc-Lệnh ngày 23-1-1959, về mạn Bắc sông Đồng-Nai, Biên - Hòa và Phước - Long bị lấn phần, đề lập riêng Tỉnh Phước-Thành gồm ba quận :

— Phú-Giáo (vùng Phước-Hòa).

— Hiếu-Liêm (vùng Chánh-Hưng).

— Tân-Uyên.

Ngày 23-9-1960, được có thêm Quận Cần-Giờ của Tỉnh Phước-Tuý và lập riêng Quận Nhơn-Trạch (nguyên là phần đất phía Nam của Quận Long-Thành).

Năm 1963, Quận Châu-Thành được đổi hiệu-danh là Đức-Tu, đồng thời lập riêng thêm Quận Công-Thanh (tách phần đất của Đức-Tu).

SAU KHI CHẾ-ĐỘ NGŨ-TRIỀU BỊ LẬT ĐỔ

Kế tiếp các giai-đoạn của Quốc-Trưởng Dương-văn-Minh (1963), Chủ-Tịch Nguyễn-Khánh (1964), Quốc-Trưởng Phan-khắc Sửu (1965), rồi đến thời-kỳ của Chủ-Tịch U.B.L.Đ.Q.G. (6-1965) và Tổng-Thống Nguyễn-văn-Thiệu (từ 4-1967) thành-lập Đệ-Nhị Cộng-Hòa.

Tỉnh Phước-Thành bị giải-tán, hai Quận Quảng-Xuyên và Cần-Giờ trả về nguyên phươg củ, Biên-Hòa còn 6 Quận : Công-Thanh, Đức-Tu, Long-Thành, Nhơn-Trạch, Tân-Uyên và Dĩ-An.

Tỉnh Biên-Hòa theo sự tiến-triển của tình hình chính-trị chung, để bồi xóa tàn-tích phong-kiến, thực-dân, đổi thay hình - thức nhiều lần, bị chia tách đất, rồi lấn phần của các Tỉnh bạn.

Hào-khi Đồng-Nai :

Một vùng đất Đồng-Nai, đã từng mang tên Trấn-Biên, Biên-Hùng rồi Biên-Hòa, nay cũng vẫn còn giữ được mỹ danh BIÊN-HÒA, với ý-nghĩa đẹp đẽ trong cảnh an-hòa thái-lạc, mà không mất hùng-khi ngày xưa.

Tỉnh Biên-Hòa cũng vẫn còn giữ được địa - danh củ **BIÊN - HÒA**, Biên-Hòa thân-yêu !

Dầu mảnh đất có bị chia cắt đổi thay, nhưng hồn thiêng đất nước, khi-thiên sông núi, vẫn còn là một, duy nhất và trường-cửu.

Người Biên-Hòa cũng vẫn thấy nó phưởng-phất đâu đây, chan-hòa trong tâm-hồn, trong tư-tưởng.

Người sanh-trưởng trong giữa lòng đất Đồng-Nai, Châu-Thời, vẫn bám chặt vào Biên-Hòa, với tình quê-hương, với hồn đất nước thiêng-liêng.



2.- ĐẤT NÔNG-NẠI ĐẠI-PHỐ (Chon Lạp)

DƯỚI THỜI CHÚA SÃI NGUYỄN-PHƯỚC NGUYÊN (đến 1674)

Trước thời lập quốc, đất Đồng-Nai thuộc nước Phù Nam (Founan) chiếm trọn miền hạ lưu sông Cửu-Long.

Tra cứu « Đường thư » của Trung-quốc, thấy có chép : « Nước Bà-Ly ở phía đông nước Chiêm-Thành, phía nam là nước Chu-Nại ».

Đến đời Vĩnh Huy Đường Cao-Tông (650-655), Bà-Ly bị Chon-Lạp chiếm. Quốc danh Phù Nam cũng bị xóa mất (1).

Và Gia-Định Thông Chí của Trịnh - hoài - Đức, năm 1820, cũng đã ghi : « Bà rịa nay cũng có lẽ là nước Bà-Ly (Phù-Nam), còn Đồng-Nai (hoặc Sài Côn) có thể xuất xứ từ tiếng Nông-Nại, nguyên là trại âm của « Chu-Nại ».

Tỉnh Biên-Hòa, nguyên xưa nằm trên vị trí và thuộc lãnh thổ Chon-Lạp (Tchen-La. Tàu phiên âm là « Giản phổ trại ».)

Lúc bấy giờ, đổ vào khoảng tiền bán thế kỷ thứ 17 (1620).

Vua Chon-Lạp là Chey Chetta II.

Nước Nam có quốc hiệu là Đại-Việt. Chúa là Nguyễn-phước Nguyên, tục gọi Sãi Vương, danh xưng Huệ-Tông Hiếu-Văn Hoàng-Đế.

Chon-Lạp muốn kết tình lân bang đề nhờ vả Chúa Đại-Việt khi có quốc biến, nên Lạp-Vương xin cưới Ngọc-Vạn, trưởng nữ của Chúa Sãi Phước-Nguyên.

Giải thích :

- (1) Phù-Nam là do Trung quốc đã đặt ra, có nghĩa là : « Nước nổi » Ở phía Nam Cửu-Long Giang, gồm phù sa mới bồi, dài theo vòm Chín cửa sông.

Sãi Vương cũng muốn lợi dụng tình hữu-nghị để mở rộng thêm biên cương xuống phía Nam, nên chấp nhận gả công-chúa Ngọc-Vạn về Lạp-quốc.

Hết thời Chúa Thượng Nguyễn-phước Lan, đến Nguyễn-phước Tần (Thái-Tông Hiếu-Triết Hoàng đế) tục gọi là Hiến Vương.

Trong thời kỳ hai họ Nguyễn, Trịnh tranh phương, nước nhà trải qua cơn binh lửa, ruộng lúa thất mùa, nhơn dân đói kém.

Một số dân Đàng Trong (Quãng-Bình), không ở yên được, lần tìm xuống Nam, dẫn thân trên đường « ly lương cầu thực ». Quãng dân vào khẩn đất, mở ruộng ở Mô Xoài (Phước Tuy) và số khác di cư đến khai điền tại Đồng-Nai (Biên-Hòa).

Năm Mậu-Tuất (1658) :

Vua Chơn-Lạp mất, Hoàng-đệ và Thái-tử cùng tranh nhau ngôi báu, sang cầu viện chúa Nguyễn.

Hiến Vương Phước Tần cho mang 3.000 quân vào dẹp loạn Chơn-Lạp tại Mội-Xuy (huyện Phước Chánh Biên-Hòa), bắt được vua Nặc Ông Chơn đem về Quãng Bình quản thúc rồi tha cho về Chơn-Lạp, bắt phải triều cống hàng năm và bảo hộ số người Đại Việt đã vào ở làm ăn trong này.

Năm Giáp Dần (1674) :

Hoàng tộc Ang Chei (Nặc Ông-Đài) và Ang-Non (Ông-Nộn) đánh nhau.

Đài sang cầu viện Tiêm La.

Nộn lại xưng xin trợ chiến của chúa Hiến, lúc bấy giờ, lưu quân tại dinh Thái Khang. Chúa phong cử Cai cơ Đạo-Khánh Hòa là Nguyễn dương Lâm và tham-mưu Nguyễn đình Phái, sang giúp Nộn.

Đồn Sài Côn, bị quân chúa Nguyễn phá vỡ, rồi kéo tràn lên Nam Vang.

Đài bỏ chạy vào rừng rồi chết.

Ang Sor (Nặc Ông Thu) là em Ông Đài, ra hàng binh Chúa-Nguyễn, được công nhận là giòng chính, cho lập Chánh quốc-vương, đóng tại Long Úc.

Còn Nộn được dâng phong cho làm Đệ-nhi quốc-vương, đóng tại Sài Côn.

Nguyễn Hiền - Vương bắt cả hai vua hằng năm phải triều cống.



Phù-Nam, Chơn-Lạp, tiếp nối chiếm-cứ miền hạ-lưu Sông Cửu-Long, thuộc giống người lùn, da đen (Négritos) gốc chủng loại Ấn, áp dụng văn-tự xuất xứ từ chữ Phạn.

Hai chủng tộc trên thuộc nguyên thủy : *Bà la môn giáo*.

Đền thờ các tượng :

— *Vishnu*, thần cứu trợ nhân loại.

— *Ganeça*, có hình đầu voi, tượng trưng cho khoa học và Văn-hóa.

— *Çiva* cầm quyền sinh sát.

Các vị vua ngự trị với tước hiệu « Sơn Vương Đại Đế ».

Di Tích Phù Nam :

Nay còn lưu lại, hai bia vỡ cạnh bằng đá ghi dạng tự như chữ Phạn (các nhà khảo cổ, đoán lập vào khoảng đầu thế kỷ thứ 5) tìm được dưới đất sâu ở Gò Ốc-Eo giữa Rạch-Giá và Long-Xuyên, chân núi Ba-Thê, Xã Mỹ-Lâm.

Do nguồn gốc trên, còn lưu dấu, rải rác trong các Chùa xưa tại Tỉnh Biên-Hòa, những di tượng tôn giáo được phong thần hóa, khiến nhà khảo cổ có thể đoán và xác nhận miền Đồng-Nai từ ngàn xưa, vốn là đất Phù - Nam, Chơn-Lạp.

Tôi xin mời quý độc giả đi xem di tượng này.

Bửu Sơn Tự : Tại khu I tỉnh lỵ (liền ranh xã Tân-Thành) thờ tượng Phật bằng đá, cao 1m50, có 4 tay, sau lưng khắc

chữ Phạn (có thể là tượng thần Çiva), tìm được trong bọng gốc cây Dò heo, vào khoảng năm 1863, lúc quân Pháp đến chiếm tỉnh Biên-Hòa.

Vào năm 1925, viên Tham biện Pháp Chánh chủ tỉnh, vợ là người Miên, có đến Chùa xin đem tượng Phật về thờ mà làng không thuận.

Chùa Bửu Thành : (gần Bửu Sơn Tự) có tượng hình người, đầu voi, bằng đá, ngồi trên bàn thạch, hai tay chỉ trời, hai tay chống vế, trông như đóa mây, do Thổ dân đào đất tìm được. Thôn-dân cho đó là một cỗ khí của Rợ Hồ (Lạp Man ?).

Chùa Bình Hưng : (Cù Lao Mỹ Hòa — Tân Uyên) : có thờ tượng thần « Mã xà vương », mình rắn, đầu ngựa, có mõng, không đuôi.

Chùa Tân Xuân : (Tân triều) : thờ tượng Ganeça bằng đá, cao 0m60, mình người, đầu voi, vòi quấn tròn sau lưng, tìm được dưới giếng sâu.

Năm 1943, một Ấn kiều đến làm lễ tắm cho tượng (bằng dầu bóng), sau xin đem tượng Phật đi, nhưng làng không cho.

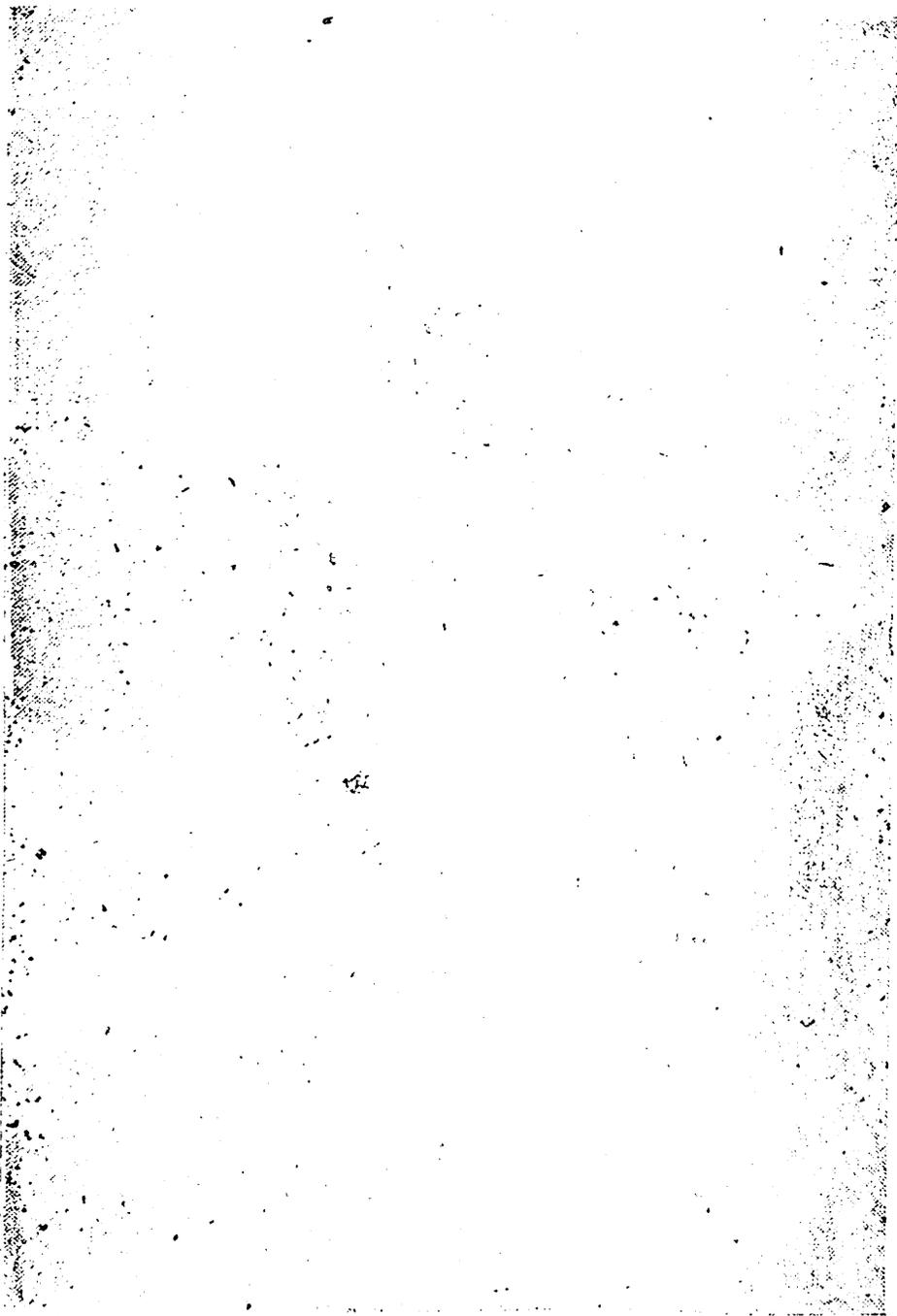
Phước Hội Tự : (Chùa Ông Tượng tại xã Long Hưng-Đức Tu) : có thờ ba vị Phật hình Tượng, Sĩ, Trọng (Ganeça ?) mình người, đầu voi, do dân làng tìm được dưới ruộng sâu, trong thời Vua Gia Long.

Một số di tích khác, nay còn sót lại trên đất Đồng Nai, mình chứng nền Văn hóa thạch khí của Phù Nam, Chơn Lạp :

Tại Xuân Lộc : (Long Khánh) : Giới khảo cổ và nhà trồng trà William Bazé, năm 1927, có tìm được một Cự thạch bi, khắc chữ Phạn. Mộ bằng đá khổng lồ này chôn lấp dưới một gò đất, được coi là một vật thiêng (xem hình cuối bài). Cạnh đó, lại đào tìm được một chiếc vòng bằng đồng, nặng lối 1 kg.

Một ngôi Miếu được dựng lên, để làm chỗ tôn thờ Thần linh. Thổ dân đặt tên là Miếu « Ông Đờ » (cử tên « Đá »).

Suối Gia Mách (làng Trà Tân-Long Khánh) : Năm 1937, giới tiền phu đào được một lưỡi dao đá dài 0m20, dày 0m01.



CỤ THẠCH BI

Từ khoảng giữa thế-kỷ thứ 6 — thứ 7

Do nhà khảo cổ J. Bouchot đã khám-phá vào năm 1927 trong đồn-điền của Ô. W. Bazé tại Hàn Gòn — Xuân - Lộc (nay thuộc tỉnh Long-Khánh).



Đây là ngôi mồ ghép bằng những phiến đá khổng-lồ giữa 2 hàng 12 trụ đá cao lớn, nhưng trong khi khai-quật, chỉ thấy bên trong toàn đất sét đỏ rắn chắc, do đó, giới khảo cổ suy luận là thi-hài, qua nhiều thế - kỷ, đã tiêu tan và đất bên ngoài, bởi kẽ hở, rút vào đầy mộ.

Cuộc khai-quật này được có sự chứng-kiến của nhà cổ-học Blanchard de la Brosse.

Ngon Rạch Bà Hào (Tân-Uyên): Một thuyền đá và một lư hương cũng bằng đá, còn nằm trên bãi, trước một thạch động là vật thiêng, được thờ phượng dưới thời Phù Nam, Chon Lạp.

Núi Bình Điện (Chùa Bửu Phong, xã Bửu Long): Hai tảng đá nằm chông chênh lên nhau, tục gọi là Long đầu Thạch (Hàm Rồng), tương truyền, được người Chon Lạp tôn thờ, xem như là tượng Thần Çiva.

Đảo Qui Dự (Cù lao Rùa, xã Thạnh Hội — Tân Uyên): Từ xưa, dân làng đảo tìm được vô số binh khí bằng đá, hình lưỡi tầm xết, dao, búa.

Văn-hóa gốc Mã Ấn của Phù Nam xa xưa, nay còn lưu chút ảnh hưởng gián tiếp trên đất Đồng Nai, như :

- 1) Phương pháp Thủy Nông.
- 2) Cát nhà sàn bằng gỗ trên nước.
- 3) Mổ bụng cây làm thuyền dài, có nhiều chèo.
- 4) Dệt và mặc vải bông thô.
- 5) Đeo vòng, xuyên, chuỗi.
- 5) Ăn canh chua.



3.- TIẾP NHẬN DI DÂN LẬP ẤP

Phần đất tỉnh Biên-Hòa ngày nay, vào đầu thế kỷ thứ 17, hãy còn nằm trong lãnh thổ của Thủy-chân-Lạp.

Thời kỳ ấy, nước Nam bị hai họ Trịnh, Nguyễn phân tranh, gây cảnh loạn lạc, nhơn dân ly tán, một số từ Thuận, Quảng tự động dẫn thân vào phong trào Nam tiến để lánh nạn. Số lưu dân này dừng bước tại Nòng-Nại, Bà-Ly, trên các vùng đất hoang nước ngọt (cam thủy), đầy màu mỡ, tổ chức canh tác, rồi lập nghiệp luôn tại Thủy-chân-Lạp.

Vua nước này là Chey Chetta II, thường nhờ sự giúp đỡ của Nam-Quốc Phủ để chống nước Tiêm-La xâm lược, tìm kết thân với Chúa Sãi. Để thắt chặt tình hữu nghị lân bang, Nguyễn-phước-Nguyên gã Công chúa Ngọc-Vạn cho Lạp-Vương.

Sau đó, Chúa Phước-Nguyên bảo Vương-Tể Chey Chetta II nhượng phần đất tại Mòi-Xuy (nay là miền Phước-Tuy - Biên-Hòa) để Chúa chánh thức lập dinh điền, với dụng ý hợp thức hóa tình trạng định cư, tránh cho số nông dân Đại-Việt thường bị thổ dân lấn áp.

Thời gian sau, Chúa Sãi còn đưa thêm một số lưu dân từ Quảng-Bình vào sinh sống nơi các dinh điền Mòi-Xuy.

Chey Chetta II mất ngôi báu là mục tiêu tranh đoạt của chú cháu Nặc-Ông-Chân (Ang-Chan), gây cảnh loạn lạc cho nhơn dân Nam Hà.

Nhơn cơ hội này, năm 1658, Chúa Hiền Nguyễn-phước-Tần cử đề-đốc Trấn-Biên Dinh (vùng Phú-Yên ngày nay), là Nguyễn-phước-Yên, đem 2.000 ngàn quân thiện chiến vào bình Thủy-chân-Lạp.

Phước-Yên bắt được Nặc-Ông-Chân, bỏ cũi áp giải ra Chúa Hiền giam tại Quảng-Bình. Ông-Chân thuận xin nạp cống, Nguyễn-hiền-Vương tha, cho đưa về nước, buộc phải bảo vệ số kiều dân Nam Hà.

Năm 1679, bốn di thần nhà Minh là Dương-ngạn-Địch, Tổng binh đất Long-Môn, Huỳnh-Tấn, phó tướng, Trần-thượng-Xuyên, Tổng binh Liên-Châu Cao, Lôi, Liêm (Quảng-Đông), Trần-an-Bình, phó tướng, vốn giòng « trường-phát », không hàng phục nhà Mãn-Thanh, vì phần uất Thanh-Triều đã ban hành chánh sách di phong đảo tục (bắt cạo đầu gióc binh đuôi sam), nên điều động 3.000 tàn quân Minh và 50 chiến thuyền vào Nam, đến cửa Tư Duug (Quảng-Nam), bái yết qui phụ Chúa Nguyễn, xin được nhập Việt tịch và phục vụ trong cơ binh Nam Hà. Hiền-Vương phái nhóm tướng sĩ nhà Minh vào khai khẩn đất Nam man, do Thứ Vương Chân-Lạp chuyên nhượng.

Dương-ngạn-Địch lựa vùng Định-Tường.

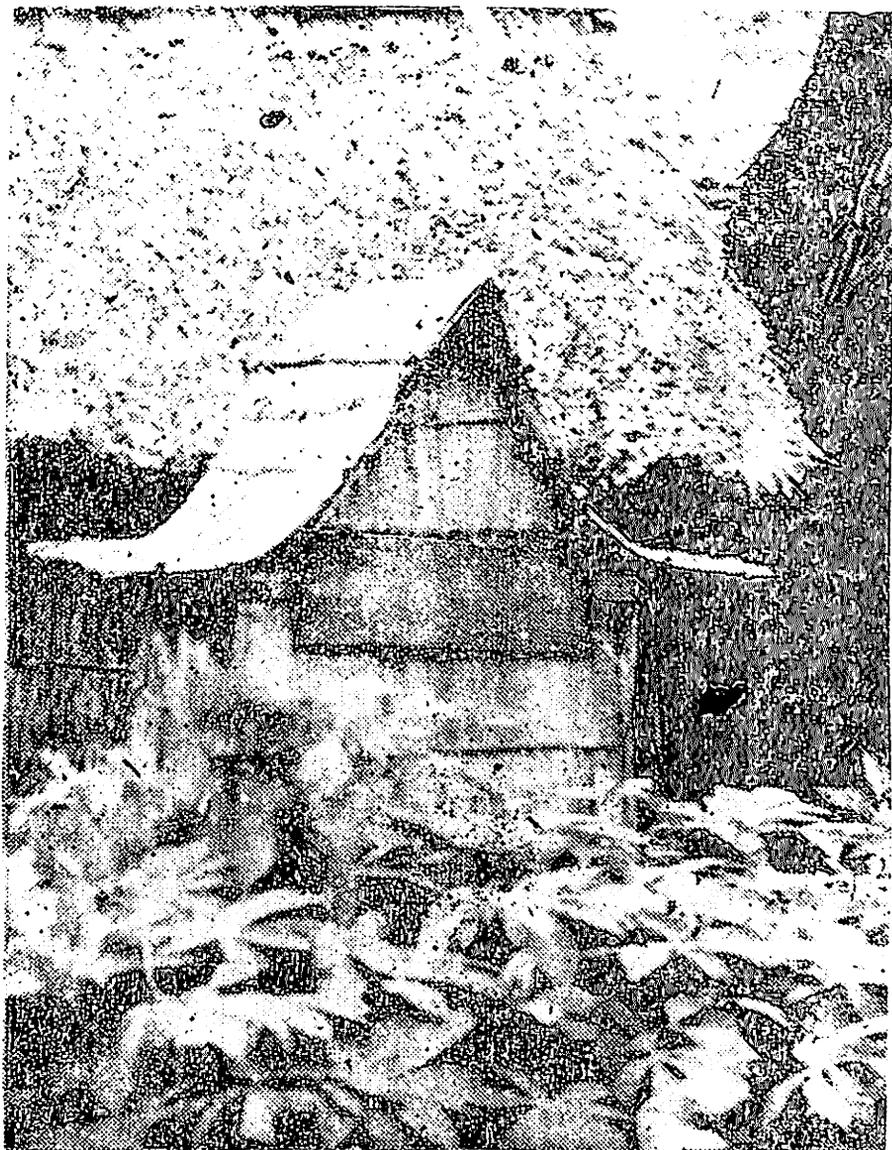
Còn Trần-thượng-Xuyên tự Thăng-Tài và Trần-an-Bình cùng đưa đến chiếm ngụ đất Đông-Phổ. (Gia-Định), Bang-Lân (Tân-Lân) và Lộc-Dã, Nông-Nại (Cù lao Phố), thành lập xã Thanh-Hà (sông nước trong), gồm phần đông kiều dân gốc Hoa.

Năm 1688, nảy sanh mối bất hòa giữa các tướng sĩ kiều dân Trung-Quốc. Huỳnh-Tấn giết Dương-ngạn-Địch. Vua Thủy-chân-Lạp là Nặc-Ông-Thu không nạp triều cống và âm thầm chống đối Nguyễn-Chúa.

Chúa Ngải Nguyễn-phước-Trần phòng xa hậu họa, phải ra tay trước, bắt Huỳnh-Tấn, dẹp tan giặc khác, trấn an Việt dân tiền giang.

Năm 1698, Quốc Chúa Nguyễn-phước-Châu lại phong cử Tráng-hoàn hầu Nguyễn-hữu-Kính (Cảnh) chức Kinh-lược-Sứ vào Nam thiết lập các cơ sở hành chánh, lấy miền Chu-Nai, Lộc-Dã (Đông-Nai) làm huyện Phước-Long, dời Trấn Biên-Dinh từ Phú-Yên lên vô đặt tại Bang-Lân (Tân-Lân), thôn Phước-Lư, tổ chức Thủy, Lục quân.

Chúa lại di thêm số dân Việt từ Quảng Bình vào canh tác làm ăn khai thác các vùng phì nhiêu, lập thôn ấp, mở mang bờ cõi.



Miếu Thiên-Quang (có mái cong vút) của thời Chơn-Lạp
nay vẫn còn lưu-truyền trong phong-tục người Việt
gốc Miên thờ Trời gọi là Riên.

Lúc bấy giờ, số Việt dân lên đến lối 200.000 ngàn người (gồm trong 40.000 ngàn gia đình). Diện tích đất đai kiểm soát lối một ngàn dặm vuông.

Từ năm 1920, nhiều công ty Đất đỏ và Đông dương của Tư bản Pháp đứng ra xin khai hoang khẩn đất khắp các vùng Đông Bắc xứ Đông-Nai để lập thành đồn điền Cao su, mỗi sở rộng lớn, choán hàng vạn mẫu tày.

Do đó, phát xuất phong trào tuyền mộ mỗi năm hàng ngàn dân di cư từ Bắc Việt đưa đến khai thác các đồn điền, lập phân thành làng trong các sở lớn, có chợ, bệnh xá, trường học, nhà thờ, chùa, trang bị hệ thống điện, nước...

Việc tuyền dụng tuy có khế ước, nhưng khi vào làm, một số nhân công ban sơ không chịu được phong lam chương khí xa lạ, mang chứng sốt rét, nên đã trốn khỏi Đồn điền, thường bị bắt phạt giam cả tháng, về tội bội ước, sang đoạt tiền công lãnh trước.

Lần về sau, tình trạng được chấn chỉnh, đời sống công nhân được cải thiện, bồi dưỡng, nên vững ý tiếp tục làm việc, gây phong phú cho nguồn lợi kỹ nghệ Biên-Hòa.

Sau hiệp định Genève, đến cuối năm 1954, Tỉnh nhà lại được tiếp nhận trên 60.000 đồng-bào miền Bắc đưa đến định cư, lập nghiệp trên miền Đông-Nai nước ngọt.

Phái đoàn đại diện đợt đầu tiên, được Ủy ban Tỉnh đón tiếp tại công sở xã Bình-Trước và cất trại mời tạm trú tại Hồ-Nai. Sau đó, đồng-bào được đưa đến từng đợt, gồm lối 1.000 người. Ủy ban Tỉnh phân tán đi các nơi. Các trung tâm định cư lần lượt được địa phương hóa dưới nhiều danh hiệu: Hồ-Nai, Tam-Hiệp, Bùi-Tiếng, Tân-Mai II, Phước-Tân (Đức-Tu), Suối-Lồ-Ồ, Đông-Hòa (Dĩ-An), Long thành Mỹ (hiện thuộc Thủ-Đức), Thái-Hưng (Công-Thanh), Thái-Lạc, Liên-kim-Sơn, Văn-Hải (Long-Thành), Túc-Trung, Gia-Kiệm, Dốc-Mơ (hiện thuộc Long-Khánh).

Đợt sau cùng là do sự chuyển cư vào năm 1965 từ Phước-Thành và các Tỉnh bạn đến lập thành ấp An-Bình tại xã Trảng-Bôm (Đức-Tu).

Từ đầu năm 1964, Biên-Hòa lại tiếp nhận nhiều đơn-vị thuộc các lực lượng đồng minh đến đồn trú rải rác khắp trong Tỉnh, đề phụ bảo vệ an ninh lãnh-thổ, giúp đỡ kinh tế nhân-dân xứ Bưởi, xây dựng nông thôn, lập ấp đời mới, v.v...

Các đơn-vị bạn đã khai hoang phá rừng, mở thêm diện-tích thương trường, lập nhiều khu quân sự kiên cố ở khắp mọi nơi.

Bình số gồm nhiều chủng tộc của thế-giới tự-do, gây dựng căn cứ cơ sở, lập doanh trại, giúp thêm công việc làm ăn cho giới công nhân, tạo phú túc cho ngành doanh thương, công, kỹ, tô diêm thị thành, đem lại phần thạnh chung cho xứ sở Biên-Hùng lịch sử, nay được mang danh là Đông đô, thật xứng đáng.



4.- DINH TRẦN - BIÊN

DƯỚI THỜI TÂY - SƠN (1774 - 1800)

Vị Chúa cuối cùng họ Nguyễn là Nguyễn-phúc-Thuần, được triều thần Trương-Phúc-Loan chuyên quyền, đòi tờ di chiếu của Võ - Vương Nguyễn-phúc-Khoát, đặt lên kế nghiệp Chúa và tôn làm Định-Vương, vào năm 1765.

Ngoài Bắc, Trịnh-Sâm nổi lên, tiến binh lấy đất Phú-Xuân. Trong Nam, anh em Nguyễn Tây-Sơn khởi nghĩa tại Qui-Nhơn, có bọn Tập-Đình, Lý-Tài (hoa thương) yểm trợ, làm cho cơ nghiệp họ Nguyễn điêu đứng, suy vong.

Suốt thời gian hơn 20 năm trường, binh Tây-Sơn tràn vào chiếm Nam Hà và đất Đồng-Nai. Quân chúa Nguyễn-phúc-Thuần ngăn chống, hai bên dẫn co nhau, khi thắng, khi thối. Các thành, dinh trấn bị mất, hoặc được thu phục, lúc về bên này, lúc thuộc bên nọ, tạo tâm lý hoang mang cho nhơn dân đang gặp nạn binh đao.

Lúc bấy giờ là vào Năm Bình-Ngọ (1774). Tỉnh nhà, ở nhằm địa thế hiểm yếu (có sông rạch, hồ sâu, đồi cao, đồng bằng) và trên con đường tiến-lui binh cơ đồ trận, nên bị ảnh hưởng rất nhiều.

Là dân Đồng-Nai, tưởng nên khảo sát tình hình chiến cuộc và nhắc lại nhưng việc gì đã xảy ra, riêng tại Trấn nhà, dưới thời ly loạn ấy.



Từ trước, Xứ Đồng-Nai đã được chưởng cơ Nguyễn-hữu-Kính (Cảnh) đặt làm huyện Phước - Long (lấy theo tên sông Phước-Long) và khu quân sự được gọi là doanh Trấn Biên (tức là ải-trấn địa-cầu biên-giới) thuộc đất Gia-Định.

Chu vi Biên-Trấn gồm trọn miền Đông Nam Việt.

Trần-thủ Dinh là một quan võ kiêm-lãnh chỉ huy Hành-Chánh.

Quan Nha úy trông nom Lĩnh-sử ty, tổng hợp phần hành của :

— Xá-sai ty, phụ trách việc từ tụng, văn án, điều khiển bởi quan Ký-lục.

— Tướng-thần-lại ty, đảm trách thu thuế và quân lương, có quan Cai-bộ đứng đầu.

Mỗi ty có quan Cai hợp, Thủ hợp và các Lại-ty điều-hành. Hệ thống đơn vị hành chánh trực thuộc, gồm có :

Phủ, do Tri-Phủ cầm đầu, và Huyện, thì có Tri-huyện.

Nhơn viên là các đề-lại, thông-lại.

Huấn-đạo và lễ-sinh chuyên lo việc cúng tế, ở địa-phương.

Cấp chỉ huy đơn-vị quân-sự, có những chức vụ :

Chưởng dinh, Chưởng cơ, Cai cơ và Cai đội.

ĐẾN NĂM GIÁP NGỌ (1774) : quân Tây-Son lần lượt đến kiểm soát hẳn Trấn-Biên.

Bản-dinh trấn-ly Đồng-Nai, do hai tướng Liêm và Lăng của Tây-Son trấn giữ.

Phú-Xuân bị chiếm, Định-Vương Nguyễn-phúc-Thuần đề Đông cung Nguyễn-phúc-Dương ở lại Bến Ván (Quảng-Nam), rồi cùng cháu là Nguyễn-phúc-Ánh từ Trà-Son xuống thuyền chạy vào Gia-Định. Đến đây, Vua sai đòi Tống-phúc-Hiệp từ Bình-Khương vào tiếp cứu và dạy Đồ-thành-Nhơn hịch triệu chư đạo Cần-Vương.

THÁNG 6 : Lý Tài, trước theo Tây-Son, nay ly khai, đem đạo quân Hòa-Nghĩa đến chiếm cứ núi Chiêu-Thái (Châu-Thới).

Đồ-thành-Nhơn, từ Phiên-Trấn (Gia-Định) đánh mãi không xuê, cho đắp lũy sông Ngưu-Chử (Bến-Nghé) và sông Thị-Nghè để ngăn giữ.

NĂM BÌNH-THÁN (1776) : Nhạc sai Tiết-Chế Nguyễn-Lữ đem thủy quân vượt bể vào đánh Gia-Định, lấy được thành Sài-Côn, chúa Nguyễn-phúc-Thuần lại phải chạy về Trấn Biên. Sau, Đồ-thành-Nhơn đẩy binh tái chiếm Sài-Côn.

THÁNG 10 : Lý-Tài từ Chiêu-Thái-sơn đi tìm rước Đổng Cung tại Cầu-Đề (Hòa-Vinh) đem về, lập Phúc-Dương làm Tân Chánh-Vương, tôn Phúc-Thuần làm Thái-Thượng Vương.

Năm Đinh - Dậu (1777) Tháng Ba : Nguyễn-Huệ kéo binh thuyền vào đánh Nam Hà.

Lý-Tài đánh không lại, phải lui về Hóc-Môn.

Tân Chánh-Vương và Thái Thượng-Vương cùng chạy lạc nhau. Nguyễn-Huệ xua binh đuổi theo, bắt được người trước, tại bến Trà (Định-Tường) và Chùa Thượng tại Long-Xuyên, rồi cùng giết chết cả hai.

Thái Tử Nguyễn Phúc-Ánh thoát khỏi cuộc truy kích này.

Tháng 9 : Lấy xong đất Gia-Định, Nguyễn-Huệ rút binh bót về Qui Nhơn, đề Tư-Khấu Uy ở lại trấn thủ đất Đồng Nai.

Tại Châu Nông-Nại Đại Phố (Cù lao Phố),— nguyên là nơi tổng binh Trần-thượng-Xuyên chiêu nạp người Tàu đến lập thôn ấp, rất trù phú, đông đúc. phồn thịnh — Binh Tây-Sơn đến chiếm đóng. Châu Phố lâm cảnh tiêu sơ.

Đền thờ Lê công tráng hoàn hầu Nguyễn-hữu-Cảnh (Đình Bình-Kính) cũng bị lãnh đạm khói hương.

Đền Quan - Công (tức chùa Ông Bồn của bảy bang Hoa Kiều) cũng tại Đại Phố này, trước kia có tòa Quan Âm Các và hội quán « Quảng-Châu », « Quảng-Đông » vì binh biến, bị phá hủy, chỉ còn lại đền Quan-Thánh (nay giới Hoa-Kiều Thanh và Minh-Hương đã trùng tu kiến thiết lại).

Năm Mậu-Tuất (1778) : Thái-Thượng Vương đã tuần quốc nạn, Nguyễn-Phúc-Ánh mới có 17 tuổi.

Mùa Xuân, (tháng Giêng) : Thái tử từ Long-Xuyên cùng Đỗ Thành Nhân và các tướng gom tàn binh, tiến lên lấy được

thành Sài-Côn. Lê văn Cầu và chư tướng tôn Anh làm Nguyễn soái kiêm Nhiếp Quốc-Chánh.

Vào tháng 2 : Tây-Sơn cử Tổng-Đốc Chu, Tư-Khẩu Uy và Hộ-giá Phạm Ngạn đem thủy binh bắn phá các đồn lũy bên bờ sông Phước-Long (Đồng-Nai) rồi thắng lên chiếm lấy Biên Thành, Phiên Trấn (Gia-Định) cùng các vùng ở mặt biển

Phạm Ngạn lại từ Qui-Nhơn đến liên-lạc, chiêu dụ được đạo quân Hòa-Nghĩa của Lý-Tài tại Trấn-Biên.

Tại thôn Bình-Long, tục gọi chợ Lò (nay là Chợ-Đồn), vì có binh Tây-Sơn đến đồn trú, nên thường làm bãi chiến, giữa đạo Hòa-Nghĩa của Lý-Tài và quân Đông-Sơn của Đỗ-thành-Nhơn.

Tân-Bảng Kiều (cầu Tân-Bảng) tại xã này, cũng là một chiến tích lịch-sử của quân Hòa-Nghĩa thắng binh Đông-Sơn.

Tướng của Nguyễn Chúa là Trần Phụng trấn thủ sông Phước-Lộc (Cần-Giuộc) chống ngăn không xuề.

Mùa Hạ (tháng năm) : Tướng Lê-văn-Quân (Cầu?) đem thủy binh cùng Tây-Sơn giao chiến liên tiếp trong mấy ngày và thắng được trận này.

Đỗ-thành-Nhơn đem quân tiếp ứng, chém được Tư-Khẩu Uy ở sông Ngưu-Chữ (Bến-Nghé) và đoạt được hết chiến thuyền.

Nguyễn-văn-Nghĩa và Nguyễn-văn-Hoàng tiến binh tới Lộc-Dã (Biên-Hòa) chém hai tướng Tây-Sơn Liêm và Lãng, thu phục được thành Trấn-Biên.

Lý-Tài ra hàng.

Tướng Phạm-Ngạn bỏ chạy về Qui-Nhơn. Chúa cho đặt công-đường tại Trấn-Biên.

Mùa Thu : Thành Gia-Định cũng được khắc phục.

Thừa thế thắng, Lê-văn-Quân đem binh tiến ra đánh lấy lại được thành Bình-Thuận.

Năm Kỷ-Hợi (1779) : Mùa Đông (tháng 11) : Nguyễn-Vương

Ánh cho xem xét bản đồ các dinh, thuộc đất Gia-Định và phân lại địa giới, chia ra làm ba Dinh : Trấn-Biên — Phiên-Trấn và Long-Hồ, để liên-lạc nhau.

Dinh Trấn-Biên lãnh một huyện (Phước-Long), gồm bốn tổng : Tân-Chánh (Mỹ Quới) Bình-An (Dĩ-An), Long-Thành và Phước-An (Phước-Tuy).

Lý-Tài theo Nguyễn-Vương-Ánh vào Gia-Định, có chuyện bất hòa với Đỗ-thành-Nhân, bị quân Đông-Sơn giết chết.

Sau đó, Đỗ thành-Nhân chuyên quyền, bị triều thần tấu tố. Vua cho bắt trăm quyết.

Năm Nhâm-Dần (1782) tháng ba : Nguyễn-Nhạc và Nguyễn-Huệ nghe tin Đỗ-thành-Nhân bị vua giết chết, rất mừng và phát ngôn rằng :

« Đỗ-thành-Nhân đã chết, còn các tướng khác, không đáng sợ ».

Hai Ông bèn huy động hàng trăm thuyền buồm, cử hùng binh vào định gây đại chiến. Nguyễn-Nhạc đóng quân tại cửa biển Cần-Giờ.

Vua sai Tổng-phúc-Thiên điều bát thủy binh, ngăn chặn ở sông Thất-Kỳ (Ngã-Bảy)

Nhân gió thuận, Tây-Sơn thẳng tới. Binh triều do Cai Cơ Mạnh-Hòe (Linh-mục Pháp Emmanuel) điều động, một mình đi Tàu ra áp chiến.

Tây-Sơn bốn mặt vây đánh, ném hỏa khí đốt tàu. Mạnh-Hòe chết trong trận này.

Mùa Thu : Trưởng công chúa Ngọc-Toàn, là con gái thứ ba của Hưng tổ Nguyễn-phúc-Luân theo giá vào Gia-Định, được Vua gả cho Chương cơ Nguyễn-hữu-Thuy.

Khi Tây-Sơn vây thành Sài-Còn, Hữu-Thuy đem binh bộ lên giữ đồn Bình-Hóa — Tân-Uyên (Biên-Hòa) Bình-Nhung Tây-Sơn là Nguyễn-Kim kéo binh đánh áp Trấn-Biên Hữu-Thuy chống không nổi, thối quân về Giang-Lăng (Rạch-Lăng xã Đại-An, quận Công-Thanh).

Kim lên chiếm đồn Bình-Hóa, Hữu-Thụy sang Tiêm-La cầu viện, Công chúa Ngọc-Toàn (Anh?) chạy ần náo tại Ba-phủ (Cù-lao-Phố?) thuộc Trấn-Biên-Dinh.

Kim dò biết được mời Công-chúa về đồn. Đốc chiến là Nguyễn-văn-Tập lại ép bức, rước Công-chúa về Sài-Côn.

Khi thuyền đến sông Tam Đà (Nhà-Bè), Công-chúa giữ tiết, nghiêng sắc mặt mắng Tập, rồi gieo mình xuống sông tự ải.

Về sau, Hữu-Thụy có làm tấm biển lớn gởi cúng cho chùa Đại-Giác là nơi Công-chúa đã nương thân. (Hiện di tích vẫn còn).

(*Năm Minh-Mạng thứ 19 (1837)*) : Bà được truy phong là Minh-Nghĩa Thái-Trưởng Công-Chúa).

Năm Qui-Mão (1783) tháng hai : Nguyễn-Lữ, Nguyễn-Huệ, đưa thuyền vào cửa biển Cần-Giờ, ngược dòng Đồng-Nai mà lên. Tư-Khấu Nguyễn-Kim tiến đánh đồn ở bờ Bắc. Đô-đốc Lê-văn-Kế bắn phá đồn bờ Nam.

Tướng Triều là Lưu-thú Thăng và tiên phong Túy đem kỵ binh đến như quân Tây-Sơn vào thế trận. Châu-văn-Tiếp và giám quân Tô phóng hỏa công, định đốt thuyền địch, nhưng vừa lúc nước triều dâng tràn, gió đông bắc thổi mạnh, bè lửa tạt trở lại, đốt cháy thuyền quân triều, vỡ loạn. Binh Tây-Sơn thừa thắng áp tới.

Tôn-thất-Mân không thể chống nổi. Lê-văn-Kế chặt đứt cầu nổi, Mân rơi xuống nước.

Mùa Hạ : Triều đình cử Tôn-thất-Cốc điều bát thủy binh cùng chỉ huy đạo binh Nghĩa-Hòa của tướng Tàu Trần-Đĩnh trở về cửa biển Cần-Giờ, để dò xét thế địch. Đĩnh vốn khinh Cốc, nên việc quân cơ thường không theo mệnh lệnh của Cốc. Vì thế, Cốc giết Đĩnh. Đồng bọn của Đĩnh là Tổng binh Trần-Hưng và Lâm-Húc (đều là người Thanh) nổi lên làm phản, chiếm Hà-Tiên.

Tháng 6 : Nguyễn-Vương hết lương thực, cùng mấy người

chạy xuống Tam-Phu (Ba-Giòng) rồi Trấn-Giang (Cần-Tho) nguy trang khách buôn, ngồi thương thuyền ra lánh ở đảo Thổ-Châu, đảo Cỗ-Cốt rồi sang Tiêm-La.

Tôn-thất-Điền (con thứ 6 của Hưng Tô Hoàng-đế). Chưởng dinh Tôn-thất-Cốc, Chưởng-cơ Hoàng-văn-Vinh chạy không kịp, đều bị Tây-Sơn bắt và lấy lời khuyến dụ để mưu dùng.

Cốc lớn tiếng nói: « Ta thà làm quý Đông-Phố (Gia-Định) chứ không làm tôi Tây-Sơn ».

Tôn-thất-Điền, Lê-phước-Điền cũng theo mắng, nên bị giết.

Năm Giáp-Thìn (1784) tháng 11: Vua cử Lê-văn-Quân làm Khâm sai tổng nhung, lãnh đại binh tiến đánh lấy được 2 đồn: Ba-Lai và Trà-Tân.

Chưởng cơ Đặng-văn-Lượng chết tại trận, về sau, được truy tặng lên Chưởng dinh.

Thái-giám Lê-văn-Duyệt, Đội trưởng Nguyễn-văn-Khiêm, sau trận Đồng-tuyền, theo xa giá không kịp, bị Tây-Sơn bắt, lén trốn thoát được, đến bái yết Vua.

Tham tướng Mạc-tử-Sanh được cử giữ Trấn-Giang, tham tán Nguyễn-thừa-Điều giữ Bình-Áo (Vũng-Bèo — Dĩ-An).

Cai-đội Nguyễn-văn-Thành đến *Bát-Chiên* Quang-Hóa, (Trảng-Bàng) thu hợp được nhóm tàn quân của Đông-Sơn.

Năm Ất-Tị (1785) tháng 4: Huệ phá được quân Tiêm-La đến giúp Chúa Nguyễn tại Định-Tường. Nguyễn-Vương thế cô, lại phải sang tỵ nạn tại Tiêm-Quốc (Thái-Lan).

Thừa thắng, Huệ tiến binh ra Bắc-Hà, giết được Trịnh-Khải, tôn Vua Lê, rồi trở về được phong tước Bắc-Binh-Vương, đóng đô ở Phú-Xuân.

Nguyễn-Nhạc tự xưng Trung-Uơng Hoàng-Đế, phong cho em là Nguyễn-Lữ làm Đông-Định-Vương vào giữ đất Gia-Định.

Năm Đinh-Vị (1787) tháng 7: Thừa dịp Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Huệ bất hòa nhau, và Nguyễn-Lữ suy-nhược, ~~Phước~~

Ánh từ Tiêm-La chiêu binh mã trở về nước, quyết khôi phục cơ-dở.

Nguyễn-Vương đưa Vương mẫu và cung quyến ra tạm lánh ở đảo Phú-Quốc, còn mình và chư tướng đến trú đóng tại Long-Xuyên.

Tướng Tây-Sơn là Nguyễn-văn-Trương đem 300 quân, 15 chiến thuyền ra hàng.

Qua tháng 9 : Nguyễn-Vương tìm vào cửa biển Cần-Giờ, quân thế to lắm.

Nguyễn-Lữ đề Thái phó Phạm-văn-Tham ở lại giữ thành Sài-Côn, rồi lui về xây thành đóng binh ở Lang-Phụ (Giồng-Cỏ) Long-Thành, thuộc Trấn-Biên.

Nguyễn-Vương sai trá làm một bức thư của Nguyễn-Nhạc gửi cho Lữ, bảo phải giết tướng Phạm-văn-Tham, rồi sai người giả tẩn đưa lăm cho Tham. Tướng Tây-Sơn bắt được thư, sợ hãi, lập tức về Lang-Phụ (Giồng-Cỏ Biên-Hòa) đề phân giải tình oan với Lữ.

Còn phần Lữ, thấy bỗng nhiên Tham kéo quân đến, lại có cờ trắng đi trước ngỡ là Tham đã hàng Nguyễn-Vương rồi, nên vội vàng bỏ thành, chạy về Qui-Nhon, được ít lâu thì mất.

Năm 1788, tháng 7 : Nguyễn-phước-Ánh đem quân về đóng ở Tam-Phụ (Ba-Giồng) Định-Tường, chiêu tập binh lính Đông Sơn, sai Tôn-thất-Hội và Võ-Tánh vào đánh phá Đốc-chiến địch là Lê-văn-Minh.

Tướng Nguyễn-văn-Nghĩa phá được quân Tây Sơn ở Lộc-Dã (Đồng Nai).

Tháng 8 : Nguyễn-Vương vào Gia-Định chiêu an bá tánh, chỉnh tu quốc pháp và phong thưởng triều thần, tướng sĩ.

Vua sai Nguyễn-văn-Nhân và Trương-phục-Giáo ra Phú-Quốc thỉnh Vương mẫu và cung quyến về Gia-Định.

Năm 1789 : Phạm-văn-Tham còn đóng ở Ba Thắc, bị binh Triều bao vây phải đầu hàng, nhưng về sau, Tham phạm tội cũng bị giết.

Từ đây, đất Gia-Định thuộc hẳn về Nguyễn Vương-phước-Ánh.

Vua cho triệu văn thần Trịnh-hoài-Đức vào dinh Trấn-Biên làm điền-tuấn quan, đề lo việc khuyến nông.

Lúc bấy giờ, ở Trấn-Biên, có sản-xuất đường cát rất nhiều.

Vua sai quan Trấn thủ mua đường giao cho các thương thuyền Tây-Dương đổi lấy gang, sắt, kẽm và lưu hoàng để đúc binh khí.

Năm 1794 : Thành Phú-Yên và Diên-Khánh bị vây. Nguyễn Vương gửi binh ra tiếp giải, nhưng, khi đến Phan Li, Nguyễn Huỳnh-Đức bị tướng Lê-Trung chặn đường, phải lui về Phố-hải, không nhận được lương thực tiếp tế, phải rút về trú đóng Phủ Phước-Tuy.

Nhóm đồn trú tại huyện Phước-An, đắp bờ đê, đào ao cho voi tắm được đặt tên chữ là Trúc-Phương (tục gọi là Ao vương) ở phía Nam lũy Phước tứ, rộng 15 thước, nước tràn ra bốn phía, trong và ngọt, uống được (nay ao vẫn còn ở trong địa phận ấp Tam Thiện, xã Thái-Thiện (Loug-Thành).

Sông Kỳ-Giang, năm Nhâm-Tý (1792), là chỗ đồn binh của cựu tiết chế Nguyễn-văn-Tuấn (bờ lũy nay vẫn còn).

Tại Đồng-Mòn, năm Mậu-Ngọ (1798), Nguyễn-Vương có cho đắp 5 cái bảo ở phía Bắc, 1 cái ở phía Nam và trồng tre bao bọc rất dày. Loại tre này, theo Đường Thư, sống quảng 60 năm mới có trái một lần., rồi già cõi. Trái rụng, mọc lên lớp tre khác, nhiều hơn, thành dày mít, chuyển kiếp sống mãi đến ngày nay vẫn còn ở quanh vùng Long-Thành.

Nay, gần tỉnh lỵ Phước-Tuy, còn lăng Châu quận công ở xã Hắc-Lãng (trước thuộc Trấn-Biên) thờ Lâm dao quận công Châu-văn-Tiếp, cũng là một chứng tích lịch-sử nhắc trận chiến liệt oanh trên sông Mân-Thất năm 1784 của Cọp gầm đất Đồng-Nai là dũng tướng họ Châu.

Năm Kỷ-Vị (1799) tháng 5 : Binh « Đồng-Nai » là một đạo

quân thiện chiến, thường tỏ ra anh dũng trên các chiến trường, oai danh được vang đồn ra đến Miền ngoài.

Nguyễn Chúa cử binh ra đánh Qui-Nhon lần thứ ba. Lê-văn-Duyệt và Tống-viết-Phúc được chỉ định đóng tại đèo Bến-Đá; còn Phúc giữ mặt núi Chung-Quảng (Bình-Định) để làm thế yế giác.

Binh Tây-Son do Võ-văn-Dũng chỉ huy, từ hướng núi Chung-Xá (Quảng-Nghĩa) kéo xuống. Ban đêm, khi lội qua khe, trông thấy vài con nai nhảy ngang, đạo tiền quân bỗng la lớn: « Nai, nai ».

Hậu-Đạo ngỡ rằng có quân Đồng-Nai mai phục, nên bỏ chạy tán loạn. Phúc thừa thế, đem quân rượt theo đánh tan.

Nhờ dịp này, Nguyễn-Vương thù phục được thành Qui-Nhon sau đổi tên lại là Bình-Định.

Đúng vậy, uy danh « Đồng-Nai » vang lừng, người « Miền Ngoài » nghe đến thường kiêng nể.

« Đồng-Nai đá lửa — Thạch hỏa Đồng-Nai ».

Tánh chất của Đồng-Nai, là tùy lúc thì mềm lỏng như nước, ngọt mát, nồm chiu, tim chảy vào chỗ thấp, đến tận hang vách, khi thì cứng rắn như đá, nóng bỏng như lửa.

Bẩm tính của nhơn dân Đồng-Nai thì nhạy cảm, hiền hòa, lễ độ, dịu êm, nhân hậu, thương người, chánh trực, nhưng cũng biết phản ứng trước áp bức, trước điều bất nghĩa, bất công, bất chánh.

Bởi vậy, người dân Đồng-Nai, mặc dầu xưa kia tiếm nhiệm thuyết tôn quân do Trung-Quốc truyền sang, xem vua là trọng trọng cho uy quyền quốc-gia, nên trọng vua để bảo vệ quyền uy của nước, nhưng cũng biết nhận định: Nước là của dân, người tài đức đứng ra tế thế, an bang, là được dân hộ trợ.

Do đó, dân Đồng-Nai rất mực chí công vô tư, không tuyệt đối xem Hoàng-tộc được hưởng đặc quyền « Đại-Thống »

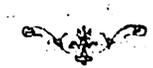
(Cha truyền, con nối) và vị anh hùng đứng lên chống « Đại-Thống » chống vua, để cứu nước, cứu dân, là giặc.

Cho nên, Dân Đồng-Nai không xem Phúc-Thuần, Phúc-Ánh là « Chánh vi Vương » cũng như không nhận xét Tây-Son là « nguy ».

Thế nên, khi nhà Vua ty nạn tại Trấn-Biên, nhân dân Đồng-Nai cũng giúp đỡ, và lúc Tây-Son giữ quyền kiểm soát Trấn nhà, thì dân cũng ủng hộ, và đến khi Nguyễn-phúc-Ánh xưng Vương, trị an xã tắc, dân cũng giúp Vua mở mang bờ cõi, thống nhất Sơn hà.

Người Đồng-Nai chỉ theo chánh nghĩa, theo « mọi hành động vì dân, bởi dân, cho dân ».

Người Đồng-Nai có chí khí hào hùng. Biên-Trấn được nổi tiếng là kiêu hùng, và danh từ « Biên - Hùng » xuất hiện sau thời đó.



5.- TRẦN BIÊN - HÒA

ĐƯỢC KINH - DOANH DƯỚI THỜI NGUYỄN - VƯƠNG

(1777 - 1801)

Tháng-giêng năm Canh-Tý đời Lê-Cảnh-Hung thứ 41 (1780) :

Tại Gia-Định Đại-nguyên-Soái Nguyễn-phúc-Ánh lên ngôi Vương, nhưng vẫn lấy niên-hiệu nhà Lê (đời Cảnh-Hung).

Văn-thơ đưa xuống gọi là « Chi-truyền ».

Sai-phái gọi là « Chi-sai ».

Dùng ấn « Đại-Việt-Quốc Nguyễn-Chúa Vĩnh-Trấn chi-bửu » (ấn này do Chúa Hiến-Tông Nguyễn-phước-Châu chế ra từ năm 1691) xem hình nơi phần phụ đính.

Biểu-Chương của quân thần, xưng là « Bẩm ».

PHÂN-ĐỊNH CƯƠNG-GIỚI :

Tháng 11 năm Kỷ-Hợi : Nguyễn-Vương chia vạch địa-giới 2 dinh Phiên-Trấn và Trấn-Biên để làm Trấn, thuộc « Gia-Định Thành » và mở đường liên-lạc với nhau.

A.— Vương cho đặt hiệu-danh là « Biên-Hòa », với ý-nghĩa một doanh-trấn ở biên-cương trước bị loạn lạc, nay được bình-định và hưởng an-lạc thái-hòa.

Trấn Biên-Hòa có một huyện Phước-Long, gồm 4 tổng, là : Tân-Chinh, Bình-An, Long-Thành và Phước-An.

Tại Trấn được đặt chức Quan Lưu-Trấn, Cai-Bộ, Kỳ-Lục để cai trị.

Lại dựng Công-Đường để xử-án.

Lập Công-Khố để chứa lương-thực.

Chiêu-An :

Sau khi Tây-Sơn rút lui, Trấn Biên-Hòa đã trải qua nhiều

cước binh biến, nhiều-nhương, nhân dân xiêu tán, đất đai gồm rừng rú, sông ngòi chằng-chịt, đường sá rậm rạp, trộm đạo thường qua lại cướp bóc.

Nguyễn-Vương lệnh cho Quan Lưu-Trấn chiêu tập nhóm dân phiêu bạt, quan binh của Tây-Sơn còn trốn tránh, cho về trình-diện và ghi tên vào hộ-liịch, rồi cấp cho cây bừa để vỡ ruộng làm mùa tại các xã, thôn.

Trong số dân, từ 40 người trở lên, thì chọn đặt một xã-trưởng.

Võ-vè, ủy lạo :

Đề dân gian mua vui, lại đặt ra một đoàn hát gọi là « Bạn du-xuân » (mỗi bạn 15 người), giao cho một viên-quan cai-quản, hưởng-dân di các huyện mở giàn hát thuê, mỗi năm, nạp số tiền sưu là 600 quan.

An-ninh :

Nguyễn-Vương sai biên binh đặt đồn ở những nơi hiểm yếu, và ngày đêm cho tuần phòng trộm cướp, kỷ-luật rất nghiêm minh. Nếu là quan-quản mà phạm tội trộm cướp, thì phải xử tội chém cùng cha mẹ và vợ con.

Lại định lệ : thưởng kẻ bắt được trộm, cướp, và phạt những nhà chức trách không hết lòng truy-nã.

Ai bắt được cướp : thì được thưởng : 100 quan, trộm : 50 quan, kẻ cắp : 25 quan.

Trong Trấn, nếu có xảy ra vụ cướp mà trong hai tháng không bắt được thủ-phạm, đề truy-nã và thu tang vật trả lại cho khổ chủ thì quan phải đền bồi.

Các quan võ có nhà riêng ở thôn ấp, hề nghe có cướp phải đem quân lính của mình đến tiếp cứu, bắt kẻ gian.

Nếu không làm như vậy mà nhà mình và người bị cướp ở gần nhau (trong 10 thước), thì quan phải đền của cải bị mất.

Cấm dân quân, ngoài công-vụ, mang binh khí.

Cấm : cờ bạc, phù-thủy, đồng bóng.

Tửu-thuế : Cấm nấu rượu trong những năm mất mùa.

Về sau, lại cho tư-nhân lãnh trưng nấu rượu. Mỗi lò : phải nộp 200 quan tiền thuế.

Phòng hỏa :

Mỗi thôn phải đặt một diêm canh và dự bị những đồ cứu hỏa. Tối lại, dân phải tụ họp, chia phiên đi tuần.

Nhà nào có bà con họ hàng đến thăm ở lại, thì phải trình. Đêm ấy, có báo động, thì người khách đó phải đến diêm canh túc trực.

Khuyến Nông :

Xứ Đồng-Nai phi-nhiều mà phần lớn còn hoang-vu.

Những năm về trước, bị giặc giã, loạn lạc, ruộng vườn bỏ phế, không có người cày. Việc khai-thác, canh-tác đất đai, là nền tảng để mở mang và phát-triển xứ-sở. Nguyễn-Vương xuống chỉ truyền khuyến dân chăm nom ruộng vườn và dùng nhiều biện-pháp để khích-lệ. Tổng-Trấn sai quan Trấn-thủ đi khắp các phủ, huyện, tổng, thôn khuyến bảo mọi người siêng năng cày cấy.

Từ năm Kỹ-Dậu (1789) :

Vương đặt ngạch Điền-Tuấn, cho Trịnh-hoài-Đức sung vào chức ấy. Quan Điền-Tuấn đi khuyến bảo nhân-dân, từ phủ-binh đến hạng cùng-cổ, đều phải gắng sức làm ruộng.

Người nào không theo nghề-nông, thì đi lính để thay cho phủ-binh.

Đến mùa gặt, xét thấy người nào cấy ruộng lầy, thu trên 100 thúng (mỗi thúng 42 bát), ruộng cao, trên 70 thúng ; nếu là phủ-binh, thì được miễn một năm tòng chinh, nếu là dân đinh, thì miễn một năm giao-dịch.

Quan Điền-Tuấn Trịnh-hoài-Đức lại cho mộ dân các nơi đến làm ruộng, gọi là « điền-tốt », cấp cho ruộng hoang, trâu cày và diêm-khí. Nếu không đủ dùng, thì phủ Tổng-Trấn cho vay, đến mùa gặt hoàn-lại bằng lúa.

VỀ CHẾ-ĐỘ THUẾ-ĐIỀN, ĐẦM AO, SAI DƯ :

Trước kia, khi mới mộ dân đến ở, Chúa cho họ tùy tiện khẩn-hoang, lập ấp rải rác, không giới-hạn. Có nơi là đất Phiên Trấn, mà đánh thuế làm đất Trấn-Biên, ngược lại, có vùng là đất Trấn-Biên mà thâu-thuế cho Phiên-Trấn.

Ruộng đất cũng không chia hạng tốt xấu, diện-tích chỉ khai đại-khái. Chín khoản thuế-kho (kho) được đặt ra để hành thân.

Nay, Nguyễn Đại-Soái đã chia phân cương-giới của các Trấn rồi, nên bỏ hoặc chảm chước lệ cũ, mà sửa lại thuế điền thổ cho được cân bằng.

Tổng-Trấn lệnh cho áp-dụng theo như thời các Chúa. Phép duyệt-tuyên vẫn thi-hành như cũ.

Năm Qui-Sửu (1793) : Thuế sai-dư định như sau :

Tráng hạng : nộp 2 quan 9 tiền.

Quân hạng : nộp 2 quan 4 tiền.

Dân hạng : 2 quan.

Lão hạng hoặc tàn-tật . 1 quan 6 tiền.

Lập những nậu (chành, vựa) biệt nậu, như các nậu : dầu rái, dầu chai (trám) mây, sáp ong, lá buông.

Dân sung vào các nậu ấy, thì được miễn dịch, có thôn lại được miễn cả thuế thân. Hàng năm chỉ phải nộp một số sản-vật.

Ngoài ra, trong những năm dùng binh, vì cơ quân-nhu không đủ, Nguyễn Vương xuất cho thu thêm một môn lúa gọi là « Thị-Túc » hoặc « Thị-Nạp » (dân giúp nhà nước nuôi quân).

Năm Nhâm-Tý (1792) :

Mỗi người phải nộp lúa « Thị-Túc » từ 1 đến 5 phượng

Năm Canh-Thân (1800) :

Ở Gia-Định, mỗi người phải đóng gạo « Thị - Nạp » 2 phượng.

Lão, tàn-tật một nữa.

Ruộng, mỗi mẫu : 1 phương gạo (mỗi phương trị giá 7 tiền 30 đồng).

Có những năm, chi tiêu không đủ, Tổng-Trấn lại cho thầu trước thuế của năm tới.

Chế-độ Ngoại-Kiều :

Đối với người Trung-Quốc (Đường, Hán, Minh-Hương) kiều ngụ trong Trấn, Quan Lưu-Thủ đặt một cai-phủ và một ký-phủ tuyển trong số Hoa-Kiều để biên ghi Kiều-Dân.

Người Trung-Quốc cũng phải chịu chế-độ quân-dịch, thọ các sắc thuế-thân và lúa gạo « Thị-Nạp » như người Việt địa-phương.

Thương-Cảng :

Thuyền buôn của người Trung-Quốc, các nước Đông-Á và Tây-Dương đều có đến buôn bán ở Nông-Nại Đại-Phố. Trấn cho đặt « Tri tàu-vụ » và « Sở Hải quan » để thu thuế theo lệ định từ năm Kỷ-Dậu (1789).

Thuyền Hải-Nam : phải nộp thuế nhập-cảng : 650 quan.

Triều-Châu : 1.200 quan.

Quảng-Đông : 3.300 quan.

Phước-Kiến : 2.400 quan.

Thượng-Hải : 3.300 quan.

Ngoài ra, phải có lễ « biểu » Cai-Tàu và « thượng tiến » dâng Nguyễn-Vương tại Gia-Định.

Thuyền buôn Tây-Dương chở đến các món hàng có tánh-cách ích-lợi binh-dụng: như : chì, sắt, đồng, diêm-tiêu, lưu-huỳnh thì phải nhượng cho Triều-Đình, để đòi lấy đường cát, do quan Trấn thủ mua góp, chở không được bán cho tư-nhân.

Thuyền nào có chở 4 thứ cần dùng là : sắt, gang, kẽm, lưu-huỳnh thì sẽ tùy số tỷ-lệ hàng đem đến mà giảm thuế cảng và cho mua gạo chở về nước.

Từ năm Bình-Thìn (1796) :

Định lệ thu thuế 5 phần trăm giá mua các sản-vật, như : ngà voi, sừng-tê, sa-nhân, đậu-khấu, mà các thuyền ngoại-quốc mua của ta.

Năm Tân-Dậu (1801) :

Nước Hồng-Mao (Anh) cử Sứ dâng quốc-thư và hiến tặng-phẩm, xin miễn thuế-cảng cho thuyền buôn họ, nhưng Nguyễn-Vương truyền-chỉ phúc hồi : phải chịu thuế theo thể-lệ như đối với thuyền buôn Trung-Quốc.

Quán-Lực :

Ngoài số binh sẵn có, Trấn-Thủ lập thêm vệ-binh Tổng : lấy nửa số tráng đinh các xã, thôn, sung vào.

Đội binh này, bán thường-trực : khi có biến, thì làm binh; không việc thì về làm ruộng. Mùa màng xong, thì tập võ-nghệ.

Đó là chính-sách « ngu binh ư nông ».

Trong quân-đội bấy giờ cũng có nhiều người Tàu (Trung-Quốc), người Thổ (Chân-Lạp).

Phân hai hạng : « lạc-tùng » tức là tình-nguyện và « Chiến-tám » là cảm-tử.

— Vương cho lập « Sở Hoạn-Dưỡng » để chăm nuôi các thương binh.

— Lập « Miếu Hội-Đông » ở thôn Bình-thành để thờ cúng các tướng-sĩ đã bỏ mình từ trước.

— Ban hành : quân-chinh, quân-giới, quân-kỷ, răn cấm quân-sĩ xâm phạm tài-sản của dân, hãm hiếp đàn bà con gái.

Ai vi-phạm sẽ bị xử chém ngay. Tướng lãnh dung túng, cũng bị tội đồng-lõa.

Nguyễn-Vương cho rằng, Tướng và binh phải hiểu tình ý nhau. Nếu tướng không biết binh, đề vô-về, thì không khiến binh ra sức liều chết được.

Vi thế, ai chiêu-mộ được nghĩa-binh hoặc tổ-chức thành

cơ, vệ, đội « lạc-tùng » hoặc « thuộc binh », thì phủ Tổng-Trấn phong cử cho chức-tước để cầm binh ấy.

Chương quân tại Dinh giữ nhiệm chức lâu, nếu được điều động đi lãnh nhiệm khác (như Hậu-quân sang Tiền-quân) thì cũng cho cả đội quân thuộc theo.

Những tùy tốt sở thuộc, ra trận có công, đều do quan Chương-lãnh cất nhắc, rồi trình báo lên Phủ sau.

Thủy-binh phòng-vệ :

Đất Đồng-Nai có sông lớn, lại rạch ngòi chằng-chịt, vì vậy Tổng-Trấn truyền cho đóng nhiều thuyền, nhất là chiến thuyền.

Hải-đạo là thuyền đi biển.

Đại-hiệu là thuyền lớn.

Chiến-thuyền thì hình-thức như thuyền buôn, nhưng không mũi và nhỏ hơn.

Sai-thuyền là thuyền nhẹ để sai phái.

Lại có *Ó-thuyền* : sơn đen, lườn đỏ, mũi, lái có chạm vẽ.

Xưởng thủy-sư đặt trên bờ sông Đồng-Nai tại phường Bang-Lân (Tân-Lân).

Ở các cửa biển : Cần-Giờ, Đồng-Tranh, Vũng-Tàu, đều có đặt *Đài hỏa-hiệu*.



6.- TỔ - CHỨC HÀNH CHÁNH

DƯỚI THỜI GIA - LONG

(1802 — 1820)

Sau 24 năm (từ năm 1778 đến năm Nhâm-Tuất 1802), bốn ba chinh-chiến chống Tây-Son, Nguyễn-Vương Phúc-Ánh mới thu phục được giang Sơn cũ của các vị Tiên-chúa và thống-nhất Bắc Nam, xưng đế hiệu là Gia-Long, đặt quốc hiệu là Việt-Nam, đóng đô ở Phú-Xuân (Huế).

Lúc bấy giờ, Biên-dinh vẫn còn là một Trấn, nhưng được mang danh hiệu là Biênhòa (một trấn ở ven Biên nay được thái lạc, an hòa), thống thuộc Gia-Định thành (Miền Đông Nam Việt) gồm phủ Phước-Long, chia làm 4 huyện : Phước-Chánh (Biên-Hòa), Bình-An (Dĩ-An — Lai-Thieu). Long Thành và Phước-An (Phước-Tuy).

Nhà Vua sửa sang lại việc nước và sắp đặt giềng mối cai trị quốc-gia. Trong Nam, là phần đất màu mỡ thu phục của Thủy-Chân-Lạp mới vừa bình định. Được xem là hệ-trọng nhất, là vùng Đồng-Nai Biên-Trấn Triều đình chăm lo, đặt để đầy đủ quan chức để an dân hưng quốc.

Đứng đầu Trấn, có quan Trấn Thủ. Hai vị phụ tá là quan Cai bộ và quan Ký lục trông nom việc cai trị.

Đơn-vị Hành-Chánh hệ thuộc Trấn, có Phủ, Huyện và nhiều Châu (thường là châu thổ trong các cù lao). Mỗi đơn-vị đặt dưới sự chỉ-huy của các quan Tham-tri : Tri-phủ, Tri-huyện và Tri-Châu.

Hộ-Đình : (dân số) : Hộ-khẩu ghi nhận được 10.600 người.

Điền-Địa : (Ruộng đất) : điền-phú đo đạt được 15.000 mẫu (do bằng thước đồng).

Trung thuế:

- Lúa : 13.000 hộc.
- Tiền : 38.000 quan.
- Bạc : 2.000 lượng.

Đinh-Bộ : năm năm lập một lần, làm 3 cuốn, đề: Bộ ấn kiểm giữ một, trả về Tỉnh một, giao Xã lưu-thủ một.

Dinh-Trấn : từ đầu Bôn triều, đặt tại thôn Phước-Lư (câu Rach-Cát) đến năm 1815, được dời về thôn Tân-Lan (khu chợ Bình-Trước hiện nay) để mở rộng châu vi thị-trấn.

Thuế-điền : Ruộng chia làm 3 hạng, nạp lúa hằng năm cho mỗi mẫu :

- Hạng nhứt : 20 thăng.
- Hạng nhì : 15 thăng.
- Hạng ba : 10 thăng.
- Ruộng mùa : 10 thăng.

Tại thị-trấn, có xây cất một kho chứa thóc gạo an toàn phòng khi mất mùa, thiếu lúa.

Thị-điểm (Chợ, quán) : để làm chỗ dân nhóm, tụ tập buôn bán. Nhiều chợ, hàng quán được dựng lên ở những nơi phồn thịnh, có dân cư đông đúc.

Học-hiệu : (Ty Tiều-học Tỉnh) : đặt tại thôn Tân-Lại (nay là một Ấp, thuộc Xã Tân-Thành, Quận Đức-Tu).

Điều khiển Học-hiệu Trấn, có :

Đốc học và Phó Đốc học. Triều-đình tuyển lựa sĩ phu, cựu khoa mục đời nhà Lê gởi vào làm trợ giáo. Nho sinh sĩ tử Trấn dự thi Hương nơi trường thi Gia-Định.

Lại gởi quan Tham-tri bộ Lễ là Nguyễn-Đỗ vào trông nom việc trùng tu Văn Miếu (Thánh miếu) đã có tại thôn Tân-Lại, thờ Đức-không-Tử, để tỏ lòng tôn trọng Nho học.

Nay, người địa-phương gọi khu Văn miếu này là « Văn-Thánh ».

Quan Trấn thủ hiệp cùng quan Cai bộ lập biểu kê các sơn xuyên, dịch trạm, đường sá, sông ngòi, thổ sản, đệ trình về Triều để đúc kết thành bộ « Nhứt thống địa chí ».

(Chính nhờ bộ sách này, tôi dùng tra cứu, tham khảo sử-liệu căn-bản tỉnh nhà, mà soạn thảo lại thành bộ « Biên-Hòa sử-lược » từ 30 năm nay).

Đúc tiền : Về phương diện tiền tệ, mậu dịch, buổi nguyên niên, trên thị trường, vẫn được phép tạm lưu hành tiền « Cảnh thịnh » của nhà Tây-Sơn, nhưng về sau, tại Trấn, có mở một lò đúc tiền kẽm, mỗi đồng nặng 7 phân, một mặt in « thất phân »; mỗi quan tiền nặng hai cân, 10 lượng. Do đó, có danh từ Trường-Tiền (Công-Chánh) thông dụng đến nay.

Cân : đồng, sắt, chì, bằng cân « Thiên bình »; còn vàng, bạc thì dùng cân « Trung bình ».

Đường quan : (quốc lộ 1) : Quan Trấn thủ cho cho dân kiến trúc lại, với thể lệ đắp 15.000 trượng, thì được cấp phát 10.000 phương gạo.

Dịch trạm : Những việc di chuyển trong Trấn, thường dùng đường thủy vận nhiều hơn và phân làm 4 trạm đò : Thuận-Biên, Xích-Lam, Mối-riêng và Nhà-Bè. Mỗi nơi có từ 20 đến 30 phu trạm, phu-trách việc tiếp chuyển, tư tờ, công-văn, sắc chỉ, theo dặm đường xa gần.

Pháp luật : Trong việc xử đoán, quan Ký lục (án sát) áp dụng luật Hồng-Đức nhà Lê tham chức của Thanh triều, do Tổng tài Nguyễn-văn-Thành, tra cứu, biên soạn lại.

Về binh chế : Trấn Biên-Hòa có phép giảm binh : lệ, cứ 5 tên đình (dân), trưng lựa lấy một tên lính.

Thành phần : Có lính cơ và lính mộ. Cả thầy đều được hưởng « Biên binh ban lệ » (2 phiên được về nguyên quán và một phiên tại ngũ, luân phiên thay đổi cho nhau).

Binh khí : Gươm, giáo, siêu, mã tấu, súng đại bác (loại lớn bằng đồng) Súng thạch-cơ, điều-thương (loại nhỏ, khi bắn thì mở đá lửa).

Quan, tấn : (đồn, ải) : Tại cửa biển Cần-Giờ, có làm đồn đặt súng đại bác phòng thủ, tiện xem xét tàu bè ngoại quốc ra vào.

Đồn, do một cơ linh thủy trấn đóng. dùng phương tiện di chuyển bằng thuyền lớn bọc đồng.

Quan Trấn-thủ lại xuất cho xây cất thêm Bảo, Tuần, Thủ, Pháo đài, nơi các chỗ giao thông hiểm yếu, trên đường bộ cũng như dưới thủy.

— Đồn Phước-Giang tại Phước-An (Đồn-Vương).

— Lũy Đồng-Môn (Long-Thành), Trau-Trầu (Thủ-Đức).

— Lũy Kỳ-Giang (Bà-Kỳ), do tiết chế Nguyễn-văn-Tuấn xây.

Tuần Băng bột (Dĩ-An).

Thủ Ba-căn (Định-Quán).

Thủ Đồn-sứ (Long-Thành).

Thủ Đồng Môn (Phước-Thuận — Long-Thành).

Tuần Lá Buông (Phước-Tàn).

Như trên đã trình bày, nền hành-chánh phối thai và những cơ chế sơ đẳng được lập ra cho việc Quản-Trị các ngành hoạt động Quốc-gia trong kỹ-thuật điều hành công vụ Trấn, theo thể chế quân chủ ở một nước nhược tiểu.

Thời bấy giờ, kẻ ra cũng là những sáng kiến.



7.- VĂN-MIẾU VÀ KHOA-CỬ



Lúc đầu Triều Nguyễn trung hưng, các Đại thần đều là quan Ngũ Quân Đò Thống (Trung tướng) và hai quan Tổng-Trấn Nam, Bắc Thành (Khâm sai toàn quyền) cũng đều là Võ quan cả.

Vua Thế Tổ Cao Hoàng Gia Long đã nghĩ: «Việc trị nước cần phải có võ lẫn văn», bởi vậy, người hằng lưu tâm đến việc tổ chức học hành, thi cử để kén chọn người tài ra hường dân giúp nước.

Nhà vua cho lập «Văn Miếu» ở các doanh, trấn, thờ Đức Khổng Phu Tử, để tỏ lòng tôn trọng nho học.

Ở Biên-Trấn, «Văn-Miếu» được xây cất tại thôn Tân Lại (Tân-Thành) huyện Phước-Chính (Đức-Tu) cách trấn-thành 2 dặm (ngàn thước) về phía Tây Bắc. Địa điểm này do quan trấn-thủ Nguyễn phan-Long và ký lục Phạm-khánh-Đức lựa đất, năm Ất-Mùi (1775) đời Duệ Tông Hoàng-Đế Phúc-Thuần.

Phía Nam trông ra sông Phước-Long (Đồng-Nai). Phía Bắc dựa vào núi Long-Ấn Khun cảnh thật là hùng vĩ.

Năm Giáp-Dần (1791) đời vua Nguyễn-phước-Ánh, Nguyễn-Đò ở Bộ-Lễ được khâm mạng vào trùng tu lại.

Trước «Văn-Miếu» có biển ngạch khắc ba chữ «Đại Thánh-Điện».

Phía Tây có đền «Khải-Thánh» với tấm biển «Khải-Thánh-Điện».

Phía Đông có «Thần-Khố» (kho chứa đồ thờ).

Phía Tả trở cửa Kim-Thanh.

Phía Hữu, cửa Ngọc-Chấn.

Chính giữa sân, trước Đại thánh điện, là Khuê-văn-Các (gác treo chuông trống).

Trước cầu, tả : sùng-văn đường.

— hữu : duy-lễ đường.

Từ vi : xây tường vuông, mặt trước là cửa « Văn Miếu »
2 bên tả hữu, là Nghi-môn.

Trong miếu, cột kèo chạm trổ k.ieu-cách, tinh xảo.

Thường năm, Xuân Thu, (2 mùa), chọn ngày Đinh làm
lễ tế.

Khi đầu Trung hưng, vua Nguyễn-phước-Ánh thường ngự
đến tế, về sau khám mạng các quan đến chủ lễ. Triều đình
lễ đặt : 5 lễ sinh, 50 miếu-phu trông nom thường trực.

Năm 1858, vua Tự-Đức chuẩn cho tu bổ tòa « Văn-Miếu »
thêm liền - đường và chính - đường (5 gian), 2 nhà tả, hữu
(5 gian), nhà từ khí (3 gian) gác khuê-văn (2 tầng, 3 gian, 2
chái) đặt lại : bên « Văn-miếu điện », bên « Khải-thánh Từ ».

Năm 1840, lúc đáo nhậm Biên-Hòa, bố chánh Ngô-văn-
Địch có phụng cúng một đôi liễn, nguyên văn như sau :

«— Giang hán dĩ trạc, thu dương dĩ bộc, hạo hồ bất khả
thượng.

— Tôn miếu chi mỹ. bá quan chi phú, du giả nan vi ngôn.
(Tự-Đức Kỷ-Dậu hạ) 1849.

Tuần-phủ Biên-Hòa đặng xứ địa-phương kiêm Bố chánh sứ
ấn triện : « Ngô-văn-Địch cung thứ ».

Đôi liễn này được Bộ Tham Tri kiêm Đô sát viện Hữu
phó Đô ngự sử chuẩn Thư trước.

Đến năm 1861, khi quân Pháp đến chiếm Tỉnh Biên-Hòa,
đốt phá « Văn-Miếu », một lãnh binh (Tiểu-khu Trưởng) lên
lấy giấu đôi liễn. Về sau, các bộ lão xin đem về treo tại Đình-
Hiệp-Hung (Tân-Uyên).



Văn-Miếu thờ Thánh Khổng, được giới bình-dân địa-
phương gọi tắt là Văn-Thánh, phía trên có bến đò được mệnh
danh là bến Văn-Thánh.

Văn Miếu bị quân Pháp đốt phá, chỉ còn nhiều cột dương (phi-lao) để người lớp sau nhận ra nền dấu cũ (nay thuộc trôn khu xóm từ Văn-phòng Xã Tân-Thành lên khỏi chùa Phồ-Hiền đến khúc quanh có đường ra chùa Long-Ân).

THI CỬ :

Năm Đinh - Hợi (1617) Chúa Nguyễn cho mở khoa thi « Chính-Đồ » và « Hoa-Văn ».

1) Thi « Chính-Đồ » chia làm ba kỳ :

Kỳ đệ nhất : thi từ lục.

Kỳ đệ nhị : thơ phú.

Kỳ đệ tam : văn sách.

Quan Tri Phủ, Tri Huyện làm sơ khảo; Cai bộ, Ký lục, Vệ-úy làm giám khảo.

Những quyền đậu chia ra làm ba hạng :

— *Hạng nhất* : gọi là giám sinh, được bổ Tri-Phủ, Tri-Huyện.

— *Hạng nhì* : là sinh đồ, được bổ Huấn đạo.

— *Hạng ba* : được Làm Lễ sinh, Nhiều học.

2) Thi « Hoa-Văn » phải mất ba ngày. Mỗi ngày làm một bài thơ. Ai đậu thì được bổ làm ở Tam-Ty.

Năm Ất-Hợi (1695), chúa Nguyễn Phước-Châu cho mở khoa trong Phủ Chúa để thi « Văn-chức » và « Tam-Ty ».

1) Thi « Văn-chức » : Từ lục, thơ phú và văn-sách.

2) Thi « Tam-Ty » : Xá sai ty (bình lính, tiền lương, từ tụng) Tướng thần-lại Ty : Làm một bài thơ.

Năm Canh-Thân (1740) Võ-Vương Nguyễn-phước-Khoát định lại phép thi :

Thí sinh đậu kỳ nhất, gọi là Nhiều học, được miễn sai 5 năm.

Kỳ nhì và kỳ ba, được miễn chung thân.

Kỳ tư gọi là Hương Cống, được bổ Tri-Phủ, Tri-Huyện.

Đến năm 1803, vua Gia-Long lại cho mở « Quốc tử Giám » ở Kinh-đô, làm trường dạy con quan và sĩ tử.

Đặt thêm chức Đốc-Học ở các Trấn và dùng người khoa-mục đời nhà Lê để trông nom việc dạy dỗ.

Cho mở khoa thi « Hương » để tuyển lấy người có học ra làm quan.

Đến năm Nhâm Ngọ (1822) tức là năm Minh-Mạng thứ ba, mở thêm khoa thi « Hội » và thi « Đình », để lấy cấp Tiến-Sĩ.

Bảy năm sau (1829), vua Minh-Mạng lại định thêm thể lệ : thi trúng cách, nhưng không đủ điểm (cấp phân) thì cho đỗ Phó-Bảng.

Cứ ba năm (vào khoảng năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu) thì Triều-Đình cho mở « Hương-Thi » một lần tại Gia-Định.

Học sinh ở Tỉnh Biên-Hòa, muốn dự thi Hương phải qua các giai đoạn :

— Bắt đầu do các trường Huyện, Phủ khảo hạch, trúng cách mới được gọi là « khóa sinh ».

— Quyền Hạch, do quan Huấn Đạo ở Huyện và quan Giáo Thọ ở Phủ chấm đậu, rồi mới đệ lên quan Đốc-Học Tỉnh, duyệt lại.

Nếu được trúng tuyển, sẽ được yết lên bảng « Hương-Thi ».

CHƯƠNG-TRÌNH THI :

— Kỳ đệ nhất : Kinh nghĩa.

— Kỳ đệ nhị : Từ lục.

— Kỳ đệ tam : Phú.

— Kỳ đệ tứ : Văn sách.

Thí sinh qua được ba kỳ đầu (tức là đỗ tam trường) được gọi là Sinh-đồ (Tú-tài).

Đỗ Tứ trường gọi là Hương-cống (Cử-nhân).

Có 4 trường :

— *Kỳ đệ nhất* : Nếu được khảo quan chấm đậu về hạng thứ, bình, ưu, thì mới được yết lên bảng vào kỳ đệ nhị.

Nếu văn dở bị phê «liệt», thì kê như rớt.

— *Từ kỳ đệ nhất, đệ nhị đến đệ tam*, nếu đều được phê thứ, thì đỗ Tú tài.

— *Trong ba kỳ* : Nếu có một kỳ được «bình, ưu» thì sẽ được yết lên bảng thi kỳ đệ tứ (Phủ Trạch).

— *Đến kỳ đệ tứ*, mà được phê «thứ» thì được cho đỗ Cử-Nhân. (Nếu văn-lý dở, bất thông hay làm không đủ bài, nhẹ thì giáng xuống Tú-lai. nặng thì trượt luôn).

Các quan Trường, từ Sơ khảo, Phúc khảo, Giám khảo, Phân khảo đến Chánh, Phó chủ khảo, Hội đồng, chiếu theo quyền có số «ưu, bình» nhiều ít, để sắp thứ tự.

Cử nhân : Đồ đầu, gọi là Thủ Khoa hay Giải Nguyên.

Không cho dự thi :

1) Thí sinh nào đã can án từ ba tháng trở lên.

2) Nếu đời Ông Cố (Tăng Tổ) ông Nội và Thân sinh bị can án (trong quyền thi trang ngoài, phải kê khai tên họ và nghề nghiệp của Tam đại thân-tộc, để dễ bề tra xét).

3) Con hát bội, phường chèo, bị cho là «Xương ca vô loại».

TRƯỜNG QUI :

Điều thứ nhất : Viết phạm tên «Húy» nhà vua, tùy theo chữ húy nặng nhẹ, kết án từ 3 tháng đến 1 năm rưỡi).

Điều thứ hai : Văn bất thông hay không đủ quyền.

Điều thứ ba : Mang sách theo, thi thế.



Ngày xưa, ta trọng Nho Học là nền tảng của Luân Lý, Đạo Đức. Số đông tiền nhân đã chọn khoa nghiệp, muốn đỗ đạt cao, phải công phu đèn sách, kinh sử, tuy nhiên, vẫn

hướng mục đích cao cả là: mong tiến thân để làm người hữu dụng cho quốc-gia, mà ít nghĩ tới lợi ích cá nhân, gia-đình.

Trong quan-niệm đó, Nho học đã tạo khối người, *không xuất thân từ giới đại khoa bảng*, mà đã phục vụ được non sông, lỗ quốc.

Như một số tiền bối lưu danh đến nay, với những công trạng hiển hách, tò bồi cho Cộng đồng quốc-gia, cho quốc-uy quốc-thê, cho sự tân-tiến của đồng-bào. Các nhân tài này vẫn được sự mến mộ, sùng kính của hậu-thế ;

— Một Nguyễn-hữu-Kính (Cảnh), danh tướng thời Quốc chúa, bình phục Chiêm-Thành, khai thác đất Đồng-Nai Thủy Chân-Lạp và mở rộng thêm bờ cõi nước Việt-Nam.

— Một Đào-duy-Từ, với tài chánh trị, mưu lược, tinh hiểu binh thư đồ trận, đắp lũy Trường dục (lũy Thầy) trên sông Nhật lệ, trở thành đệ nhất khai quốc công thần, phò Nguyễn chúa chống Trịnh quân.

— Một Nguyễn-trường-Tộ, sau khi xuất dương du hành quan sát, đã thảo «*điều trần*» thỉnh nguyện vua Tự-Đức cơ giới hóa nền kỹ thuật thô sơ của nước nhà, mong cường dân phú quốc.

— Một Cao-Thắng, tài trí đồng lược, biết đúc súng đạn theo kiểu Âu Tây, giúp chí sĩ Phan-dinh-Phùng khởi-nghĩa chống Pháp.

Cả bốn vị đều phục vụ đắc lực trong việc canh tân, khai hóa tiến bộ cho xứ sở.

— Một Chu-văn-An đã soạn bản «*Thất trăm số*» xin bài trừ gian thần, rồi từ quan về dạy học, đào luyện được khá nhiều môn đệ cao-đồ hữu dụng.

— Một Nguyễn-Thiếp đã dùng «*Quân Đức*», «*Dân Tâm*» và «*Học Pháp*» giúp Quang-Trung dựng nên nghiệp đế, được đời sau suy tôn «*La sơn phu tử*».

— Một Võ-trường-Toản, cao sĩ, học vấn uyên thâm, đã đào tạo nhiều danh thần võ tướng phò Nguyễn-vương-Anh,

như Trịnh-hoài-Đức, Ngô-tùng-Châu, Phạm-dăng-Hung, v.v.,..

Ba vị cao hiền giúp nước, luyện nhơn tài hưng quốc an bang.

— Một Hồng-Hà Đoàn-thị-Điềm, với bản dịch khúc « Chinh Phụ » của Đặng-trần Côn, có một giá-trị vầu chương rất lớn.

— Một Trần-lễ-Xương đã mĩa đời róm, một cách ý vị, bằng những vần thơ trào phúng, sâu sắc.

— Một Nguyễn-dinh-Chiêu, chí-sĩ giữ được tiết tháo, trước mỗi phú quý do người Pháp như cầu, một nhà thơ mù lửa đã lưu lại tuyệt phẩm « Lục-vân-Tiên » đầy đạo nghĩa.

— Một Tân-Dà Nguyễn-khắc-Hiếu với những vần thơ nhẹ nhàng, uyển chuyển, có tư tưởng phóng khoáng, tự do.

Cả bốn thi hào thiết thực góp công tô bồi văn học nước nhà.

— Một Nguyễn (Hàn) Thuyên đời Trần thái-Tôn, *phát động phong trào thơ nôm* giữa lúc Hán-Thịnh.

— Một Hồ-xuân-Hương hay bướm, có biệt tài về thơ nôm, với lối diễn đạt hết sức phóng khoáng, tân kỳ, chơi chữ lái ngữ rất linh động, hóm hỉnh, tá cảnh, tình man mác, mà hàm ý sâu xa. tùy người hiểu hoặc thanh, hoặc bạo.

— Một Ôn-như-Hầu Nguyễn-gia-Thiều, có tính tình khoáng đạt, phóng nhiệm, với giai-phẩm « Cung oán ngâm ».

Cả ba danh sĩ đóng góp nhiều công trạng trong nền quốc học.



Nhìn xa rộng hơn, thử kiểm điểm lại danh nhân thế-giới đã thiết thực đóng góp khả năng cho sự tiến bộ của nhân loại, ta cũng sẽ thấy, một số *không chiếm được vầu bằng cao học tuyệt đỉnh*, mà công nghiệp đối với sự phát triển của thế nhân, xét ra không nhỏ, như ;

— Một Vazov Ivan, thi văn hào của Bảo-gia-Lợi hiện đại.

— Một Tagore, thi hào và triết gia Ấn-Độ, danh tiếng nhất trong tiền bán thế kỷ XX.

— Một Lope de Véga Carpio, thi kịch gia rất phong phú của Tây ban Nha.

— Một Liszt, tay dương cầm và nhà soạn nhạc tài giỏi nhất Hung-gia-Lợi.

— Một Raphael, nhà hội họa và kiến trúc lỗi lạc nhất của nước Ý, được xem như những thiên tài của nhân loại.

— Một Freud, nhà thần kinh học của nước Áo, đã phát minh khoa « Phân tâm Học ».

— Một Darwin, nhà vạn vật học Anh trong thế kỷ XIX, đã chủ trương thuyết « tiến hóa » (tranh đấu để sinh tồn) (struggle for life) và « chọn lọc thiên nhiên ».

— Một Huygens, nhà bác học Hòa-Lan đã nghiên cứu và khám phá ra nhiều định luật

1— Cầu phương của đường Hyperbol, bầu dục và vòng tròn (quadrature de l'hyperbole, de l'ellipse et du cercle).

2— Phép xác suất (probabilités).

3— Quả lắc, lò xo xoắn ốc (spirale) cho đồng hồ.

4— Sự va-chạm của những vật dẫn hồi (choc des corps élastiques).

— Một Kémal, vị anh hùng cứu, chống chế độ quốc vương, thành lập nền Cộng-Hòa đầu tiên, canh tân, Âu hóa và phục hưng Thổ-nhĩ-Kỳ, từ năm 1920.

— Một Mickiewicz, thi-sĩ và nhà ái quốc nhiệt thành của Ba Lan.

— Một Tu-mã-Thiên khai sáng môn sử học tại nước Cổ Trung-Hoa.

— Một Gorki, nhà văn học đã ca ngợi và bênh vực lớp người nghèo hèn, cô thế, hoạt động cách mạng chống chế độ Nga-Hoàng.

— Một Einstein, nhà bác học phi thường của nước Đức, đã đề xướng thuyết « Tương đối » của Thời và Không Gian và khám phá ra Nguyên tử lực để chế tạo bom nguyên-tử.

— Một Bohr, nhà vật lý Đan-Mạch đã :

1— Tìm ra lối cấu tạo của « nguyên tử » Một nguyên tử gồm có ở giữa một hạt nhân (hạch) và hạt nhân có thể phân tán ra thành mảnh nhỏ hơn nữa (Désintégration).

2— Nghiên cứu sự phóng thích năng lượng của hạt nhân (libération de l'énergie nucléaire) cơ học ba-dộng và nguyên lượng (mécanique ondulatoire et quantique).

— Một Nobel, nhà hóa học Thụy-Điền đã chế tạo cốt mìn và sáng lập giải thưởng quốc-tế quan trọng nhất hiện nay.

— Một Edison, nhà bác Hoa-Kỳ đã chế tạo các loại động cơ : điện báo, thu thanh (microphone), hát dương thanh lớn (mégaphone) chụp hình những cứ động, bình ắc quy...

— Một Archimède, nhà bác-học Hy Lạp trong thế kỷ thứ ba (trước thiên chúa) đã :

1— Tìm ra công thức tính được diện tích, thể tích hình lăng trụ và hình cầu.

2— Sáng chế ra đòn bẩy, bộ rốc rách, đinh vít, bánh xe răng cưa.

3— Tìm ra nguyên tắc của thủy tĩnh học (hydro-statique).

— Một Braille, nhạc sĩ mù của Pháp đã phát minh ra hệ thống chữ mới (chấm nổi) để cho học sinh mù viết, đọc và ghi âm.



Dù cần phải tiếp xúc đề dung nạp văn minh khoa học của Âu Mỹ, nước ta cũng nên hướng về quốc học, một nền quốc học khai phóng, tân tiến, đặt trên căn bản văn hóa dân tộc, nhằm vào kiến quốc, lợi dân, bảo vệ quốc hồn, quốc túy, nhứt là ngay trước ngọn sóng đại dương vật chất ồ ạt đổ vào lục địa Việt Nam.

Ngày nay, một số trí thức, cổ học quán-thông thế-giới năm châu, được tôn là «mọt sách», lý thuyết uyên thâm, hùng biện, có thể là những nhơn tài, chuộng đường khoa cử, mong đoạt cho được mảnh bằng, càng cao càng quý, nếu không dè phò trương, lấy công danh, so sánh hồng lộc, cho vinh thân phì gia, thì cũng không đem được lợi ích gì chung cho nhơn quần xã hội.

Vì rằng :

Bằng cấp cao về các môn học rộng của nước người, không đủ bảo đảm sự thông hiểu đầy đủ n n quốc học Việt Nam, cần thiết cho quốc-gia văn tiến.

Với nhận xét này, học giả Hồ-hữu-Tường, diễn thuyết về «Quốc-học» tại thính đường Quốc gia âm nhạc, có nói : «tôi vốn học toán và có một ít bằng cấp về toán. Bằng cấp này có thể cho phép tôi dạy toán Nhưng bước sang qua địa hạt quốc học, tất cả bằng cấp của tôi không có một mảnh da lừa nào bảo đảm rằng tôi đã biết chút xiểu gì về cái mà chúng ta gọi là «Quốc-học». Tôi nói chuyện của tôi để tôi có thể xét lại giá trị của những bằng cấp. Đối với nền Quốc học, thì những luận-án mà đề tài là học thuyết của KANT, của HEGEL, của HEIDEGGER, của BERGSON, của HUSSERL, là văn chương của CONRAD, của SAINT-EXUPERY, của SARTRE, chỉ bảo đảm cho công phu học hỏi những môn xa lạ với nền Quốc Học, những bằng cấp, dù cao đến đâu, cũng na ná như những bằng cấp về toán học của tôi. Nói một cách trắng trợn, tuy chạm đến nhiều người, song là sự thật thì trừ một số ít vị đã chọn đề tài về quốc-Học Việt-Nam, tất cả chúng ta kể cả những ông Tú, ông Cử, ông Nghè có bằng về Hán Học, kể cả những ông Tiến, ông Thạc ở Âu-Mỹ, chúng ta thấy đều là kẻ không có bằng cấp về Quốc-Học Việt-Nam».



Vốn sẵn mới thao thức thời đại, tôi miên man lo nghĩ và tự hỏi :

Ngày nay mấy ai còn nghĩ tới mục đích cao cả của Học hành Khoa cử ngày xưa, của thời còn « Văn miếu » tượng trưng cho Nho học, cho Luân lý, Đạo đức cổ-truyền.

Mấy ai còn giữ nguyên tắc xa xưa : học để làm Người, để giúp Đời, học để tế thế an bang, để tiến dân hưng quốc ?



Thân tặng Phạm-đức-Bảo, Hiệu-trưởng Trung-Học Ngô-Quyền và Trần-Huyền, Trưởng-Ty Tiểu-Học, đề mong hai bạn góp ý Xây-dựng Quốc-Học tại Tỉnh nhà.

Tham-khảo :

- Hòa-Đồng (báo).
- Encyclopedia Britannica.



8. — MỘT CUỘC ĐUA THUYỀN

TRÊN SÔNG ĐỒNG-NAI, DƯỚI THỜI MINH-MẠNG.



Năm Minh-Mạng thứ 12 (Tân-Mão — 1831), Triều-đình bỏ đơn-vị hành-chánh « TRẤN » dưới thời Gia-Long, đề đổi thành « TỈNH » theo thể-chế nhà Mãn-Thanh bên Trung-Quốc. Chế-độ Tổng-Trấn thành cũng bị bãi bỏ, vì cho rằng vị võ-quan Đại-Thần kiêm-lãnh quá nhiều quyền hạn, vả lại việc quân-sự hóa hành-chánh cũng không còn cần thiết nữa.

Theo đó chức-vụ Tổng-Trấn Gia-Định thành bị hủy và « BIÊN-HÒA TRẤN » được thay làm « BIÊN-HÒA TỈNH » do một Bô-chánh-sứ cai-trị, đặt dưới quyền điều-kiện của một vị Tổng-Đốc kiêm-nhệm hai tỉnh Biên-Hòa và Phiên-An (Gia-Định), có hợp-danh là Tổng-Đốc An-Biên.

(Đứng đầu Tỉnh là chức-vụ Bô-chánh-sứ, nên sang thời Pháp thuộc, tỉnh-đường có tục-danh tắt là « Tòa-Bố », nay gọi là Tòa-Hành-Chánh).

Năm 1832, nhưn dịp Tết Nguyên-Đán, có lễ xuất-binh tại kinh thành định vào ngày mùng sáu tháng giêng. Ở các tỉnh, có mở hội riêng. Biên-Hòa, thuộc hàng tỉnh lớn, các cơ-cấu hành-chánh đã được có qui cũ, nên Bô-Chánh-Sứ (lúc bấy giờ là Tuần-Phủ Võ-Quỳnh) có tổ-chức cuộc đua thuyền trên « KINH HỒ » (khoảng sông Đồng-Nai phình rộng ra giữa hai bờ thôn Bang-Lân, phường Bình-Trúc tả-ngạn, và chợ lò Bình-Long, hữu-ngạn (hai địa-phương này, nay thuộc các xã Bình-Trước — Tân-Thành và Bửu-Hòa — Hóa-An).

Triều-đình ban danh-dự cho Tổng-Đốc An-Biên (Thượng-Thơ chánh Nhị-phẩm) đến chủ-tọa Lễ đua thuyền tại Biên-Hòa.

Từ chiều ngày mùng năm, quan Tổng-Đốc được thỉnh đến đề nghị đêm tại dinh Tuần-Phủ trong nội-thành (Sở III An-Ninh quân-dội).

Cuối giờ Thìn sang đầu giờ Ty (9 giờ) ngày chánh lễ, phát ba tiếng sùng hiệu, quan Tổng-Đốc, y-trang chỉnh-lễ theo phẩm phục Đại-Thần, với áo, mũ, đai, hia, oai-vệ ngồi trên võng, tiến ra Thành giữa đoàn quan-quân tiền hò, hậu ứng.

Đám rước được cử-hành theo triều-nghi dành cho một vị Thượng-Thơ Đại-Thần.

Đi đầu là một viên chánh quản-cơ nạt đường, và hai quân sĩ mặc áo dậu, cầm hai lăm biễn cây sơn, có khắc chữ :

— « Tỉnh-lúc » (im lặng, cung kính).

— « Hồi-ty » (tránh đi).

Dẫn kẻ, là cờ *tam tài* (tượng-trung cho Thiên, Địa, Nhân) hình tam giác (cũng gọi là cờ đuôi nheo).

Sau : cờ *tứ-phương* và cờ *ngũ-hành*.

Tiếp, là đoàn quân cầm *đồ nghi trượng*. (Lễ bộ) gồm có hai thanh mác-trường, hai trái chùy đồng, hai cây phủ-việc (búa, rìu).

Đến cờ *tiết mao*, gắn đầu rồng, ngậm dây kim tuyến, đeo 5 ngũ lông đuôi trâu rừng, cán dài sơn son, đi áp trước võng của Tổng Đốc.

Quan Tổng-Đốc, ngồi xếp bàn tròn trong chiếc võng màu hồng-điều, để trần, đón cán do hai lính lệ khiên.

Hai bên có lính theo hầu tráp-điếu, cầm quạt, và che hai lọng xanh, 16 bông bèo, chóp thiếc mạ bạc.

Đoàn quan chức, sắc phục tùy theo phẩm-tước, theo hầu cân sau võng gồm có Bộ Chánh-Sứ, Án-Sát-Sứ, Đốc-Học, Lãnh Binh, Cai-Bộ, Ký-Lục, Tri-Phủ, Tri Huyện, Giáo-Thọ, Huấn-Đạo, Tri-Châu, v.v...

Hai bên đường, kỳ-mục, hương-lão, khăn đen, áo dài, đứng hầu nơi cửa nhà có đặt bàn hương-án bái-vọng (những người có tang-khó, và đàn bà mang thai, đều phải lánh xa).

Đám rước vừa tới, mọi người đều cúi đầu chào kính. Có nhà đốt pháo chúc mừng.

Đoàn quan quân tiến xuống « Đài quan thủy », trước mặt « Kinh-Hồ ».

Đài được lập trên mặt sông liền bờ, thành nhà thủy-tọa.

Bên trong trang-trí rất thanh-nhã bằng liên-dối, màn chắn, trong khun cảnh tươi-mát với bông hồng, lá dứa kết thành hình tứ-linh, điểm-xuyết thêm màu hoa, tuội giấy.

Trên nóc, treo một lá quốc-kỳ lớn, hình chữ-nhật, sắc vàng, lọt, trên nền thêu con rồng xanh.

Hai bên cửa treo môn-kỳ, hình vương (Đông : màu xanh, Tây : đỏ).

Đến khán-đài, quan Tổng-Đốc xuống võng, được thỉnh vào ngồi trong một chiếc ghế-ỷ cao, có lót nệm lưng, để ngay giữa mặt tiền.

Các quan ngồi trên đôn-sứ, phân ngôi thứ kể cận Tổng-Đốc : văn bên hữu, võ bên tả.

Biên, lọng, cờ xí, binh-khi, phân cắm trên giá, theo thứ tự như hồi diên-hành.

Chỉ có hai lính-vệ cầm tráp-điếu và quạt, phải đứng hầu và quạt phẩy cho quan.

Quân lính tùy tùng, các xã-trưởng, và đại-diện cho thôn, phường, ấp, thuộc huyện Phước-Chánh, khăn áo nghiêm-trang, phân hai, đứng hầu bên ngoài.

Nơi đài liếng trống mừng quan vừa dứt, trên chòi cao, viên phó-quản cơ ngồi bắt ống-loa đọc bài truyền thể-thức cuộc đua và trình diện các ghe sắp theo hàng Huyện, trước nhà thủy-tọa.

Giới-thiệu đến thuyền nào, thì thủy-thủ thuyền ấy dựng dầm lên, tỏ dấu ra mắt.



Bổ-Chánh tỉnh-đường đã sức cho hai phủ Phước-Tuy và Phước-Long gửi các Huyện tham-dự 40 ghe Luyền, với màu sắc như sau :

- Phước-Chánh (Tân-Uyên - Công-Thanh - Đức-Tu) 10 thuyền (đỏ).
- Bình-An (Bình-Dương) : 6 thuyền (dà).
- Nghĩa-An (Thủ Đức) : 8 thuyền (xanh lợt).
- Phước-An (Nhơn-Trạch-Long-Thành) : 10 thuyền (xanh).
- Long-Thành (Phước-Tuy) : 6 thuyền (tím).

(Màu trắng tang khô là màu tối-ky và màu vàng dành riêng cho Đế triều, không chọn).

Thuyền, dài 40 thước mộc, rộng 4 thước, bằng loại gỗ nhẹ như chò, dong, bời-lời, móc ruột hoặc ghép bằng. Thân thuyền quét dầu-trong, và nẹp hai bên be.

Trước mũi, gắn tượng Đầu Rồng, Lan, Phụng, Nai, Cá hoặc Cá hóa-long, tùy ý thích của mỗi địa-phương.

Phía dưới, hai bên, đắp hai con mắt lồi.

Lái cong, mang đuôi con thú có đầu ở phía trước, trèo cắm lá cờ vuông, viền tua, giữa viết đề danh-hiệu xã, thôn.

Mỗi thuyền có 23 tay bơi đều là người cao lớn lực-lưỡng, chia làm hai ngòi song hàng trên bệ đà ngang :

- Người ngòi mũi là *phách-nhứt*.
- Người đứng kế là *phách-nhì*, thủ chiếc phèn la hoặc cồng.
- 5 cặp *trung khoang*.
- 5 cặp *đốc-hậu*.
- Đứng lái là *xà bát*.

Phách nhứt chỉ-huy thuyền, phải am tường diện-thể mặt sông, biết chịu gió, dòng nước, liên-lạc với lái bằng cờ ám-hiệu.

Xà-bát phải tinh mắt, lượng độ được khúc quanh ngược hoặc sang ngang, để tránh các thuyền toan chặn đầu hoặc đâm bên hông.

Phách-nhứt, đầu bịt khăn mỏ rìu, mặc áo nẹp, thắt lưng xây mỗi gút về bên trái.

Đoàn thủy-trạo phía sau, trên đề mình trần, dưới vạt khố, đầu bịt khăn, tay cầm dầm. Người nào cũng mang một mảnh vải quàng suốt từ vai bên phải xuống qua hông trái, đầu mỗi gút vào khố bao, cuốn lấy cơm nấn, muối sả, trầu cau, gói trong lá chuối non hơi lửa, phòng khi rơi xuống sông, không thấm nước.

Thuyền, dầm bơi, cờ, áo, khăn bịt, khăn quàng, thắt lưng, khố, đồng cùng một màu giống nhau, như lệnh trên đã ấn-định cho mỗi Huyện.

Hành-trình thủy-đạo được chỉ-định từ mũi Tây-Bắc Châu « Đại-Phổ », thôn Bình Hoàn (cù lao Hiệp-Hòa) đến mũi trên Cồn-Gáo (ôm vòng). Chặng sông này phò-g-định lối 3 ngàn thước.

Giới-hạn thủy-trình được ghi dấu bằng phao rơm, trên cao, có cắm một ngọn cờ tím thắm. Thuyền bắt buộc phải tới phao lấy thẻ, rồi mới được rẽ quanh ngược lại.

Mức khởi hành, đích về, được đặt trước khán-đài và giăng bằng cờ hiệu màu đỏ sậm. Thuyền đua phải bơi đủ ba vòng thủy-trình. độ lối 18 ngàn thước.

Tiếng ống lệnh nổ. Phách-nhứt hô « hê », các tay bơi đồng hò rập theo, cách khoảng bởi tiếng phèn la, rồi cùng loạt, bỏ dầm xuống bơi xốc lên, gựt thuyền lướt bay trên mặt nước.

Trong sông, vang dậy tiếng « hê », « bon ».

Với nhịp-nhàng ngoạn-mục, các mái dầm cùng lúc bỏ xuống, móc nước lên trắng xóa, chói-lòa dưới ánh mặt trời.

Ở xa, trông thuyền đang bơi, như những con rít khồng-lồ với muôn chơn cùng bỏ xuống một lượt, theo nhịp điệu tiếng cồng.

Ghe thuyền các xã thôn, theo ủng-hộ và dự khán rất nhiều, đậu dài theo hai bên bờ sông.

Dàn chúng đi xem, số đông là hàng dân dã, y-trang rất bình-dị : đầu bôi tóc, vấn khăn mỏ rìu, mình mặc áo vải ngắn tả nhiệm, cổ hầu cao, vận quần sô, thắt lưng xanh lớn bản dùng luôn để cuốn giữ trầu cau, thuốc rê, giấy bản bọc theo. Chân trần hoặc mang dép da trâu.

Trong khán-đài, tiếng thanh-la, chen lẫn tiếng trống cái, thúc giục. Mỗi lần trông thấy thuyền vượt qua mặt nhau hoặc về gần đến mức, đám rình người chen-chúc đứng trên bờ sông, reo hò, cổ vũ.

Nếu thuyền đua bị lật, khăn bịt đầu các thủy-thủ thấm nước thì bị loại, không được kể vào hàng dự thi.

Đội thủy-quân, mặc nhung-phục, ngồi trên chiến thuyền « ngư-xà » do Đề-Đốc chỉ-huy, đánh trống, khoa cồng, bơi lượn trên dòng đua, để thị-oai và kiểm-soát.

Ngang đài thủy-tọa, thả một con rùa nổi « Kim-Ngao », lớn bằng cái nia, thông-thả bơi trên mặt nước, lượn đi, lượn lại, trước mặt Tổng-Đốc chủ-tọa. Rùa cử động bốn chơn, miệng phun nước, đầu quay vào gật gật, như chào mừng quan-khách.

Sao ba vòng đua, thuyền Ba-voi (Phước-An) về đích trước nhất, chiếm giải ngao-đầu. Ngô-Châu (Tân-Đức - Tân-Triều) về nhì, và Kinh-Châu (Củ lao 5 Thôn Long-Phước) về ba.

Giải toàn đội về phần huyện Phước-An. (Cũng do truyền-thống thiện-trạo này, mà về sau, trong các cuộc thi thuyền khác, dân hạ-bạn vùng Châu-Thổ vẫn còn giữ được ưu-thế của địa-phương mình, tạo tiếng vang và gây lo ngại cho cho các ghe đối thủ).

Ba hạng đầu được Huyện-quan dẫn đến trình-diện Tổng-Đốc. Tuần-Phủ Bô-Chánh-Sứ ban phát phần-thưởng gồm có bạc nén tiền đồng và an-ủi các hạng sau, bằng the, lụa, vải, sô.

Tất cả các phách-nhứt thủy-quân đều được lãnh cờ lưu-niệm và bạch-chứng-thư.



Đời thái-bình thịnh-trị, người dân Đồng-Nai, vốn mộc-mạc bình-dị, thở không-khi trong lành, tìm thú vui hồn nhiên

trông sạch, tâm-hồn thanh-thần trong cảnh an-cư lạc-nghiệp, lòng không bị quyến-rũ bởi vật chất văn-minh, trí không bận ưu-tư vì chánh-tình, thế-sự.

Cuộc đua thuyền gieo vào tâm-trí người dân Đồng-Nai chất-phác, thật-thà, một ấn-trượng mới, lành-mạnh trong truyền thống thể-thao lội bơi, với tinh-thần đồng-đội và đoàn-kết địa-phương, phát sanh ý-chí đấu tranh tiến-bộ.

Một thời xưa cũ đã trôi vào dĩ-vãng.

Chế-độ quân-chủ phong-kiến đã cáo chung cùng với Triều-đình quan-liêu.

Các thuyền đua cô-kinh đã hư mục và các tay bơi lão-luyện cũng đã lần-lượt chui vào lòng đất quê-hương, từ hàng thế-kỷ rồi.

Lễ đua thuyền bầu như chìm sâu vào lãng quên của thế-hệ hậu-sanh.

Nay thời-cuộc đã đổi thay hoàn-cảnh, nhưng mặt « KÍNH-HỒ » êm-ả, vẫn chiếu ngời ánh dương-quang và con sông Đồng-Nai muôn thuở vẫn còn bất-diệt với nguồn nước lành, ngọt mát, tuy thỉnh-thoảng bị vẩn-dục bởi một chiếc tàu máy khuấy-động ba-đào.

Và vòm trời Biên-Hùng, trong xanh, yên-tĩnh, từng lúc lại vang lên tiếng gầm thét của con chim sắt khổng-lồ từ phương trời xa lạ bay đến nhà khói xám đen...



9.- QUÂN PHÁP TIẾN CHIẾM

TỈNH BIÊN - HÒA

Trước khi đề cập đến chiến sự, tưởng nên trình bày sơ lược và hoàn cảnh địa-dư của tỉnh nhà, vào đầu năm 1861, là lúc lãnh-thổ hãy còn thuộc quyền kiểm-soát của Triều Nguyễn Trung-Hung.

Biên-Hòa đã chiếm trọn miền Đông Nam Việt, bao gồm chu vi và diện tích của 8 tỉnh hiện hữu : Biên-Hòa Gia-Định (một phần), Bình-Dương, Bình-Long, Phước-Long, Long-Khánh, Bình-Tuy, Phước-Tuy, Vũng-Tàu.

Tứ cận như sau : — Đông : Nam-Hải.

— Tây : Gia-Định.

— Nam : Nam-Hải.

— Bắc : Cao-Man (nay là Kampuchéa).

Hành-chánh Tỉnh : Tổ-chức theo chế-độ quân - chủ, với đơn-vị : Phủ, Huyện, Châu, Thôn, Lân, Phường.

Đầu tỉnh là một vị Tuần-phủ, quyền nhiếp Bổ-chánh-Sứ, bên cạnh có An-sát-Sứ trông nom việc tư-pháp; hai viên quan này trực thuộc Ty Tổng-Đốc An-Biên, (sau đổi An-Định).

Thành trì đặt tại thôn Bang-Lân (Tân-Lân).

Châu vi dài 388 trượng, vách thành do dân Lạp-Man xây đắp bằng đất, cao 8th50, áng ngữ hướng Tây Bắc, có 4 cửa, bắt một cầu đá ngang qua hào, để làm lối lưu thông ra vào.

Đến năm 1837, dưới thời Minh-Mạng, Thành được xây lại bằng đá ong đỏ. (Về sau, Quân Pháp tu bổ và thu gọn lại còn bằng 1 phần 8. Trước năm 1940, hai bên cửa thành, có chôn hai khẩu đại bác, miệng chia về phía diện tiền như biểu-

ương uy vũ; nhưng đến khi quân-dội Nhật lật Pháp quyền đến chiếm đóng, đã đào gở dời đi mất. Các hào ở phía Đông, được quân nhân xin lấp lại và xây cất phố xá bên cạnh vách đá, nay trở thành khu thương mại rất phồn-thịnh.



Pháp chiếm thành Saigon ngày 17-2-1859 và hai năm sau (ngày 24-2-1861), thành Kỳ-Hòa (Chi-Hòa) cũng bị thất thủ luôn.

Quân Pháp lo an-ninh, lập trại đồn binh và mở rộng khu vực kiểm-soát.

Từ Saigon, quân ta phải rút lui lần, trước tầm truy kích của địch quân với một hỏa lực hùng mạnh.

Kinh lược đại thần Nguyễn-tri-Phương, Thống-đốc quân vụ Tôn-thất-Cáp, Tham-Tán Phạm-thế-Hiền rút về thôn Tân-Tạo, phủ Tân-Bình. Quân Pháp vẫn đuổi đánh, quan quân ta lại phải chạy thẳng về Biên-Hòa. Hiên về đến đây được mấy hôm, thì chết.

Biên-Hòa là trung tâm kháng chiến chống Pháp, từ trước do Tôn-thất-Hợp điều khiển.

Cùng lúc, các thú-thần tỉnh Gia-Định, như Tuần-Vũ Đổ-Quang, Bổ-Chánh Đặng-công-Nhượng, Án-sát Phạm-Ý cũng bị truy tầm ráo riết, phải do sông ngòi đồng bãi, lần theo thượng đạo Tây-Ninh. Trọng pháo của Pháp bắn đến Trảng-Bàng. Pháp thuyền « La Dragonne » theo đuổi đến Tây-Ninh. Từ đây, đoàn quan quân ta lại phải tìm đường trốn sang Biên Hòa để hợp với Phương và Cá.

Kinh lược Nguyễn-tri-Phương, bị thương, phải lui về Phan-Rí điều trị.

Vua Tự-Đức phong cử Thượng-Thư Bộ lại Nguyễn-bá-Nghi chấp quyền Khâm sai đại thần, Tôn-Thất-Đỉnh làm Đề-Đốc, điều động 4.000 binh sĩ vào Biên-Hòa tiếp viện, để chống cự với Pháp. đến nơi, Nghi liền lập hội đồng nghị tội những kẻ chiến bại.

Hội đồng đề nghị giải chức Nguyễn-tri-Phương, Tôn-thất-Cáp và truyền giam-hậu các thuộc quan, tỉnh-thần.

Vua xét công, cho hưởng trường-hợp giảm-khinh, giáng Phương xuống Tham-Tri, Cáp, Viên-Ngoại và các liên-thuộc cũng được ân-gảm theo.

Đến phiên Nghi, phải ở trong tình thế các tiền nhiệm. Liệu thế đương cự không kham, từ Biên-Hòa, Nghi gửi thư nghị hòa với Charner, giao Tri-Phủ Khá (Văn?) mang xuống đồn Pháp. Cuộc hội kiến mở trên lầu. «Primauguet».

Pháp đòi 12 khoản, trong có 2 việc chuyển nhượng thành Gia-Định, 2 tỉnh Định-Tường, Thủ-dầu-Một và bồi thường 4 triệu ngươn bạc là nặng nhứt. Riêng giới sĩ phu, nghĩa dũng xứ Biên-Hùng đều phản uất. Ở khắp nơi, nhiều người nổi lên chêu mộ nghĩa quân chống Pháp.

Nghi phúc trình cuộc nghị hòa về Kinh lấy lý: nếu Pháp đánh, đòi thêm đất, bấy giờ, công chẳng được, thủ không xong, mà hòa cũng không được vạ.

Nhà vua không chấp thuận, châu phê khuyên cáo Nghi phải làm thế nào để tỏ «Gió to, nhưng cỏ cứng».

Tháng sáu năm 1861, Nghi nhận thấy mình ở trong hoàn cảnh khó khăn, tiền lương nan, nên cùng với Tân-dương Trần-dinh-Túc dâng sớ lần nữa, tấu trình tình hình Biên-Hòa rất nguy ngập, mà Tòa cũng không xong, thì chỉ còn cách cầu ngoại viện.

Vua quở Nghi trốn trách nhiệm, có tinh thần cầu an, bạc nhược, trong đó, có câu «bọn người đều vô dụng, đừng ngó mặt ta nữa!»

Trong khi đó, Pháp nghĩ đến việc mở rộng phạm vi kiểm soát về mặt Bắc, đề bảo vệ Tổng Hành-Dinh.

Hai mục tiêu chính mà chúng nhắm thẳng vào, là thành Gia-Định ở bên cạnh và tỉnh Biên Hòa rộng lớn, nơi tập trung quân chủ lực của Triều-dinh Huế, đặt dưới sự thống lãnh của khâm sai đại thần Nguyễn-Bá-Nghi. Chính từ hướng này, quân ta thường phát xuất những cuộc tấn công đồn trại tiền tuyến của Pháp.



Biên-Hòa có sông ngòi chằng chịt, bàu vũng mênh mông, có đồng chồi rừng rậm, rất thuận cho chiến lược du kích.

Bên tả, có xứ Đá-hàng (Bến-Gỗ - Phước-Tân) núi non hiểm trở, có thể che chở quân-đội tiến lui; và bên hữu, có đường liên-lạc với phủ Phước-Tuy (Duyên-Hải Vũng-Tàu) để vận tải lương thực hoặc lấy quân tiếp viện từ Khổng - tước - Nguyên (Gò-Công, Trau-Trầu) chuyển sang. Đề đề phòng áng ngữ, ta đã thiết lập cơ cấu chiến-lược và bố trí quân rải rác khắp nơi:

— Suối sâu (Thâm-tuyền) Làng-giao (đồn điền Ông-Quế) Long-Khánh.

— An-Thanh và Bình-Thuận (Đồng-Môn) do Phó Đề-Đốc Lê-quang-Tiến trấn giữ.

— Cửa biển Cần-Giờ và Phước-Thắng.

Thỉnh thoảng, đề chứng tỏ sự hiện diện, Pháp mở những cuộc hành quân lẻ tẻ đến các đồn lũy ta, nhưng đều bị đẩy lui.

Số đông Việt quân thiện chiến, lui lần về đặt căn-cứ trọng yếu tại Phước-Tuy.

Dân Biên-Hùng lên đường kháng-chiến, để lại một bên tình nghĩa ái ân.

« Giặc Tây đánh tới Cần-Giờ,

Biểu dừng thương nhớ đợi chờ ưỡng công ! »



Ngày 12-12-1861, Pháp đưa 4 đạo quân :

— Đoàn chiến thuyền Renommée, Ondine, Alarme, tiến lên phá các đồn lũy ở hai bên mé sông Đồng-Nai và các chướng ngại đặt ở lòng sông.

Pháo binh và bộ binh Tây-Ban-Nha, do Thiếu-Tá Comte hướng dẫn, đến Đôn-Lộc (Tân-Phú).

Trung-Tá Doménech Diégo chỉ-huy Đại-đội Thủy-Quân

Lục-Chiến Tây-Ban-Nha và kỵ-binh, cùng hai khẩu súng 4 nòng, từ mặt Thủ-Đức tiến lên.

Trung-Tướng Lebris điều động 2 Đại-đội Thủy-Quân Lục-Chiến, sẵn sàng ở bờ sông, sát mặt thành.

Bốn đơn-vị này được đặt dưới sự tổng chỉ-huy của Chủ-tỉnh Renommée.

Riêng Đò-Đốc thủy sư Page chỉ-huy đoàn tàu từ sông Saigon ra Nhà-Bè, ngược sông Đồng-Nai lên phía Đồng-bảng (Tân-Ba).

Với giàn tề trận chiến như trên để thị uy, áp đảo tinh-thần ta, Đò-Đốc Bonard gửi một tối hậu thư đặt điều kiện đầu hàng, hạn kỳ cho khâm-sai Nguyễn-Bá-Nghi và Tuần-Phủ lãnh Bó-Chánh Nguyễn-Đức-Hoan; nhưng quan quân ta giữ thái-độ im lặng, không phúc đáp.

Sáng 16-12-1861, nước lớn, chiến hạm Pháp lần sát vào bờ. Trung-Tá Doménech Diégo bắt thỉnh linh cho khai hỏa, nả đại-bác vào thành, để yểm trợ cho Thủy-Quân Lục-Chiến đổ bộ.

Thành bị công hãm quá ờ ạt, Tuần-Phủ Nguyễn-Đức-Hoan và Án-sát Lê-khắc-Cần chống đỡ không nổi, vì hỏa-lực mạnh của địch, nên phải bỏ thành kéo tàn quân rút về Hồ-Nhĩ (Phước-Long - Nhơn-Trạch).

Ngày 17-12-1861, Pháp tràn vào thành, tịch thu của ta :

— 48 khẩu đại bác.

— 18 giang thuyền.

Trong trận này, quân ta chết rất nhiều. Chính Nguyễn-Bá-Nghi cũng đã cho lui bộ chỉ-huy về đặt tại Long-Kiến và Long-Lập (Phước-Tuy).

Biên-Hòa thất-thủ, lòng dân ly tán. Các gia-đình đùm đê khăn gói dắt vợ con lánh nạn trong cảnh loạn lạc :

« Bến-Nghé : bạc tiền tan bọt nước,

Đồng-Nai : tranh ngôi nhuộm màu mây ! »

(« CHẠY GIẶC » của Nguyễn-Đình-Chiều).

Doménech Diégo được tạm giao trấn giữ thành Biên-Hòa.

Nhận tin cấp báo Việt quân đại bại, vua Tự-Đức phong Tuần-Phủ Đổng-Quang thay thế Nguyễn-Đức Hoan, để tiếp tục điều-khiển kháng-chiến.

Hoan và Cần chỉ còn lãnh nhiệm khuyến mộ các nơi ủng nghĩa, để chống Pháp, với điều kiện :

— Chiếm được Phủ Huyện nào, thì Triều-dinh cho làm Quan cai-trị Phủ, Huyện ấy.

— Thu hồi được thành nào, thì cho tập-tước thành ấy.

— Binh sĩ có công, thì được phẩm hàm.

Được chiêu mộ với mấy điều lợi này, nhân dân hưởng-ứng rất đông trong cuộc kháng Pháp.

Mặc dầu thành đã chiếm, Triều-dinh vẫn lo khôi phục.

Nguyễn-Tri-Phương, trước bị giáng cấp, nay được Trương-Đặng Quế đề tấu, vua ngự phê cho phục nhiệm Binh bộ thượng thư sung Đổng nhung quân vụ, nắm lấy binh quyền, để tái chiếm Biên-Hòa.

Tôn - Thất - Cáp được phục tước Binh-bộ thị lang sung Phụ tế.

Còn Nguyễn-Công-Nhàn, hàm quản cơ sung Thương biện.

Trái lại, vì chủ-trương cầu hòa, Khâm sai Nguyễn-Bá-Nghi bị giáng cấp tham tri phụ tế Binh-Thuận.

Sau Nguyễn-Đức-Hoan lại bỏ phận-sự tại Hồ-Nhĩ để chạy về Thăng-Hải (Phước-Tuy), nên bị Triều-dinh cách chức cho hồi nguyên tịch.

Quân-lực Pháp ngày càng được tăng cường, quân ta yếu kém hơn, ngày càng phải rút lui trong rừng sâu để kháng-chiến, nhưng cũng không giành lại được chủ quyền với Pháp đã mở khu kiểm-soát như vết dầu loang, trước sự giúp đỡ của một vài tên Việt-gian và một số ít dân thích hưởng lạc cầu an.

Những nhà ái-quốc, những người có tâm huyết là số đông, nhưng thiếu phương tiện, vũ khí, chiến cụ, dù có áp dụng chiến thuật du kích cũng không đem lại kiến hiệu nhiều. Những nhóm kháng chiến tan rã lần, những nhà lãnh tụ chỉ còn mang một hoài bão to lớn, chờ thời cơ để làm lại lịch-sử.

Trong khi đó, Doménech Diégo được chính thức bổ nhiệm Tham-biện chánh chủ tỉnh Biên-Hòa vào ngày 22-2-1861.

Pháp xây cất đồn trại vững vàng. Bonard cử một tư lịnh và 2 thanh-tra hành-chánh để tiếp tục cuộc binh-định và đặt nền cai-trị.

Từ Saigon đến Biên-Hòa, Pháp đặt hệ-thống viễn-thông để trao đổi tin tức.

Từ đó, Pháp đặt lên lãnh-thổ Biên-Hòa một nền Hành-chánh thực dân, trông vào đầu cổ nhân dân Biên-Hùng, một ách thống trị của Chánh quốc đối với thuộc địa.

Trong thôn dã, tình hình tuy lắng dịu dưới nếp sống bình thường qua sinh hoạt :

của giới nông dân Nam Nữ, trên đồng ruộng, trong vườn rẫy :

*« Dắng : khô qua; chua : là chanh giắt,
Dầu ngọt thể mấy, cũng tiếng cãm sành;
Giặc lang sa đánh tới châu thành,
Dầu ai ngẩn qua đón lại,
Dạ cũng không đành bỏ em ! »*

của nhóm thợ máy thành Biên :

*« Chừng nào xe sắt bung vành,
Tàu tầy lũng đày, anh mới đành xa em ! »*

của nhóm công nhân Sài Thành :

*« Đèn nhà lầu hết dầu đèn tắt,
Lửa nhà Máy hết sắt thành than.*

*« Em hat » ơi! lấy chồng lựa chỗ cao sang,
Lấy chi anh đừng hầu bàn Tây ần ».*

Đó chỉ là mặt nước hồ thu giả tạo, dưới đáy, vẫn tiềm tàng một tinh thần chống Pháp, một tiềm năng quật khởi, một sức mạnh ngấm ngầm để vùng dậy, đứng lên, một ngày kia, của người dân Biên-Hùng...



10.- TỈNH THÀNH BIÊN-HÒA

VÀO ĐẦU THẾ-KỶ 20

Thị-Trấn Biên-Hùng, dưới thời chúa Nguyễn-phúc-Thuần, được đặt tại thôn Phước-Lư (khu III, xã Bình-Trước hiện nay).

Đến năm 1816, Tổng-Trấn Gia-Định thành Lê-văn-Duyệt cho dời tỉnh lỵ Biên-Hòa về thôn Tân-Lân (đất Bang-Lân cũ, huyện Phước-Chính) là địa điểm hiện thời.

Thành-trì: Được xây dựng tại vùng đất nay là khu V, cuối đường Phan-chu-Trình, mang các danh hiệu : « Thành cự » (Triều-dình xây đắp), « Thành Sơn-Đá » (do tiếng Soldat thời Pháp thuộc), « Thành kèn » (thời Bảo-Đại), « Thành Đống-Đa » (hiện đại).

Chu vi dài 388 trượng, vách thành do dân Lạp-Man đắp bằng đất, cao 8 thước 5 tấc, dày 1 trượng. Hào chung quanh rộng 4 trượng, sâu 6 thước, hình cánh cung, áng ngữ hướng Tây Bắc (sau trường Nữ-tiêu-học). Có bốn cửa. Trước chính điện, dựng một kỳ đài. Mỗi cửa ngõ có bắt một cầu đá ngang qua hào, để làm lối lưu thông ra vào.

Đến năm 1837, dưới thời Minh-Mạng, thành được xây lại bằng đá ong (đỏ). Về sau, quân-dội Pháp tu bổ và thu gọn lại còn bằng 1 phần 8 như tình trạng hiện hữu.

Trước năm 1940, hai bên cửa thành chôn hai khẩu đại bác, miệng nhắm về phía điện tiền như đề biểu-dương uy-vũ, nhưng đến khi Nhật lật Pháp quyền, đến chiếm đóng và đào gỡ dời đi mất.

Các hào ở phía Đông, được quân nhân xin lấp lại và cất cư xá lên cạnh vách thành, lần hồi biến cải thành khu thương mại, rộn rịp nhất trong thành phố trong những năm 1965-66-67.

Chợ: Từ thôn Phước-Lư dời về làm chợ Dinh. Có câu hát :

« *Đố ai con rit mấy churen,
Cầu ở mấy nhịp, chợ Dinh mấy người ?* »
(Do danh từ Dinh Trấn-Biên).

Xưa, cũng gọi là chợ Bang-Lân hay chợ Lộc-Dã.

Được cất lại bằng cây lợp ngói vào năm 1889. (dưới thời Chánh Tham-biện Henry), tại địa điểm khu đầu đường Lê-thánh-Tôn.

Về sau, đến đời Chánh Tham-biện Chesne Alphonse (1896), mới cho lấp bãi dưới bờ sông rồi cần đá ong, để xây cất lại vào vị trí hiện tại.

Nguyên là một nhà dài, cột gạch, lợp ngói, sau sửa lại lợp thiếc, phân ra làm 3 gian : chợ cá, chợ hàng xén và chợ gạo.

Phía đầu trên có giếng quây, kế là bãi đất trống, làm bến xe ngựa. Trên nữa là một ngôi nhà lớn, từng lầu lộng kiếng màu, để làm công sở cho làng Bình-Trước. Một vòng phố nhỏ, thấp lụp xụp, che bọc ở phía sau cùng.

Đường Lê-Thánh-Tôn và Quang-Trung :

Lúc bấy giờ, hãy còn là một vườn cây um tùm, chỉ có một ngôi nhà độc nhất của Bà-Bành.

Khu phố chật hẹp, buồn bã.

Các đường : một số rất hẹp, trải bằng đá xanh.

Đề soi sáng ban đêm, có những trụ thấp bằng cây, trên gắn bầu nhỏ, bọc kiếng 4 mặt, ở trong đặt một cốc đèn dầu. Mỗi buổi chiều, có người vác thang, đẩy xe bò ệt, đựng thùng dầu lửa, có muông, gạo, quặng, hộp kéo cắt tiem, đi chằm dầu, đốt từng ngọn.

Về sau, được biến chế, chuyễn thấp bằng khí đá, do nhà hơi tại địa điểm góc Phòng triển lãm mỹ-nghệ hiện nay.

Phố lâu :

Năm 1896, chỉ có hai căn lâu, một là tiệm cầm đồ (Mont

de Piété) do ông Hồ-Chiên làm chủ và một căn của Bà-Bành (vị trí tại tiệm xe đạp Đông-Hưng đường Lê văn-Lê).

Tiệm buôn thịnh hành nhất « Nam-hòa-Thanh » của nhóm thông ngôn kỹ-lục hùn vốn tranh thương với Hoa-Kiều.

Chiếc xe hơi tư-nhân duy nhất là của Ông Hộ-Chiên, mang số C. 441. Chỉ có nhà bá hộ này sắm máy hát, nghe bằng ống nhỏ (chưa có loa), nhờ đây chuyên mang ở vành tai.

Tiệm bán giải khát cho Pháp là của ông Châu-trần-Lãnh (đường Nguyễn-hiền-Vương). Nhà hàng chỉ có nước đá, 2 thứ rượu Pernod và Absinthe, 8 xu 1 ly.

Thực phẩm chánh là bánh mì.

Ấm khách thường đến buổi chiều, ngồi nhâm nhi bên bàn nhỏ đặt ở lề đường. Tiệm tạp hóa lớn nhất là của Ông Ban Phôi có hai món hàng đặc-biệt : bánh bòn và thuốc Gò-Vấp.

Tiệm nước độc nhất của tỉnh thành, do Ông Tư-Quôn đứng chủ-trương. Cà-phê đen : một xu một ly lưng, hai xu một ly đầy, ba xu có pha sữa. Muốn đến uống, phải báo trước, để chủ nấu nước lọc.

Trung-tâm thăm-vấn Phụng Hoàng, Quân-Trấn và Chợ-Mới (lộ thiên), nguyên là ao nhánh của bờ kinh, sau lấy đất từ Dốc-Sỏi (Phan-dình-Phùng), đem lấp và cất nhà « Xẹt » Tây (Cercle Sportif). Người Việt quản-lý đầu tiên câu lạc bộ Pháp này là Ông Tiền.

Theo hai bên lề đường, từ năm 1900, có nhiều cây sao và đá tị do người thôn Bang-Lân trồng, mỗi người 10 cây con, phải rào bao và giữ cho cây sống.

Tòa-Bố : (Nay gọi là Tòa Hành-Chánh Tỉnh) :

Nguyên là Dinh quan Bố-Chánh thuộc Triều-dinh Huế, từ năm 1832, (Minh-Mạng thứ 13), do một vị Tuần-Phủ trấn lãnh cai trị. Năm 1903, Công thự này hãy còn là một công sở hỗn hợp. Tầng dưới, phía Tây, là phòng hành-chánh, phía

« *Đố ai con rit mấy chun,*

Câu ó mấy nhịp, chợ Dinh mấy người ? »

(Do danh từ Dinh Trấn-Biên).

Xưa, cũng gọi là chợ Bang-Lân hay chợ Lộc-Dã.

Được cất lại bằng cây lợp ngói vào năm 1889. (dưới thời Chánh Tham-biện Henry), tại địa điểm khu đầu đường Lê-thánh-Tôn.

Về sau, đến đời Chánh Tham-biện Chesne Alphonse (1896), mới cho lấp bãi dưới bờ sông rồi cần đá ong, để xây cất lại vào vị trí hiện tại.

Nguyên là một nhà dài, cột gạch, lợp ngói, sau sửa lại lợp thiếc, phân ra làm 3 gian : chợ cá, chợ hàng xén và chợ gạo.

Phía đầu trên có giếng quây, kế là bãi đất trống, làm bến xe ngựa. Trên nữa là một ngôi nhà lớn, từng lầu lộng kiếng màu, để làm công sở cho làng Bình-Trước. Một vòng phố nhỏ, thấp lụp xụp, che bọc ở phía sau cùng.

Đường Lê-Thánh-Tôn và Quang-Trung :

Lúc bấy giờ, hãy còn là một vườn cây um tùm, chỉ có một ngôi nhà độc nhất của Bà-Bành.

Khu phố chật hẹp, buồn bã.

Các đường : một số rất hẹp, trải bằng đá xanh.

Đề soi sáng ban đêm, có những trụ thấp bằng cây, trên gắn bầu nhỏ, bọc kiến 4 mặt, ở trong đặt một cốc đèn dầu. Mỗi buổi chiều, có người vác thang, đẩy xe bò ệt, đựng thùng dầu lửa, có muông, gạo, quặng, hộp kéo cắt tiem, đi chằm dầu, đốt từng ngọn.

Về sau, được biến chế, chuyển thấp bằng khí đá, do nhà hơi tại địa điểm góc Phòng triển lãm mỹ-nghệ hiện nay.

Phố lâu :

Năm 1896, chỉ có hai căn lâu, một là tiệm cầm đồ (Mont

de Piété) do ông Hộ-Chiên làm chủ và một căn của Bà-Bành (vị trí tại tiệm xe đạp Đông-Hưng đường Lê văn-Lê).

Tiệm buôn thịnh hành nhất « Nam-hòa-Thạnh » của nhóm thông ngôn kỹ-lục hùn vốn tranh thương với Hoa-Kiều.

Chiếc xe hơi tư-nhân duy nhất là của Ông Hộ-Chiên, mang số C. 441. Chỉ có nhà bá hộ này sắm máy hát, nghe bằng ống nhỏ (chưa có loa), nhờ đây chuyên mang ở vành tai.

Tiệm bán giải khát cho Pháp là của ông Châu-trần-Lãnh (đường Nguyễn-hiền-Vương). Nhà hàng chỉ có nước đá, 2 thứ rượu Pernod và Absinthe, 8 xu 1 ly.

Thực phẩm chánh là bánh mì.

Ấm khách thường đến buổi chiều, ngồi nhâm nhi bên bàn nhỏ đặt ở lề đường. Tiệm tạp hóa lớn nhất là của Ông Ban Phôi có hai món hàng đặc-biệt : bánh bèo và thuốc Gò-Vấp.

Tiệm nước độc nhất của tỉnh thành, do Ông Tư-Quôn đứng chủ-trương. Cà-phê đen : một xu một ly lưng, hai xu một ly đầy, ba xu có pha sữa. Muốn đến uống, phải báo trước, để chủ nấu nước luộc.

Trung-tâm thăm-vấn Phụng Hoàng, Quân-Trấn và Chợ-Mới (lộ thiên), nguyên là ao nhánh của bờ kinh, sau lấy đất từ Dốc-Sỏi (Phan-đình-Phùng), đem lấp và cất nhà « Xẹt » Tây (Cercle Sportif). Người Việt quản-lý đầu tiên câu lạc bộ Pháp này là Ông Tiền.

Theo hai bên lề đường, từ năm 1900, có nhiều cây sao và đá tị do người thôn Bang-Lân trồng, mỗi người 10 cây con, phải rào bao và giữ cho cây sống.

Tòa-Bố : (Nay gọi là Tòa Hành-Chánh Tỉnh) :

Nguyên là Dinh quan Bố-Chánh thuộc Triều-đình Huế, từ năm 1832, (Minh-Mạng thứ 13), do một vị Tuần-Phủ trấn lãnh cai trị. Năm 1903, Công thự này hãy còn là một công sở hỗn hợp. Tầng dưới, phía Tây, là phòng hành-chánh, phía

Đông, là Ngân-Khố. Trên lầu, phía Tây, là tư-thất của Phó Tham-biện Chủ Tỉnh và phía Đông là chỗ ở của viên quản-ly Ngân-Khố.

Công-Xa :

Dùng về công vụ, có rất ít xe hơi, thường là các hiệu : Peugeot, Fiat, Delage.

Những lúc chiều đi dạo mát, thì viên Tham-biện hay ngự trên một chiếc xe song mã loại « Calèche Victoria » hai tầng. Ông chủ tỉnh và bà ngồi trong xe, sau có hai lính hầu, mặc sắc phục. Phía trước là người kèm ngựa lái xe, tay cầm roi dài, tục gọi là xa ích (saïs), cũng phải y trang nghiêm chỉnh, đầu đội mũ cao màu nâu, thường để bộ râu ngạnh trề, vuốt nhọn bằng sáp dẻo, (hóa trang theo Chà Và (Java).

Đề báo hiệu tránh đường, bác xa ích thường đập trên một cái chuông đồng lớn, tiếng vang kêu lãnh lốt.

Dinh Chánh Tham-biện (Tỉnh-Trưởng) :

Nguyên là một nhà trệt nhỏ, xây cất từ năm 1902, sau được coi lên lầu và chỉnh trang năm 1922, hồi thời Chánh Tham-biện A.G. Sartor.

Đến niên phần chủ tỉnh Nguyễn-hữu-Hậu (1950), ao sen và lục bình theo bờ sông, được lấp để phóng nối dài con đường Trần-thượng-Nuyền (mang tên Quai de Lanoue từ năm 1896), để mở cổng vào dinh do ngã mặt tiền. Cầu mát ở trước dinh Tỉnh-Trưởng, xưa gọi là Cầu-Quan. Đây chỉ dành riêng cho các quan lớn, ngày lễ ra xem các cuộc vui tổ-chức trên sông (Chưng thủy lục (ghe hoa đăng), bơi lội đua, thả vịt v.v...

Vị Tỉnh-Trưởng đầu tiên Việt-Nam là Ông Nguyễn-văn-Quý, Đốc-phủ Sứ (nhà văn Thán-Văn), được quân-dội Ngự bỏ nhiệm vào trung tuần tháng 3 năm 1945.

Dinh Tỉnh-Trưởng nay đã nhường cho Trung-tướng Tư-lijh Quân-khu III.

Tòa Án :

Dưới thời Minh-Mạng, việc xử án tùy thuộc Ty Án-Sát liên trấn An-Biên (Paiên-An - Biên-Hòa).

Công thợ hiện hữu được khởi xây cất từ năm 1898, do nhà thầu Hoa-Kiêu « Mầu Chảy » lãnh phần mộc. Lần đầu, thợ vô ý để tàn thuốc ngùn dăm bào, làm cháy hết phần cây cửa, nên phải dựng lại lần thứ nhì. Nhà thầu chịu phần lỗi rất nặng, về sau, mang nghèo phải bỏ nghề luôn.

Về cấp bậc, Tòa Hòa Giải Rộng Quyền được thăng lên « Sơ-Thẩm », nay cơ sở Tư Pháp này cũng được mở thêm một phòng xử, một văn-khố.

Nhà thương :

Từ xưa, cũng vẫn ở tại địa-điểm của bệnh-viện Biên-Hòa Năm 1902, mới xây cất, hãy còn là một ngôi nhà nhỏ, chỉ chứa được có 4 giường bệnh. Nếu có nhiều bệnh nhân hơn, thì đưa đến nằm đỡ nơi tu viện « Bà Phước » (Giòng-Thánh Phao-Lồ).

Các bệnh truyền-nhiễm, thì đến nằm riêng ở trại lá (tại vị trí Nhà máy nước). Do đó, xuất xứ danh từ « nhà thương lá », còn thông-dụng trong giới bô lão.

Học hiệu :

Tỉnh học Biên-Hòa dưới thời Gia-Long, đặt tại thôn Tân-Lại (xã Tân-Thành).

Đến thời Minh-Mạng, dời về thôn Bang-Lân (Bình-Trúc), quản-đốc hai Phủ học : Phước-Long và Phước-Tuy.

Về sau, thời Pháp thuộc, lại dời đến địa-điểm hiện tại.

Sau trận bão lụt năm Thìn (1905), học đường Chasseloup Laubat Saigon bị ảnh hưởng nặng, nên dời lớp đệ tam đến tiếp tục học tại Biên-Hòa, tạm trong một trại lá cất ở phía Đông. Sau đó, được kiến trúc lại để làm trường Nguyễn-Du hiện nay.

Vận-động trường « Cộng-Hòa » :

Trước kia, là ao sinh lầy (dài từ vùng Chùa Một cột Phật 4 tay xuống đến đường Phan-chu-Trinh), nước sông tràn vào do một con kinh có cầu ván để nối liền đường sỏi đá, dọc bờ sông.

Ngoài cầu quan ; bờ sông còn có ba cầu thủy tạ khác.

1) — Cầu Đất, nối dài đường Nguyễn-Trãi.

2) — Cầu Cá, nối dài đường Lê-thánh-Tôn.

3) — Cầu Mát, nối dài đường Lê-văn-Duyệt.

Trường Nữ tiểu-học và Ngân-Hàng phát triển nông-nghiệp :

Nay chiếm vị-trị của bãi đá bóng ngày xưa.

Sở san đầm : (do phiên âm chữ « gendarmerie ») :

Năm 1901, trụ-sở này hãy còn lại địa-diểm lửa - quán « Hạnh Phước » và ngân-hàng Đại-Á, sau đem đến chỗ tiểu-đội Quân-Cảnh Tư-Pháp, nay dời BCH về Ngã năm Biên - Hùng. Với hiệu danh Cảnh-Sát Quốc-Gia.

Mấy viên san đầm Pháp đầu tiên đều là người có râu cá chốt.

Lò sát sinh :

Mới lập ở đầu đường Lý-thường-Kiệt, sau dời đến « Thủy phi-thuyền » (nay là trung tâm Phụng-Hoàng). Kế, lại được thiên di lên đầu đường Trần-thượng-Xuyên, (còn lưu lại tục danh là Xóm Lò Héo), sau dời đến xóm Bàu, Hàng-dương (Trịnh hoài-Đức). Hiện nay, khu này lại được gọi là Xóm Lò bò, rất thông dụng.

Đình Tân-Lân (Bang-Lân) :

Thờ Trần-Biên đô-đốc Trần-thượng-Xuyên, tự Thăng-Tài, nguyên tịch Trung-Hoa.

Đình này, gốc trước là ngôi miếu nhỏ ở đối diện với Tòa Sơ-T âm. do ông Xã Vọi thú từ. Năm 1900, dời về địa - điểm bờ sông. Hiện nay, được trùng tu thành tráng lệ.

Rạp Hát :

Đầu tiên xây cất trên lò đất trường Tiểu-học Nguyễn-khắc-Hiếu, đường Trần - thượng - Xuyên, sau dời xuống « Thủy » (Hàm Nghi).

Ngũ Năm Biên-Hùng và Quốc-Lộ 1 :

Vốn là vùng ruộng nước, ao lục bình, hoang vu, dễ sợ cho người nhát gan đi lúc ban đêm.

Khu Hàm-Nghi :

Cũng không kém phần tĩnh mịch. Một nhà xác lợp bằng lá dừa ở cách lộ không xa, làm tăng thêm vẻ hoang lạnh.

Về sau, rap hát được dời đến xóm Nhà máy nước, nhưng cũng không đem lại được không khí vui tươi cho chỗ đã u buồn.

Khu này trước kia, mang tên là « Thủy » (do chữ « Lân-thị » của giới bình dân đọc trại, nguyên chợ trấn Biên-Hòa đặt tại đây, danh từ « Lân-thị » vẫn còn, nay trở thành tên ấp, sát nhập với Vĩnh-Thạnh, được mang hợp danh là Vĩnh-thị).

Cũng nên kể những địa danh nhỏ, hiện nay vẫn còn thông dụng, làm thành phường khu trong Châu thành, mặc dầu tích cũ đã mất dấu vết :

Tiệm rượu :

Lò rượu nếp, do An-cam-Thủy (ông Hộ-Chiên) sáng lập. (Nay là địa-điểm chùa Phùng-Sơn của ban Hoa-Kiều « Phước-Kiến » đường Hàm-Nghi).

Cây Chàm :

Đã sống từ mấy ngàn năm trước, to và cao nhất ở phía Tây Bắc trường Nữ tiểu học, bị tróc gốc sau trận giông ngày 24-7-1950, đường Nguyễn-hữu-Cảnh.

Vào năm 1969, địa danh « Cây Chàm » được lấy làm mỹ hiệu cho quán cơm do một nhà văn đứng ra khai thác tại gốc cũ, rất đắt hàng.

Lò Heo :

Xóm Hoa-Việt tại gốc đường Trần-thượng-Xuyên - Thành-Thái.

Dốc Sỏi :

Thực ra là đường Phạm-phú-Quốc, có dốc-oằn từ căn cứ Sư-Đoàn 3 Không-Quân đến Đài chiến-sĩ, giới ăn chơi lai

hiều lắm là đường Phan-dinh-Phùng. Nơi đây, ngày trước có ô mả dâm. Cũng như, từ thời xa xưa, giới hào hoa phong nhã đã từng biết dành « Năm Nhọn », « Chì Đồi » là hai nhà thổ chứa nuôi gái cho khách làng chơi tại xóm Lò heo.

Nhà Dù :

Nguyên là những lều trại bố lớn, dựng tạm lên để đặt Tổng Hành-dinh của đại-đội Lê-Dương, sau là của Bộ Tư-lệnh Sư-đoàn Dã-chiến 4, khi mới điều động về trấn đóng Biên-Hòa vào năm 1956, hiện nay là Bộ Tư-lệnh Quân-đoàn III (trại Hùng-Vương), trên đường vào Bệnh-viện Tâm trí. Đoàn Quốc Lộ 1 này, trước cũng đã có một thời nổi tiếng trong giới « chơi hoa ».

Kỷ Niệm :

Danh từ ám chỉ « Chiến-sĩ đài », dựng lên để kỷ niệm các chiến-sĩ quốc-gia tử trận, tại ngã tư Vườn mít mới.

Phía Bắc đài chiến-sĩ, vào cuối thế kỷ XIX, là khu vực của trường đua ngựa. Sau mọc lên vườn cao su, bây giờ là khu quân-sự.

Cây Điệp Tòa :

Cội cây cổ thụ lớn nhất (bằng tim 5 thước) trong thành phố, được phát sinh cùng lúc với vườn điệp trước thành Đống Đa, do binh sĩ Pháp trồng trong lúc vừa mới đến chiếm đóng Biên-Hòa vào năm 1862.

Gốc điệp già này, ở đối diện với cửa chánh Tòa Sơ-Thẩm, bị Công-Chánh dỡ hạ vào ngày 17-3-1960, sau khi bị phát cháy từ trong ruột.

Đường Đắp Mới :

Đoạn Quốc-Lộ 1 được xây đắp thêm từ năm 1938, nối liền trước kho dầu Rạch-Cát đến ngã năm Biên-Hùng, để giúp sự lưu thông trên đường xuyên Việt đi tắt, khỏi vòng vào thành phố Biên-Hòa.

Đến nay, gần 35 năm rồi, mà cũng vẫn còn mang danh « Đường đắp mới », là tiếng thông dụng nhất tại tỉnh lỵ, trong giới người cổ cựu.

Chặng đường này được kiến tạo cùng lúc với đoạn Quốc-Lộ 1, từ cầu Hang thẳng đến cầu Gành (Bửu-Hòa), để khỏi vòng lên ngã tư Bến đò ngựa (gần chùa Long-Thiền-Hóa-An).

Trước 1900, trong lúc chưa bắt hai cầu Gành và Rạch-Cát, sự lưu thông giữa trấn Biên-Hòa và thành Phiên-An (Gia-Định), do ngã Bến đò :

— Bên phía Chợ-Đồn, gọi là Bến-Ngựa.

— Bên phía Chợ-Dinh gọi là Trạm (Ty Thanh-Niên, cuối đường Nguyễn-thái-Học).

Lối chuyên giao công-văn của Tỉnh thường thực hiện bằng xe ngựa, gọi là xe tờ, chạy hai ngựa.



Từ vế cổ kính uy nghi của xứ Biên-Hùng 100 năm về trước, đến hình thái huy hoàng của nhiều khu gia cư năm ba tầng, với bộ diện tiền hoa màu rực rỡ của thành phố sáng chói hiện nay, được mệnh danh là Đông-Đô Nam-Việt, tỉnh Bưởi thật sự đang được kiến thiết và văn tiến vượt bậc.

Đô-thị Biên-Hòa ngày nay dung chứa nhiều nguồn phong phú, có một động lực hấp dẫn làn sóng kinh doanh, từ các tỉnh tràn vào, khai thác triệt để thương trường, chạy đua theo tiền tài vật thể.

Nhà kiến trúc tìm đến xây cất cho mướn, nhà tư bản mở hàng ăn, quán rượu, đình trà, giới kiều nương phụ nữ đứng tiếp đón âm khách, các xe đưa rước người hào hoa và nàng chiêu đãi, công nhân lao động đến đập xích lô.

Biên-Hòa ngày nay là một kinh thành hoa lệ, trung bày sân khấu lộng lẫy dưới ánh đèn màu, luôn luôn rập rờn trong tiếng nhạc lời ca, ướp ủ men rượu bờ đào, mùi trà của núi Vũ-Vi và hương sắc của giai nhân kiều nữ, hóa trang bằng nụ cười quyến rũ, bằng tia mắt đưa tình.

Khách xa đến làm giàu mau chóng.

Đất Biên-Hòa củ dãi người xứ lạ.

Người Biên-Hòa cố cựu, vốn chất phác, giữ đạo nghĩa, không thích đua chen, sợ chuốc lấy ưu phiền, nhin miệng đãi khách xa.

Người Biên-Hòa quen thú « bần giả an chi » trong trầm khí của non Châu, núi Bửu, theo dòng thiêng của sông Đồng Nai nước ngọt, giữ tròn tiết tháo với màu đất quê hương...



B.- DI - TÍCH XƯA

Lãnh-thổ Biên-Hòa là nơi đã từng làm bối-cảnh lịch sử của nước Việt-Nam qua các thời-dại, nay vẫn còn lưu lại nhiều dấu vết ở rải-rác khắp nơi, liên-quan đến Quốc-sử.

Ngoài những di-tích đã được trình-bày đầy đủ, riêng nơi các mục khác, một ít tích xưa hiện còn lưu dấu, xin kê tóm lược sau đây :

I. — TỪ - MIẾU.

1. — Đền Kỵ-Phong :

Xây trong niên-hiệu Gia-Long, tại bờ biển xã Phước-Tĩnh huyện Phước-An (đình Trấn-Biên), thờ các vị thần Long-Vương, Hà-Bá, Phong-Bá, Võ-Sư, Lôi-Công, Điện-Mâu, Hải-Nhược, Phùng-Di, Long-Nữ, Điện-Bà. Thường năm, đầu mùa Xuân và đầu mùa Thu, dân duyên-hải làm lễ tế.

2. — Đền Diên-Công :

Ở xã Hắc-Lãng, huyện Phước-An (Trấn-Biên đình), thờ vị khai-Biên công thần là Chương-Cơ Diên-lộc-Hầu Nguyễn-Công.

3. — Đền Giáp-Công :

Ở thôn Phước-Trinh, huyện Phước-An, thờ An-Biên công-thần tiền-triều là Giáp-lãnh-Hầu đã từng giữ chức Ký-Lục kiêm Cai-Cơ.

4. — Đền Hiên-ngọc-Hầu :

Ở thôn Phước-bảo-Tây, huyện Phước-An, thờ Tổng-Binh HỒ-VĂN-HIÊN là con của Tổng-Binh HỒ-VĂN-QUÍ. Lúc đầu Nguyễn-Trung Hưng, HIÊN lập theo chức cha, đồn binh ở đạo Núc-Giang, sau mất cũng tại đạo sở này. Thôn dân khân-cầu việc gì cũng thấy có linh-ứng.

Năm Minh-Mạng 19 (1838), Hộ-Phủ là PHẠM-DUY-TRINH, dạo sông Xích-Lam, đêm nằm mộng thấy HIÊN, nên lập đền thờ ở đây, hiện nay vẫn còn bên đường Quốc-Lộ 15, (Ông Trinh).

5.— *Đền Nam-Hải tướng quân :*

Ở xã Phước-Tĩnh, huyện Phước-An, thờ Nam-Hải Ngọc-Lang tức là Nhân-Ngư (tục gọi là Cá Ông Voi). Khi đi biển gặp cơn sóng gió, cá Ông thường tế độ cho ngư-dân.

Theo bờ biển, từ sông Linh đến Hà-Tiên, thường được linh-ứng khi khẩn gọi « Ông » độ trì.

Đền có thờ một bộ xương không-lô, hiện vẫn còn tại đường đi từ chợ Vũng-Tàu tắt ra bãi sau, bên trái.

6.— *Đền Long-Vương :*

Tại Châu Long-Sơn (trước thuộc huyện Long - Thành), ở phía Nam bờ sông Phước-Long, thờ tam vị Long-Vương.

Đời Vua Hiền-Tông, thống suất NGUYỄN-CŨU-VÂN đi binh MAN (Kampuchea), đến đây, thấy dưới gành đá nước xao sóng động, bỗng nổi lên mây đen, gió lớn, mưa to. Thống suất khẩn-cầu thì được gió lặng sóng yên.

Ông vượt qua cơn nguy-hiểm, đến nơi, ra trận đánh thắng được giặc Man.

Cho rằng nhờ Long-Vương phò-hộ, nên về sau ông lập đền thờ. Dân-chúng có việc khẩn-cầu, thường được linh-ứng.

Bên đền, có nhiều cổ-thụ. Cây cao nhất thường có doi vàng thật lớn dậu ngũ hằng trăm con.

7.— *Đền Quan-Thành Đế-Quân :* (Bình-Định diện) tại xã Bửu-Long : do nhóm binh-sĩ Minh-Hương, thuộc bang Akas (nước Hẹ) của Tổng-Binh Trần-Thượng-Xuyên lập thờ Quan-Công (Vân-Trường) hồi cuối thế-kỷ thứ 17.

8.— *Đền Bình-Hưng :*

Thờ tượng Nữ-Thần Mã-Xà của Chơn-Lạp (đầu ngựa, mình rắn, có móng, không đuôi).

II — TRUNG - TÂM TỰ - SỞ THUỘC TRIỀU - ĐÌNH TẠI ẤP BÌNH - THÀNH (XÃ TÂN - THÀNH)

Ấp Bình-Thành, nguyên là một thôn, hình-thành từ thời nhà Nguyễn-Trung-Hưng, là nơi được thiết-lập nhiều cơ-sở tế-tự tôn-nghiêm của Triều-đình, như : Đàn xã-tắc, Cầu Cự-Thạch (ngang Rạch Chùa), các Đền Miếu, chợ Bang-Lân, cũng đều ở trong ấp này. Cả thấy đều có liên-hệ đến quốc-sử.

Hiện, trong ấp Bình-Thành, còn ba Đình miếu nguyên là di-tích của thời nhà Nguyễn được ghi trong sử-sách tại kinh-thành Huế.

1.— *Đình-Trung* xưa là *Miếu Hội-Đông* lập từ thời Nguyễn-Sơ, đến năm Gia-Long thứ 18 (1809) dời về gần địa điểm hiện tại và năm Tự-Đức thứ 2 (1849) được trùng-tu, đề thờ vị Linh thần bản cảnh và 68 vị văn-thần võ-tướng có công khai-quốc, thường nẩy lấy ngày trung-bình (rằm, 16 và 17 tháng 10 âm-lịch) làm lễ Tế.

2.— *Miếu Bình-Hòa* (Xóm chùa Cò Hồn, cuối đường Phan-đình-Phụng) nguyên là *Đền Trung-Tiết*, thiết-lập từ năm Minh-Mạng thứ 18 (1837), phụng-tự bảy vị công-thần đã tử trận khi chống nhau với binh của Lê-văn-Khôi năm 1833, sau khi sự bình, được vua chuẩn cho Quan Trấn-Thủ đến bái-tế hằng năm (ngày 16 và 17 tháng 8).

- 1.— Lãnh-binh Bình-Thuận
Gia hàm Chưởng-cơ Lê-văn-Nghĩa.
- 2.— Võ-lâm hậu-nhi vệ-úy
tặng Chưởng-cơ Phan-văn-Song.
- 3.— Tả-dục hữu-nhứt-vệ Phó vệ-úy Trần-văn-Du.
- 4.— Định-dũng quản-cơ Đặng-văn-Quyển.
- 5.— Phú-tráng Thuận, Nghĩa, Biên - Hùng tam-cơ,
Phó quản-cơ :

— Trần-văn-Thiều.

— Nguyễn-văn-Lý.

— Ngô-văn-Hòa.

3.— *Miếu Thổ-Thần (Ông-Thờ)* (Ấp Thành-Long, xóm Chùa một cột) nguyên là *Miếu Thành-Hoàng*, lập từ năm Thiệu Trị nguyên-niên (1841), hằng năm chọn ngày trung-canh (mùng 10 tháng Giêng) làm lễ Giỗ.

III.— SẮC - CHỈ TUYÊN - PHONG

1. Do Vua Minh-Mạng và Thiệu-Trị phong Đại-phu viên-ngoại-lang cho Tồ-Phu TRƯƠNG-CÔNG-BUÔNG, hiện được đề thờ trong gia-quyển Hậu-duệ TRƯƠNG-CÔNG-QUỐC tại ấp Tân-Long, xã Mỹ-Hòa (Tân-Uyên).

2. Do Vua Tự-Đức phong tặng đề thờ tại phần Quận Nhơn-Trạch :

a) — Đình Ấp Phước-Thạnh (xã Phú-Thạnh) năm 1852.

b) — Đình Ấp Phước-Lương (xã Phú - Hữu) năm 1854.



2. — TỰ-QUÁN (Chùa Xưa)

Am-Vân-Tĩnh : Xưa ở thôn Long-Sơn huyện Long-Thành (nay thuộc Phước-Tuy) do ni cô Thị-Lượng (tục gọi Lượng-Ni) thiết lập tu ở giữa cảnh núi thanh nhàn, được gọi là núi Vải-Lượng.

Chùa được khách nho phong đề thơ, nay còn truyền tụng :

Sơ lâm di phế tự
Hoang cảnh tỏa chinh trần
Bửu tháp qui ngư lộ
Liên-tri ẩm mã tán
Hoa hàm chung cổ hận
Thảo trường vãng niên xuân
Mãn mục tùy linh lạc
U-hoài nhập vận tân

Tạm dịch :

Rừng thưa, Chùa bỏ nát
Đường loạn, bụi đeo đầy
Liên tri, nơi ngựa uống
Bửu-tháp, gót trâu giày
Hoa buồn muốn thuở mãi
Cổ rậm mấy năm nay
Trong thấy cảnh linh-lạc
Vần thơ tỏ cảm hoài.

Chùa Khánh-Long : Ở tại Gò Quít, (xã Phú-Hữu) do Khánh-Long hòa-thượng xây cất. Khách đến viếng, có vịnh thơ rằng :

Tiêu sơ lãnh thọ quấy tà dương,
Bộ nhập khe nham phỏng đạo trường.
Chữ đánh vô yên sào hạc tỉnh,
Khả liên thiên vị chính thế lương.

Dịch nghĩa :

*Cây núi tiêu sơ mặt trời đã xế,
Bước vào nham khe để viếng đạo trường (cảnh chùa).
Nấu trà không khói bay, hạc nằm yên tịnh,
Thương cho mùi thiền rất là thê lương.*

Chùa Hội-Sơn :

Xưa thuộc phường Long-Tuy (huyện Long-Thành), là nơi thiền sư Khánh-Long ở tu và hóa thân.

Chùa Vạn-An :

Ở thôn Phước-An (Nhơn-Trạch). Hiền-Tông Hoàng-Đế (Chúa Nguyễn-Phước-Châu), ban cho tấm biển, giữa khắc 5 chữ « Sắc tứ Vạn-An Tự », bên hữu khắc « Vĩnh thành lục niên thất nguyệt Kiết nhật », bên tả khắc « Quốc chủ Thiên-Táng đạo nhân ngự đề ».

Năm Minh-Mạng thứ 16 (1835), chùa bị thất hỏa. Trụ trì dời tấm biển đến chùa Hưng-Long.

Chùa Long-Hưng : Xưa ở huyện Phước-An (nay là xã thuộc Nhơn-Trạch) cảnh sum nghiêm, được giới phật tử địa-phương ngưỡng tin.

CHÙA XÓM GA BÌNH-TRƯỚC (THANH-LONG-TỰ) :

Tại hẻm đường rày, lộ Hưng-đạo-Vương, phía Bắc nhà gare Biên-Hòa, thờ vị Phật Chuẩn-Đề rất lớn, có nhiều tay, mỗi tay cầm một bửu-pháp.

CHÙA HOÀNG-ÁN HIỆP-HÒA :

Nguyên là một Am-Tự dựng lên từ năm Kỷ-Dậu (1729), nhằm đời Vua Bão-Thái nhà Hậu-Lê.

Theo truyền-thuyết, Chùa có một sự-tích khá ly-kỳ :

Xưa, có hai vợ chồng lạ đều mắc bệnh phong-hủi, xin vào tá-túc. Một hôm, bạn đi hành hương xa, Sư trụ-tri là một nhà tướng số có tài tiên-tri, bảo các tiểu Sa-di chăm nom săn-sóc khách cho châu-đáo ; nhưng lúc trở về, vợ chồng

người hủ đã trâm mình dưới giếng sâu, sau khi chặt dề lại trên miệng giếng 1 ngón tay và 1 ngón chân.

Vị Sư, lấy ngón tay và ngón chơn gói lại bỏ vào hủ, cho dề dưới bàn Tổ và bảo khi mình viên-tịch, về sau, nếu có ai xin vào ở chùa, thì trao cho hủ đựng bức cầm-nang.

Quả thật, 20 năm sau, có hai vợ chồng khách lạ đến chùa. Đám môn-đệ, y theo lời trần-trối, xin xem tay và chơn, thì được biết người chồng thiếu mất một ngón tay và vợ, một ngón chơn, bèn trao cho hủ kỷ-vật.

Hai vợ chồng đến trước Phật-đài khản-nguyên, rồi rắp vào, thì ngón tay và ngón chơn tự nhiên được dính liền.

Khoảng thời-gian sau, nhà chùa mới biết được trước đó là vợ chồng Hoàng-Tử, vì có nhận được sắc-chỉ của Vua cha cho tu-bồ Chùa và đặt pháp-hiệu là « HOÀNG-ÂN-TỬ ».

Được biết những năm tiền chiến, đôi lần nhằm ngày rằm ngươn, hoặc vía Phật, trên mặt nước giếng, thường nổi lên nhiều hột gạo nở chín, vớt lên đem phơi, dùng thữ, thấy gần như là cơm khô.

CHÙA GÒ CÁT HIỆP-HÒA :

Tên chữ là « LONG-PHƯỚC-TỬ », tọa-lạc tại ấp Bình-Hòa, nguyên là một lều rơm bằng lau sậy, có nhiều Phật đất, do nhóm mục-đồng dựng lên vào khoảng năm 1912.

Dân đem số Phật đất thả xuống Rạch-Cát, chỉ có tượng DI-ĐÀ nổi, nên được vớt lên thờ.

Sau, đồng-bào Phật-tử địa-phương tiện cốt bằng gỗ mít.

Chùa được tu-bồ, chỉnh-trang, thành một ngôi tam-bảo thật sự.

Chùa Hộ-Quốc : tục gọi là chùa « Sắc-Tử » (Tân-Vạn) :

Trước là thôn Đắc-Phước, do Thống-Suất Nguyễn-cửu-Vân dựng lên, vào năm Giáp-Dần (1734) và đặt là Kim-Chương-Tự.

Về sau, nhà sư Đạt-Bồn, gốc người Qui-Nhơn, tỉnh thông huyện đàm, năm Ất-Hợi (1755), đời Võ-Vương-Thế-Tông

Nguyễn-phước-Khoát, vân du đến ở tu hành và sửa sang chùa được rộng rãi tráng lệ, khi ông viên tịch, y bát vẫn được lưu truyền.

Sau cuộc kiểm tự, Trấn thủ Dinh Trấn Biên tư trình, Kim Chương-Tự được Túc-Tông Hiếu-Ninh Hoàng-Đế (Chúa Nguyễn phước-Trú) ngự tứ biển chữ vàng, giữa khắc « Sắc-Tứ Hộ-Quốc Tự ».

Bên tả khắc « Long Đức, tứ niên tuế thứ Ất-Mão, trọng đồng cốc đán ».

Bên hữu khắc « Quốc chủ Văn Tuyên đạo nhân ngự đề ».

Nay di tích hãy còn tại bờ sông Đồng-Nai (xã Tân-Vạn).

CHÙA ÔNG SẢNH (VẠN-LINH-TỰ) :

Gò Chùa tại xóm trên xã TÂN-VẠN, xưa là một nơi rừng rậm hoang vu. Chỉ có một lão tiều ngày ngày vác búa lên đốn củi đem về đổi gạo. Lão tiều-phu tên là SẢNH, sau chết tại Gò, người quanh vùng đặt là Gò Ông SẢNH.

Vợ chồng Huyện quan TRẦN-NGỌC-DU là người nhân đức, một hôm, du-hành lên Gò thấy cảnh tôn-nghiêm, nên cho xây cất một ngôi chùa để dân-chúng quanh vùng có nơi đến dâng hương lễ Phật. Trước chùa có ao sen lớn.

Về sau, hai Ông Bà mất, được an-l táng trên Gò, hiện phần mộ hãy còn.

CHÙA THẦY HÚT GIÓ BỮU HÒA (LONG-TÂN-TỰ) :

Vào năm 1916, Ông Hứa-văn-Lòng, hãy còn là một người nông-phu. Một đêm, ông nằm mộng thấy Phật hiện xuống, bảo « lập một ngôi chùa, dùng làm nơi chữa bệnh cứu người và cứ đi về hướng Tây-Bắc, sẽ gặp được linh-dược ».

Sáng ra, ông tìm lấy cái cuốc, vác lên vai, ra khỏi nhà, nhắm hướng chợ Biên-Hòa tiến bước. Ông lầm-lũi đi mãi đến chùa Phật Bốn Tay (Bữu-sơn-Tự) ở thôn Bình-Thành. Ông ra phía sau chùa, đến một khoảng đất trống, cắm củi đào bới, bỗng tìm thấy một lưới tầm-sét và hai tượng « Ông Tà » bằng đá.

Đem về, ông Lòng bắt đầu trị bệnh, bằng cách mài lưới tầm-sét làm phép trước hai « Ông-Tà » rồi cho uống; thế mà công hiệu. Đặc-biệt nhất, là trước khi chữa bệnh, ông Lòng huýt gió ba lần. Do đó, ông Hứa-văn-Lòng được thiện-tín mệnh - danh là « Ông Thầy hút gió », còn hiệu chùa là « LONG-TÂN ».

Hiện, lưới tầm-sét và hai ông Tà còn để thờ tại chùa trên ấp Bình-Mỹ.

CHÙA GÒ SỎI HÓA-AN :

Được xây-dựng lâu đời, do dân làng tự-túc. Vì cất trên một cái gò có nhiều sỏi đỏ, nên người địa-phương đã dùng danh-từ « GÒ SỎI » để gọi thay tên chữ của chùa.

Chung quanh, có trồng nhiều cây xoài nay thành cổ-thụ, gốc to (ba người ôm mới giáp) chứng-minh chùa được cất từ hàng trăm năm.

CHÙA MỘT CỘT — PHẬT BỐN TAY

(Bửu - Sơn - Tự) :

Tọa lạc tại Khu Phố I Tỉnh lỵ, trên chợ Biên-Hòa 1.000 thước, cách bờ sông Đồng-Nai 150 thước.

« Đại-Nam nhất thống chí » năm 1865 đã ghi :

« Chùa Bửu-Sơn ở thôn Bình-Thành, Huyện Phước-Chánh, gặp giai tiết, những sĩ nữ tu hội, cũng là một danh thắng ».

Cũng thời gian trên, sau khi chiếm thành Biên-Hòa, quân lính Pháp đi lùng khai quang các vùng phụ cận, tình cờ gặp được một pho tượng Phật bằng đá, trong gốc bông cây Dò heo lớn, gần Bửu-sơn-Tự.

Pho tượng (ngồi trên bụt bắt khóa vào một phiến đá tròn, lớn hơn cái nia), bề ngang 1th, cao 1th50, dày 0th50, nặng 1 tấn, có bốn tay; hai tay trên cầm hình nguyệt, hai tay dưới nắm cây linh (chuông), sau lưng có khắc chữ ngòong ngoèo lu mờ, không đọc được.

Quân Pháp bèn cho xe chở đem về chùng trong nội thành (Citadelle).

Các hương lão thôn Bình-Thành đến xin lãnh về đề thờ tại Bửu-Sơn-Tự, viện lễ tượng Phật tìm được trong phạm vi nhà Chùa.

Được chấp thuận, thôn dân lập thế khiên về với một lực lượng gồm 50 người.

Từ đó, Bửu-Sơn-Tự có thêm tục-danh Chùa « Phật bốn tay » rất được thông dụng.

Các nhà khảo cổ Pháp tìm đến quan sát, cho là của Chơn Lạp và xem đó, thêm một chứng tích : lãnh - thổ Biên - Hòa trước thế-kỷ 17, do Lạp dân cư-trú.

Hình và sự tích Phật 4 tay được trưng bày nơi Bảo-Tàng Viện thành Louvre của Pháp.

Chùa còn có một vị Phật nhỏ bằng vàng, nhưng đã bị tráo và mất cặp. Sự việc lại được viên quản thủ Bảo Tàng Viện biết rất rành. Chính dân-biểu học-giả HỒ-HỮU-TUỜNG từ Pháp về năm 1970, có thuật lại, khi ghé qua nhà thăm tôi.

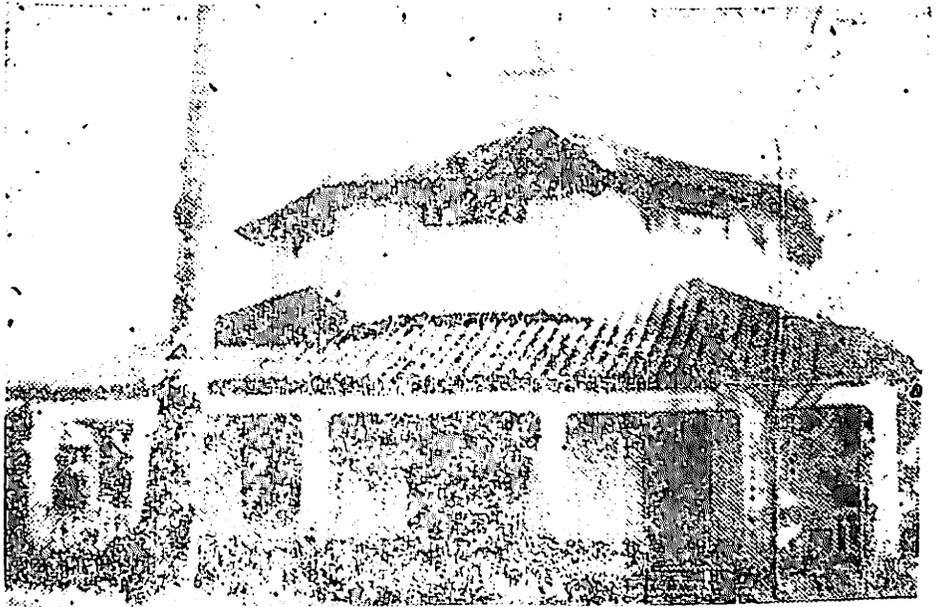
Trước năm 1925 nhân một buổi viếng Chùa, người vợ gốc Miên của viên Chánh Tham-Biện Pháp nhìn tượng Phật có y quang và trang sức, giống người đồng chủng, nên cố dùng áp lực xin chuộc để đem về Miên, nhưng các trưởng lão không thuận.

Đến năm 1937, Chùa cũ bị hư nhiều, nên ban hộ hương vận động với Phật Tử tại xã và chư Thiện tín trong quận để cất lại ngôi Chùa với Một cột lớn :

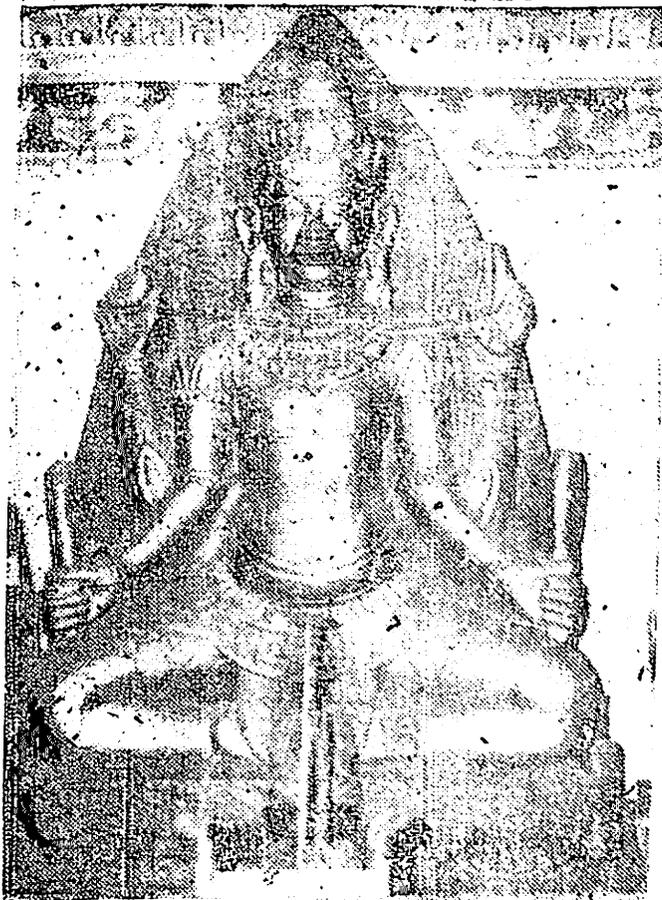
- bên trong, đề tượng thờ day ra bốn mặt,
- trên nóc cao, xây thành bát giác.

Từ đó, ngôi bửu-tự lại có thêm một biệt-danh nữa, là « Chùa Một Cột » được bá tánh quen gọi đến ngày nay.

Pho tượng Phật bốn tay, hiện đề thờ nơi mặt hậu Chánh điện (xem hình phía sau).



BH-U-SON Tự
(Chùa Một cột) tại Khu-phố I Tỉnh-lỵ



Tượng PHẬT BỐN TAY
(toàn bằng đá) của Thời Chơn-Lạp
hiện thờ tại Chùa Bửu-Sơn

Phiến đá tròn lớn (cổ lỗ khóa bắt vào but) nay được gỡ ra, kê để bên sân.

Chùa chọn ngày rằm tháng ba mùa kiết hạ mỗi năm, làm ngày vía chánh, có thiết lễ « trai đàn thí-thực ».

Chùa Bửu-Thành (ở gần Chùa Bửu-Sơn) có tượng người Voi bằng đá, ngồi hai tay chỉ lên Trời, còn hai tay chống trên vế, giống như một đóa mây, do thổ dân đào tìm được bên Chùa, nhà khảo cổ bảo đó là một cổ-khi hồ-tượng.

CHÙA TÂN-LAI (LONG-ÂN-TỰ) :

Dưới thời Chúa Sãi NGUYỄN-PHƯỚC-NGUYỄN nhằm năm Bình-Thìn (1616), do nhóm di dân đầu tiên từ Ngũ-Quảng vào lưu-trú đất Nông-Nại, chùa được xây-dựng trên triền núi LONG-ÂN.

Vào năm TỰ-ĐỨC thứ 10, bằng hiệu chùa bị hư mục, có vị tỷ-kheo (pháp danh là TỰ-ÂN THIỀN-SU) ra công khắc lại bằng mới, đứng vào tiết Mạnh-Thu năm 1858.

Trải qua nhiều cơn phong-ba bão-tố, chùa đã bị thiêu-hủy. Dịp tái-thiết, chùa được dời xuống cạnh bờ sông Đồng-Nai (nay thuộc ấp Tân-Lai, xã Tân-Thành).

CHÙA NÚI ĐẤT BÌNH-THẠCH (PHỒ-QUANG-TỰ) :

Ngày xưa, bên triền núi đất Bình-Thạch (nay thuộc xã Bình-Hòa) bỗng phát xuất một mạch nước thiêng.

Người quanh vùng, ai có bệnh, tới mức nước mạch đem về uống, thì thấy hiệu-nghiệm ngay.

Dân làng liền dựng lên một cái miếu nhỏ thờ Bà, cạnh mạch nước.

Năm sau, sự linh-ứng càng rõ-rệt, dân làng góp sửa lại và dựng lên thành một ngôi chùa, đặt pháp-hiệu là PHỒ-QUANG-TỰ.

CHÙA BÌNH-THỚI (BỬU-LÂM-TỰ) :

Chùa được dựng lên từ hơn một trăm năm. Sau thời gian khói lửa, chùa bị phá-hủy.

Sau đây, là một mẫu giai-thoại nhỏ :

Vào năm Nhâm-Thìn (1952) có trận bão-lut, tượng Phật DI-ĐÀ cao hai thước, bằng gỗ mít và tượng Ông Tiêu bị nước cuốn trôi đi. Tượng DI-ĐÀ thì trôi mất, còn Ông Tiêu thì giạt qua Thanh-Hội (Cù lao Rùa).

Được tin này, Hương-chức Bình-Thời có sang xin thỉnh về, nhưng đợi chọn ngày lành, tháng tốt, sẽ qua rước. Liên sau đó, chùa Thanh-Hội bị một lão khủng đốt cháy, tượng Ông Tiêu cũng không còn.

Từ năm 1953, chùa BỬU-LÂM mới được tái-thiết.



CHÙA BÌNH-THẢO XÃ BÌNH-PHƯỚC (tục gọi Chùa Ông)

Thờ ba pho-tượng Quan-Công, Châu-Thương và Quan-Bình lớn gần bằng người thật, trông rất oai nghi lâm-liệt như trong tranh vẽ.



3. — CỐ MỘ.



XÃ TÀN-NHUẬN (TÀN-UYÊN) :

Có lăng mộ của Binh-Bộ Hữu Tham-Tri thi viết Hiền-mục Lữ-Hầu (1826). Vị võ-quan này có một người cháu là sư DŨ-VĂN-ĐÔNG.

XÃ THIÊN-TÀN (CÔNG-THANH) :

Tại Ấp Thiên-Quan, có 3 ngôi mộ xưa :

- 1) — Một ông Phó Tướng (Trần-Thượng-Xuyên ?)
- 2) — Ông Cống Rạng.
- 3) — Bà PHẠM-THỊ-HIÊN (tự Cô Bông HIÊN).

Cạnh mộ này, trong miếu, có thờ một chiếc hộp, nắp chạm rồng.

XÃ LỢI-HÒA (xưa là MAN-SÁCH VÕ-QUA) :

Có 6 ngôi cổ mộ, mà đồng-bào địa-phương gọi là « Mã Ông Bình ». Đó là Binh-Bộ Thượng-Thor PHẠM-CHÁNH-THẮT (1844) và gia-quyển, xây từ đời Thiệu-Trị. (Bia đề: Mai Phạm phũ quân chi mộ).

XÃ BÌNH-THẠNH (CÂY ĐÀO) :

Trong số 5 ngôi mã xưa, được biết :

Có mộ của Tri-Phủ TRẦN-NGHI-NHƠN chết vào năm 1835 (Minh-Mạng thứ 15).

Và hai mộ nữa là của Ông PHẠM-TRỌNG-VỆ và bà NGUYỄN-THỊ-NHƠN.

CỔ THẠCH TRÊN SÔNG BÉ :

a) — *Lư và nhang bằng đá :*

Ngược dòng sông Bé, bên tả ngạn, qua khỏi rạch cây SÚNG, là đến xóm Thuộc-Nghĩa. Từ đây, đi vào lối 3 ngàn thước, sẽ gặp một cái hầm sâu. Dưới hầm, trên phiến đá lớn và bằng mặt, tự nhiên, đá nổi lên tượng hình Lư Nhang, có ba nhánh đá tròn, từ dưới bình lư chia lên, như ba cây nhang cắm vào lư.

b) — *Dấu chơn tiên :*

Theo rạch Bà Hào, người ta tìm được hai dấu chơn (lớn bằng chơn người thường) in trên hai phiến đá, ở cách xa nhau lối 6 ngàn thước :

— *Chơn trái :* tại trên bãi Tiên, từ Vàm Rạch trở lên lối 500 thước.

— *Chơn mặt :* tại dưới vùng chùa Ông, nơi ngọn Rạch.

c) — *Chùa Ông :*

Cũng trong ngọn rạch Bà Hào, có một hang đá. Giữa bàn thạch, đá nổi lên hình một lư hương. Hang không người quét tước, nhưng đều được sạch.

Chung quanh, có vườn cam quít hoang dại.

Dưới vực rạch, đá lại nổi lên hình một chiếc thuyền dài, nằm trên mặt nước, lái và mũi đều vảnh lên.

Chùa đá hoàn toàn hoang vu, ít người lai vãng, nhưng nếu có dịp đến, người địa-phương có lệ van vái trước, để sau ra khỏi, được an toàn.

d) — *Hàng Heo :*

Giữa lòng sông, đá nổi lên hình con Heo lớn, nằm phủ phục.

Tục truyền : lúc heo nằm xuôi, thì nước êm và khi heo nằm ngang, thì nước đồ mạnh, tiếng vang dội đến xa.

4. — QUAN-TẤN (TUẦN - ẨM).

Về phương-diện an-ninh phòng-thủ, Triều-đình đã chuẩn cho trấn Biên-Hòa thành lập nhiều đồn binh theo các trục giao-thông lộ trình thủy-vận để quân-sĩ canh gác, xét người qua lại, để phòng nguy biển.

Sau đây là những tuần-thủ chánh yếu :

Bảo Phước-Thắng : (Vũng-Tàu) ở Tây Nam huyện Phước-An 29 dặm, tại núi Ngọa-Ngu (trâu nằm), bên Gành rài.

Năm Minh-Mạng thứ 20 (1839), xây đắp lại thành bình nguyệt viên (trần tròn), chu vi 44 trượng 8 tấc, cao 6 thước 3 tấc, mở một cửa, trong có pháo dài.

Năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842), cải tên là Bảo-Chấn, có đặt Thủ sở để cử-thủ chỗ quan yếu, củng-cố biên-cương.

Nguyên trong niên hiệu Gia-Long, phía Bắc có Vũng-Tàu, thuyền buồm qua lại đậu để lấy nước, lượm củi, (gọi Thuyền-Úc thủ), sau đặt một Thủ-Ngự và một Thừa-Biện

Năm Minh-Mạng thứ 5 (1824), cải lại là Bảo Phước-Thang.

Năm Mậu-Thian, hồi đầu Trung-Hung, có đặt Hỏa-phong đài.

Tấn Long-Hung : (Tắc khai bãi tấn) ở phía Nam huyện Phước-An 14 dặm, có một Thủ-Ngự và một Thừa-Biện để tuần biển.

Năm Minh-Mạng thứ 5 (1824), đổi lại là Tấn Long-Hung (Long-Son).

Ải Phước-Lễ : Ở Tây Bắc huyện Phước-An 56 dặm, đặt ra năm Minh-Mạng thứ 17 (1836), để thu thương-thuế.

Thủ Phước-Bửu : Cảnh-Nậu được cải danh Phước-Bửu năm Minh-Mạng thứ 5 (1824).

Thủ Long-An : Nguyên là thổ-thủ Hưng-Pước được sửa tên năm Minh-Mạng thứ 5.

Thủ Phước-Khánh : (Làng-Giao) được cải tên cùng năm trên.

Tuần Định-Quán : (Thủ-Ba-Can) ở phía Đông huyện Phước Chính 19 dặm, đặt trong niên hiệu Gia-Long, để thu-thuế thủy-trình.

Pháo-Đài Tả-Định : Ở phía Nam huyện Nghĩa-An (Thủ-Đức) 16 dặm, bờ phía Đông sông Bình-Giang (Saigon), chu-vi 207 trượng 6 thước, cao 5 thước, mở một cửa, có 4 pháo-đài, đối diện với pháo-đài Hữu-Bình ở Gia-Định.

Năm Kỷ-Dậu : khởi đắp, gọi là đồn Giác-Ngư (Giao-khâu).

Năm Minh-Mạng thứ 15 (1834) : có đặt súng.

Năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) : đắp thêm thổ-sơn để đặt pháo xướng.

Bảo đất Tam-Kỳ : Ở phía Đông huyện Bình-An (Dĩ-An) 10 dặm, chu vi 80 trượng, cao 7 thước 2 tấc, đắp năm Tự-Đức nguyên niên (1848).

Đồn Thị-Tinh : Ở Tây Bắc huyện Bình-An 51 dặm, đắp năm Minh-Mạng thứ 4 (1823) để trấn áp Man dân.

Năm thứ 21 (1840) lại đắp thêm hữu đồn ở Lai-Khé (Chơn-Thành).

Tuần An-Lợi : Tên cũ là Thủ Băng-bột, ở phía Bắc huyện Bình-An 2 dặm, đặt trong niên hiệu Gia-Long để đánh thuế thuyền bè qua lại.

Thủ Tân-Thuận : Ở thôn Viêm-quang (Phước-Long), phía Tây Bắc huyện Phước-Bình 60 dặm, có 20 mau sách 90 man đình, đặt ra năm Thiệu-Trị thứ 3 (1844).

Người Man mặc vải sọc vàng, bới tóc, tai xỏ lỗ đeo trọc cây thông xuống độ 1 tấc, ngang lưng vẫn khố vải, không mặc áo, thường du-mục, thích ở chỗ hẻo lánh, chưa qui phụ.

Trong niên hiệu Minh-Mạng, quan ty phái người am thạo ngôn-ngữ của họ, chia nhau đi chiêu dụ, từ đó họ mới rủ nhau bướng hóa cho ghi vào bộ-tịch. Vì thế mới đặt ra thủ-sở để ràng buộc họ mà thu thuế,

Thủ Tân-Định : (Công-Thanh) Ở Tây Bắc huyện Phước-Bình 96 dặm, tại thôn Xuân-Nha, có 17 sách thuộc Man và 78 man đình, đặt ra năm Minh-Mạng thứ 21 (1840), một thủ ngự và một thuộc-lại coi thu thuế.

Thủ Tân-Lợi : (Man Đồng-Nhai) Ở Đông Bắc huyện Phước-Bình 64 dặm, về thượng lưu sông La-Nha, sách Võ qua, có 16 sách thuộc man, 101 man đình, đặt ra năm Minh-Mạng 20 (1839).

Thủ Tân-Bình : Ở thôn Sơn-Dược, phía Tây Bắc huyện Phước-Bình 116 dặm, phía tả thủ Tân-Thuận, phía hữu thủ Tân-Định, có 23 sách thuộc man, 140 man đình, từ trên man sách đi bộ xuống thủ, phải hơn một tuần, đặt ra năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841).

ĐỒN LŨY.

Lũy Phước-Tứ : Ở địa-hạt huyện Phước-An, phía Đông trạm Biên-Phước ngang giữa đại-lộ, do Bò-Tắt, người cao man, đắp bằng đất ở địa đầu thôn Hưng-Phước và trồng tre gai rất kiên-cố.

Năm Giáp-Dần, đời vua Thái-Tông Hoàng-đế Nguyễn-phước-Tần thứ 27, sai Nguyễn-dương-Lâm và Nguyễn-Diên phải đem binh đánh man. Nhân lúc bên Cao-man không phòng bị, Diên dèn trước, vào chiếm lũy một cách dễ dàng. Sau vài ngày binh man kéo đến vây lũy. Diên đóng chặt cửa không đối địch.

Dương-Lâm đến tiếp viện, trong ngoài hiệp lực công kích, man binh tan rã.

Do đó, đặt tên lũy là Phước-Tứ (Phước trời cho).

Đến đời sau, cũng dùng chỗ đó làm đạo Hưng-Phước để ngăn giữ đường hiểm yếu.

Nay trồng lũy tre và nền cũ, còn nhận được dấu tích tại Phước-Tuy.

Đồn Phước-Giang : Ở bên huyện lý Phước-An, đến triều Nguyễn Trung-Hưng, đắp làm đồn vương, chu vi bờ đề dài 50

trượng, mặt tiền ngó ra quan lộ; áng ngữ địa đầu, nay di chỉ hầy còn.

Xã Lợi-Hóa : (Võ-Sa — Xưa thuộc sách Võ qua): Còn dấu vết bờ thành lũy 150th x 1th50 x 0th70 do thổ dân xây đắp để chống binh Lê-văn-Khoi.

Lũy Trúc-Giang : Ở phía Bắc huyện Phước-Chính, về thượng lưu Trúc-Giang, đắp từ khi nam tiến khai quốc, để ngự phòng Man dân, nay vẫn còn dấu vết tại Bình-Hóa (Tân-Uyên).

Lũy Đông Giang : Ở phía Nam sông Phước-Long thuộc huyện Phước-Chính, ngược dòng sông qua Đông Nam 4 dặm rưỡi.

Lúc đầu, trồng tre gai để ngự man. Rào tre lần lần thành rừng xanh tốt, dày đặc chừng 10 dặm, nay rừng tre vẫn còn tại Hồ-Nai Thiện-Tân.

Lũy Tân-Hoa : Ở huyện Phước-Chính.

Năm Tân-Mão (1771), đời vua Duệ-Tông Nguyễn-phước-Thuần, Thống soái Gia-Định là Nguyễn-Đàm đắp đất để ngự phòng đường Sơn-Man Báng-Bột, dấu lũy nay vẫn còn tại Bình-Chánh (Tân-Uyên).



5. — THỊ - ĐIỂM (Chợ, Quán xưa).

Chợ Tân-Lân : Ở thôn Tân-Lân huyện Phước-Chính (tục gọi là chợ Bang-Lân) phố xá trù mật; là chỗ Trần-thượng-Xuyên đồn trú (nay là chợ tỉnh).

Chợ Đồn : Xưa gọi là chợ Lò, ở thôn Bình-Long, phố xá trù mật, khi Tây-Son vào chiếm, đồn trú ở đây, nên gọi Chợ Đồn; nay tục danh này vẫn còn thông-dùng.

Xưa Bình Đông-Son và Bình Nghĩa-Hòa giao chiến, ở thôn này (nay là xã Bửu-Hòa).

Chợ Lân-Cá : Nguyên là chợ Ngư-Tân, xưa ở thôn Bình-Thảo, người buôn kẻ bán tụ tập. Đường thủy lục đều thông-thương. Hải-vị, sơn-bào, nội hóa, ngoại hóa, không thiếu món gì. Đây là một đại thương-hội ở miền núi, nay thuộc xã Bình-Phước (quận Công-Thành), chợ vẫn còn, nhưng ngọn rạch bao Ngô-Châu (Tân-Triều) bị đất phù sa lấp cạn.

Chợ Tân-Uyên, nguyên xưa là Thủ-Đồn-Sứ : Ở xã Tân-An, tục gọi chợ Đồn-Sứ. Có tuần Bình-Lợi (trạm thu thuế), nay thuộc xã Uyên-Hung, quận Tân-Uyên.

Chợ Cây-Da : Ở thôn Tân-Tịch, bên huyện Phước-Chính, có đường thủy và đường bộ, rất tiện cho việc lưu thông mua bán.

Chợ Tân-Ba xưa là Đồn-Bảng (văn) : Ở địa phận thôn Tân-Hoa, tục gọi là chợ Đồn-Lân. Nay thuộc xã Tân-Ba (Tân-Uyên).

Chợ Thiết-Tượng : Ở thôn Thiết-Trường, huyện Long-Thành, tục gọi là chợ Lò-Thiết), nay là chợ An-Hòa-Hung (Bến-Gỗ).

Chợ Phước-Thạnh : Ở thôn Phước-Thạnh, huyện Long-Thành, người bán tụ tập, giúp ích cho một địa-phương (nay là chợ Phú-Thạnh).

Chợ Hắc-Lăng : Ở thôn Hắc-Lăng, huyện Phước-An, gần núi Bà-Rịa (nay là chợ Phước-Tuy).

Chợ Long-Thạnh : Ở thôn Long-Thạnh, huyện Phước-An, (tục gọi chợ Đò), nhà cửa liên-lạc, nhóm chợ do đường thủy và đường lục (nay là xã Long-Thạnh Mỹ — Thủ-Đức).

Chợ Linh-Chiều-Đông : Ở thôn Linh-chiều-Đông, huyện Nghĩa-An, ở bên huyện lỵ, phố xá toàn hàng buôn bán, (nay là chợ Thủ-Đức).

Chợ Giai Qui : Ở thôn Giai-Quy, huyện Nghĩa-An, (tục gọi chợ Cựu-Thiên). Trước chợ có sông Bình-Giang (Sài-Gòn) đổi diện có thành Gia - Định, ghe thuyền đều đến tụ tập; Người trong thôn thường sắm ghe chèo xuống bơi trên sông để đưa khách hoặc bán thực vật như cá thịt hoa quả.

Nay là chợ Thủ-Thiên.

Quán Bình-Thọ : Ở thôn Bình-Thọ, huyện Nghĩa-An, tục gọi quán Bình-Đông (nay là Bình-Quời), có trạm. Người trên gò núi đi chợ trưa và hành khách qua lại trên đường quan, đều đến nghỉ ngơi rất tiện. Đi về hướng Nam 1 dặm, là đến đầu bến dò sông Bình-Giang (Thủ-Thiên).

Quán Bình-Đán : Ở huyện Nghĩa-An, ít người nhóm, có bán đồ diêm tằm buổi mai (nay thuộc quán Thủ-Đức).

Chợ Bình-nhan-Thượng : Ở thôn Bình-nhan-Thượng, huyện Bình-An, tục gọi chợ Cây-Me (nay là chợ Lái-Thiên).

Chợ Phú-Cường : Ở thôn Phú-Cường, huyện Bình-An, (tục danh chợ Dầu-Một), ở bên huyện lỵ có Thủ (Đồn), xe cộ ghe thuyền tấp nập.



6. — DỊCH-TRẠM (Bến đò Độc—Trường-Hành).



Trạm Thuận-Biên : Ở chỗ giáp giới Bình-Thuận và Biên-Hòa (nay là Bình-Tuy), phía Nam đến trạm Biên-Thạnh hơn 30 dặm. Trạm Bình-Thuận phụ-trách 30 người. Trạm Biên-Hòa 30 người. Chia làm 3 ban, mỗi ban 20 người.

Đầu niên hiệu Gia-Long, đặt ra bốn trạm : Thuận-Biên, Xích-Lam, Mối riêng và Nhà-Bè.

Năm Minh-Mạng thứ 3 (1822), cải định làm 5 trạm : Thuận-Biên, Biệt-Thạnh, Biên-Long, Biên-Phước, Biên-Lễ.

Năm Thiệu-Trị nguyên niên (1341), đặt làm thêm một trạm phụ gọi là Biên-Lộc.

Trạm Biên-Thạnh : Ở thôn Tân-An, huyện Phước-An, phía Nam đến trạm Biên-Long hơn 20 dặm.

Trạm sông Biên-Long : Ở thôn Long-Hưng, huyện Phước-An, phía Nam đến trạm sông Biên-Phước hơn 29 dặm.

Trạm sông Biên-Phước : Ở sông Nhà-Bè, huyện Phước-An.

Trạm sông Biên-Lễ : Ở thôn Phước-Lễ, huyện Phước-An, phía Nam đến trạm sông Gia-Cầm 29 dặm.

Trạm Phụ sông Biên-Lộc : Ở thôn Trường-Lộc, huyện Long-Thành, phía Tây đến tỉnh thành 20 dặm.

Năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841), nhận thấy từ trạm sông Biên-Lễ đến Tỉnh-Thành đường nước quá xa, nên mới đặt thêm trạm này.



7. — TÂN - LƯƠNG (cầu, đò).

Cầu Cựu-Thạch : Ở huyện hạt Phước-Chính, phía Tây-Bắc tỉnh-thành, xây bằng đá ong, nằm ngang trên ruộng, có mở 3 cửa cống, cầu dài 25 trượng. Do Trấn-trung-bộ-Cơ, Cai đội lá Lê-văn-Hòa xây đời Chúa Võ-Vương, Nguyễn-phước-Khoát Thế-Tông Hoàng-Đế bốn triều (1738 - 1764). Nay là cầu Rạch-Chùa ấp Bình-Thành (xã Tân-Thành).

Bảng-Kiều (cầu ván) : Ở huyện Phước-Chính, trước tỉnh-thành, dài 5 thước 7 tấc, hoành 7 thước (sau gọi cầu Đất).

Đĩnh-Kiều : Ở huyện Phước-Chính, dài 3 trượng 6 thước, hoành 1 trượng 2 thước, do hạt-dân tự tạo năm Gia-Long thứ 10 (1811).

Cầu Tân-Hòa : Ở huyện Phước-Chính, tiếp theo quan lộ nằm trên giang-phần Phước-Long.

Nay thuộc Thủ-Đức :

Cầu Bình-Thọ : Ở huyện Nghĩa-An, tiếp theo đường quan thông qua Gia-Định.

Cầu Mỹ-Hòa : Ở huyện Nghĩa-An, dài 3 trượng, hoành 17 thước 7, do hạt-dân tự tạo năm Gia-Long thứ 9 (1810).

Cầu Thiện-Khé : Ở huyện Nghĩa-An, dài 2 trượng, hoành 7 thước, tạo năm Gia-Long thứ 9 (1810).

Nay thuộc Phước-Tuy :

Cầu Long-Xuyên : Ở huyện Phước - An dài 26 trượng, hoành 4 thước 1 tấc, lập năm Gia-Long 17 (1818).

Cầu Tham-Lương (hay Sầm-Lương) : Ở huyện Phước-An, dài 2 trượng 5 thước, hoành 7 thước 5 tấc, xây năm Gia-Long 17 (1818), nay vẫn còn.

Cầu Hòa-Dục : Ở huyện Phước-An, dài 9 trượng 5 thước, hoành 3 thước 5 tấc.

Cầu Hương-Giang : Ở huyện Phước-An, dài 2 trượng 6 thước, hoành 1 trượng, xây năm Minh-Mạng thứ 6 (1825).

Cầu Phước-Khé : Ở huyện Phước-An, dài 2 trượng 6 thước hoành 7 thước 5 tấc, bắt năm Minh-Mạng thứ 6 (1825).

8. — CẦU TÂN - BẢNG.

Vùng núi Châu-Thới (thuộc Quận Dĩ-An) có con đường làng tráng nhựa, nối liền Quốc-lộ 1 từ ngã tư Bình-Thắng (Công sở xã Bình-An), phía Tây Bắc, một hệ thống cầu bắt ngang qua một dòng suối sâu, để làm nhịp liên lạc đến xa lộ Sài-Gòn ở hướng Đông.

Chiếc cầu đơn sơ ấy, tuy không quan trọng trên mặt giao thông nhưng đã được ghi vào sử sách, trong chiến trường nhà Nguyễn chống Tây-Son.

Bộ « Đại-Nam nhất thống chí », do quốc sử quán biên-khảo năm 1882, có chép mục « Tân-Lương » (Cầu, đò) :

« *Tân Bảng-Kiều* : (Cầu ván mới), ở thượng lưu Lộ-Khê, thuộc huyện Bình-An, tục gọi Cầu quan. Năm Bính-Thân, binh Đông-Son của Đồ-thành-Nhân cùng binh Nghĩa-Hòa của Lý-Tài giao chiến. Lý-Tài trá bại, phục binh dưới cầu Tân-Bảng, triệt được binh Đông-Son rất đông, tức là chỗ cầu này ».

Dòng nước mang địa danh Lộ-Khê, nay gọi là suối Lò-Ồ.

Cả vùng này, xưa thuộc huyện Bình-An (nay thu hẹp thành Xã).

Chiêu-Thái sơn, nhờ địa thế hiểm yếu, Tổng-Trần Gia-Định thành cho thiết lập công sự phòng thủ, để làm bình phong triều cũng áng ngữ mặt phía Đông cho cỏ thành.

Đề bổ túc sử liệu Trần-trọng-Kim, giáo-sư Trần-kinh-Hòa trường Đại-Học Hương-Cảng, có trình bày thêm về các tướng Lý-Tài và Tập-Đình, liên qua đến chiến cuộc giữa Nguyễn Chúa và Tây-Son.

Tôi tóm lược những đoạn đã xảy ra trên Sơn xuyên tỉnh nhà:

« Còn tướng Lý-a-Tập (Tập Đình), cũng theo Nhạc, thì lập Trung nghĩa quân ».

Năm 1773, Nguyễn-Nhạc khởi nghĩa tại vùng núi hường Tây thành Qui-Nhơn (tục gọi Tây-Sơn).

Lý-Tài là một Hoa-Thương, dưới tay sẵn nhiều dũng sĩ, mộ thêm binh rồi quy về cánh về giúp Nhạc và thành lập một đạo binh lấy tên « Hòa nghĩa quân ».

Năm 1775, Tài và Tập mưu đón cháu của Duệ-Tông Hiếu Định Nguyễn-phước-Tần và Đông cung Thái-Tử Nguyễn-phước-Dương từ cầu Đê, Ô Dừa (Hòa-Vinh) về phố Hội-An để lập Tân-Chánh-Vương.

Trịnh tướng là Hoàng-ngũ-Phúc từ Thuận-Hóa đem quân tiến vào lấy đồn Trung-Sơn, Cầu Đê, nhưng vừa đến Cẩm-Sa (Hòa-Vinh), thì gặp phục binh của Lý-Tài và Lý-a-Tập.

Nhờ có đội kỵ binh của Đình-Thế và Phùng-Cơ theo trợ chiến, Phúc mới tiến được.

Tài và Tập thua vỡ, rút về tạm trú tại bến Bả (Quảng-Ngãi). Về sau, Tài không thỏa hiệp với Nhạc, nên bỏ Tây-Sơn vào tháng 11 năm 1775, từ Phú-Yên sang xin hàng và hợp-tác với Nguyễn tướng và Tống-phúc-Hạp, lưu thủ đất Long-Hồ.

Tháng 2 năm 1776, Nguyễn-Nhạc sai em là Nguyễn-Lữ tiến thủy quân vào đánh chiếm thành Gia-Định.

Được tin, Chúa Nguyễn Duệ-Tông bỏ chạy về Đồng-Tràm (Long-Thành), thuộc doanh-trấn tại biên-giới phía Đông (vùng Biên-Hòa - Phước-Tuy ngày nay). Từ Ba Giồng - Tam Phú (Định-Tường) Đồ-thành-Nhân kéo đoàn Đông-Sơn Nghĩa-Lữ, tiến lên khắc phục được Gia Định thành, Chúa Nguyễn phải chạy đến Trấn-Biên (vùng Biên-Hòa).

Lý-Tài từ Bình-Khương (Khánh-Hòa) vào Trấn-Biên Dinh định nghênh-đón Đông-cung Nguyễn-phước-Dương.

Tháng 6, Hạp chết, Tài mất nơi nương tựa, kéo binh về chiếm cứ núi Chiêu-Thái. Trong Nam, Nhân và Tài tranh giành uy-tín, hai đạo binh khai chiến cùng nhau.

Tài trá bại, lui về mai phục tại Tân-Bả kiêu. Sau một trận kịch chiến, Tài triệt thoái được binh Đông-Sơn của Đồ-thành Nhân, và tiếp tục hùng cứ vùng cầu Tân-Bả này.

Đến năm 1777, Nguyễn-Lữ và Nguyễn-Huệ kéo đại binh bộ vào mới diệt được đạo binh Hòa-Nghĩa của Tài, cũng tại cầu Ván mới, suối Lô-Khê.

Cầu Tân-Bảng xưa ở địa-diểm phía Nam núi Châu-Thời như trên đã tả, nhưng địa danh Tân-Bảng ngày nay là tên một ấp của xã Bửu-Hòa (Chợ-Đồn), lùi ra phía Bắc Châu-Thời Sơn.

Ngày xưa, cầu Trường-Bảng đất Tây-Thục, thuộc Trung-Quốc, được nhắc là do tiếng hét của Trương-Phi ngồi trên lưng ngựa, gây khùng-khiếp để triệt thối quân của Tào-manh-Đức.

Về sau, tại trấn Biên-Hùng, cầu Tân-Bảng được nêu danh là nơi mai phục của tướng Lý-Tài đánh binh Đông-Sơn của Đỗ-thành-Nhơn. Ấu cũng là điểm trùng-ngẫu lịch-sử.



Lô-Khê nguyên trước kia ở dọc theo bờ, có mọc rất nhiều loại tre mắt trơn, không gai, vỏ mỏng, lá lớn, lông dài, thân cao, suông đuột, gọi là cây lồ ô (sa trúc), nên dân địa-phương lấy đó mà đặt tên cho dòng suối, nay được thông-dụng dưới tục danh suối Lồ-Ồ, xuất xứ từ chữ Lô-Khê.

Ngọn suối bắt nguồn từ hướng Tây, ranh xã Bình-An, xuyên hương lộ mới, có trảng nhựa, chảy ra rạch Bà Lồ, xã Tân-Vạn.

Suối Lồ-Ồ mấy chục năm về trước hãy còn hoang vu, là một mục tiêu du ngoạn của giới thanh-niên Nam Nữ, dẫn nhau đến nghỉ trưa, tắm mát.

Một quán « Phụng-Hoàng » làm nơi an nghỉ giải trí cho du khách hạng sang, Về sau, số đồng đồng-bào đến định cư thành ấp phồn-thịnh, Xóm Lồ-Ồ bỗng nhiên được nổi tiếng trong giới ăn chơi, và từng làm bối cảnh cho một vài phim ảnh Việt-Nam.

Một khu Dụng cụ công chánh, một trại huấn-luyện « nhân, trí, dũng », một khu vườn thanh-miền, tiếp nhau thành lập, tạo nên một thanh danh cho vùng suối Lồ-Ồ.

Nay toàn khu được khai quang, không còn vẻ u nhàn tịch mịch.

Một nghĩa-trang quân-đội được kiến-tạo, trên gò cao, cạnh xa lộ Sài-Gòn với các cơ sở phụng tự, tăng vẻ uy nghi cho địa cảnh Biên-Hùng.

Một viện cò nhi « An-Lạc » đã xây-dựng, đi vào mục đích cao cả và từ thiện của mảnh đất này mà ngày xưa là một bãi chiến khùng khiếp.

5

C. - PHONG-TỤC TẬP QUÁN

Trọn mục « Phong-tục tập-quán » này, do tôi khảo-sát trước trong các sách cũ, rồi đến thăm hỏi nhận-xét thực-trạng riêng từng vùng, để dung hòa và soạn thành văn.

Nay, có nhiều tục-lệ đã được bãi-bỏ hẳn, mà cũng có nhiều nơi đã biến cải ra một hình-thức khác.

Vậy chỉ được ghi lại đại-cương và tổng-quát mà thôi; đồng bào mỗi địa-phương có thể tìm thấy sự riêng biệt đúng theo vùng của mình.

Ăn uống :

Rất đậm-bạc, với những thức ăn tùy địa-phương : cá, mắm, trứng, rau, cải, đậu, củ, trái v.v...

Thức uống có : nước lã, trà huế, trà tàu và rượu trắng (đậu nành, nếp thang).

Các món đặc-biệt của giới « nhậu » :

— Gà : ướp huyết, xào gừng.

— Tôm, cá lòng-tong, cá chẻm . thẩu.

— Trạnh : — nướng lá chanh.

— và ghém chua.

— xào lãng.

— Cá dượt : lột giấy bạch nhúng giấm.

Ăn trầu :

Vẫn còn được bảo-thủ, nhưng riêng đối với người lớn tuổi mà thôi, vì đã bị ghiền.

Nếu ăn trầu vừa phải, nhắm lúc, thì cũng tốt, vì được công dụng : trừ mùi hôi trong miệng, chắc chơn răng, môi tươi thắm.

Trầu cau là vật trọng dụng nhất trong các lễ-nghĩa và cuộc giao-tế.

Thuốc lào :

Đây cũng là một cái thú do đồng-bào Bắc Việt đem vào.

Một vài người Nam ở tỉnh, vốn nghiện thuốc lá, tập hút thử, cũng thấy ngon, rồi dăm ra thèm, nếu vắng lâu. Hiện cũng có một số người tỏ ra sành điệu hút thuốc Lào, qua các thứ điệu.

Quần-Áo :

Vẫn chiếc áo bà ba và quần thường bằng vải đen hay trắng. Đồng-bào Bắc Việt thủ cựu thường dùng màu nâu.

Thanh-niên, Thiếu-nữ ở thành mặc quần ống túm, hoặc chơn voi, áo thun rằn ri theo kiểu « Hippy ».

Chơn mang guốc cao gót hay dép cao-su quay tréo.

Bộ quốc-phục (áo dài, khăn đen) vẫn còn được áp dụng trong các nghi-lễ.

Thỉnh-thoảng, bộ âu-phục cũng được đem ra dùng, nhưng rất đơn-sơ, không áo ngoài và không thêm-thắt gì cả.

Đề tóc :

Trừ một số phụ-nữ đã theo trào-lưu mà hớt tóc ngắn và uốn quăn, theo kiểu các minh-tinh màn bạc Âu-Mỹ.

Phụ-nữ nông-thôn và các bô-lão vẫn còn giữ đầu tóc bới, mà các Cụ xem như là quốc hồn, quốc túy.

Cũng có một số phụ-nữ đã uốn tóc, lại quay về lối cuốn tóc, bằng cách tạm mượn cuộn tóc giả-tạo hình đẹp, để gắn vào tóc mình, thành kiểu « bới đầu lèo ».

Riêng đối với người phụ-nữ, đầu tóc có thể tiêu-biểu cho một nét đẹp thủy-mị, đoan-trang, bảo-lồn được dân-tộc tính.

Trẻ nít, đầu ở đồng-quê, cũng ít thấy còn cạo đầu để chừa chóp « bánh bèo », hay ba vá « trái đào », mà đã để tóc rồi hớt ngắn sát ót.

Nhà ở :

Trong đồng-quê, bình-dân lao-động thì ở nhà lợp tranh hay lợp lá, lợp thiếc, trung nông ở nhà lợp ngói. Nhà, thường

có một hoặc hai « chái mẽ » hai bên, khác với đồng-bào Bắc-Việt định cư ở nhà hai hoặc ba căn-xông.

Đặc-biệt là các vùng định-cư, phần đông là đồng-bào công-giáo nên mỗi nơi đều có một giáo-đường đồ-sộ và trước mỗi nhà có một cột cờ thường được trang-hoàng thánh-kỳ, vì những ngày lễ công-giáo thường xuyên.

Nhà của đồng-bào miền Nam vẫn ở trong một khu vườn cây trái, trước sân có trồng hoa kiềng, thường vọng một bàn « Thiên » đề thờ Trời.

Có nhà che mát sân bằng một giàn bầu, đậu hoặc mướp, và lu nước uống cũng thường để nơi góc sân nhà.

Nhà bếp thì cất nổi liền phía sau, đôi khi cũng được đặt dưới chái bên hông nhà.

Trang sức :

Phần trang-mỹ cũng theo thời-gian mà biến đổi; kiểu cách theo xưa đã bị bỏ lẩn.

Chiếc đồng hồ đeo tay được thông-dụng nhất. Dầu ở thị-thành hay đồng-quê, giới trẻ đều trang-sức bằng đồng hồ tay mà công-dụng là để phô-trương hơn là để xem giờ.

Thiếu-nữ tân-tiến thường đeo vòng « Semaine », số lẩn lần theo ngày của tuần-lễ và đeo giày chuyền mang tượng đồng đô la theo « Hippy ».

Đàn bà ở đồng-quê cũng đeo hoa tai nhận hột sáng chói.

Người thức-thời chỉ đeo một chiếc nhẫn lá hẹ ở ngón áp út trái, để biểu-hiện rằng đã có « đôi bạn » rồi; người thích hoa-mỹ đeo nhẫn có mặt hột chói hoặc chạm « chữ » hay khắc « hình ».

Đàn bà nông-thôn còn đeo dây chuyền vàng; phụ-nữ thành đeo nhẫn và dây « mẽ-đai » nhận kim-cương đắt giá.

Trai-tráng ở trong thôn cũng có « mốt » đeo dây chuyền vắn, mặt nhỏ, chạm Phật, nếu thuộc phái Lương, hoặc hình Đức-Mẹ hay Thánh-giá, thuộc phái Giáo.

Bịt răng vàng hay nhét kẻ, đôi khi, cũng được người thích làm dáng, dùng để thêm duyên cho nụ cười, trong khi răng vẫn còn lốt.

Trong lúc người ở thôn-quê sắm nữ-trang, vừa đề trang sức vừa đề làm của về sau, nên không cần chọn kiểu đẹp mắt, mà chỉ muốn có vàng y chất, thì ở thành-phố, một số ít phụ-nữ có bộ cách sang, chỉ chú-ý đến kiểu-mẫu khéo, nên đôi khi, lại đeo « đồ giả », mà không bị nghi ngờ.



1. - QUAN.

Nguyên tập-tục xưa của người Thanh (Trung-quốc), đó là lễ mừng người con trai lớn 18 hay 20 tuổi được « đặt tên tự và đội mũ » (ý cầu được làm quan).

Nay dùng « quan » để chỉ chung tất cả những tiệc khao mừng trong các dịp được thi đỗ, phẩm hàm, viên quan, thọ chức, vinh-thăng

KHÁNH - HỸ :

Sinh con : Sau 7 hay 9 ngày « đầy cử » hoặc đúng năm « đầy tuổi tôi » (thời nôi), bày tiệc ăn mừng.

TÂN - GIA : (về nhà mới) :

Lựa ngày tốt mới dọn về ở, sau lễ cúng gia tiên. Bày tiệc ăn mừng tại Biên-Hòa, thường bị kiêng cử.

ĐĂNG - THỌ :

Cha Mẹ được 100 tuổi, lựa đúng ngày sinh-nhật, con cháu làm lễ « Thượng-thọ » tạ Thần tại đình và lễ gia-tiên, rồi mới chúc Thọ (Kỳ-Hi).

Cha Mẹ mặc lễ-phục chỉnh-tề, ngồi chiếu thọ tịch trên sạp gu đặt giữa nhà. Con cháu lạy hai lạy, rồi dâng mỗi người một ly rượu. (hiển tửu) một quả hồng đào, làm lễ « Bàn đào chúc Thọ ».

Sau đó, bày tiệc đãi bà con, họ hàng, làng xóm đến chứng kiến hạnh-phúc của bậc gia-trưởng và lòng hiếu-thảo của con cháu.



2.— HÔN - LỄ.

Tuy đời tân-tiến có khác, nhưng nghi-thức về hôn-lễ ở vài nơi trong tỉnh, vẫn còn giữ theo cò-tục, mặc dầu đã chế gièm phần nào :

A.— LỤC LỄ :

- 1) — Lễ nạp-thái (nạp thú, nạp nhan hay bốc-thê) :
(Sau khi nghị-hôn để tỏ lời hứa-hẹn với nhà gái).
- 2) — Lễ vấn-danh (lễ giạm) :
(Xin lộ -mạng hay bát-tự, hỏi tên, họ, tuổi, ngày, tháng sanh của của cô gái).
- 3) — Lễ nạp-kiết :
(Báo nhà gái biết quẻ tốt cho cuộc hứa hôn).
- 4) — Lễ nạp-lệ (lụa, áo) hay nạp-trung (trang-sức) (1) :
(Lễ Hỏi chánh-thức).

(1)— Có những câu ca-dao Thách cưới :

Em là con gái nhà giàu,
Mẹ cha thách cưới ra màu sinh sao !
Cưới em trăm tám lụa đào,
Một trăm hòn ngọc, 28 ô nõ sao trên Trời.
Tráp tròn dấn đủ trăm đôi,
Ông thuốc bằng bạc, ông vôi bằng vàng.
Sắm xe tứ mã đem sang,
Đề quan viên họ nhà nằng đưa dâu.
Ba trăm nón Cự đội đầu,
Mỗi người một cái quạt màu thật xinh.
Anh về sắm nhiều Bén Đình,
May chân cho rộng ta mình đắp chung.
Cưới em chín chĩnh Mật ong,
Mười mâm xôi trắng, mười nong xôi vò.
Cưới em tám chực trâu bò,
Bảy chực dê lợn, chín dò rượu tằm.
Lá da mặt nguyệt đêm rằm,
Răng nanh thẳng Cuội, râu cằm Thiên-lôi.
Gan ruồi, mỡ muối cho tươi,
Xin chàng chín chực con đơi góa chông.
Thách đấy, mới thỏa trong lòng,
Chàng mà theo được, thiếp cùng theo chơn.

5) — Lễ thỉnh-kỳ :

(Xin nhà gái định ngày cưới).

6) — Lễ thân-nghinh :

(Lễ cưới, rước dâu).

B. — LỄ HỎI :

— Giờ đi : phải là giờ hoàng-đạo.

— Thứ tự đoàn đi : Chủ-hôn hoặc chú Rễ bưng quả hộp bông tai sắp tặng Cô dâu, liền (thế heo) và đôi đèn.

— Đoàn phụ-rễ bưng lễ vật : (Trầu, cau, rượu, bánh, trái, sen búp).

— Ông Bà, Cha Mẹ, Họ hàng.

— Lễ trình giờ : (xin vào).

NHÀ GÁI :

— Trình lễ chào mừng.

BÊN TRAI :

— Trình lễ tỏ-bày mục-đích.

— Mai-nhơn (hoặc bậc Trưởng lão đạo đức có gia-quyển còn song toàn) lên đèn, đề Rễ làm lễ Gia-tiên (Từ-đường).

— Rễ bái-kiến và cảm-tạ ;

Chánh-quyển Xã, Lương-Tộc.

— Lễ giới-thiệu cho Rễ bái :

Mai-nhơn, Ông Bà, Cha Mẹ, bà con thân-tộc bên nhà gái.

— Lễ nạp-tài (mai-nhơn trình và Chủ-hôn trai trao quả hộp sinh lễ cho Cô dâu tự bưng nhờ vị Trưởng lão khui khăn quả, rồi mới đem ra trình hai họ. Cô dâu lại bưng vào, lấy bông đeo lên tai, rồi trở ra bái-kiến lương-tộc).

- Lễ xưng danh (xin phép cho hai trẻ gọi song đường hai bên bằng Cha Mẹ).
- Lễ trình lui đèn.
- Tiệc trà.
- Lễ cho Rễ dỡ mâm trầu (lặng trầu cau cho hai họ dùng lèn, nếu k ôn; muốn đợi ba bữa sau sẽ dỡ, để Có dâu bưng di biểu từng nhà).
- Lễ nhà trai cảm-tạ và dự-kiếu.
- Nhà gái tiễn đưa ra xe.

C.— LỄ XÈU (Biểu) :

Sau lễ hỏi, mỗi khi nhằm ngày tư, ngày tiết trong năm, nhà trai phải đem lễ vật, tùy theo mùa, đến biểu nhà gái.

LÀM RỄ :

Thỉnh thoảng, Rễ phải đến viếng thăm Cha Mẹ vị hôn-thê và giúp đỡ công việc nhà nếu gặp dịp.

D.— LỄ CÔ GÁI CÁO ÒNG BÀ, CHA MẸ (xuất giá) :

Trong đêm trước ngày cưới, cô gái sắm khay trầu rượu, lạy từ-tạ Từ-đường, Ông Bà, Cha Mẹ, đề sáng ngày sang phục-vụ bên nhà chồng, kể như đã bước ra vòng ngoại-tộc.

Nhân dịp này, Cha Mẹ cũng có những lời khuyên dạy con gái.

E.— LỄ CƯỚI (nhà trai đi rước dâu) :

1)— Lễ nạp-cheo :

— Sáng sớm, Rễ và phụ rể phải sang nhà gái đưa đi lễ nơi đình, Chùa hoặc nhà Thờ.

Lan giai :

— Lúc đi rước dâu, thường gặp bàn hương-án có giảng dạy cần, do tuần tráng đặt ra, để chủ hôn cho tiền mới mở lối đi.

2) — Giờ nghinh-hôn : phải là giờ hoàng-đạo.

3) — Thứ tự đoàn đi :

— Hai trẻ ôm cặp ngồng (thế nạm) biểu hiện sự liên-hôn mật-thiết.

— Hai trẻ xách cặp lồng đèn để tượng-trung cho hôn-lễ thường cử-hành vào giờ hoàng-hôn, lúc âm-dương giao-hoán.

— Chủ-hôn (hoặc Rễ) :

Bưng quả hộp đựng cặp áo cưới, số tiền sắp lạng Cô dâu và đôi đèn.

— Đoàn Phụ rễ bưng lễ vật : (trầu, cau, rượu, bánh, trái, sen nở).

— Ông Bà, Cha Mẹ, Họ Hàng.

4) — Lễ trình giờ (xin vào).

Các lễ :

— Nhà gái chào mừng.

— Bên trai tỏ bày mục-đích.

— Chủ hôn (hoặc Trưởng-lão) lên đèn.

— Rễ làm lễ Gia-liên (Từ-đường).

— Lễ bá-i-kiến : Chánh-quyền xã, Lương-tộc, Mai-Nhơn, Ông Bà, Cha Mẹ, Họ hàng nhà gái.

— Lễ nạp-tài (Mai-nhơn trình và chủ-hôn trai trao sính-lễ cặp áo cưới và số tiền cho Cô dâu tự khui khăn quả rồi trình số bạc. Thường nhà gái cho lại đôi vợ chồng mới dùng để xây vốn làm ăn).

— Lễ trình lưí đèn.

— Tiệc trà.

— Lễ cho Rễ, Dâu, dỡ mâm trầu cau tặng hai họ dùng liền.

— Lễ nhà trai cảm-tạ và dự-kiếu.

— Nhà gái tiễn đưa ra xe.

F.— NHÀ GÁI ĐƯA DẦU :

Thứ tự đoàn đi :

— Dẫn đầu đề vào nhà : Cụ già (lựa người có vợ chồng song toàn, con cháu đông đúc) mặc áo rộng xanh, được che lọng xanh, cầm bó hương hoặc bưng lư trầm.

— Kế tiếp : Cô dâu (mặc cặp áo cưới) — Phù dâu, Ông Bà, Cha Mẹ, Họ hàng.

— Lễ trình giờ (xin vào).

Các lễ bên nhà trai :

— Nhà trai chào mừng.

— Nhà gái tỏ bày mục-đích.

— Lễ tế tư-hồng : Bàn « diện-nhan » đặt ngoài sân, chưng đôi chim nhạn, có đọc văn-tế, (Mai dong khấn nguyện cho Rễ Dầu lay chung).

— Lễ gia-liên (Từ-đường).

Mai nhơn hoặc Trương lão lên đèn.

Rề và Dầu (có một Bà hương dẫn) lay chung.

— Lễ bá-kiến thân-tộc :

Do lời giới-thiệu. Rề, Dầu bá-tạ : Chánh-quyền xã, Hai họ, Mai-nhơn, Ông Bà, Cha Mẹ, thân-tộc nhà trai.

Địp này, hai vợ chồng mới thường được nhận tặng phẩm (hoặc bằng tiền hoặc bằng lễ vật) do thân-bằng quyến-thuộc trao biếu.

— Lễ hợp-cần (giao-duyên).

Do Mẹ chồng hướng-dẫn, cô dâu vào loan phòng, bước ngang qua một lò than hồng để xua đuổi tà khí.

— Chủ-hôn (hoặc bằng nhơn) vào trải chiếu và chúc :

« Bá-niên giai-lão, sanh năm đẻ bảy ».

— Lễ trình lui đèn.

- Tiệc rượu.
- Nhà gái gửi cô dâu cho nhà trai.
- Nhà gái cảm-tạ và dự-kiếu.
- Nhà trai tiễn đưa ra xe.

G.— LỄ GIAO-BÁI :

— Tối vào phòng, chồng ăn một miếng bầu, lấy một miếng trao cho vợ cùng ăn và rót một chung rượu, mỗi người uống một nửa (do lễ vật tế tư-hồng).

Lễ giao-bái :

- Vợ bái chồng một bái, gọi đề trao thân gởi phận.
- Chồng bái vợ một bái, gọi đề nhận lãnh trách-nhiệm bảo-vệ người bạn trăm năm.

H.— LỄ NHỊ-HỈ HAY TƯ-HỈ (lại mặt - hồi-tộc) :

Sau ngày cưới, vợ chồng mới dẫn nhau về thăm Cha Mẹ vợ và chào hỏi bà con họ hàng : hai bữa gọi là Nhị-Hỉ, bốn bữa gọi là Tư-Hỉ.



3. — TANG - CHẾ.

Trọng nhất là tang Cha Mẹ.

Khi còn hấp-hối, phải đem ra giữa nhà, để tỏ rằng Người chết vì lẽ quang-minh chánh-đại.

Tên Thụy (hiệu, hèm, cùng cơm) : đặt ra rồi khăn thưa cho Người b ết.

Hồn Bạch : Lấy 9 thước lụa đặt lên mặt, rồi kết thành hình người, để vong hồn người chết nương tựa.

Khi tắt hơi, lấy khăn hay giấy bạch đắp mặt, khiến xác cho nhập thổ, để hấp-thụ sinh-khí của đất, như trước kia, đã sinh ra từ dưới mặt đất.

Lễ phục hồn : Cầm giăng áo người chết (tay trái cầm cổ, tay mặt cầm lưng), trèo lên mái nhà trước, chiêu hô (gọi tên và hú hồn) 3 lần, leo băng nóc mà xuống phía mái sau, rồi lấy áo phủ lên thi-thề.

Người trong tang-quyến phải xả tóc, đi chân không và ăn cháo, để tỏ lòng đau thương.

Tang chủ : Con trưởng nam hay cháu đích-tôn thừa trọng.

Tang phụ : Vợ người chết hay vợ chủ tang.

Tắm gội và thay quần áo cho người chết.

Lễ Phạn-hàm : Đặt chiếc đĩa ngang miệng, lấy nếp và 3 đồng liền bỏ ba lần vào miệng người chết (ý không muốn để miệng trống và thèm muốn).

Tiền-liệm : Một mảnh vải dọc, ba mảnh vải ngang.

Đại-liệm : Một mảnh dọc, năm mảnh ngang.

Chân tay thì bọc trong bốn túi vải (ý để xương lóng vụn-vật không bị rơi rớt đi mất).

Thi-thề : Chỗ nào khuyết, thiếu, lại phải lấy giấy bù đắp vào cho được vuông-vắn.

Lễ nhập-quan : Tang-quyển phải có mặt đồng đủ. Sau đó, phải trải rơm hai bên linh-cửu, để thay phiên nhau, Nam một bên, Nữ một bên, túc trực hầu người chết.

Linh-cửu : Đặt giữa nhà (nếu người lớn hơn còn sống, phải đặt gian bên, để tỏ lòng kính nhường). Trên nắp thấp 7 ngọn đèn « Thất tinh ».

Linh-tọa : Đặt trước linh-cửu.

Linh-sàng : Đặt phía Đông, có đủ : mùng, màn, mền, gối, chiếu.

Lễ triệu tịch điện : Sáng, rước hồn bạch từ linh-sàng sang linh-tọa đề dâng cúng. Tối rước về linh-sàng đề nghỉ.

Minh-tinh : Cờ hiệu người chết, bằng lụa đỏ, có tên họ, thuy hiệu và tước-phẩm viết bằng phấn trắng, bắt đầu bằng : « Cố phụ hay cố mẫu .. chi linh cửu » (tính theo 4 chữ « Quý khóc linh-thính » : đàn ông dứt nhằm chữ « linh », và đàn bà, chữ « thính »).

Lễ thành-phục : (phát tang) : Tang-quyển mặc tang-phục, lay trước linh-cửu, trượng-tang quì trên, khinh-tang quì dưới.

Lễ thiên-cửu : Trước giờ tống-táng, nhích linh-cửu một chút lấy lễ, gọi đề người chết dời đi cáo b ệt Ông Bà.

Lễ yết-tò : Rước hồn-bạch đến từ-đường, đề bái cáo tổ-tiên.

Lễ khiên-điện : Tiễn biệt, rước linh cửu lên Đại-dur (nhà vàng).

Thứ tự phát-dẫn :

Lễ thần đạo-lộ : Cầu cho đi đường được yên-ôn.

Lễ thần linh-dự : Cầu cho dòn-cáng, dây khiên được vững chắc.

1. — *Hai phương-tướng* : Mặc áo mũ đạo-sĩ, vẻ mặt rần, cầm đao, dẫn lộ, trừ tà.

Hoặc Sư Ông · Cầm gậy tam-tích, đọc kinh.

2. — *Minh-tinh* :

3. — *Đồ minh-khi* : Bát-bửu, đối, trường, phúng.

4. — *Hai cờ đàn triệu* : Đàn ông đề « Trung-tín ».

Đàn bà : « Trinh-thuận ».

5. — *Thờ-kỳ* : Bểng vải trắng có đề :

— Hồ sơn vân ám (cha chết).

— Dĩ lĩnh vân mê (mẹ chết).

(xuất-xử trong kinh-thi).

6. — *Bàn hương án*.

7. — *Bàn thực án*.

8. — *Linh-xa* (rước hồn-bạch, ảnh, bài-vị).

9. — *Công-bổ* : Cờ hiệu dẫn đường, cho đạo-lý khiến nhà vàng.

10. — *Đại-dư* (nhà vàng) : Trưởng Nam chống gậy trúc (cha), gậy vong (mẹ), đi lùi trước linh-cử.

Rải-rác thoi vàng (giấy vàng bạc) :

Với ý : vừa cúng tiền cho ma quỷ để không theo bám nặng quan-tài, vừa đề ghi dấu lối về cho hồn-vong.

Linh-cử : Đầu đi trước, tỏ ý từ chỗ lối đi ra chỗ sáng.

Bốn góc nhà vàng có *bốn dây* (nay là hàng thắt trái gần) bỏ thông xuống, gọi là « dây chấp-phất », ý là để cho khách tống tang kéo xe linh-cử.

Con gái đi sau linh-cử, dưới một giàn màn trắng (bạch-mạc, cũng gọi là phương-du).

11. — *Đưa đám* : Tôn-trưởng, Bà con, Họ hàng, Bạn hữu.

12.— *Dọc đường* : Dừng lại nhà trạm trung-dò, để điện-tế linh-cửu.

Nằm lẩn đường : Con gái, dâu trưởng, thường có lệ nằm lẩn đường, nằm ba chận, tùy đường ra huyết xa hay gần. Con gái nằm ngảh đi, con dâu nằm ngảh lại. Ý nghĩa nằm là để độn đường, cho phu khiên linh-cửu bước lên đi được bằng phẳng. Đó là một hình-thức của sự báo hiếu.

13.— *Trạm-tế hạ huyết* : Tế Thổ-Thần.

14.— *Hạ huyết* : Trái minh-tinh lên nắp quan-tài.

Đắp mồ : Con cháu, Họ hàng và khách đưa đám, mỗi người lượm một hòn đất vắt xuống huyết, gọi là phụ đắp-điểm cho người chết được ấm mồ.

15.— *Lễ thành-phần* :

Lễ Quy lãng : Cúng độ vong.

Đi vong nhang : Các vải « chèo thuyền bát-nhã » đưa vong về Tây-phương, hoặc cầm hương đi quanh mã, niệm Phật.

16.— *An-sàng* : Rước hồn-bạch hay thần-chủ lên linh-xa về nhà đặt vào linh-tọa.

Lễ tế đê-chủ : Thần - chủ (bài-vi), đề chữ sắi, chỉ đề chữ « Chủ » còn bớt lại : nét chấm ở trên và nét sổ ở giữa.

Thường nhờ hai người có phẩm-giá, một người phúng và một người đề. Người trước đặt thần-chủ, người sau cầm bút mực mới, chấm đầu và sổ thêm nét còn thiếu trên chữ « Chủ ».

Tục này đề cầu cho thần-chủ được linh thiêng.

Lễ phẩn-khóc và lễ sơ ngu : cầu vong hồn an-lĩnh, rồi đem chôn hồn-bạch vào chỗ đất vắng và sạch.

A. — NGHI - THỨC PHÚNG ĐIẾU :

Khi linh-cửu còn hoàn tại nhà, chỉ lạy hai lạy coi như người còn sống.

(Sau khi mai-táng, mới lạy bốn lạy, vì bấy giờ mới kể là lấy đạo thờ người chết).

Khách đến cúng, nếu người sơ, lạy hai lạy: nếu người thân, thì trước khi lạy, phải « ó-hò » ba tiếng.

Ta có lệ thường lạy bốn lạy, phân hai, cách khoảng một xá: là đề kính hai lạy Phật Địa-tạng độ vong, còn hai lạy sau, mới kể là lạy vong, vì không đi tiền táng được.

Con cháu chỉ lạy đáp một nửa, nhưng phải đứng trên nền đất hoặc gạch, mà không được lót đệm chiếu. Liền sau đó, có lễ đáp-tạ chơn-thức.

Làng phùng-dĩu đảm táng hương-chức :

Xã Bình-Long (Công-Thanh) có tục riêng, ngoài những nghi-lễ thông thường, còn đem đến và cho mang theo khi đi chôn: 2 cờ đuôi nheo, 2 ngọn đại đao, 2 cây kim-sách, mà nhiều nơi khác chỉ dành cho lễ thỉnh Sắc-thần.

B.— ĐẢI LÀNG :

Tục này ở nhiều nơi được bãi bỏ, Tang gia không dải ăn, mà chỉ dọn cơm thường cho những thân-bằng quyến-thuộc dùm giúp, dùng hằng ngày tại một nhà kế-cận.

C.— SAU KHI AN-TÁNG :

Tế tái-ngu : Cúng vong, ngày hôm sau.

Tế tam-ngu : (mở cửa mả) : Ba ngày sau, cúng mộ, sửa đắp lại cho vén khéo, nhờ nhà sư tụng - niệm, tiễn - lống tà-thần ra khỏi mả.

Lễ chung - thất : Cúng cơm bữa và mỗi tuần cúng một lần, đến 49 ngày, làm cỗ cúng lớn.

Lễ Tốt khốc : Tiều-tường - Luyện-tế (bá nhật) : Cúng 100 ngày, có đốt đồ mả (sau đó, không còn cúng cơm bữa nữa).

Lễ Đại-tường : (trừ linh) : Đứng năm, bỏ bớt tang phục (chỉ còn một khăn trắng). Dẹp linh-tọa (đem thần-chủ hộp thờ chung với tổ-tiên).

Lễ Doạn tất : Đàm-tế — Trừ-phục (xả tang) : Đứng 27 tháng.

D.— TANG-PHỤC — THỜI-TANG :

Thời-gian : Tùy thân, sơ, mà qui định thời-gian dài, ngắn khác nhau. Có 5 bậc tang phục :

1)— Trảm-thời và tư-thời (ba năm).

2)— Cơ-niên (một năm).

3)— Đại công (9 tháng).

4)— Tiểu-công (năm tháng).

5)— Ti-ma (ba tháng).

Đại-tang (đối với Cha Mẹ) :

Áo trảm-thời : Vải thưa, chặt bằng dao mà may (sở lai, lộn mí ráp ra ngoài).

Phụ-phiến (Phụ-bằng) : Miếng vải thêm ở sau lưng (ý công thêm sự đau xót).

Thích : Hai miếng ở hai vai.

Ở lưng : Thắt dây rơm, hay dây chuối, 2 vòng

Ngoài : Choàng áo rộng bằng vải thưa.

Đầu : Bịt khăn vải thưa, bỏ mối ra sau ót.

Con Trưởng-nam : Mũ vành bằng bẹ chuối, dép rơm (cỏ).

Con gái (chưa chồng) : Mũ nhọn bằng vải thô thông xuống che mặt.

Đ. — GÂY TANG :

Bề dài gây : Đầu lên ngang với quả tim (ý nói sự xót thương đau đớn phát tự tim và vì đau đớn làm thân thể gây yếu, nên phải chống gây).

Tang Cha : Bằng trúc, gốc trở xuống, đầu trên để trông tượng Trời, (trúc bốn mùa không đổi tiết, cũng như tấm lòng con thương Cha, không vì nóng lạnh mà thay đổi).

Tang Mẹ : Bằng vong, đầu dểo vuông, tượng Đất.

Mẹ chết trước : Đồ tư-thời, may vén lai.

Con rể và các cháu : Cơ phục, đội mũ mấn, khăn, áo trắng

Thân thuộc : Khăn, áo trắng.

Sau khi chôn cất :

Thời đại-tang :

— Đem mũ gây, áo treo bên linh-tọa.

— Ăn ở theo lễ : Không vui chơi, không đờn hát, không uống rượu, kiêng phòng-sự.

Tin tưởng của Tô - tiên ta đời thượng - cổ, bắt nguồn từ Thiên nhiên và Đa-thần giáo, và sau, chịu ảnh - hưởng mê tín qui thần ma giáo của Trung-Quốc.

Buổi sơ khai, Lễ-tự có tính chất nông-nghiệp, cốt để kỷ-niệm Thời tiết, Mùa màng.

Nhơn dân sùng bái : Trời, Phật, Tiên, Thánh, Thần-linh trong vũ-tru, Quỷ-thần trong dân gian và Linh-hồn người chết trong gia-dinh.

A. — TRONG GIA - TỘC :

Thờ tổ-tiên từ 3 đời trở lại (bài vị, thần chủ tới đời thứ 5, thì phải chôn).

Chủ trì việc lễ-tự, do gia-trưởng trong nhà và tộc-trưởng trong họ, nhằm những ngày kỵ, giỗ, chạp, tết.

Thờ : Trời (ngoài sân).

Thổ-Công (dưới đất).

Và Phật, Quan-Công, Táo-quân (trên trang).

Ngoài ra, còn thiết lễ cúng trong các ngày lập tiết.

- Thượng-nguơn (rằm tháng giêng).
- Hàn-thực (mùng ba tháng ba).
- Thanh-Minh (tháng ba).
- Đoan-ngọ (mùng năm tháng năm).
- Trung-thu (rằm tháng tám).
- Trùng-Cửu (mùng chín tháng chín).
- Cơm mới (tháng chín).
- Hạ-nguơn (rằm tháng mười).
- Tiền Táo quân (23 tháng chạp).

Tết Nguyên-Đán :

Chiều cuối tháng chạp (rước ông bà).

— Mùng 1, 2, 3 cúng mỗi ngày.

— Mùng 3 : Cúng gà dâng tễ-nghiệp. (Hành binh, Hành khiển).

— Mùng 4 (đưa ông bà).

— Mùng 7 (khai-sơn, hạ nêu).

B.— TRONG HƯƠNG - THÔN :

Nhơn dân mỗi xã, ấp họp chung lại thờ :

— Thần Thành-Hoàng bốn cảnh (nơi Đình).

— Phật (nơi Chùa hoặc Am-tự).

— Thổ-Địa (nơi miếu môn).

a) — *Đình* : Đình trung thường cất giữa chòm cây cao, bóng mát (huyền-vũ), chia ba gian :

— Chính-điện : ở giữa (trong sâu).

Trước : Bàn la-liệt, lần ra Hương-án nội, rồi hương-án ngoại.

Hai bên : Thần Nông, Thánh-mẫu.

Tả bang, Hữu bang.

Tiền, Hậu hiền : Đông, Tây-hiến.

— Hậu đình thờ : Tiên-sur, Tiên thứ, Lạc sur (nhạc).

— Trước sân : Hai bên Tả-Vưu, Hữu-Vưu :

Thờ Sơn-quân, Chúa-Sứ.

Sắc-thần : Thường để trong hòm kín, đặt trên Long-Khám, ngự vào chỗ thâm nghiêm nhưt trong chánh-điện.

Thần có nhiều hạng như : Thiên-thần, Nhân-thần (thượng, trung, hạ đẳng).

Phúc-thần : Những người sáng lập làng, quan có công ơn với làng.

Những người chết bất đắc kỳ tử, nhằm giờ thiêng, cũng được tôn thờ làm Thần.

Vị Thổ-Công, ở một vài xã không có Sắc - Thần, cũng được dân làng thờ theo hàng Thần.

Đồ thờ, có : Tam sự, ngũ-sự, dài rượu, quả trầu, cặp đoản đao.

Nghi-trưng : gồm có : Đồ lễ-bộ, loan giá, long đình, bát-bửu, cờ quạt, tàn-lán v.v...

Các Lễ :

— Chạp raiều : 25 tháng chạp.

— Tết Nguyên Đán : Sáng mồng một tháng Giêng, Hương-chức Hội Phụng tự Đình tự đến lễ Thần.

— Khai-Sơn (hạ nêu) : Mồng 7 tháng Giêng.

Ngoài ra, gặp ngày húy và tuần-tiết, sóc, vọng, xuân-thu, thì dân làng bày lễ cúng cấp.

Tế-thần — *Cầu-an* : Lễ lớn trong năm, thường cử hành vào mùa lúa chín, có một nghi thức đặc-biệt.

Đáo lệ 3 năm, là đại tế, ngoài việc cúng tế, làng xã có mời đoàn hát bội đến trình diễn lịch xưa để cúng Thần.

b) — *Ngoài Đình làng* : Như dân trong ấp thường dựng lên những « Thổ-Chủ » (miếu nhỏ), dưới cội da, hoặc cây to bóng mát, trên đường vắng, hay trong góc vườn, để thờ Thổ-Địa, hay bà Chúa-Tiên, Chúa-Sứ, Liễu-Hạnh và tùy theo ngày kỷ-niệm của mỗi vị, mà hành lễ cúng hàng năm, một cách thành kính.

Đây cũng là một hình thức tín ngưỡng có mục đích đoàn kết trên phương-diện tương-lân, tương-trợ.

c) — *Chùa Phật* : Chùa thường xây cất xa xóm, trong cảnh u-nhàn, thanh-lĩnh, do làng thỉnh một sư đến trụ-trì.

Chùa cũng chia nhiều gian :

Chính-diện : Trên bệ cao là ngôi tam-bảo, thờ tượng Đức Phật Thích-Ca, Di-Đà và Di-Lạc.

Tùng giữa : Thờ Phật Bà Quan-Âm, Văn-Thù và Phổ-Hiền Bồ-Tát.

Bậc dưới : Thờ các vị Kim - Cương, Thập - Điện Diêm-Vương, 18 vị La-Hán.

Hai bên : Thờ Thánh-Mẫu và Quan-Đế.

Trên tường : Vẽ tranh thập điện hay thiên phủ.

Hai bên cửa vào : 2 tượng Hộ pháp (Ô. Thiện, Ông Ác).

Sau Chùa : Nhà Tổ, thờ những vị tăng ni đời trước.

Hai bên : Thờ thần Khâm, linh vị bá tánh được ký gởi vào chùa.

Giữa : Phương-trượng (chỗ tiếp khách).

Phía sau tận cùng : Hậu liêu của sư ông trụ-trì.

Các Lễ cúng :

— Khuya sáng (Cồng phư)-Trưa (ngọ)-Chiều (Cồng phư)-Tối.

— Rằm - Mồng một.

Từ : — Mồng 8 đến rằm tháng 4 (lễ Phật-Đản).

— Mồng 8 tháng 12 : Thích-Ca thành đạo.

— Rằm tháng 7 : Lễ Vu-Lan, giải oan và siêu độ cô hồn.

Cấm-lúc : Ở luôn trong chùa tụng-niệm . từ rằm tháng tư đến rằm tháng 7 (tuần kết hạ).

Từ rằm tháng 10 đến rằm tháng chạp (tuần kết đông).

Trường-Kỳ : Tăng chúng tổ chức những hội Trai-dàn, mời các vị Hòa-thượng, Thượng - tọa, Đại-dức, đến thọ giới cho Sa - di vinh - thăng Sa-môn.

C.— TRONG DÂN GIAN :

Sự tế-tự nhuộm màu đạo giáo. Nhơn dân đã tôn thờ :

— Ngọc-Hoàng Thượng-đế.

a) — *Thiên đình* : Tứ đại thiên vương.

— Nhị thập bát tú.

— Thần : Sấm sét, điện lửa, mưa nắng, gió mây.

b) — *Trần-thế* :

— Các vị Thần xem xét hành động của loài người : Nam-Tào, Bắc-Dầu, Ngũ - Phương, Tứ - thời, Đương - niên Đương-cảnh Thành-hoàng, Thổ-công, Táo-quân, Môn-thần, Tài-thần, Văn-xương, Quan-thánh.

c) — *Âm-phủ* :

— Thập-diện Diêm-vương, Địa-lạng-vương.

d) — *Thủy-phủ* : Tứ-Hải Long-Vương.

Các vị đạo-sĩ, phù-thủy, thầy-pháp, đồng-bóng, thờ cúng : Thái-thượng Lão-quân, Phật-Bà Quan-Âm, Thánh Liễu-Hạnh, Thánh Độc-cước, Thần Ngũ-hồ, Ngũ-hành.

— Giới công-nghệ thờ Tồ, Hành-binh (Võ), Hành-Khiên (Văn).

Dân chúng còn thờ các vị Thần của Thiên nhiên như : Thần-Đá, Thần-Cây, tin rằng có hồn thiêng, ma quái trú thành.



Công-Giáo :

Việc thờ phượng ở các Giáo-đường, được giản dị hơn :

— Tòa chính : Đức Chúa Jêsus Christ.

— Hai bên : Đức Bà Maria và Thánh Giu-Se hoặc vị Thánh (trong 11 tông đồ), mà trong Họ đã chọn làm Quan Thầy.

Phía trước (Thấp hơn) :

— Bên mặt : 10 Bà Nữ Thánh.

— Bên trái : 72 đấng Thánh.

Các lễ :

— Mỗi tuần : Sáng Chúa-nhật (vào lúc 8 giờ) Lễ Họ.

— Mỗi ngày : - 5 giờ 30 : Lễ cho các tin-đồ sẽ bần việc trong ngày.

— 8 giờ : Lễ sanh - nhựt các Thánh (nếu không có, sẽ làm lễ cho tin-đồ xin Lễ).

— 18 giờ : Lễ cho các tin-đồ không dự được buổi mai.

D.— CỬA QUỐC - GIA :

Tết Nguyên-Đán tuy là lễ lớn, nhưng thuộc về Tết của dân chúng, của gia-đình, của thời tiết, Chánh-phủ không phải lo liệu.

Trong năm, còn lại những lễ sau đây, Chánh-quyền địa-phương thường đảm nhận việc tổ-chức. Vì coi như là Quốc-lễ.

Tuy nhiên, việc tế-tự không như xưa, như phải tế Trời tại đàn Nam-Giao, mà nay, Chánh-quyền chỉ ban hành việc kinh lễ để tưởng niệm vong linh các vị anh-hùng liệt-sĩ từ ngàn xưa đã có công lập-quốc :

Theo Âm-Lịch :

— Đông-Đa : Mừng 5 tháng giêng.

— Trung-Vương (ngày Phụ-Nữ V.N.) : Mừng 6 tháng 2.

— Hùng-Vương (Đức quốc Tổ) : Mừng 10 tháng 3.

— Lý-thường-Kiệt : Mừng 8 tháng 6.

— Nguyễn-Du : Mừng 10 tháng 8.

— Trần-hung-Đạo : 20 tháng 8.

— Lê-Lợi : 22 tháng 8.

— Phan-bội-Châu : 29 tháng 9.

Theo Dương-Lịch :

Lễ Lao-Động : 1-5.

— Nguyễn-thái-Học : 17-6.

— Quốc-Hận : 20-7.

— Trương-công-Định : 20-8.

— Đức-Không-Tử : 28-9.

— Quỳnh-Lưu Khởi-Nghĩa : 4-11.

— Quốc-Khánh : 1-11 (từ 1963 : Ngày Cách-Mạng và Quân - Đội. Đến 1971 : Biến cải thành ngày cầu-nguyện Hòa-Bình).

— Phan-đình-Phùng : 13-12.

Lễ Công Giáo (theo dương-lịch) :

— Tết Dương-lịch (1 tháng 1 d.l) : Lễ đặt tên Chúa Jésus Christ.

— Lễ Phục-Sanh (Pâques) : 11 tháng 4 d.l.

— Lễ Thăng-Thiên (7 tháng 5 d.l) : Đức Chúa Jésus Christ về trời.

— Lễ Đức Bà Mông-Triện (15 tháng 8 d.l) : Đức Bà về trời.

— Lễ Chư-Thánh (1 tháng 11 d.l) : Nơi các giáo-đường và ngày hôm sau, viếng đất Thánh, cầu-nguyện các đấng.

— Giáng-Sinh (Noël)-25 tháng 12 d.l. :

Chúa J. Christ xuống trần.



5. — ĐÀN TẾ XÃ TẮC.



Nước Việt-Nam ta xưa theo văn-hóa Trung-quốc, lấy sự tế tự làm trọng.

Lễ tế trọng nhất, là tế Trời và Đất.

Tế Trời là « Nam-Giao », Đất là « Xã-Tắc ».

Trong việc dựng nước, Vua vẫn lấy đàn làm trọng.

Phần đàn, cần có đất ở, Vua lập nền xã-tắc, để tế-thần « Hậu-thổ ».

Thần xã-tắc là một vị thần để giữ gìn cho Quốc - gia yên ổn.

Nước ta là nước nông-nghiệp, nên việc tế tự còn chú trọng đến thần Sông, thần Lúa và thần Tứ-thời.



Theo nghi-thức hằng năm, Triều-đình tổ-chức lễ tế Hậu-thổ, (ốc thần, chẳng những ở Kinh-dò mà còn đến cả các Doanh trấn nữa.

Biên-Hòa vốn là Biên trấn địa đầu, được thiết-lập thành quách trước nhất, để Vua, khi cần, ngự đến, thân chinh chống Tây Sơn, Tiêm Quốc, hoặc quan sát tình hình.

Vi thế, nền Xã-tắc được xây đắp, để làm chỗ tế Thủy thổ Thần-nông bốn Tỉnh.

Công tác này do Tuần-phủ kiêm Bố-chánh Võ Quỳnh thực hiện, vào khoảng năm 1832, dưới triều vua Minh-Mạng (13) tại thôn Bình - Thành phía Tây Tỉnh thành (hiện nay thuộc khu I tỉnh lỵ - xóm Cây-Chàm - Cối đường Nguyễn-hữu-Cảnh.

Đàn đắp bằng đất sét sạch, trên giữa một đám đất cao và rộng, có trồng cây dương liễu và mai vàng.

Đàn hình vuông, có hai tầng xây về hướng Bắc :

1)— *Tầng trên* : Sơn vàng, chu vi 4 trượng (17m), cao 1 thước (0m40).

Giữa có hai am : hữu, thờ Thái xã Thần vị; tả, Thái tắc Thần vị.

Mặt nền : Sơn 5 sắc : giữa vàng, đông xanh, tây trắng, nam đỏ, bắc đen.

Trên nền, đặt tám tảng đá để cắm tàn.

2)— *Tầng dưới* : Sơn đỏ, chu vi 28 trượng (120m00), cao 2 thước (0m80).

Mặt trước có hai tảng đá để cắm tàn. Chung quanh đều có dựng thạch trụ và lan can. *Phía bắc* : trở Phụng môn, 3 *phía kia*, trở cửa thường.

Trước đàn, cách một con đường, có hồ đá vuông. (Hiện nay dân vẫn còn dấu, gần chùa « Phật bốn tay », mà lớp người cổ cựu đều biết và thường gọi là « nền xã-tắc »).

Thường năm, đến ngày Mậu, tháng 2, thiết lễ Tế một lần, quy chế y như đàn ở Gia-Định.



Vì là một lễ tế quan trọng, nên triều - đình khâm mạng cho Tổng đốc An-Biên (Phiên-An và Biên-Hòa) đại-diện, đến chủ lễ.

Vị khâm mạng phải giữ lòng tinh khiết (traí giới) và giữ thân sạch sẽ (lắm gội), trước khi vào lễ.

Đến hôm chánh lễ, gần giờ Tý, Tổng đốc khâm mạng, mặc triều phục, với bồi-tử hình con công, vành đai đột chỉ vàng, gấu áo thêu thủy ba, xiêm xanh viền chân chỉ hạt bột, ủng đen có đôi bướm bạc, chiếc mũ gấm xòe hai cánh chuồn ra ngoài, tay cầm hốt ngà, dùng cáng đi từ Thành đến Đàn.

Đàn rước lễ đi theo thứ tự dưới ánh đuốc sáng choang và đèn đình-liệu chập chờn.

Võ quan, binh lính mặc áo dẫu, mang chiêng trống tàn lọng, cờ ngũ hành, nhị thập bát tú, thổi loa (truyền đồng thanh), đội ngũ-lôi cổ bạc, voi ngựa đóng bành treo lạc.

Ngoài ra, một long đình có lọng vàng che sắc chỉ Vua khâm-sai, qui vật, ngọc, lụa v.v... để tế.

Đến chiếc cồng của qua Tổng-đốc với đôi lọng xanh chóp bạc. Một lên, tên lính hầu vác chiếc quạt lông, bên kia, một tên cầm cái bập sơn đen và xách chiếc đĩa xe trúc. Theo hầu, có các vị văn quan võ bá.

Đoàn này đi ra cửa Bắc, theo bờ đường đắp giồng dẫn đến đàn (đường này nay hãy còn dạng tại khu V tỉnh lỵ).

Lối đi lên, từng dưới chia làm 3 phần : Chính giữa kính cho « thần ngự lộ ». Khâm mạng chỉ đi một bên, vào làm lễ « Quán thầy » (Rửa tay).

Xong rồi, lên từng trên, làm lễ đốt một con nghé (phần sái), và chôn một ít lông và huyết (lẽ ma).

Khi trợ-lân xướng « Đứng đàn ». Quan nghiêm chỉnh bước lên Đàn chánh. Các quan Tuần-phủ, Bổ-chánh, An-sát, Dề-lại, Thông-lại, Thơ-lại, cũng bước theo vào, do hai bên bệ tả và hữu.

Khâm mạng làm lễ trước hương án nội thờ Hoàng địa Kỳ.

Các quan cung kính vén khăn lụa đỏ, phủ Thần-bài, làm lễ nghinh thần (lầu bài « An-Thành »).

Đàn tế bắt đầu từ giờ Tý.

Tuần tự diễn tiến các lễ :

- Tiến trầm, Ngọc và lụa (lầu bài « Triệu-Thành »).
- Tiến thực phẩm (bài « Tiến-Thành »).
- Tiến tửu (bài Mỹ-Thành).
- Tuyên chúc (đọc Chúc-văn).
- Phân hiến (chia lễ phẩm).
- Tiến tửu (bài « Thụy-Thành »).

— Tiến tửu (bài « Vĩnh-Thành »).

— Lễ nhận rượu thịt.

— Lễ triệt và đốt các Thần-vị (tấu bài « Doãn-Thành - Hi-Thành - Hựu-Thành »).

Các lễ tiến Trầm, tiến tửu v.v... đại khái giống nhau cả.

Trong lễ tiến Trầm, thời một vị chấp sự mang hộp Trầm, một vị mang lư hương đơm than hồng, đến gần Khâm mạng rồi quì xuống chiếu.

Quan cũng quì, lấy một gói Trầm, hai tay cung kính đưa lên ngang trán, rồi bỏ vào lư hương đơm than hồng, vị chấp sự mang dề lên án rồi lui xuống, đề Khâm-mạng làm lễ (lạy).

Ở tầng dưới, tại 4 án thờ, các viên quan cũng đều lễ.

Trong lễ tiến tửu, trợ tán đọc văn-tế, bài văn này gắn trên một cái giá sơn son, thếp vàng (chức kỹ). có phủ lụa đỏ. Khi đọc xong, lại phủ khăn xuống, rồi hóa (đốt) đi.

Có những cung xướng dân lễ tầng phần: Thông tán - Truyền tán - Phân hiến tán.

Lại có lễ sinh, hằng chục người, múa và hát những lời « Chúc văn » và « khấn nguyện ».

Lễ tất, các thực phẩm đều chia cho các quan, theo phẩm tước.

Tổng đốc Khâm-mạng cũng có phần riêng, là ly rượu (Phúc-tửu) và miếng thịt (tri phúc tợ).

Vị Khâm-mạng và đoàn quan-lại tùy tùng trở về Dinh, cũng theo con đường cũ, trong tiếng kèn nhạc rộn rã.



— Đồng-Nai phạt địa, là đất mẹ, quyet anh linh của liệt-sĩ ngày xưa.

— Đồng-Nai còn đơm khí thiêng sông núi.

— Đồng-Nai đất lành, có gió trong nước ngọt, có núi cao sông dài, có nắng thêm mưa mát, có trái ngon, hoa đẹp, người hiền.

— Đồng-Nai màu mỡ, phì nhiêu, có lúa vàng, gao ngọc.

Nay nền Xã-tắc không còn nữa, vì đã lún sụp, chài tan, trên đó, đồng - bào xây cất gia cư, làm mất vẻ linh-thiênng cổ kính.

Nay cũng không còn Vua chúa, Triều-đình lập đàn tế thần Đất, thần Lúa, thần Nắng Mưa.

Tôi không là người của bộ Lẽ, không phải là đại diện của Triều-đình, cũng không phải là Tổng-đốc ngày xưa.

Tôi chỉ là người dân của đất Đồng-Nai thôi.

Tôi tái thiết nền Xã-tắc trong tâm khảm.

Không nghi thức, không trống chiêng. không cờ lọng.

Không khói hương hoa quả, không lễ phẩm cầu kỳ

Tôi chỉ đốt nén hương lòng, tôi nguyện cầu đấng Thiêng liêng gieo rắc Phước lành trên Đồng-Nai cho thành vùng Lạc thổ.

Với tấm lòng thành khẩn mến yêu quê-hương, tôi khẩn nguyện :

« Non nước thái bình
Đất lành gió thuận
Lúa tốt gạo thơm
Nhà nhà an cư
Nghèo dân lạc-nghiệp
Vui hưởng hòa ca
Mùa xuân muôn thúở
Thiên tắng tuế nguyệt, nhơn tắng thọ,
Đức mẫn Càn-khôn, Phước mẫn môn ».

Tham-khảo :

— Bulletin des Amis du Vieux Huế năm 1915 của Ardand de Picq. và Cadière L.

— Cổ-đô Huế của Thái-văn-Kiểm.

— Lều chông của Ngô-tất-Tố.

6. — LÊ TỊCH - ĐIỀN.

dưới thời MINH-MẠNG.

Theo truyền thuyết Trung-Hoa : Vua Thần-Nông (khoảng 2.000 năm trước Công nguyên), biên-soạn lịch để xem thời tiết, chế ra cày bừa và dạy dân trồng lúa. Hậu thế tôn là Thủy tổ nghề làm ruộng.

Cùng với ý thức đó, các bậc đế vương suy gẫm và nhận định : muốn Nước thái-bình thịnh-trị, điều kiện tiên quyết là làm sao cho dân ấm no.

Vốn lấy nông-nghiệp làm quốc-kế dân sinh, vua Võ Vương nhà C. áu, sau khi diệt Ân, tổ-chức lễ Tịch điền để tế Thần-nông và tự đặt nghi thức : Chính mình phải thân ngự ra cày ruộng, nêu gương sáng cho thần-dân thấy vua đặc-biệt lưu-tâm đến việc canh-nông.

Ở nước ta, từ các đời Lý, Trần, nền kinh-tế vẫn là nông nghiệp, việc cày cấy có liên-quan mật thiết tới thanh suy và tồn vong của dân-tộc. Nước và Vua chúa ta chịu ảnh hưởng văn-hóa cổ Trung-quốc đã du-nhập lễ Tịch-diền, cũng nhằm mục đích khuyến khích dân-chúng chăm lo nghề nông.

Lễ Tịch-diền được cử hành lần đầu tiên, năm Thiên-Pàước thứ 8 (987), đời Tiền Lê.

Đến đời nhà Nguyễn, năm Minh-Mạng thứ 8 (1827), Vua đã ban dụ qui định-lễ, giao cho bộ Công-dụng đàn ngăn ruộng. Bộ Lễ ấn định nghi-lễ, đặt vào mùa hạ tháng hai hằng năm.

Ở thành Phú-Xuân (Huế), nơi phường Yên-Trạch và Hậu-Sanh, đã có khu tịch điền, do chính nhà Vua đích thân ngự tế. Còn ở mỗi tỉnh, Vua cũng suất cho Tổng-đốc Tuần-phủ thành lập.



Tại Biên-Hòa, năm 1832, khu Tịch-điền được xây đắp ở phường Bình-Trúc, huyện Phước-Chánh, phía đông Tỉnh thành (1).

Khu này gồm có :

ĐÀN TIÊN-NÔNG cao 2 thước 7 tấc, chu vi 3 tượng 6 thước, nền lót gạch, bốn mặt đều có bậc lên xuống, mỗi mặt xây 9 cấp Trên vòm đai, che màn đình bằng vải xanh. Chung quanh, xây lan can cao hai thước. Nơi phượng môn, ngạch phía trong, có đặt biển đề « Để mạng suất dục », phía ngoài, đề « Vi thiên hạ tiên ».

P. ta lả, là khu Ruộng Tịch-điền.

Đông, có đài quan canh (chỗ qua ngồi xem cây ruộng) (2).

— Nhà cụ phục (chỗ thay áo).

Tây Bắc : Nhà Thần khố, thần trụ (chứa đồ tế khí).

Đông Bắc : Kho lương lẫm (chứa lúa gặt ở ruộng tịch-điền dùng vào việc cúng tế).

Phía này, có xây một lò để đốt lửa.

Đặt sở điền canh, có bày lộ bộ, ở trong vườn Viên-Thạnh, đề hằng năm, Quan đến điền lập trước nghi lễ làm ruộng Lại trí hai đàn phu thường trực, để quét dọn và canh gác các nhà kho, cơ sở.



Khâm sai đại thần Tổng-đốc An-Bên (Phiên-An và Biên-Hòa), phụng thừa thánh chỉ của Triều đình, đến dự lễ.

Phần tổ chức do phủ-dương đảm nhiệm.

Trước ngày cung canh, sắm sửa lễ phẩm, gồm có : Trâu, Dê, Heo (tam xên), xôi gạo, rượu vò, Hương đăng, hoa quả, quả bạch.

Buổi chiều, dành cho cuộc nghinh đón Quan Tổng-đốc đến trước, để nghỉ đêm tại Dinh Tuần phủ trong Lũy thành (3).

Ngày chánh lễ, trời hãv còn khuya mà tiếng trống đã nổi lên báo giục quân lính ra sắp giàn hầu tiễn thánh. Cờ xí, ngựa voi cũng được giàn xếp nghiêm chỉnh.

Đến giờ mào (6 giờ sáng), Quan Tổng đốc Khâm mạng,

đội mũ văn công, mặc măng bào, nịt ngọc đá, thân ngồi trên võng điều, bai bên che lọng xanh (16 bông bèo) - Võng quan ra khỏi chính môn, trên thành phát 7 tiếng pháo lệnh.

Dẫn lộ, là cờ tiết mao và ban nhạc diễn hành.

Đội linh *thần binh*, mũ đỏ, áo hoa, chia đi hai bên, cầm tàn xanh, quạt vĩ và các thứ phan.

Đội *cầm binh* mặc áo giáp, lưng đeo tên, vai mang cung, tay cầm khi giới, gồm có : súng điều thương (hỏa mai), thần cơ, gậy kim ngô, nghi đao, đỉnh ba thếp vàng.

Tinh binh mặc áo đỏ, cầm cờ ngũ hành, long phụng.

Kế, là đoàn nhạc-cồng và ca-sinh.

Cuối cùng, đòi kỵ mã cầm tinh kỳ.

Các đội đặt dưới quyền chỉ huy của quan lãnh binh quản cơ suất đội.

Đoàn võng quan và lính mã, do theo đường lớn đắp vòng hướng bắc, ra khỏi thành và tiến về hướng đông, để đến khu Tịch-diễn (4).

Đám rước tới Đàn tiên nông, các lễ phẩm đã bày sẵn, quan Tổng - đốc chủ lễ, được thỉnh lên niệm hương, quan Tuần - phủ bồi tế và các quan Bố Chánh-sứ, Án-sát sứ, Tri-huyện, Tri - châu, Giám - thừa, Thơ - lại, Huấn-đạo, đứng vào bái vị.

Quan tán lễ xướng tế với 3 tuần rượu. Các quan đồng lay.

Tế xong, quan Tổng-dốc sang nhà cụ phục thay áo. Quan Tuần-phủ đến thỉnh xuống cày ruộng. Ban nhạc cử lễ.

Quan Tổng-dốc mặc áo lam chên tay, đến chỗ cày, đứng quay về hướng Nam. Nhạc sư dâng chiếc cày sơn đỏ và roi, lấy từ trong thần khố. Tay phải quan cầm cày, tay trái cầm roi. Phụ-tá, có hai bạc lão nông : một ông dắt bò, lưng phủ vải xanh, một ông theo bên giữ cày. Quan Tuần-phủ đi trước hướng dẫn.

Quan Bố Chánh-sứ theo sau, mang thúng lúa và vãi giống.

Ban nhạc hòa tấu - Nhạc sinh múa cờ, ca sinh hát Khúc Hòa tấu, đại ý : mừng hội phong đăng, trồng cấy đúng mùa, thơm tho lúa thóc, đặt rượu nấu xôi, dân giàu nước mạnh, tế tự hợp thời, chúc đời thịnh trị, âu ca thái-bình.

Quan cày 9 đường đi và 9 đường tại, rồi trở lên đài chủ tọa.

Đến lượt nhà nông các thôn lân sở tại, sắp hàng ở dưới, làm lễ 5 lạy, rồi cùng nhau ra ruộng dùng cày riêng để tiếp tục.

Lễ tất, quan Tổng-đốc được đưa lên võng trở về Thành. Sau 7 tiếng lệnh, quan tiến ra công đường, các quan-lại và ty sở trông chúc mừng. Quan khám mạng thiết tiệc khoản đãi và ban thưởng the lụa.

Tháng 10, quan Bổ chánh trông coi việc gặt hái, cho đem vào trữ tại thương lẫm, dùng để tế xã tắc, (hậu thổ, thần-nông), Văn miếu, Công-thần.

Quan điền - tuấn lại lựa giống để chuẩn bị gieo vào lễ Tịch-điền năm sau.



Lễ Tịch-điền chấm dứt theo chế độ quân chủ cáo chung, nhưng đã biến thành lệ tục « ăn uống đồng » của nhà nông mở mùa cày cấy.

Một lễ đơn sơ cúng trên bờ ruộng, rồi chủ điền và các công cấy cùng nhau hỉ hạ, trước khi bước xuống ruộng sâu màu đất đen, cắm cây mạ xanh, gặt vận đỏ, sẽ trở bông lúa vàng, là hạt ngọc trắng thơm, muôn đời nuôi dân no ấm...

Chú giải :

Di tích xưa hãy còn lưu dấu :

- (1) Nay thuộc ấp Vĩnh-Thị, xã Bình-Trước (vùng sau nhà gare).
- (2) Nay là Gò Me (ấp Lân-Thành).
- (3) Nay là thành Đống-Đa (Sở III An-ninh Quân-đội).

(1) Nay là các vùng nòng đất cao, chạy dài từ thành Đống Đa, lên chùa Cò hồn (Bửu hưng tự) - ngã ba cống II Phi-trường - theo đường thiết lộ, xuống dốc đường rầy Ký-niệm, thẳng tới xóm gare, sau trường Trung-học Ngô-Quyền.

Đến đời Pháp, đàn tiền nòng hư sụp, bị bỏ hoang phế. Dân làng dời tạm các biển và linh vị về lập miếu thờ tại gò huyện vũ ở phía Tây Bắc, lần lần về sau, dân xây thành ngôi đình, thờ luôn thần Thành hoàng hồn cảnh, nay là đình xã Bình-Trước (trong ấp Tân-Lân).



D.- TÍN - NGƯỠNG

1. — TÔN - GIÁO.

Chánh-Phủ hoàn-toàn tôn-trọng tin-ngưỡng, nên các giáo-hội được phép thành-lập dễ dàng tại tỉnh, để mọi người đều được tự-do hành đạo của mình.

A. — THIÊN - CHÚA GIÁO :

I. — Giáo-Hội Công-Giáo (Công-trường Sóng-Phổ :

— *Nhà thờ Tân-Triều* : Do nhóm giáo-dân di-cư tị-nạn cấm-đạo đời vua Tự-Đức, thiết-lập trước nhứt tại Nam-Kỳ vào năm 1850. Đến khi Pháp chiếm Biên - Hòa, giáo - đường được mở rộng, tu bổ lại, xây bằng đá xanh lấy từ núi Long-ẩn (Bửu-Long). Ngôi Thánh-đường này đã hình-thành tại địa-phương trước hơn nhà thờ Đức Bà (Vương-Cung Thánh-Đường) tại Thủ-đô, do Đức Cha Colombert đặt viên đá đầu tiên chỉ từ ngày 7-10-1877.

— *Giáo - Đường họ Biên - Hòa* (đầu đường Hàm-Nghi-Nguyễn-thái-Học) : Được xây cất từ năm 1882.

Sau đó, hai nhà thờ Long-Thành và Phước-Lý cũng được kê là cơ-sở lâu đời tại Tỉnh.

Từ năm 1954, ở những vùng xa vắng, mọc lên những xứ đạo Bắc-Việt di-cư. Nơi mỗi xứ, giáo - dân đều có xây - dựng một giáo-đường-tăng thêm phần uy-thế cho Đạo của Chúa Cứu-Thế Kitô.



II. — Hội-Thánh Tin-Lành (đường Phan-đình-Phùng).

Giáo-Lý căn-bản : Trong tâm niệm, chỉ tôn thờ đấng duy nhứt : Đức Chúa Trời và tin nhận Chúa Jêsus Christ làm Cứu Chúa cá nhân mình.

Không thờ hình tượng, không trưng bày hoa đăng.

Hoài nghi sự đồng-trình trọn đời của Đức Mẹ.

Không tin ở mạng số tiền định.

Đặt lòng tin ở Thánh Kinh theo sự hiểu và suy xét của mỗi cá nhân.

Lễ chánh thức ở Giáo-Đường :

— Lễ rửa tội cho tin-hữu (mới nhập Hội).

— Tiệc Thánh (hằng tháng).

Truyền bá đến Tỉnh vào năm 1926.

Trong những năm khai-lập Hội, đồng-bào tin Chúa, một số được ghi nhận trong giới hành nghề kim-hoàn tại Tỉnh-ly, và số khác ở các vùng Tân-hạnh, Tân-Trạch.

Nhà giảng đặt tại ngôi nhà đường Palasne de Champeaux (nay là trước Tiều-khu, văn-phòng các luật-sư) rồi dời lên hai căn trong dãy phố dài đường tỉnh lộ số 11 (nền xã tắc Bình-Thành).

Sau, đem xuống xóm Thủy—Tiệm rượu cũ (nay là đường Hàm-Nghi).

Năm 1941, Hội sở lại được dời về địa điểm hiện tại là đường Phan-đình-Phùng.

Lần lượt, lập thêm những hội nhánh ở Long-Thành, Bến-Gỗ (An-hòa-Hung), Chợ-đồn (Bửu-Hòa).

Tại xóm « Cây-Chàm » đường Nguyễn-hữu-Cảnh, năm 1971, mở một « nhà nguyện ».



III.— Giáo-hội cơ-đốc Phục-Lâm (Thánh-Đường tại đường Nguyễn-hữu-Cảnh - xóm Cây-Chàm).

Du-nhập vào Tỉnh từ năm 1960.

Mục-đích :

— Truyền bá đạo cứu rỗi.

— Làm việc từ-thiện.

Giáo-Lý căn-bản :

— Tôn vinh sự hy-sinh của đấng Christ.

— Chấp nhận toàn bộ Thánh-Kinh.

— Tin ba ngôi Đức Chúa Trời :

— Đức chúa Cha đời đời.

— Đức chúa Jésus Christ đời đời.

— Đức Thánh-Linh đời đời.

— Tin chúa Jésus Christ, chính thật là *Đức Chúa Trời* chịu chết trên Thập tự giá để chuộc tội nhân-loại, sống lại, thăng-thiên. Ngài là Đấng Cứu-Thế và cũng là khuôn-mẫu rất trọn vẹn cho mọi sinh-hoạt của giáo-hữu.

— Làm phép báp-têm, sau sự ăn-năn và tha tội (đìm sáu mình dưới mặt nước).

Răn cấm qui lạy ảnh tượng, vật nhân-tạo.

Lễ bái tại Thánh-Đường :

Hát Thánh ca - Giảng giải đạo lý trong Thánh Kinh - Cầu nguyện với Đức Chúa Trời.

Thánh-Nhật (giờ thờ phượng chính) :

Mỗi sáng thứ bảy hằng tuần, theo thời Giáo-hội Cơ-đốc nguyên-thủy.

B. — PHẬT - GIÁO :

1. — *Giáo-Hội Phật-Giáo cổ truyền Lục hòa Tăng :*

Hội-sở đặt tại Tò-đình Long-thiên-Tự (thuộc phái Lâm-Tế) cạnh bến đò củ Hóa-An (xin xem tiểu-sử và bản kê các tự-viện nơi phầu sau).

2. — *Tỉnh hội Học-Phật Nam-Việt :*

Chùa Kim-Quan, xây cất năm 1955, giữa hai đường Phạm phú-Quốc (ranh Phi-trường) và Quốc-lộ 1.

3. — *Phật-giáo Việt-Nam Thống-nhật :*

Tự-sở : Trước tạm đặt tại *Chùa Có-Hồn* (Bửu-Hung) cuối đường Phan-đình-Phùng, nay dời về Quốc-lộ 1 (xế trước trường Trung-học Ngô-Quyền).

4.— *Giáo hội Khất-sĩ :*

Các Tịnh-Xá :

— Ngọc - Bửu (Ni - phái), cạnh xóm Cầu Biên-Hòa mới Bình-Thành.

— Bửu-Pháp (núi Bình-Điện - Bửu-Long).

— Ngọc-Phương (Phước-Nguyên - Long-Thành).

— Ngọc-Nhân (Trảng-Bôm).



5.— *Đại đạo Tam-Kỳ Phổ-độ (Cao-đài) (thuộc các Giáo-Phái Tây-Ninh - Bến-Tre - Saigon và Hạnh-thông-Tây) :*

Các Thánh-Thất :

Quận Đirc-Tu :

— Chợ-Đồn (Bửu-Hòa) tân-mỹ-hóa năm 1970.

— Tân-Vạn.

— Bến-Ổ (An-hòa-Hưng).

— Nhứt-Hòa (Cù-lao Phố) tân-tạo năm 1971.

Quận Công-Thanh :

— Cây Đào (Bình-Thạnh).

Quận Tân-Uyên :

— An-Thành xã Tân-Ba (của Ô. Võ-văn-Dự, bị đốt phá năm 1945).

Quận Long-Thành :

— Long-Thành (Phước-Lộc xã).

Quận Dĩ-An :

— Dĩ-An.

— Tân-Hạnh (của Ô. Mai-văn-Vị, kiến tạo năm 1971).

Quận Nhơn-Trạch :

- Phước-Khánh (Khu Chợ)
tái tạo năm 1971.
- Phước-Thiên.

Tỉnh lỵ :

- Hàm-Nghi (của BS. Ng. sơn-Cao) năm 1955.
- Tân-Thành (Khu phố I) tái tạo năm 1964.
- Kỹ-Niệm (do Bà Liên hiến Đạo) năm 1970.



6.— *Giáo-hội Phật giáo Hòa-Hảo :*

Được truyền bá đến Tỉnh vào khoảng năm 1950 và tập trung thành xóm hoạt-động hành lễ dọc theo lộ tỉnh số 19, trong các vùng Bà Trường, Phước-An, Vũug-Gấm, Bình-Quới, Xoài-Minh, bành trưởng lần sang Thái-Thiện, sau lên Cầu-Xéo (Long-Thành).

Từ năm 1970, thêm một văn-phòng đại-diện giáo-hội (hệ phái Lương-trọng-Tường) được chánh thức mở nơi Xóm Mới, sau trường Nữ Tiểu-học, trong hẻm đường Nguyễn-hữu-Cảnh.

7.— *Tĩnh-hội Tịnh-độ cư-sĩ :*

Hội sở : Hưng-Bình Tự (đường Hưng-đạo-Vương).

Từ trước đặt tại đường Thành-Thái đến sau trận bão lụt 1952, Chùa được dời về địa-điểm hiện tại vào năm 1956 và giáo-hội được phát-triển rộng, đề thành lập thêm :

- Quận-hội Long-Thành.
- “ Nhơn-Trạch.
- Thôn-hội Bình-Hòa (Long-Khánh).

Tôn thờ : Đức Thích-Ca và Phật A-Di-Đà.

Tôn chỉ : Phước-Huệ song tu.

8.— *Tịnh độ tông :*

- Chùa Tịnh-Lâm (Thành-Hưng - Cù-lao Phố).
- Chùa Quang-Sơn (Tây-Hải - Hố-Nai).
- Chùa Phổ-Hiền (Tân-Lại - Tân-Thành).

9.— *Tứ-giáo (Phật Thầy Tây-An) :*

— Chùa Tam-Bửu-Gia (Núi-Đất - Bình-Trước).

10.— *Phật-giáo Trung-Hoa (Phước-Kiến).*

Phụng-Sơn-Tự (Hàm-Nghi).

PHẬT-TỰ TẠI TỈNH-LÝ VÀ NGOẠI-Ô :

Các Chùa :

— Căn-cứ Không-quân (Sư-Đoàn 3).

— Bình-viện Tâm-Trí (Tân-Hiệp).

— Đức-Quang (Phúc-Hải Quốc-lộ 1).

— Đại-Phước (Vĩnh-Thị).

— Long-Hoa (Lân-Thành).

— Phúc-Lâm (Tân-Mai - Quốc-lộ 15).

— Minh-Chánh (Hàm-Nghi).



Giáo Hội Phật-Giáo cổ-truyền LỤC-HÒA-TĂNG TỔ-ĐÌNH LONG-THIÊN TỰ (Bửu-Hòa)

Ngôi Bửu-Tự này tọa lạc trong một khu vườn rộng gần bờ sông Đồng-Nai. Nguyên là Am-Tự bằng tranh được dựng lên từ đời Chúa Hiền Nguyễn-phước-Tần (1664).

Vị khai sơn là Tổ Bồn Kiều, thuộc phái Lâm-Tế bên Trung Quốc vào Nam hóa đạo, cùng thời với các đoàn binh sĩ của Trần-thượng-Xuyên.

Phái Lâm-Tế lấy bài kệ sau đây làm căn-bản :

« Đạo bồn ngon thành Phật, Tổ, Tiên,
Minh như hồng nhật lệ trung-thiên.
Linh, nguyên quảng nhuận từ phong phổ,
Chiếu thể chơn đặng vạn cổ huyền ».

Mỗi vị Tổ sẽ do truyền thống trên, mà dùng mỗi chữ làm pháp danh riêng, tùy thứ tự kế thế.

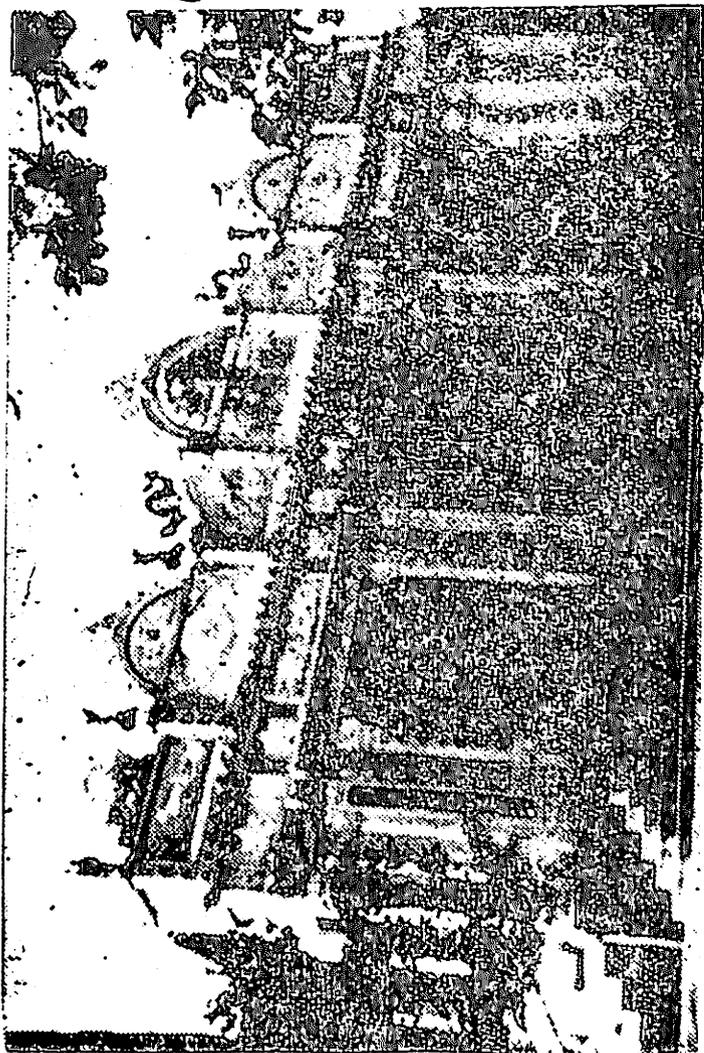
Kế nghiệp Tổ Bồn là Đại Sư Nguơn Thiều.

Về sau, đệ tử là Tổ Thành Nhật dựng cất lại thành một ngôi chùa bằng cột đá.

Hòa-Thượng Tổ Kim kế vị Tổ Chiếu, chuyên về thiên văn học, biết trước được ngày giờ viên tịch, nên một hôm, rời chùa lên Chiêu-Thái sơn, ra phía Tây Bắc, tìm thạch bàn ngồi kiết dạ, mặt quay về hướng Long Thiên tự, tay bắt ấn tam muội, đề tham thiền nhập định rồi qui tịch.

Chúng tăng đi tìm được, làm lễ trà ti (hỏa xác), thỉnh tro vào bình bạc, cung nghinh về làm lễ nhập tháp.

Tại chỗ Hòa Thượng ngồi viên tịch, các môn đệ có xây bia đá kỷ-niệm. Mỗi năm đến ngày kỵ tổ, tăng chúng Long-Thiên thường lên núi Châu-Thời làm lễ, rồi mới về chùa cúng kỵ.



LONG - THIÊN *cô - tu*
(nay được sửa theo lối kiến-trúc mới)
tọa-lạc trên xóm Bến đò cũ (xã Bửu-Hòa)

Khoảng năm 1887, là thời của đại sư Kiên oai, có tục danh là sư «Tuyệt Cốc», vì mỗi ngày chỉ dùng rau trái lúc Ngọ trung.

Sư Kiên-oai còn có tài trị bệnh, được người thời đó suy tôn là «Phật sống».

Đến năm 1917, đúng ngày rằm tháng giêng, vào giữa trưa, tới giờ cúng Ngọ, đại-sư bảo đệ tử lên hương đèn và đánh ba hồi bát nhã, sư ngồi kiết dà rồi viên tịch luôn.

Năm 1942, Sư Huệ Thành (pháp danh : Hồng Tin) vào trụ-tri cho đến nay, được tôn là Đại Hòa-Thượng Tăng-Thống.

TÒ-ĐÌNH LONG-THIỆN TỰ được xây cất lại theo lối kiến-trúc tân kỳ, mở rộng, để làm trụ-sở cho giáo-phái Cồ-truyền Lục-Hòa-Tăng, (1) qui tụ thêm rất nhiều Phật-tử thiện-tín, tạo sự hưng-thịnh cho cồ-tự Long-Thiền.

Chùa có nhiều bửu-tháp, nhưng đáng chú ý nhất là ngôi tháp mộ của yết-ma «Thiện-Niệm» (Nguyên là một thiếu-nữ Pháp lai) trước trụ-tri Hiền-Lâm tự (chùa Hóc Ông Che Hóa-An), Trưởng Ban Hoảng-pháp và Hội-Trưởng Lục-Hòa Phật-tử miền Đông, liêu-đạo ngày 27 tháng 12 năm 1961.

BẢN-KÊ TỰ-VIÊN NƠI CÁC QUẬN

*Phần nhiều thuộc Giáo-phái Cồ-truyền
(Ngoài những Chùa xưa đã ghi trước đây và những Chùa
được đề-cập riêng với truyền-thuyết trong nhiều bài khác)*

Số đông đồng-bào trong các thôn-xã cũ là Phật-tử, ở mỗi ấp ít ra cũng lập một ngôi tam-bảo, nên mỗi xã có thể có năm ba cảnh chùa, hoặc của tư-nhơn hay của các Hội Phật-tử (gồm phần nhiều là phái nữ) do chánh-quyền Xã bảo-trợ :

QUẬN ĐỨC-TU :

Xã Hiệp-Hòa :

Các Chùa :

- Phật-dồng (Gò-Cát).
- Phước-Hội (Bình-Tự).
- Phước-Long (Bình-Hòa).
- Phước-Hòa.

Xã Bửu-Hòa :

Các Chùa :

- Tân-Sơn (Tân-Bản).
- Mục đồng (Bửu-Linh).
- Kim-Vân.
- Long-Quang.

Xã Trảng-Bóm :

Các Chùa :

- Đức-Ông (Trần-từ-Quang).
- Phật-Đà Bửu-Tự.
- Phật-Đạo.
- Đền Bà Chúa (Thánh-Mẫu Nghi thiên hộ).

Xã Tân-Phong :

- Chùa Quang-Long.

Xã Tam-Hiệp :

Các Chùa :

- Long-Quang (Tân-Mai).
- Viên-Giác (Vĩnh-Cửu).

Xã Long-Bình-Tân :

Chùa Long-Phú (Bình-Dương).

Xã Long-Hưng :

Chùa Thiên-Phước.

Xã An Hòa-Hưng :

- Chùa Bửu-Hòa.

QUẬN TÂN-UYÊN :

Xã Tân-Ba :

- Chùa Long-Sơn.

Xã Thạnh-Hội :

Các Chùa : Khánh-Sơn.

— Long-Thắng.

Xã Phước-Thành :

Chùa Hưng-Long (Bà-Thao) Ấp Dur-Khánh.

Xã Mỹ-Quới :

Các Chùa :

— Di-Đà.

— Phước-Hưng.

Xã Mỹ-Hòa :

Chùa Phước-Điền.

QUẬN DĨ-AN :

Chùa Búi-Bửu (Bửu-Thạnh).

Xã Đông-Hòa :

Các Chùa :

— Đức-Hòa.

— An-Linh.

Xã Hóa-An :

Các Chùa :

— Tân-Quang.

— Quan-Âm tu viện (QL. 1).

Xã Bình-Trị :

Chùa Thiên-Bình.

Xã Tân-Hạnh :

Chùa Hạnh-Sơn.

Xã Tân-Hiệp :

Các Chùa : An-Ninh.

— Đức-Quang.

Xã Bình-An :

Chùa Bình-Long.

QUẬN NHƠN-TRẠCH :

Xã Phú-Hữu :

Chùa Thiên-Giác :

Xã Phước-Mỹ :

Các Chùa :

— Quang-Mỹ.

— Phú-An (Phước-Kiền).

Xã Phước-Lai :

Chùa Phước-Lai.

Xã Phước-An :

Chùa Bửu-Quang.

Xã Phước-Thiên :

Chùa Phước-Hưng.

Xã Phú-Thạnh :

Các Chùa :

— Khánh-Lâm.

— Long-Phú.

— Phước-Lâm.

QUẬN CÔNG-THANH :

Xã Bình-Hòa :

Các Chùa :

— Phước-Thạnh (Bình-Sơn).

— Phật-Bửu.

— Pháp-Bửu.

Xã Bình-Ý :

Chùa Xuân-Quang.

Xã Tân-Triều :

Các Chùa :

Vĩnh-Hưng (Cầm-Vinh).

Hội-Phước.

Xã Bình-Long :

Chùa Long-Vân (Long-An).

QUẬN LONG-THÀNH :

Chùa Bửu-Thiên.

Chùa Bửu-Lộc.

2.- PHƯƠNG - THUẬT.

Đây là khoa bí truyền học, gồm các môn thuật :

PHONG-THỦY : Xem địa lý để chọn đất cất đình chùa, nhà cửa (đương cơ), lập mồ mã (âm phần).

Có nhiều kiểu đất : Lục long tranh châu, phương hoàng âm thủy, tề ngư vọng nguyệt, quần tiên hội âm, hồ trúc quần dương v.v... hoặc hình các thú : rùa, cá, voi, ngựa, hay vật dụng : cờ, ấn, ngòi bút, thanh gươm.

Phải tìm tổ sơn, rồi dò long mạch, lựa cho được : tiền âm hậu chằm, tả long hữu hổ, trước có minh đường thủy tụ hội, sau có long mạch thu thúc, ngoài có bàng sa triều cũng, chỗ tụ khí tàng phong.

BỐC PHỆ : Bói quẻ theo các phương-pháp : Âm dương ngũ hành, thi bốc (bói cỏ thi), mai-hoa bốc (xem nét chữ viết), Kiếm tiên bốc đã hạc (gieo 3 đồng tiền sắp, ngửa).

SỐ TƯỚNG : Xem tướng mạo theo : Số ngũ tinh Hà lạc, Tiền đình và Tử vi.

CHIÊM ĐOÁN : Đoán kiết, hung, họa, phúc, theo lối : xin xăm, cầu cơ, đồng cốt, xem giò gà, cầu mộng v.v...

CHIÊM NGHIỆM : Xem sự việc xảy ra ở người, mà suy nghiệm thiên thời nhân sự.

Để biết rõ ràng hơn, các thể thức áp dụng phương thuật qua các môn, xin xem ở phần sau, phương pháp tìm hiểu.



3. — VŨ - TRỤ LUẬN.

Thái - Cực : Khối tròn bằng khí nguyên - chất, lúc vũ-trụ chưa có.

Lưỡng-Nghi : Tùy luật « Động, Tĩnh » mà sinh ra :

1) — Sáng, nóng : Dương.

Tối, lạnh : Âm.

2) — Trời : do khí trong, nhẹ, nổi lên.

Đất : do khí đục, nặng, chìm xuống.

Tứ-Trọng : Thái-dương (mặt trời).

Thiếu-dương.

Thái-âm (mặt trăng).

Thiếu-âm.

Vạn-Vật : Do âm, dương tương giao, chuyển - động và biến-hóa.

BÁT-QUÁI :

1) — Càn (là Trời : Cha)

2) — Khôn (là Đất : Mẹ)

3) — Chấn (là Sấm : Trưởng-nam)

4) — Tốn (là Gió : Trưởng-nữ)

5) — Khảm (là Nước : Trung-nam)

6) — Ly. (là Lửa : Trung-nữ)

7) — Cấn (là Núi : Thiếu-nam)

8) — Đoài (là Đầm : Thiếu-nữ)

HƯỚNG :

Đông-Nam.

Đông.

Tây-Nam.

Tây-Bắc.

Bắc.

Nam.

Đông-Bắc.

Tây.

NGŨ-HÀNH :

1) — *Hành-Thủy* : Trước hết, lúc Trời Đất, (tức âm - dương) giao hợp. Đất hấp thụ ánh sáng của khí

trong mà bốc thành hơi bay lên với khí dương mà kết tụ thành mây.

Mây gặp gió lạnh rơi xuống thành mưa, sương mù, tuyết, nói chung là Nước, tức Hành-Thủy. Đó là Trời sanh Hành-Thủy vậy.

2) — *Hành - Thổ* : Khi mưa xuống đất, nhận lấy, chứa vào lòng. Hành - Thổ được sinh, chính là lẽ « Đất làm cho thành vậy ».

3) — *Hành - Hỏa* : Vốn hấp thụ khí nóng của Trời, Đất hiệp lại mà sinh ra lửa, tức Hành-Hỏa. Trời nuôi dưỡng ngọn lửa ấy, nên nói : Đất giao với Trời sinh Hành-Hỏa, Trời làm cho thành.

4) — *Hành - Mộc* : Khi đã có đất, có nước, tất có đủ điều-kiện cho Thảo - mộc mọc lên. Mầm mọc do Trời đem xuống, được đất nuôi dưỡng, nên gọi là : Trời lại giao với Đất sinh Hành-Mộc, Đất làm cho thành.

5) — *Hành - Kim* : Hấp thụ khí nóng của Trời, nên Đất rắn lại, có lửa nên những khoáng chất, Kim chất chảy ra, tụ lại mà sinh Hành-Kim. Khí nóng của Trời lại bốc xuống, làm rắn chắc kim chất và khoáng chất, nên mới nói : Đất sinh Hành-Kim, Trời làm cho thành.

Xét ngũ-hành trên, Hành-Thổ là bản chất của Đất, rất rộng lớn khả dĩ có thể bao gồm được bốn « hành kia », nên lui lại sau cùng.

Thứ tự ngũ-hành được xếp lại, là :

- | | |
|-----------|----------|
| 1)- THỦY, | 2)- HỎA, |
| 3)- MỘC, | 4)- KIM, |
| 5)- THỔ. | |

VŨ-TRỤ : Có ba ngôi quan trọng :

TRỜI — ĐẤT — NGƯỜI.

- 1) — Đạo Trời : Âm-Dương.
- 2) — Đạo Đất : Nhu-Cương.
- 3) — Đạo Người : Nhân-Nghĩa.

CAN - CHI

10 THIÊN - CAN

Giáp
 Ất
 Bính
 Đinh
 Mậu
 Kỷ
 Canh
 Tân
 Nhâm
 Quý

12 ĐỊA - CHI

Tý, Sửu
 Dần, Mão
 Thìn, Ty
 Ngọ, Mùi
 Thân, Dậu
 Tuất, Hợi

THỜI - GIỜ THEO 12 ĐỊA - CHI

Giờ :	Từ :	Giờ :	Từ :
Tý	23 - 1	Ngọ	11 - 13
Sửu	1 - 3	Mùi	13 - 15
Dần	3 - 5	Thân	15 - 17
Mão	5 - 7	Dậu	17 - 19
Thìn	7 - 9	Tuất	19 - 21
Ty	9 - 11	Hợi	21 - 23

A.— NGŨ - HÀNH

KIM — MỘC — THỦY — HỎA — THỔ

Sinh năm :	thuộc hành :	Sinh năm :	thuộc hành :
— Giáp-Tý	Kim	— Canh-Ngọ	Thổ
— Ất-Sửu		— Tân-Mùi	
— Bính-Dần	Hỏa	— Nhâm-Thân	Kim
— Đinh-Mão		— Quý-Dậu	
— Mậu-Thìn	Mộc	— Giáp-Tuất	Hỏa
— Kỷ-Ty		— Ất-Hợi	

B.— SINH, KHẮC

Tương-Sinh : Tốt

Tương-Khắc : Xấu

Sinh :

Kim	:	Thủy
Thủy	:	Mộc
Mộc	:	Hỏa
Hỏa	:	Thổ
Thổ	:	Kim

Khắc :

Kim	:	Mộc
Mộc	:	Thổ
Thổ	:	Thủy
Thủy	:	Hỏa
Hỏa	:	Kim

a)— *Lưỡng-Sinh :*

1)— Sinh-Xuất

— Hành chồng sinh hành vợ : Hung, Kiệt.

2)— Sinh-Nhập :

— Hành vợ sinh hành chồng : Kém

b)— *Lưỡng-Khắc :*

1)— Khắc-xuất :

— Hành chồng khắc hành vợ : Xấu

2)— Khắc-Nhập :

— Hành vợ khắc hành chồng : Ky

C.— HÀNH-SINH, HÀNH-KHẮC :

a)— Vợ chồng sanh một năm : Cùng một hành : Tốt.

b)— Vợ chồng sanh khác năm : Cùng một hành : Được.

1)— *ĐUỐC* : Nếu gặp vào :

Lưỡng Hỏa thành Viêm.

Lưỡng Mộc thành Lâm.

Lưỡng Thủy thành Xuyên.

Lưỡng Thổ thành Sơn.

Lưỡng Kim khắc (?) Khí.

2)— **KHÔNG ĐƯỢC** : Nếu gặp vào :

Lưỡng Hỏa, Hỏa diệt.

Lưỡng Mộc, Mộc chiết.

Lưỡng Thủy, Thủy kiệt.

Lưỡng Thổ, Thổ liệt.

Lưỡng Kim, Kim khuyết.

D.— **XUNG - KỶ** :

- Can chi xung hợp.
- Cửu cung bát quái.
- Bát sơn tuyệt mạng.
- Bát sơn tuyệt thế.
- Bát sơn giao chiến.
- Bát sơn đối diện.
- Lục hình.
- Lục hại.
- Lục xung.
- Lục tuyệt.

PHỤ - LỤC

CÁC XEM VỀ BẢNG 12 SAO THÁI - TUẾ

TÊN SAO	NHỮNG CHỮ SỐ CHỈ TUỔI						
Thái-tuế	1	13	25	37	49	61	73
Thái-dương	2	14	26	38	50	62	74
Tang-môn	3	15	27	39	51	63	75
Thái-âm	4	16	28	40	52	64	76
Quan-phù	5	17	29	41	53	65	77
Tử-phù	6	18	30	42	54	66	78

Tuế-phá	7	19	31	43	55	67	79
Long-đức	8	20	32	44	56	68	80
Tật-ách	9	21	33	45	57	69	81
Bạch-hồ							
Phúc-	10	22	34	46	58	70	82
Điêu-khách	11	23	35	47	59	71	83
Bịnh							
Trực-phù	12	24	36	48	60	72	84

BÀI GIẢI ĐÁP

Hạn năm Thái-Tuế khốn thay
 Chẳng vương quan sự, ắt rày tang thương.
 May thay hạn gặp Thái-Dương
 Cầu tài, cầu lộc mọi đường mọi nên.
 Hạn Tang-Môn phải giữ gìn
 Nếu không hiếu phục ắt liền phá hao.
 Thái-Âm hạn ấy tốt sao
 Tốt lành lại được tài hào vượng thêm.
 Quan-Phù hạn ấy không êm
 Phải lo hiếu phục phải hiềm quan tai.
 Tử-Phù hạn ấy làm lai
 Tai thương, tật bệnh quan hoài xiết bao.
 Hạn phùng Tuế-Phá làm sao
 Tán tài, hại của ai nào được vui.
 Hạn sao Long-Đức phát tài
 Ở nhà vô sự, ra ngoài bình an.
 Sao hạn Bạch-Hồ gian nan
 Thương người, hại của chan chan nổi sầu.

Hạn sao Phúc-Đức mới màu
 Thêm người, thêm của, thêm trâu mọi bề.

Hạn Điều-Khách thì ghé
 Hình thương, hiếu phục, quan phi phải phòng.

Bệnh-Phù hạn ấy tốt hung
 Ốm đau, thối lại hải-hùng áo tang.

Xét trong bảng sao kê trên, bốn ngôi sao tốt là : THÁI-DƯƠNG, THÁI-ÂM, LONG-ĐỨC, PHÚC-ĐỨC.

Ngoài ra có tám sao xấu như : THÁI - TUẾ, TANG-MÔN, QUAN-PHÙ, TỬ-PHÙ, TUẾ-PHÁ, BẠCH-HỒ, ĐIỀU-KHÁCH, TRỰC-PHÙ.

Tuổi của người coi số trùng sao tốt thì hay, sao xấu thì dở.

BẢNG COI SAO CHUNG CHO CẢ NAM VÀ NỮ

Tên các vì sao cho NAM	SỐ TUỔI	Tên các vì sao cho NỮ
Thổ-Tú	11 20 29 38 47 56 65 74 83 92	Vân-Hôn
Thủy-Diệu	12 21 30 39 48 57 66 75 84 93	Mộc-Đức
Thái-Bạch	13 22 31 40 49 58 67 76 85 94	Thái-Âm
Thái-Dương	14 23 32 41 50 59 68 77 86 95	Thổ-Tú
Vân-Hôn	15 24 33 42 51 60 69 78 87 96	La-Hầu
Kế-Đò	16 25 34 43 52 61 70 79 88 97	Thái-Dương
Thái-Âm	17 26 35 44 53 62 71 80 89 98	Thái-Bạch
Mộc-Đức	18 27 36 45 54 63 72 81 90 99	Thủy-Diệu
La-Hầu	19 28 37 46 55 64 73 82 91 100	Kế-Đò

ĐOÁN SAO KIẾT HUNG

LA-HẦU tháng Bảy, tháng Giêng,
 Coi chừng kéo gặp tai khiên đến mình.

THỔ-TÚ, THỦY-DIỆU giữ gìn,
 Tháng Tư, tháng Tám động tình ai bị.

Nhâm sao THÁI-BẠCH ra chi.

Tháng Năm trùng ky, gắng ghi đề phòng.

THÁI-DƯƠNG Chúa tể nhựt công,

Tháng Mười, tháng Sáu, vận thông đắc tài.

Gặp năm VẠN-HƠN Tháng Hai,

Cùng là tháng Tám, xảy hoài thị-phi.

KẾ-ĐỒ sao ấy đến kỳ,

Tháng Ba, tháng Chín, sầu bi khóc thầm.

Nguyệt cung hoàng-hậu THÁI-ÂM,

Chín thi kiết, mười một làm khổ phần.

Tới sao MỘC-ĐỨC, vui an.

Nội trong tháng Chạp, đặng ban phước lành.

BẢNG COI HẠN CHUNG CHO NAM NỮ

Tên hạn của NAM	SỐ TUỔI	Tên hạn của NỮ
Tam-Kheo	11 19 20 28 37 46 55 64 73 82 91 99	Thiên-Tinh
Ngũ-Mộ	12 21 29 30 38 47 56 65 74 83 92 100	Ngũ-Mộ
Thiên-Tinh	13 22 31 39 40 48 57 66 75 84 93	Tam-Kheo
Toán-Tận	14 23 32 41 49 50 58 67 76 85 94	Huỳnh-Tuyền
Thiên-La	15 24 33 42 51 59 60 68 77 86 95	Diêm-Vương
Địa-Võng	16 25 34 43 53 61 69 70 78 87 96	Địa-Võng
Diêm-Vương	17 26 35 44 53 62 71 79 80 88 97	Thiên-La
Huỳnh-Tuyền	18 27 36 45 54 63 72 81 89 90 98	Toán-Tận

ĐOÁN HẠN KIẾT HUNG

HUỲNH-TUYỀN, bịnh nặng nguy vong.

TAM-KHEO đau mắt, đề phòng chân tay.

NGŨ-MỘ, hạn xấu tồn tài,

THIÊN-TINH mắc phải họa tai ngục hình.

TOÁN-TẶN nạn đến thành linh,
Đàn ông rất kỵ bỏ mình nhiều khi.
THIÊN-LA bệnh thấy quái kỳ,
Hình ma khuấy phá tâm thì chẳng an.
ĐỊA-VÔNG, nhiều nỗi buồn than,
Lời ăn, tiếng nói sanh đoan rầy rà.
DIÊM-VƯƠNG, rất kỵ đàn bà,
Rủi lâm sản nạn, ắt là nguy vong.
Khuyên ai khẩn nguyện hết lòng,
Giải nhương mới dặng thoát vòng tai truân.

(Theo LINH-QUANG)



4. — LỆ TỤC KIỀNG CỬ.

Thời xưa, xã hội Việt-Nam sinh hoạt với phong tục thuần nhứt, vì dân trí chưa khai thông, mê tin còn đầy dẫy, các đạo giáo truyền những tà thuyết ma quái, việc chết chóc đã sinh ra những giải quyết thần bí, khoa học chưa len vào để giải thích.

Phần lớn do ảnh hưởng của Lão giáo biến thể, cùng nảo dị đoan của người dân đồng quê. Thêm vào, luân lý, nghi lễ, và luật lệ đã tạo thành áp lực thúc bách cá nhân phải tuân theo.

Trong nước, có phép vua là trọng, nhưng, « Phép Vua thua lệ làng ». Vì tục lệ của làng tuy nhỏ, mà ở gần, trong ảnh hưởng trực tiếp, dân phải giữ; còn phải phép vua tuy lớn mà ở xa, có thể thờ ơ.

Đời Vua Tự Đức, có lệ cấm đàn bà khi ra đường mặc váy (củn) và yếm, áo tứ thân mở giữa.

Về sau, dân gian phản đối, chế điều, bằng câu ca dao :

*« Tháng tám có chiếu Vua ra,
Cấm quần không đậy người ta ngại ngừng.
Không đi thì chợ không đóng,
Đi ra mượn lấy quần chòng mà mang.
Có quần thì ra đứng đàng,
Không quần, ta đứng đầu làng xem Quan »*

Đời sống người dân bị gò bó trong tục lệ, đến đời có những nhận xét :

*« Tạo trâu lấy vợ làm nhà,
Cả ba việc ấy thật là khổ thay »*

Mua trâu phải lựa giống, cưới vợ phải coi tuổi và cất nhà, chọn ngày.

Nuôi trâu bò cũng phải dè dặt :

« *Trâu trắng đi đáu,
Mất mùa đến đó* ».

Và tùy thời tiết :

« *Đông Chiêm xin chờ nuôi bò,
Mùa đông tháng già lờ dờ làm sao* ».

Đi ra khỏi nhà, phải tránh những ngày nguyệt kỵ :

« *Mùng năm, mười bốn, hăm ba,
Đi chơi cũng thiệt, lựa là đi buôn* ».

Mỗi hành động đều bị đồng khuôn :

« *Bốc mả : kiêng ngày trùng tang,
Trồng lang : kiêng ngày gió bắc* ».

Có tương quan liên hệ giữa sự sống và cõi chết :

« *Âm phủ, dương trợ* ».

Đã tin có Âm phủ và Dương trần, có đấng Thiêng liêng phủ giúp, thì phải tự tạo kinh nghiệm, để tránh bớt sự thất lợi.

« *Ăn xưa, chữa nay* ».

Cũng có nghĩa bóng là việc đã làm rồi, giúp thành công cho việc sắp tới.



Đất Đồng-Nai Biên-Trấn, nguyên là lãnh thổ Phù-Nam, Thủy chân Lạp, nơi khởi thủy của Huyền bí, tiếp nhận sự Nam tiến của Việt tộc, từ đó đã phát xuất ra sự sanh-hóa tại miền Nam, nên có ít nhiều đặc điểm, bản sắc, tập quán riêng biệt, tùy trường hợp lưu truyền, đến nay có vùng còn giữ.

Câu tục ngữ : « Nhập gia tùy tục, nhập giang tùy khúc » khuyên ta phải đặt mình theo phong tục nơi đến, cho thích hoàn cảnh mới.

Là người bản sở, tưởng ta càng nên biết qua vài thói quen và điều kiêng-cử (ngoài phép xã giao thông thường) ở địa phương cho sự sinh hoạt được phần hòa hợp với cảm tình đại chúng, nhất là đối với lớp người cố cựu.

Kiêng-cử đây là đối với cuộc diện nghệ-nghiệp, không muốn cho người bên ngoài xen vào, dẫu vô tình : cũng bị hiểu là cố ý phá phách, trừ những sự bất thành.

XÍ - NGHIỆP :

Vùng An-Hòa-Hưng - Bến-Gồ (thuộc thôn Thiết trường ngày xưa) Bửu-Hòa - Bình-Long - (Chợ-Đồn) phát xuất nghề rèn đúc.

— Lò rèn : Cử người lạ đến thử ống thụt, mời thuốc và chao chậu nước để trui đồ rèn.

— Lò đúc lưỡi cày Bình-Thanh (Công-Thanh) : Cử hút gió, đứng trước chảo nấu gang và nói những tiếng « cứng, đặc, tròn, méo ».

— Lò gạch (Tân-Vạn) : Đứng khom lưng trước miệng lò dòm vào.

— Lò lu (Hóa-An - Tân-Vạn) : Đứng trước miệng lò đang hầm mà có những cử chỉ như : méo miệng, nhăn mặt.

— Lò bánh mì (Tĩnh lý - Long-Thành) : Khách đến, hỏi mua bánh « dầu chạ quảy ».

— Hầm đá (Dĩ-An - Tân-Thành - Bửu-Long) : Ở hai Xã này, có miếu thờ « Ông Đá » nên cử danh xưng « Đá » để gọi trại là « đờ ». Kiêng không nói những tiếng : rớt, dè, chặn, ngã, té....

— Công-nhân thạch khoáng : Sáng nấu cơm, nếu bị khét, sẽ không ăn và không đi làm ngày đó.

— Cốt che ép mía (Công-Thanh - Tân-Uyên - Dĩ-An) : Ngồi trước gò mả, đầu hai tấm « áp điệp » kèm che.

CÔNG - NGHỆ :

— thợ hồ : Thả thòng dây « lập lòn » (Fil à plomb).

— thợ mộc : Quay ống mực, đo thước nách (équerre).

NGHỀ HẠ BẠN :

— *Đang vá lưới (Nhơn-Trạch - Long-Thành)*: Bước ngang qua đầu ngón lưới.

— *Đang đánh cá ngoài khơi (Phước-Tuy)*:

Làm cá : Không cao vãi và chặt đuôi.

Không nói « đầy » mà phải dùng tiếng « khâm ».

THỦY - VẬN :

— *Đi ghe* : Ngồi ngay trước mũi, nhìn thẳng trở vô cửa mũi ghe.

— *Đò* : Nước rỉ trong lòng đò, cần gìn giữ, không cho người lên mức đi (vì được công nhận trị chứng ọc sữa và khóc đêm của hài nhi).

— *Đi cầu, đón củi, gày bầy, săn thịt rừng* : Tránh gặp đàn bà mang thai, người đi đường đón hỏi địa điểm và mục đích chuyến đi.

— *Mời ăn thịt rừng vừa săn được* : Chỉ mời một lần một mà thôi, không mời tiếp tiếng thứ hai.

BUÔN BÁN :

— *Tiệm quán* : Sáng sớm và chiều tối : Cử người đến mua kim, chỉ và giấy vắn thuốc hút.

— *Bán hàng gánh* : Cử dựng đứng đòn gánh, nhận đầu giống và mời thuốc hút.

LƯU THÔNG :

— Sơn xe hơi màu Đỏ.

— *Xe bò* : Bước ngang qua hoặc ngồi lên đầu cây ách.

— *Xe đưa rước hành khách* : Chở mèo, rùa.

— *Xe xích lô đạp* : Sáng chở sắt, hoặc đàn bà mang thai.

GIA CƯ :

— Ăn Tân-gia linh đình.

— Vào nhà lạ :

— Nằm trên vông, tự tiện ngồi vào ghế trường kỷ hoặc trên bộ ván để giữa nhà.

— Vào luôn, không dùng chân, đứng nhìn sừng vò trong.

— Dựng đồ mang theo, ngay trước cửa cái.

— Đi bợc hậu luôn ra phía trước.

— *Giếng nước* : Đàn bà soi mặt hoặc đứng chàn hân trên miệng giếng.

— *Uống nước lu* : Máng gáo lại trên cây cọc, mà không để úp trên nắp hoặc vành miệng lu.

— *Tròng hành* : Cử nói « gà ăn ».

— *Gieo hạt* : Nói « kiến ăn ».

— *Vườn trầu (Phước-Lai - Phước-Mỹ)* : Nếu hái ban đêm, phải đập lá, gọi thức rồi sẽ hái.

— *Heo nái, nuôi con* : Nói « cắn nhau ».

TÍN - NGƯỠNG :

— *Đơm mâm xôi cúng Thần* : Không đứng trước ánh sáng mặt Trời soi vào.

Ở vùng Dĩ-An, Bình-Trị, trong vấn đề thông gia thù tiếp, việc thăm viếng nhau, có lệ đem biếu xiếu giò heo sống, để được hậu đãi bằng bữa cơm thân thiện.

Trong đồng quê xa xôi, chưa có nhà hộ sinh, bác trưởng lão còn giữ tục xưa :

VỀ KHOA SINH SẢN :

Người đàn bà mang thai có sự mạng thiêng liêng duy trì sinh sản lực cho dân tộc, vẫn phải kiêng cử đủ điều, như :

— Ăn cua, vì sợ sanh ngang.

— Ăn thỏ, vì sợ hài nhi sứt môi.

— Ăn chim sẻ, vì sợ con đa tinh.

- Ăn ốc, vì sợ đũa trẻ nhiều nhào.
- Cắt bằng dao, vì con hung bạo.
- Giắt chàn khăn ngang cổ, vì sợ sanh nhao chàn.

Lúc sanh, thường được cắt rún bằng nửa hoặc miếng chai (cuốn rún phơi khô, để dành làm thuốc đau bụng). Lắm khi, sản phụ lại phải dùng đến nước tiểu của thiếu nhi và thường nằm trên giường sưởi than hồng, để được săn da, ấm thịt.

Được vài bữa, mà người mẹ không có sữa, thì trườn vú bằng cơm nóng hay đắp hành, hoặc ăn cháo nếp nấu với giò nai, giò heo, thiên thảo hay vẩy trúc.

Phương-pháp khác là rửa vú bằng lá mít non, rồi chải bằng lượt thưa.

Thường kỵ người đến thăm, nếu không hợp vía, sẽ làm cho trẻ sơ sinh hay khóc, hoặc đau ốm, nên trước phòng, có treo lá môn hoặc than cục hay xâu tiền, để báo cho khách biết, không vào viếng thăm.

Sản phụ dầu mạnh, cũng không đi tới hàng xóm, sợ sẽ đem « Phong Long » đến gieo xui xẻo cho nhà người.

Hái năm lá, hoặc vớ năm đũa, trong giờ sanh, để bói tử vi, đoán vận mạng đũa trẻ.

Đúng một tuần, có lẽ tạ 12 bà cụ. Đầy tháng, có lẽ khác, cúng bằng tam xên, xôi màu hay hoa quả.

Đặt tên sơ sanh thường là thô tục, hoặc trái ngược, để cố ý đánh lừa ma quái. Cũng với mục đích trừ tà, mà đũa trẻ được đeo niết, đeo bùa ở cổ, hoặc cắm bùa viết trên thẻ tre, thẻ gạch, hoặc treo đồ dơ ướ, hay xác rắn trước mái nhà.

NUÔI CON :

Sanh con thì nuông chiều, nựng nịu.

Đã sanh nhiều lần mà nuôi không được, thì cho là « con ranh, con lộn » nghi tà thần Phạm-Nhan khuấy phá, nên cầu Đức thánh Trần (Hưng-Đạo) diệt trừ, bằng những phù phép không cho lộn kiếp đầu thay lên nữa.

« Sống thì hít hít, hôn hôn,

Chết thì bùa ếm, bùa chôn. bùa trừ ».

Hoặc cần phải ký bán cho Phật, Thánh, Thần, Táo Quân, hay trao cho người khác rồi xin về làm dưỡng tử.

Đúng một năm, sẽ làm lễ cúng « Đầy tuổi tôi » để xem tương lai con trẻ, bằng cách bày các dụng cụ nhiều nghề cho nó tự bốc lấy.



Phong tục, tập quán và điều kiêng-cử từ xưa lưu lại, tuy có việc nay xét ra đượm quá nhiều dị đoan mê tín, cần phải chối bỏ. Có phần rất hợp phép xã giao, lịch thiệp, lễ độ, gây cảm tình, dễ hòa mình trong không khí cởi mở chung của hoàn cảnh. Phần này giữ được màu sắc địa-phương, căn bản dân tộc tính, là Quốc túy, Quốc hồn. Chúng ta không bị đồng hóa bởi ảnh hưởng nước ngoài, dễ người dân Đồng-Nai, Non Thới, muôn đời vẫn còn là người của miền sông trong nước mát, của núi Đá hiện ngang, của Bưởi ngon trái ngọt.



D. - HỒN - THIÊN SÔNG NÚI

1. — ĐẤT TỬ - LINH

gồm đủ : LONG, LÂN, QUI, PHỤNG.

Việt-Nam xưa đã từng gián tiếp chịu ảnh hưởng văn-hóa Trung-Quốc, dân-tộc ta tin tưởng vào phong thủy địa-lý, mà xét đoán sự thành suy của đời sống gia-đình, của sinh-hoạt xã-hội, trong cộng đồng quốc-gia.

Miền Đồng-Nai, Biên trấn được phước quả nằm trong một thế đất (thuộc khu vực ảnh hưởng của sao Dực và sao Chân, vị thứ sao Thuần Vĩ, chiếu dương), là nơi tụ khí tàng phong, có khí hòa gió thuận.

Các nhà phong thủy thâm nho, các sử gia từng gọi xứ Biên-Hùng là vùng đất linh ; nhờ địa linh, mới sanh xuất nhiều bậc hiền tài nhưn kiệt, được lưu danh trong quốc-sử.

Ngoài đất địa linh vì khí thế oai hùng, nay nghiên-cứu lại địa thế Biên-Hòa theo sử sách góp nhặt và nhận xét cá nhân, tôi thấy đất thiêng Đồng-Nai có phần lớn ảnh hưởng : Long, Lân, Qui, Phụng.

Bốn thú này được thần thoại Trung-Quốc liệt vào bộ Tứ-Linh, vì có những siêu tính xuất chúng :

Rồng : Ở trên trời cao, lấy nước biển làm mưa cho thế nhân hưởng :

« Rồng trắng lấy nước gạo mùa,

Rồng đen lấy nước cho vua đi cày ».

Lân : Rất lành, biết trọng nhân nghĩa.

Rùa : Ăn tương qui, sống lâu, biết cơ trời.

Phụng : Ở nơi đán nguyệt, có đạo đức.

Tứ-Linh được bộ Lễ nhà Nguyễn nghiên-cứu và Đào duy Từ phổ thành một điệu thức vũ, dành riêng cho các đại lễ của triều đình : Vạn-Thọ, Tiên-Thọ, Thiên-Niên và Cung Ma.

TÚ - LINH :

Long : Rồng là thú của thần-thoại, loại rắn không lồ, mình có 4 chân, lưng đuôi viền kỳ, miệng rộng, mũi to, râu cọng dài, đầu hai sừng, sống dưới nước, trong biển sâu :

Ca dao đã xác nhận :

- *Rồng vàng tắm nước ao tù,*
Người khôn ở dưới người ngu bực mình.
- *Rồng nằm bề cận phơi râu,*
Mấy lời anh nói, dấu đầu hổ đuôi.

Thường được mượn danh ám-dùng cho bậc đế vương, tượng trưng uy quyền của nhà Vua.

Khi vua lên ngôi, Kinh Dịch ghi sánh như là « Rồng bay trên trời » (Phi-long tại thiên).

Sách Sử ký của Tư mã Thiên nhận định : Lưu bang Hôn Cao Tổ là bậc vĩ nhân, vì có mũi cao, mặt rồng. (Cao Tổ vĩ nhân, long chuẩn nhi long nhan).

Phê bình Châu Văn Vương và Tần thi Hoàng, nhà làm sử viết : « Châu dĩ long hưng, Tần dĩ hổ thị » (Vua Châu lấy rồng đạo đức mà hưng bang, còn vua Tần dùng Cọp bạo lực mà dựng nước).

Hình hài nhà vua được sánh như mình rồng, vua lấy rồng làm đế hiệu :

- « *Thê rồng xuân điềm, ngày thâu chim chim* ».
- (Hoa Tiên).

Chỉ vua mới được sử dụng các vật thê với hình rồng :

- « *Vóc rồng thi đề cho Vua,*
Vải thò lụa xấu, thi chừa cho dân ! »
- (Ca dao).

Thuyền rồng để Vua ngự, được trang trí rực rỡ :

- « *Trên Long hạm, cờ bay phất phới* ».

Giờong chạm rồng để vua nằm, thường ướp ủ mùi hương bốc tỏa nồng thơm (ngự lô hương khí phốc long sàng).

Rồng bay lên trời, bám lấy đóa mây.

Thành ngữ « Vân khởi đăng long » ám chỉ lúc « đặc thời khí vận tốt ».

Cụ Nguyễn-công-Trứ đã lập luận trong bài « Kê Sĩ » :

« Rồng mây khi gặp hội đũa duyên,

Đem quách cả sở tồn làm sở dụng ».

Người cha thường ước vọng cho con :

« Bây giờ cha tuổi tác này,

Mong con gặp hội rồng mây kịp người ».

Con cá chép nhảy thi, vượt qua được ba bậc sóng nơi cửa võ môn, sẽ thêm vi mọc râu, lên sừng, mà biến thành Rồng :

« Gái ngoan lấy được chồng khôn,

Cầm như cá vượt vũ môn hóa rồng ».

Rồng cũng ám chỉ nơi tôn nghiêm, tinh khiết : Chỗ an vị của Đức-Văn-Thù Bồ-Tát, được gọi là « Long niếu ».

Việt tộc chúng ta rất hãnh diện dưới nguồn gốc « Con Rồng Cháu Tiên ».

RỒNG BIÊN - HÒA ·

1) — Con sông lớn uốn khúc chảy từ Bắc xuống Nam, rười nguồn tươi mát lên đất Biên-Hùng, giống hình con long ẩn thủy. Dưới thời các chúa Nguyễn, có danh xưng là Phước-long-Giang. (Về sau, Kinh lược sứ Nguyễn-hữu-Cảnh di dân từ Quảng-Bình vào lập cư, đặt là sông Đồng-Nai).

Đúng là con sông Rồng đem Phước-quả vào lãnh địa Biên-Hòa.

— Nơi bờ sông Long-Sơn, Long-Đại (cù lao Cái Giắt (Kính Châu) - Long-phước-Thôn) xưa, có đền thờ Long-Vương tam lang, rất linh ứng, được giới thương hồ tôn kính, khi thuyền qua, đều ghé cúng bái cầu an.

2) — Hai ngọn núi *Long-ân* (lấy đá) và *Bình-điện* (có ngôi Bửu phong cổ tự), tại xã Bửu-Long (Đức-Tu), kết hợp cùng các gò nông uốn quanh, lồi lên lõm xuống, chạy qua các xã Tân-Ba, An-Thành, Tân-Hiệp, Bình-Trị, Hóa-An và ngọn núi Chiêu Thái (Châu-Thời), gàn đất cấu thành các bộ phận một con Rồng khổng lồ, nằm vắt ngang dưới lưu vực sông Phước-Long (ấp Tân-Lại, xã Tân-Thành) :

- Núi Long-ân (phía Bắc) là đầu.
- Chuôi gò nông nổi dài kể trên, là thân mình lượn khúc.
- Núi Châu-Thời (phía Nam) là đuôi vãnh lên cao.
- Núi Bình-điện là trái Ngọc-Châu.

Tư thế Rồng nằm quay đầu về hướng Bắc, ngậm trái châu « Bìnhđiện ».

Rồng đây là Rồng quý, phần đầu là một vị trí tôn-nghiêm, được quý trọng xem như một bửu vật, xưa được lấy làm hậu bình cho Văn miếu tại thôn Tân-Lại, thờ Đức Khổng phu Tử và các á thánh văn thần. Địa danh « Bửu-Long » xuất phát trong khun cảnh này.

3) — Biên-Hòa xuất xứ từ cốt *Rồng nằm*. Một số địa-phương được mang tên với phụ danh « Long ».

Hai phủ Phước-Long và Long-Khánh (nay tách làm tỉnh).

Quận Long-Thành :

Xã Long-Phước - Long-An.

Quận Nhơn-Trạch :

Xã Phước-Long - Long-Tân.

Quận Công-Thanh :

Xã Bình-Long.

Quận Đức-Tu :

Xã Long-Hưng - Long-bình-Tân (cận sông).

Căn-cứ « Long-Binh » (do quân-đội Hoa-Kỳ trấn đóng) là mượn danh của xã Long-binh-Tân, nhưng nói rộng lên giáp giới xã Hồ-Nai và xuống đến Phước-Tân.

4) — Vốn *Đất rồng* và có người tin rằng lấy nước, nên Biên-Hòa, cùng năm năm « Rồng giảy » đã hai lần hứng chịu nạn lụt to, bão lớn :

— Năm Bình-Thìn (1916).

— Năm Nhâm-Thìn (1952).



Lân : Vốn là Kỳ Lân, thú cùng loại sư tử, hình thù cồ quái bởi sừng đuôi trâu, chân ngựa, nhưng tính tình rất hiền, không ăn sinh vật, khi xuất hiện, báo điềm lành.

Về nguồn gốc Đức Khổng Tử, huyền sử Trung-Hoa chép : Bà Nhan thị thấy một con Kỳ Lân hiện ra nhả tờ ngọc-thơ có chữ đề : « Thủy - Tinh chi tử ; kế suy Châu vị tổ vương » (con của Thủy-Tinh nối nhà Châu đã suy, mà làm vua không ngôi). Bà vội lấy dây lụa buộc vào sừng. Hôm sau, con Kỳ Lân biến mất. Bà mang thai, sau sanh Khổng Khâu, tự Trọng Ni, thành bậc Thánh-Triết Á-Đông, được nhân dân ta suy tôn là « Vạn thế sư biểu ».

Lân khác, con Kỳ Lân lại đến xen vào sự nghiệp « trừ thơ lập ngôn » của Ngai.

Sau 14 năm chu du khắp các chư hầu, Ngai trở về nước Lỗ san định : Lễ ký, Nhạc ký, Kinh thi, Kinh thư, phê bình Kinh Dịch.

Đang viết, bỗng nghe tin có người bắt được con Kỳ Lân, mà không biết, nên đập què chân. Ngai cho đó là điềm ứng vào công việc biên soạn của mình không còn hợp thời nữa, nên đến đoạn « bắt được con Kỳ Lân » thì chấm dứt. Bộ sách này được gọi là « Lân Kinh » (Xuân Thu).

Tích trên thành điển :

« *Kỳ Lân xuất hiện, thánh nhân ra đời* ».

Lân nhi : Là trẻ sơ sinh có dung mạo đỉnh ngộ, do tích Từ Lăng đời Trần (Trung-Quốc), mới sanh, có hình dáng như Kỳ Lân, được một nhà sư đoán hậu vận tốt, quả về sau, làm nên danh thế :

« *Lân mẫu xuất Lân nhi* » : Cha mẹ thông minh, sinh con trí tuệ,

Hai truyện Việt-Nam cũng tin tưởng :

« *Họ Diêu rạng vẽ món mi,
Điềm lành sớm ứng Lân-nhi một chàng* ».
(Hoa Tiên).

« *Chẳng hay hổ phụ Lân-nhi
Khéo thay tính trẻ cũng y tính già* ».
(Nhị độ mai).

Lân chỉ : là ngón chân Kỳ Lân, cũng đề nói đến con cháu vua Văn-Vương đều là người hiền đức, tài giỏi :

« *Sắc cầm đạo nổi tiếng hòa,
Khi ca lân chỉ, khi đề chung tư* ».
(Thơ đời Lê, Trịnh).

LÂN BIÊN - HÓA :

Ấp Lân-Thành thuộc xã Bình-Trước (tỉnh lý) nhưng ở vào vị trí của đồng quê.

Tương truyền : Địa danh Lân-Thành do thế đất nên được đặt ra, do Lân mà thành.

Đề tìm hình thế, nhà địa lý nhận thấy con Lân nằm mọp trong phần đất của ấp :

- Đầu là Núi đất, quay về hướng Bắc.
- Lưng trải ra làm trung tâm ấp.
- Vùng ở dưới thấp là mình oằn xuống.
- Gò Me, cận sông Sa hà (Rạch-Cát) là chóp đuôi vĩnh lên ở hướng Nam.

(Núi đất ở sau *Cầu lạc-bộ* và hồ tắm *Biên-Hòa*, nay đã bị san bằng, nhưng vẫn giữ được danh xưng « Núi Đất » đặt cho một ấp hành-chánh. Có đình thờ đấng tướng kháng Pháp Trương công Định).

Giữa thân con Lân, dựng đình thờ « Thần Thành Hoàng bốn xứ » và chùa « Thiên-Long », đặc biệt, có hai ngôi mộ của cố Hồ văn Rạng là nội tổ và cố Trần thị. . . là Bà di của Tá thiên nhân hoàng hậu, vợ vua Minh-Mạng

Cũng từ gốc Kỳ-Lân, thú lành, mà Biên-Trấn đã phát xuất tục « múa lân » nhân dịp Tết Nguyên-Đán và Tết Nhi Đồng Trung Thu, chủ xướng bởi nhóm Quan binh Tàu di cư đến lập ấp, vào khoảng năm 1700 (đời Trần-thượng-Xuyên).

Về sau, hai nhóm « Lân vũ » thành lập tại Bình-Trị-Hóa-An và Bửu-Long, đề hiện giờ, được tiếp nối do hội « Tân-Bình đường » ở xóm đình Tân-Lân và chùa Một Cột, Phật bốn tay.



Rùa : Là loại sinh vật có mai, bò sát, đầu đen, cổ rút, có thể nhịn ăn mà vẫn sống.

Hạc lòng trắng, rùa sống lâu, nên có câu chúc : « *Tóc hạc, tuổi rùa* ».

Rùa lội ở dưới nước hoặc bò trong hang cạn, nhờ Hạc đứng trên lưng, nên được cất nhắc lên chễm chệ trên hương án, bàn đọc.

Rùa thường lên bờ xuống các liên tri trong ngự uyển, để ăn vụng sen vua.

Rùa đội Kinh và đội Bia, là do tích cũ như sau :

« Nơi một am tự, hẳng đêm có một con Rùa bò vào chỗ tung kinh, quen lần, biết Rùa thuần phục, nhà sư mới đặt bàn kinh trên lưng, thì thấy cũng được vững chắc. Một hôm, sực nhìn một con rắn, Rùa hoảng sợ, vội ngoái cổ bò đi, bàn kinh đổ vỡ. Sư ông đuổi Rùa ra nghĩa địa cho đội Bia ».

Chuyện xưa gom thành ca dao :

« *Thương thay thân phận con Rùa,
Lên đình đội Hạc, xuống chùa đội Bia* ».

Nai Rùa, có bát quái đồ, được xử quẻ, bói toán.

Rùa linh thiêng :

Chuyện Thần Kim Qui, chiếc nỏ thần đời Vua Thục An-
đương-Vương và sự tích Tháp Rùa, Hồ-Hoàn-Kiểm, chứng
minh đặc tinh trên.

Qui bản hay *Qui bối*, là gộp rùa, bụng rùa, xưa dùng để
nấu thuốc cao, làm tiền tệ.

Rùa tuy lịch kịch, chậm chạp, nhưng bền chí, trong một
cuộc chạy đua, vẫn thắng thỏ, thon mình nhảy lẹ, lại đam mê
gặm cỏ giõn trắng.

RÙA BIÊN - HÒA :

1)— *Cù lao Rùa* tại xã Thạnh-Hội, ở phía Bồng-giang
(Sông Cái), thuộc quận Tân-Uyên, được Chánh-sử ghi là đảo
« *Qui dự* ».

Nguyên là một gò đất nổi, trên có huyền-vũ gồm một
rừng cỏ thọ, mà ngọn cây hợp làm hai chòm như hai cái
vung úp, cái lớn cao, cái nhỏ thấp, gần nhau, ở xa trông rõ
là hình con Linh - qui khổng lồ, có đủ mai và đầu quay về
hướng Tây Bắc, nằm trên sông Phước-Long.

(Hiện giờ, hai chòm cây hình Rùa không còn, vì đã bị
đốn mất vào khoảng năm 1948, khi quân đội Pháp đến đóng
đồn).

Phía mũi Bắc đảo Qui dự (đối diện ấp Tân - Lương xã
Phước - Thành) là gò Thạch-hỏa, có loại đá đen, khi nắng
chiếu, bắn ra tia hỏa quang, lấp lánh như sao bay. Thêm nữa
dưới gò đất là bụng Rùa, đồng bào Thạnh-Hội đào tìm được
rất nhiều đá bén, hình lưỡi tầm sét, mà huyền thoại mê tín
cho rằng Thần qui giữ kho vũ khí của Lôi thần.

2)— Một ngọn núi ở về mạn Bắc, trên ngọn Tiều giang (Sông Bé), dưới chân có hai tảng đá thật lớn, nằm khít nhau, trông giống hình Rùa trong lòng sông.

Vì thế-nằm của đá, tùy mực lên xuống và phía đứng, mà trông thấy Rùa day nằm ngang hay xuôi. Tương truyền : Rùa di chuyển để cản nước hoặc cho xuôi dòng. Thổ dân và các nhà khai thác lâm sản xem hiện tượng đó mà chiêm nghiệm, dự đoán nạn nước tràn ngập dưới đồng bằng.

Được sử ghi với danh xưng « Thần qui sơn » và « Thọ sơn » (Rùa sống lâu). Người địa phương gọi là *núi Ba Ba*.



Phụng : Loài chim qui (con mái gọi là Hoàng hoặc Loan), lông đuôi dài, khi sè lên, ửng hoa sao ngũ sắc, là chúa của Thượng cầm.

Khi vua Văn-Vương nhà Châu ra đời, có bầy Phụng gáy trên núi Kỳ-Sơn.

Phụng minh triều dương (Phụng gáy ban mai).

Do tích bà Tây Vương Mẫu ngự trên phụng liễn (xe tiên) để đi dự tiệc của Mục Dương khoản đãi, nên có câu :

« *Săn sàng Phụng-liễn Loan nghi* ».

Đời Xuân Thu, chiến quốc, có nàng Lộng-Ngọc, con gái vua Tần-mục-Công, khi lên phụng-đài thổi sáo, thì có chim Phụng bay về châu hầu.

Phụng được đề cao :

« *Trăm năm tạc một chữ đồng,*

Dầu ai thêu phụng, vẽ rồng cũng không ».

(Ca dao).

Phụng và Hoàng song bay liền cánh, bao giờ cũng đủ đôi, được tôn xưng cho cuộc hôn nhân đẹp ; xưa, người Kinh-trọng gieo được quẻ Phụng-Hoàng nên mới đi cưới vợ và tìm được hạnh phúc lâu bền.

Sách xưa ghi « Phụng-Hoàng vu qui, hòa mình tương tương » (Đôi Phụng và Hoàng, cùng hay, cùng cất tiếng kêu hòa hợp).

Với ý nghĩ này, lại có câu :

« Loan Phụng hòa mình ».

Truyện Kiều của Nguyễn-Du dẫn tích trên :

« Công danh chờ thử xuân sang ;

Thế nào rồi cũng Phụng Hoàng rú nhau ».

Và nơi một đoạn khác :

« Nào người Phượng chạ Loan chung,

Nào người tích lục tham hồng là ai ».

Ca dao chép :

« Ước gì anh được vô phòng,

Loan ôm lấy Phụng, Phụng bông lấy Loan ».

Truyện « Phan Trần » cũng đề cập :

« Vũ môn mừng đã đến tuần,

Phụng Loan rày gặp phong vân phỉ lòng ».

Đôi Phụng được nêu gương kết hợp, để mượn ý mai mỉa một cuộc chia rẽ khác loài, thấp hèn hơn, như câu :

« Phụng Hoàng gặp bước cheo leo,

Sa cơ thất thế phải theo đàn gà ».

Và câu :

« Phụng Hoàng chặt cánh đuổi đi,

Rước con bìm-bịp đem về nhà nuôi ».

PHỤNG « KHỔNG - TƯỞC » của Biên - Hòa :

1) — Đất các xã vùng Long Thạnh-mỹ (Thủ-Đức), xưa thuộc huyện Long-Thành, có chất đá ong thích hợp loại thổ sản dừa, đậu, được cấu thành bởi hình dáng con Phụng xòe

cánh. Nơi đó, là một cửa sông hiểm yếu, sử gia đặt « Không tước quan » là cửa ải điều công (cùng loài với Phụng). Người Biên-Hòa gọi nôm na « Không tước Nguyên » là Gò-Công:

« Kia như Không-tước vẫn nghi ai bằng ».

(Hoa điều tranh năng).

Quanh vùng Gò-Công còn có một con rạch mang tên Trau Trăn, (cũng là loại điều thú). Vào năm Canh - Tuất (1790), Nguyễn - Vương cho đắp một vòng lũy đất dài 3 dặm, đề dự phòng chặn đường tiến binh Tây Sơn.

2)— Trên quốc lộ 15, dẫn đi Vũng Tàu (tên xưa : Thuyền úc), nơi trụ số 46, ranh giới hai xã Tam-Phước và Phước-Tân, có một chiếc cầu, sử ghi là *Phụng kiều*.

Gò dốc 47, Núi Chùa (ngã vào ngọn sông Buông) và Núi Đất đỏ (hòn máu), có tháp canh cạnh khúc đường cua, nơi đầu ấp Tân-Mai II, hợp thành giống hình thể một con Phụng có đầu, mình và đuôi.

Dân quê địa phương đơn giản gọi là *Cầu Vạc* (loài chim ăn đêm, xưa thường đến đậu). « Cầu Vạc » chính là ở địa điểm này, chớ không phải trên ranh giới xã Bùi Tiếng và lò gạch Tân-Mai (Bình-Trước).

3)— Miền Đông Bắc quận Tân-Uyên, là nê địa, sinh lầy, không cần cày trâu, mà chỉ cuốc tay để làm ruộng, được mang tục danh là « Đất cuốc » (xã Tân-Hòa) và « Sinh » (Tân-Nhuận).

Nơi mà đồng bào tản cư năm 1945, đã lưu nhiều kỷ niệm, người Pháp đặt là chiến khu Đ.

Vùng đất thiêng này đã phát xuất nhiều huyền thoại. Tương truyền : Đây nguyên là một « Phượng tri » (xã Chánh-Hung), vì vùng ao to rộng này, xưa có chim Phượng đến tắm nước, rửa lông, (Phượng hoàng ẩm thủy). Do đó, nhân dân địa phương, đặt là « Bàn Phụng » (chớ không phải Bà Phụng)



Biên-Hòa có sông, có núi, đầu sông không sâu, núi không

cao, như Lưu-vũ-Tích đã tả trong bài « Lậu thất Minh ».

Suy gẫm : Nước không cần sâu nhưng có Rồng, thì hóa linh (Thủy bất tại thâm, hữu Long tắc linh).

Núi không cần cao, nhưng có Tiên, thì nổi tiếng (Sơn bất tại cao, hữu Tiên tắc danh).

Đất Biên-Hòa có Long mạch, nên phát sinh *khi thế hồn thiêng*.

Đất Biên-Hòa chẳng những có Rồng ẩn, có di tích Tiên Thánh (Núi Tiên cực phía Nam Long-Thành), mà còn thêm Lân, Qui, Phụng, hợp thành bộ « Tứ-Linh » nên được Linh thiêng, danh bìa thanh sử.



2.— SƠN - MẠCH.

(NÚI NON)

Phần phía Đông-Bắc chiếm trên vùng tiếp đuôi của dãy Trường-Sơn, mà địa-chất đã chịu ảnh-hưởng, nên lãnh - thổ tỉnh nhà không ở trên bình-địa hoàn-toàn, mà đây đó khắp nơi, có nhiều gán đá lớn nổi lên thành gò-nồng, núi non ở rải rác trong tỉnh.

A.— VÙNG TRUNG - TÂM TỈNH :

1.— Hữu-ngạn sông Đồng-Nai :

— *Núi Châu-Thới* : (xưa tên Chiêu-Thái) cao 80 thước (thuộc xã Hòa-An), có hầm đá, nguyên của Ông Palasne de Champeaux bán cho Ông Paul Blanchy vào ngày 17-10-1873.

Đến năm 1886, ông Paul Blanchy nhượng lại cho Công-Ty Nông-Kỹ Nam-Kỳ (Société agricole et industrielle de la Cochinchine).

Về sau, vào tháng 11-1928, Công-Ty này mới nhượng quyền tư-bữu lại cho ông Bùi-văn-Lỗ (Dĩ-An) đứng lập cơ sở khai-thác đá.

Vào khoảng năm 1957, công-ty Johnson Drake and Piper đến lấy đá để dùng vào công-tác xây đắp xa-lộ Sài-Gòn - Biên-Hòa, làm khuyết vào một phần ở về phía Đông.

Trên đỉnh, có chùa Phật, là một thắng cảnh, xưa được du khách đến viếng.

— *Gò Ông-Sảnh* : (Bửu-Hòa) cao 8 thước, có hầm đá.

— *Núi Vải-Lượng* : (Long-Bình).

— *Núi Ông-Viền* : ở Ấp chợ Hàm-Lương.

2.— Tả ngạn Đồng-Nai :

— *Núi Đất* : (Biên-Hòa) cao 20 thước, có hầm đá.

— *Núi Long-Ẩn* : (Bửu-Long, Tân-Thành) cao 40 thước.

Hầm đá Công-chánh (Nha Kiều-Lộ) và tư-nhân.

— *Núi Bình-Điện* : (Bửu-Long) có ngôi cồ-tự, danh thắng hiện được du-khách đến viếng thăm hàng tuần.

— *Núi Đất* : (Sau « Cầu lạc-bộ và hồ tắm Biên-Hòa », hiện bị san bằng) cao 8 thước.

— *Núi Uất-Kim* : (Đồng-nghệ).

— *Kỳ-Sơn* : (Núi Hòa-Phát).

B.— MẠN BẮC :

1.— *Hữu-ngạn Đồng-Nai* :

— *Dốc Lớn* : Cao 36 thước (Chánh-Hòa), có cây gõ.

— *Núi Dốc-Cây* (Bà-Én) : Cao 15 thước, có cây Dầu.

— *Núi Bà-Cấm* : Cao 80 thước (Lạc-An), trước có Chùa Phật, trong thời chinh-chiến, bị phá để làm tháp-canh.

— *Dốc Kỳ-Lân* : Cao 20 thước (Mỹ-Lộc), có đá đỏ.

— *Giờng-Xoài* : Cao 20 thước (Hổ-Dầu, Mỹ-Lộc), có đá đỏ.

— *Núi Lờ-Ó* : Cao 50 thước (Thường-Lang) có đá đen, có Chùa Phật, nhiều cây ăn trái, giếng có nước mát quanh năm.

— *Đào-Cương, Đào-Lư* : (Lò gốm).

— *Núi Chánh-Hưng* : Có lá buông để làm nón, đan buồm.

— *Núi Yến-Cấm* : Gồm có hòn cao hòn thấp, xưa là nơi ẩn-trú của Bà Yến (Én) và Bà Cấm.

— *Văn-Sơn* : Chỗ ở của Bà Văn ngày trước.

— *Núi « Thần-qui »* : (Cũng mang tên Thọ-Sơn hay Ba-Ba) là chỗ phát-nguyên sông Phước-Long, có hòn đá lớn trông như con Rùa.

— *Na-Sơn* : Có nhiều tre lồ ô.

— *Mòng-Sơn* : Có mây Thiết-Đặng.

— *Thổ Sơn*.

— *Núi Mô-Khoa* : Thường có tiếng vang (huyền thoại cho là có Sơn-Thần).

— *Núi Tà mô-liên* : Có tà thần của thổ dân.

— *Núi Trà-Cụ* :

— *Núi Tiên-Cước* : Trên đỉnh, có dấu chơn Tiên.

— *Núi Châu-Săn* : Có tre lồ-ô.

2.— *Tả-ngạn Đồng-Nai* :

— *Núi Bùng-Bình* : (Thiện-Tân, Bào-Hang).

— *Núi Chà* : Cao 15 thước (Tân-Định, Thiện-Quang).

— *Núi Ông-Tạ* : Cao 10 thước.

— *Núi Bà Hiên* : Cao 15 thước (sông Máy).

— *Núi Giáp* (Gò-Mọi) : Cao 20 thước, tại xã Thiện-Tân, là sơn trại của một nhóm cách-mạng chống Pháp đầu thế kỷ 20.

— *Núi Gang-Toi* : (Đại-An).

— *Gò Bà núi* : (Cầu xay, xóm cháy).

— *Núi Bạch-Thạch* : (Đá trắng), đồi gò và suối bao quanh, có nhiều sơn-thú.

— *Gò Thạch-Hỏa* : (Cồn đá lửa) : Đá đen, khi có nắng thường xẹt hỏa-quang.

TRÊN PHƯỚC - LONG :

— *Núi Lư-Duẩn* : (Bà Rá) có nhiều tre.

3.— *Vùng Long-Khánh* :

— *Hương-Sơn* : (Núi Sóc-Lu-Gia-Nhan) có mây sa-đăng.

— *Núi Làng-giao* : (Bào-Tra).

— *Núi Cầu-Khánh* : Có mây sa-đăng.

VÙNG PHƯỚC - TUY :

— *Núi Bà-Rịa*. Có đường đũng đạo nằm dưới mặt đất, có đền thờ Thần-Nữ.

— *Núi Thủy-Vân* (Mây-Tào). Có chùa Hải-Nhật, có Thần-Nữ phong (Dinh-Cô).

— *Núi Sa-Trúc* (Núi-Nửa) gần Ngãi-Giao - Sông-Ray.

— *Thỏ-Sơn* (Núi Lá tại Phước-Hòa). Xưa, Phủ Long-An đặt trại sách dưới chân núi này.

— *Núi Lãi-Kỳ* (Gành rái). Đầu núi làm cửa hữu cho « Ngọc-lĩnh », đuôi làm ngoại binh cho « Cần-Giờ ».

— *Thương-Sơn* (cạnh sông Xích-Lam). Ngày xưa, Thống Binh Hồ-văn-Quý, đồng 3 đội binh Binh-Lâm, Tân-Binh và Du-Sơn để chống Tây-Sơn.

— *Núi Thần-Mẫu* (Mũi Thị - Khiết), ở Sa-Động, có đền Thần-Nữ mà giới ghe thuyền thờ phượng rất kính cẩn.

— *Xích-Sơn*: Tại các thôn Long-Giới, Long-Lập, Long-Hiệp, Long-Kiên, Long-Xuyên, Phước - Thủy, Phước - Thọ, Phước-Hiệp, Hiệp-Hòa (Đức-Thạnh).

— *Núi Tà-Lộc* ở Rừng Lá.

— *Núi Khi*: - *Núi Bè* (Sông-Dinh - Sông Cô Kiều).

— *Thiệt-Sơn* (Núi - Nghè): gần La Văn - Cu bị, đá có chất sắt.

— *Núi Trấn-Biên* (Núi Dinh tại Phước-Hòa - Ngãi-Giao): Cảnh tịch mật, có túng lộc, sơn khê, là nơi tịch - cốc của Sư Khắc-Chân.

— *Núi Nữ-Tăng* (Tóc Tiên - Thị Vải), tại Phú-Mỹ, (Ông Trính). Xưa có am ni-cô Lê-thị-Nữ.

VÙNG THỦ - ĐỨC :

— *Gò Lão-Tổ* (giồng Ông Tổ).

— *Khổng-tước-Nguyên* (Gò Công, Trau - Trầu), tại các thôn Phước-Chánh, Nghĩa-Chánh, Mỹ-An (Long-Thạnh-Mỹ)

3. — HƯƠNG RỪNG.

QUYÊN HỒN THƠ VÀ Ý NHẠC.

Lãnh-thổ Trấn-Biên-Dinh ở nhằm vị-tri cuối dãy Trường-Sơn Trung-Việt, nên phần lớn gồm có đất rừng, xưa được tiếng có nhiều cây danh-mộc, gỗ quý.

Nói đến địa-cảnh Biên-Hùng, phải nói qua miền Lâm-Mộc.

Một phần các loại vật-dụng trần-thiết tại Nam-Việt, được thực-hiện bằng cây Rừng Biên-Hòa.

Trên diện-tích Tỉnh, Rừng đã chiếm hết phần nửa và nằm trọn vùng Đông-Bắc.

Trong Rừng-già, nhiều loại cỏ-thọ sống hàng bao thế-kỷ, cao-vút, đứng dưới nhìn lên ngọn, phải ngửa mặt trật ót, có gốc lớn đến cả chục người ôm không giáp vòng; tầng rộng, khít nhau, che khuất ánh-sáng mặt trời không chiếu lọt.

Loại dày, tuy nhỏ cọng, yếu mềm,, nhưng cũng đua nhau vượt bỏ thẳng lên cao, kết tua lá, thêm tụy hoa, làm hãm-diện thêm chỗ thân cây không-lở.

Cỏ-thọ ngất-ngheù, có rễ dưới-chuột thâm-hạ, ăn xuống thật sâu, ít cũng bằng một phần-ba bề cao, mới đủ sức đứng vững.

Cây quý nhờ lõi chắc. Phần lõi lớn ra, già tăng theo niên-kỷ, càng nhiều năm, bề kính càng già tăng.

Các loại tiểu-mộc: tre, mặt-cật, kè, chiếm phần hạ-tầng.

Trong cảnh hoang-dại thiên-nhiên, giữa bầu trời khoáng-đạt muôn loài cây dày tạp-nhập đương-nhiên, hỗn-loạn, mọc xen lẫn, thắt-chặt cấu-kết vào nhau, hợp thành những ổ-nhện chằng-chịt, to lớn, dày-bịt, bất-khả xâm-phạm.

Mặt đất được che lấp bằng muôn ngàn lớp lá khô, cành mục, muôn đời chồng-chất lên nhau, dề rời cũng biến thành đất, ướp-ủ màu phân-đạm-thủy, tìm nguồn sinh-khí tốt-tươi cho cây cỏ.

Nhà thơ Thanh-việt-Thanh đã tả lại trong bài « Đường Rừng ».

« Đèo cao trơn trượt, rừng hoang rậm

Chậm chạp dò đi, đá gập ghềnh.

Mùi nghệt bởi xông mùi lá ảm,

.

Đường xa hun hút nhiều gai gộc,

Củ rụng lâu năm đã mục rồi ».

Côn-trùng hóa sanh thành con Vắt, như cọng cỏ khô, khi thấm nước, thì cựa quậy nhoi bò. Vắt rừng là kẻ thù-địch của làm-dân.



Đình Trấn-Biên xưa có khu « Rừng-Sát » ở hạ-lưu sông Phước-Long (Đông-Nai), nguyên là trại-âm của « Đầm-Nát » Đại-Nam Nhất Thống-Chí biên ghi, là « Toái-Đám ». Tục gọi là « Rừng-Trám » (Cajeput).

Đó là vùng thủy-sa có sông rạch quanh-co, lộn ngược, ngang - dọc, như bàn cờ, các loại hải-thảo như tràm (nhiều nhất) đước, su, nhong, vẹt, mọc kín, tạo thành những sào-huyệt của bọn cường-giang thảo-khẩu. Ghe thương-hồ, muốn vượt qua, phải chờ đợi nhau, kết hợp thành đoàn đồng đê đương-cự.

Đến năm Gia-Long thứ 12 (1813), Tổng-Trấn Gia-định thành cho đặt trạm tuần-thủy, trừ bớt nạn cướp sông.

Thời cận-đại (1952), lực-lượng Bình-Xuyên đã hùng-cử Rừng-Sát Phú-Mỹ, gây khủng-khiếp cho thôn-dân miền nước mặn.

Ở nơi khác, cũng có nhiều khu rừng hữu danh :

Miền cực-tây Nam-Việt, « Rừng U-Minh » vùng An-Xuyên (Cà-Mau), bát ngát, rậm rạp, khuất tịch, dưới thời Tây-Son, là ngự-ân của Nguyễn-Vương Phước-Ánh.

Thời nay, là chỗ ẩn trú của người sống ngoài vòng luật-pháp quốc-gia.

Tại cao-nguyên Trung-Phần, nơi tỉnh Tuyên-Đức (Đà-Lát), một khu rừng thông rậm mát, u nhàn, với lối mòn thưa cỏ, có bàn-thạch ngồi nghỉ chân, nghe chim hót, suối reo, rất thích hợp cho bước lãng du tâm sự của đôi nhân tình ngoạn-cảnh, được gọi là « *Rừng Ái-Án* ». Cũng như, tại kinh-đô Bá Lê ở Pháp, ngoài vùng Neilly, có khu « *Rừng Boulogne* » đã được nhà mỹ thuật Alphand kiến trúc với mục đích làm nơi du ngoạn.

Lại có « *Rừng Gòn* » (nghĩa hai chữ Chàn-Lạp : Prei : Rừng-Kor : gòn), vốn là xuất xứ của Thủ-Đô Sài-Gòn, có lẽ hồi còn thuộc Thủy-chàn-Lạp, nguyên là một rừng cây gòn.

Còn có « *Rừng Bút* » (Hàn Lâm) là chỗ hội họp các văn-nhơn là nơi tập trung văn-học.



Cảnh rừng hoang tịch, nhưng tùy vùng có khe suối, sự yên lặng thường bị khuấy động bởi nhiều bộ-lạc thổ-dân (Thượng) sống rải rác trong các buồng sóc, chuyên nghề làm rẫy, hạ cây, săn thú, hoặc bởi nhóm lâm dân từ những thôn lâm kế cận đến đốn củi hầm than :

« *Lão tiều trở lại lâm sơn* ».

(Lục Văn-Tiên).

Rừng thiên nhiên cần bảo vệ, nhưng chỉ vì lợi, mà con người không luyến tiếc, đang tâm phá vỡ công trình của tạo hóa, mặc dầu từng biết câu châm ngôn « Nhứt phá sơn lâm » do ý thành trên kinh nghiệm sống, sẽ có hậu quả ở mai sau.

Cây mọc và sống trong thiên nhiên vạn-đại, bị đốn ngã trong một giờ. Thật là dài, mà cũng thật là ngắn, cho kiếp sống của loài cây.

Rừng cây bị phá vỡ rất nhiều, vì tài phiệt tư bản Pháp mở đồn điền cao su, phần bị lửa rừng cháy lan. đến thời Nhứt Bồn khai thác, rồi triều Ngô đến lấy danh mộc.

Thời tiền chiến, nhóm làm be Biên-Hòa lấy gỗ tại Vũng Xà-Năng, cho trâu kéo lết ra bến Trường, long qua sông Đồng-Nai, chở bằng đường sắt Trảng-Bòm về Hãng Máy-Cưa Tân-Mai (B.I.F.) để sả gỗ.

Thời cận đại, cây đước cưa máy tại gốc vùng Đồng-Xoài (Cây-Gáo), Định-Quán, Là-Ngà, đội chở bằng loại xe riêng, về Thủ-Đò, thường gây trở ngại lưu thông.

Rừng đã bị đốn phá quá nhiều, nay còn bị nạn lửa bom hóa-học thiêu đốt và thuốc khai quang làm cho lá trụi cành trơ.

Diện tích Rừng còn lại rất ít, vồn vẹn chỉ trên miền Bắc và Đông Tỉnh nhà.

Nha thủy-lâm hiện kiểm-soát các khu rừng được mệnh-danh hóa, theo từng địa-phương :

Quận Tân-Uyên :

— Sông Bè, Trương-Vong, Mỹ Lộc, Cù Lao Thạnh, Tân-Thuận.

Quận Công-Thanh :

— Trị-An, Đại-An.

Quận Đức-Tu :

— Cầm-Mỹ, Phước-Cang, Bao-Hàm.

Quận Long-Thành :

— Cam-Ngôn, Phước-Chí, Lộc-An.

Rừng còn nguyên là giữ vẻ thiên nhiên cho Cảnh. Rừng khai thác lấy cây, là để giúp ích cho Người.

Công dụng Các loại lâm-sản được kể như sau :

Gỗ qui (loại chắt) :

— Gỗ đỏ, trắc, cặm-lai, giá-tì : để đóng bàn, ghế, tủ, trang trí trong nhà.

— Huynh-Đường, Vèn-Vèn, Sao (không hư mục vì đất ẩm) : để ghép quan-tài.

Danh-mộc :

-- Thao-lao, vấp, cầm-xe, bằng-lang.

Tạp-dụng :

-- Sao, chai, Sến, Cà-chác, Vèn-Vèn, dầu, đèn đồng ghe chài, hoặc lấy mũ trét ghe, làm thuốc, nấu dầu-trong.

— Ram, sắn, ca-chi, vôi-vàng, bằng, chay.

Dà, dược, Vệt : Nấu màu nhuộm.

-- Cây, Su, dược : Hầm than.

— Lá dừa nước, kê, mặt-cật, buong : Lợp nhà, làm trần, chằm nón, quạt.

— Hột trái : Trầu, bò-hòn, : Ép dầu.

— Quế, hậu-phác, chùm bao, Sai-hò, thạch-hộc : Có dược-tánh.



Rừng là nơi ngự-trị của muông thú :

Vùng *Đờng-tranh*, bờ suối, có thỏ, man lai vãng, gặm cỏ, giỡn trắng.

Hoặc có con :

« Nai cao gót lẫn trong mù.

Xướng rừng nẻo thuộc nhũn thu mới về ».

« Sâu thu lên vút song song,

Vời cây hiu-quạnh, với lòng quạnh-hiu ».

(Thu Rừng của Huy-Cận).

Dưới bóng cây to tàng rậm, bày voi lui tới, chạm chạp, cung cách, như lễ sinh nhựt bước trong đèn-thiêng cao cả.

Trong động hổ xa xuôi, loài hồ báo nín thở, rình mồi, hoặc :

« Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp-nhàng,
Vờn bóng âm-thâm, lá gai, cỏ sắt ».

« Giữa chốn thảo hoa không tên, không tuổi ».

Cọp trông chờ :

« Đâu ? những chiều lênh-láng máu sau rừng ».

Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,

Để ta chiếm lấy riêng phần bi mật ! »

(Nhớ Rừng của Thế-Lữ).

Trên đỉnh cao, loài cầm điều cất tiếng kêu oan oác,
hoặc có :

« Con chim lạ vút qua ngàn,

Bỏ sau núi cũ mấy hoàng-hôn xưa ».

(Rừng của Tường-Linh).

Dưới cảnh thấp, đôi chim nhỏ đầu mỏ, tự-tình.

Trong cảnh hoang-tàn, dội lên nghe rõ tiếng chim ca, vượn
hú, dế ngâm, tiếng suối chảy, gió reo, lá rụng.

Về các tiếng động của Rừng Xanh, một số nhà thơ đã
nhận định và mô tả :

TIẾNG RỪNG :

« Rừng khuya gió núi âm vang,

Hương đèo rơi rụng, sương ngàn lớp che.

Vết chân in dấu đem hè,

Cảnh khó củi mục còn nghe tiếng rừng »

(Thùy-Dương-Tử).

Gió ngàn, thác đổ :

« Với tiếng gió gào ngàn,

Với giọng nguồn hét núi,

Với khi thét khúc trường-ca dữ-dội ».

(Nhớ Rừng của Thế-Lữ).

« Đường lên thác vọng bâng quơ,
Không run-rẩy bước mà ngo-ngẩn hồn ».
(Rừng của Trương-Linh).

Lá rơi, thú bước :

« Em không nghe rừng thu,
Lá thu kêu xào-xạc ?
Con nai vàng ngo-ngác,
Đạp trên lá vàng khô ? »
(Tiếng-Thu của Lưu-trọng-Lư).

« Sắc trời trời nhạt dưới khe,
Chim đi, lá rụng cành, nghe lạnh lùng ».
(Thu Rừng của Huy-Cận)

« Sơn-trang chưa tới, chiều dằng ngấp,
Hoang vắng màu đêm phủ tím rừng.
Vũn-vũn trời mây dần hạ thấp,
Lá sầu run-rẩy rớt trên lưng ».
(Đường Rừng của Thanh-việt-Thanh).

Chim kêu :

« Ban ngày quạ gào trên cỏ thọ,
Con mái bay lượn, con trống theo.
Ban đêm, quốc kêu dưới ánh trăng,
Đồi núi đều quanh hiu ».
(Ngô-tất-Tổ dịch).

« Đản kiến bi ô hào cỏ mọc,
Hùng phi lòng thừ, nhiều làm gian.
Hạ văn tử-qui đề,
Dạ nguyệt sầu không sơn ».
(Thục-Đạo nan của Lý-Bạch).

Âm-thanh, đủ các cung bậc, hỗn-hợp hòa-tấu khúc nhạc trầm hùng, triền miên, phấn-khởi tinh-thần cho tâm-hồn phóng-khoảng cảm nhận rõ thêm liêm-thức, suy-tư.



Rừng xanh là nơi huyền-bí, vi hoang vắng, tịch-mịch từ ngàn xưa, theo thần-thoại, có Tiên Thánh giáng trần hay Sơn Thần thổ-địa ngự-trị, các oan hồn uổng tử phảng-phất trên ngọn cây đỉnh núi, từ đó phát-sinh nguồn khí-tiết linh-thiêng.

Chỗ Phật-Bà Quan-Âm ngự-ân, là một « rừng trúc tia ».

« Nàng từ lánh gót vườn hoa,

Dường gần Rừng tia, đường xa bụi hồng ».

(Kiều).

Nơi vắng vẻ thanh-bạch, tinh-khiết, đầy không-khi phát-quang, gọi là « Lâm-Thiền » (Rừng Thiền), người tục không nên làm ồn-ào vẩn-đục :

« Xin người đã bạch gót dàu,

Rừng thiền, xin chớ mượn màu yển oanh ».

(Phan, Trần).

Rừng cũng là chỗ tu-tịch của các bậc cao-hiền, như đời nhà Tấn bên Trung-Hoa, có bảy triết-gia tìm vào « Trúc-Lâm » để nghiên-ngẫm chân-lý cuộc đời.

Rừng Suối (Lâm-Tuyền), là nơi ở ẩn của dật-sĩ hưởng nhàn, để xa lánh phồn hoa đô-hội.

Cảnh hữu-linh của « Bích-câu Kỳ-ngộ », là :

« Trãi xem phong cảnh hữu tinh,

Lâm-tuyền pha lẫn thị-thành mà ra ».

Nhà luân-lý đạo-đức lại nhìn vào một phương-diện khác :

« Lộ là thành-thị, lộ lâm-tuyền ».

Xe-điều hút thuốc tự sánh mình là kẻ ở chốn rừng (thuốc) suối (nước), nên đã có câu :

« *Vốn ở làm-tuyền đã bấy nay,
Khi ra, dễ khiến thế-gian say* ».
(Thơ Xe-điều).

Rừng thì có mạch để do đường nước chảy mà phăng lần đến nguồn ẩn chỗ thâm sâu, như ca-đạo đã nhận định ý cuộc sống ngoài đời :

« *Rừng có mạch, vách có tai,
Người trong chưa tỏ, người ngoài đã hay* ».

Rừng cũng làm biểu-trưng cho sự kết hợp thành khối để tạo lực lượng :

« *Muốn cho có dấy, có đây,
Sơn-lâm chưa đề một cây nên rừng* ».

Tinh-chất tự-do mà phóng-khoảng, man-dại mà ngày thơ, mộc-mạc mà chân thật của rừng xanh, thường được đề-cao hơn cái văn-minh vật chất ở thị-thành chứa đầy điều-ngoại gian trá.

« Rừng thấp » (lâm hạ phong) ám chỉ phong thái làm sơn giản-dị, chất-phác, hay cái đừc-tánh cao-trọng của người phụ-nữ thôn quê, sản dã, như hai câu :

« *Tuy người làm-hạ, lễ-nghi ôn-hòa,
Chốn lâm-hạ vẫn hóm sớm khuyên-răn* ».
(Ứng-Trinh).

Rừng (lâm), nếu có thêm ao đầm (tần) sẽ đồng nghĩa như « Lâm hạ phong », là cái thú nhà quê :

« *Cuộc vương-tròn phó mặc khuôn-thiên,
Kẻ thành-thị, kẻ vui miền lâm-tần* ».
(Vô danh)

Đất Biên-Hòa có núi thẳm, sông dài, vườn cây, đồng cỏ, lại được trang-trị thêm rừng cao, nổi tiếng nhờ danh-mộc và ung đúc khí thiêng. Nhưng hiện nay, Rừng Biên-Hòa bị phá vỡ lần lần.

Tôi nguyện cầu đấng Thiêng-Liêng ngưng bớt bàn tay nhân loại tìm đục núi phá rừng, để, ít ra, trên lãnh-thổ Biên-Hùng cũng còn được một mảnh rừng thiên-nhiên, có cây cao bóng mát, phảng-phất mùi kỳ-hoa dị-thảo, có gió đàn, suối nhạc, chim ca, trên thượng cầm bay lượn, dưới hạ thú ẩn mình.

Tôi nguyện cầu cho Rừng mãi còn bàng bạc khí thiêng phong cảnh Biên-Hòa ngàn năm sau, vẫn còn giữ mãi sắc-thái hồn-nhiên hữu-tình với Rừng thơ và Núi mộng.



4. — HÀ GIANG CAM - THỦY.

« Sông Đồng-Nai bao nhiêu khối nước,
Chợ Bình-Trước kẻ trước, người thanh.
Mặc ai theo bước viễn trình,
Mặc ai bốn tâu,
Ta giữ tín thành với quê hương ».



Tỉnh Biên-Hòa ngày nay nằm trên phần đất gần như trung tâm miền Đông Nam-Việt, gồm có một hệ-thống sông rạch, khe suối, chằng chịt kết hợp nhau, từ hai bên Đại-Giang Phước-Long (Đồng-Nai) chảy từ Bắc sang Tây qua Đông, xuống Nam, rồi đổ ra Nam-Hải.

Mối giao thông thủy đạo này giúp ta suy-luận đến địa danh « Thủy-chân-Lạp » ngày xưa.

Về sông nước, sách thần thoại chép :

« Thần nước cai quản thế giới biển, sông, ao, hồ, là Chúa thủy tộc. Bình tướng của Thần là giống có công trạng như : cá, thường lũng, sấu, rắn... được Thần cử cho trông nom mỗi vùng thủy-giới. Thần và các Tộc hạ, thỉnh thoảng hóa thành người, lên mặt đất giao dịch với người trần. Có khi con cháu Thần kết duyên với người nữa.

Thủy thần hình Rồng, ngự trong thế giới riêng, dưới nước, có quyền phép khác thường, gọi là Long Vương. Thần sông là Hà-Bá.

Long Vương có bốn anh em, chia nhau cai quản bốn biển. Long Vương ngự trong một cung điện gọi là « Thủy tinh Cung », làm vua 3.600 thủy tộc, có riêng một triều đình, một đạo quân gồm đủ giống thủy tộc. Long Vương chịu mệnh lệnh của Ngọc Hoàng thường dâng nước và làm mưa cho thế gian nhờ. Mỗi khi gặp hạn hán, người xưa cầu đảo với Long-Vương ».

Riêng về sông Đồng-Nai « Đại-Nam nhất Thống-Chi » của Quốc-Sử Quán Huế, năm 1865, ghi :

« Sông Phước Long : Ở Tây Nam huyện Phước Chính (Công-Thanh - Đức-Tu) 4 dặm. Sông này là sông lớn trong phủ

Phước-Long (BIÊN-HÒA) nên đặt tên ấy. Có tên nữa gọi là sông Hòa-Quy (Hòa-Quỳ) tục danh sông Lộc-Dã (Đồng-Nai) phát nguyên từ trại sách (1) Tân-Phụ (Cao-Nguyên Lạng-Biên) chảy đến 70 dặm, hợp với sông La-Nha (Là-Ngà) chảy quanh hướng Tây đến thềm Quy-Sơn (Thanh-Sơn) thất thạch than (Thác bảy đá Trĩ-An) và cự trường (2) (Bến-Nôm) (3) dài 35 dặm. Lại chảy đi 23 dặm nữa, đến ngã ba Tiều-Giang (sông Bé) rồi chuyển hướng Đông, đi 23 dặm, vào huyện Phước-Chinh (Cộng-Thanh - Đức-Tu) làm sông Đông-Giang (Rạch-Đông) chảy quặt lại Đông-Nam, có đá (4) Vĩnh-Cấm (bến Vĩnh-bà Cấm) đá lạch Vĩnh, đá Tân-Định, đá Sa-Thạch (Vỏ-Sa) hiệp dòng thành sông Đại-Giang (Đồng-Nai). Sông này nước ngon ngọt, trong sạch, làm con sông danh tiếng thứ nhất ở Nam-Kỳ. Đại-Giang (Bình-Hóa - Phước-Thành) còn chảy làm sông Trúc-Giang (sông Con - sông Cái - Cù lao - Bình-Chánh) hiệp lại làm sông Bằng-Giang (Tống-Bằng) dài suốt 47 dặm ».

« SÔNG LA-NHA (Là-Ngà) . Ở Đông Bắc huyện Phước-Bình (Long Khánh) 58 dặm, phát nguyên từ núi Chiêm ở tỉnh Bình-Thuận chảy vào Nam, ngang qua Man-Sách (buồng, ấp Thượng) tiếp đến khe Dạ-Lao ở núi Chứa-Chan, huyện Long-Khánh. Chảy quanh 16 dặm đến các xã Âu-Ca, Vĩnh-An, rồi chảy vào sông Phước-Long (Đồng Nai) làm ba nhánh ».

« ĐÔNG-GIANG (Rạch-Đông) : Ở phía Đông huyện Phước-Bình (Quận Cộng-Thanh) 18 dặm là thượng-lưu sông Phước-Long. Bờ phía Đông, có tuần sở Định-Khai (Định-Quán). Ở đây, ngược dòng lên phía Bắc, đến nguyên đầu, 32 dặm rưỡi, có thác đá (Trĩ-An) nguy hiểm, ghe đi không thông. Từ ấy trở lên, là đất Man-Phận (Sóc Thượng) ».

« TIỀU-GIANG (sông Bé) : Ở Tây Bắc huyện Phước-Bình (tỉnh Phước-Long) 2 dặm, nguyên đầu từ hai Man-Sách (buồng, ấp Thượng) Võ-Tum Võ-Diên, chảy xuống hướng Đông, quanh theo thôn Loan Vũ và bến thôn Chánh-Mỹ (lông Chánh mỹ hạ), rồi quay về phía Đông, chuyển qua phía Bắc, chảy quanh quẹo 24 dặm, đến trạm Sa-Tàn (Thiện-Tàn) làm cửa sông Tiều-Giang (sông Bé) hiệp-lưu cùng sông Phước-Long (Đồng-Nai) ».

CHÚ GIẢI :

(1) Trại sách : Sốc, thôn, xóm, bộ lạc hẻo lánh giữa sơn khê.

(2) Trường : Giữa rừng sinh lầy, có khoảng đất rộng rãi, bằng phẳng.

(3) Nôm : Bến nông, cạn.

(4) Đà : Nhánh sông.

Trên đây, phần chua thêm trong các dấu ngoặc đơn, là do tôi tìm đối chiếu các địa-danh được thông dụng ngày nay.



Từ nguồn chảy ra cửa biển, sông Phước-Long uốn khúc như hình giao long, len lõi theo rừng sâu, núi thẳm, chiu địa thế gò nong, đồng bằng, gồm thành những cù-lao (châu) và gò cồn. Sông bao bọc, bồi đắp phù sa, thích hợp cho sự trồng trọt, hoa màu, tạo nên những vùng màu mỡ, nuôi sống dân cư giữa lòng đất phì nhiêu, phong phú.

THANH-SƠN (Thần qui sơn) :

1 Sông : La Nha.

2 *Thổ sản* : Danh mộc, Nhung (lộc nhung). Sáp ong (hoàng lap) mật ong (phong mật). Bọ bo (ý di). Tre (thanh trúc).

3 *Tọa-diềm* : Chiến khu Đ (Long-Khánh).

CÙ LAO MA (Đảo quái điều) :

1 Thác bầy đá (Thất thạch than).

2 Mủ chai bó đước (cảm lâm đấng).

Dầu rái (mảnh hỏa du).

Mây rồng (long đấng).

Gà rừng (sơn kê).

Cá sấu (ngạc ngư).

3 Xã Tri-An (Công-Thanh).

CÙ LAO DỀ (Dương-Châu) :

- 1 Sông con (trúc giang).
- 2 Nhong (thủy tùng) Bần.
- 3 Xã Bình-Chánh (Tân-Uyên).

CÙ LAO BÌNH-CHÁNH (Châu Tân Chánh) :

- 1 Đông : Sông Cái (Đại giang).
Tây : Sông Con (Bồng giang).
- 2 Dừa : Mía (cam giá) bưởi (trúc).
- 3 Tây : Xã Mỹ-Hòa.
Đông : Xã Mỹ-Quới (Tân-Uyên).

CÙ LAO TÂN-TRIỀU (Ngô-Châu) :

- 1 Rạch Tân-Vinh, Bình-Lục.
Rạch Bình-Thới, Rạch Bến-Cá (ngư tân).
- 2 Rằm, dâu-Bưởi òi-Bấp (ngô) - Trầu-Hến.
- 3 Quận Công-Thanh.

CÙ LAO RỪA (đảo Qui-Dự) :

- 1 Đông : Sông Cái (Bồng giang).
Tây : Sông Con (Hiệp-Bản).
Rạch Bà Kiên (Đà Thị Kiên).
- 2 Lúa (cốc) dừa, mía.
Đá lửa (thạch hỏa) - Lưới tầm sét.
- 3 Xã Thanh Hội (Tân-Uyên).

CỒN GÁO :

- 1 Kính hồ.
- 2 Lều ngư-phủ - Gáo, Mù-U, Cát.
- 3 Ngang tỉnh-ly - Dưới cầu BIÊN-HÒA.

CÙ LAO PHỐ (Đại phố châu):

1 Tây : Sông Cai (Tiền giang)

Đòng : Sông Cát (Hậu giang).

2 Bưởi thanh, Dừa, Lúa, Bánh, Cơm rượu.

3 Nông xã cải thiện Hiệp-Hòa (Đức-Tu).

CỒN CỎ (Thảo-Châu) :

1 Rạch Cát (sa hà).

2 Cỏ, tổ ong (toái cốt bồ).

Ốc gạo, chôm chôm java.

3 Ấp Tân-Mai (xã Bình-Trước).

CÙ LAO HEO (Hội-Châu) :

1 Cỏ óng (thủy thảo).

2 Ấp An-Hảo (xã Tam-Hiệp) - Đức-Tu.

CÙ LAO BA XE (thủy tế . Giáp nước) :

1 Sông Đồng Chân.

2 Lúa, Dừa.

3 Xã Long-Bình-Tân (Đức-Tu).

CÙ LAO BA SANG .

2 Lúa.

3 Xã Long-Hưng (Đức-Tu).

CỒN CÁI GIẮT (Kính-Châu) :

1 Kính-Giang, Đông-Giang.

2 Cát.

3 Xã Tam-An (Long-Thành).

LONG - PHƯỚC - THÔN tục danh Cù lao năm thôn
(Đại Châu Sơn) :

1 Tây : Sông Tắc.

2 Lúa.

3 Ngang (đối diện) xã Tam-An.

CÙ LAO ÔNG CÓN (Châu Văn Man) :

2 Lúa, Tràm, Kè, Tôm, cá biển.

3 Ấp Thanh-Lợi, xã Phú-Thạnh (Nhơn-Trạch).

NHÀ-BÈ (Phù gia tam giang khẩu) :

1 Sông Đồng-Nai, sông Sài-Gòn, sông Soái-Ráp (Lò-Lạp).

2 Cá biển, Dừa nước.

Dân dao :

*« Nhà-Bè nước chảy chia hai,
Ai về Gia-Định, Đồng-Nai thì về ! »*



Đề cập đến « Giang-Thủy » tưởng cũng nên nhắc lại một vài thi cảm về « sông, nước » qua Văn-chương kim-cổ :

Về phần sử : Sông Dịch-Thủy gợi được ý chí hy sinh cho nam nhi phải vì dân vì nước, mà đền đáp nợ núi sông :

« Bóng lia sông Dịch, thấy tan cùng Tần ».
(Hoài cổ ngâm).

Làm trai phải gởi chí tang hồng hồ thi khắp bốn phương trời :

*« Ta đi theo đuôi bước tương lai,
Đề lại bên sông kể ngâm ngợi.
Chí nặng, bốn phương trời nước rộng,
Tir nay, thêm bận mối thương ai ! »*

(Tiếng gọi bên sông của Thế-Lữ).

Đấng trượng phụ :

— *« Đã mang liếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông ».*

(Nợ tang hồng của Nguyễn-công-Trừ)

— « *Đã sinh ra kiếp đàn ông,*

Đèo cao, núi thẳm, sông cùn quản chi ».

Sông được gợi ý đề đề cao nguồn gốc : Gia-dinh, Dân-Tộc, Quốc-Gia :

« *Làm người có Bó, có Ông,*

Như cây có cội, như sông có nguồn ».

Lòng sông thường được mượn để làm đối tượng, so sánh với lòng người :

« *Sông sâu còn có kẻ dò,*

Mấy ai lấy thước mà đo lòng người ? »

Hoặc :

« *Sông kia còn có kẻ dò,*

Lòng người ai dễ mà đo cho cùn ? »

Nhắc đến sông, có người nghĩ đến bề sâu thẳm :

« *Núi kia ai đắp mà cao,*

Sông kia ai bó, ai đào mà sâu ? »

Sông được làm bối cảnh chứng kiến lòng « thủy chung như nhứt » trong tình nghĩa phu thê :

« *Dù cho sông cạn đá mòn,*

Còn non còn nước hãy còn thề xưa ».

(Tản Đà).

« *Bao giờ cạn lạch Đồng-Nai,*

Nát chùa sơn tự mới phai lời thề ».

(Đồng dao địa-phương).

« *Đêm đêm thường đến Giang-Tân tìm người ».*

(Chinh-phụ ngâm khúc).

« *Muốn cho sông cạn đò đầy,*

Muốn cho chung Mẹ, chung Thầy với Em !

Đề tả nỗi buồn đêm vắng, con sông thường được làm đầu đề xúc cảm cho thi nhân thả hồn gieo vạ :

« Gió rủ canh đi, ngàn liễu khóc,
Sóng đùa lạnh với bóng trăng run.
Thuyền ai tiếng hát bên kia vắng,
Ghé lại cho nhau gửi chút buồn ».

(Mùa cỏ diên của Quách-Tấn).

« Kia đâu ban tối đỗ thuyền,
Trăng bay hoa tuyết, giang thiên một màu ».
(Hoa tiêu truyện).

« Từ buổi sang sông với chuyến đò,
Vui gì khi lỡ mối duyên thơ.
Chiều lên sông vắng, chờ ai vắng,
Đêm thả thuyền mơ đến bến mơ.
Lạnh lẽo chuông ru hồn ảm đạm,
Náo nùng trăng ngả bóng bơ vơ.
Năm thân áo tạt theo sương gió,
Dòng quanh, chèo buồng, ý hững hờ ».
(Ngân giang nữ sĩ).

« Đêm vắng biểnng ngâm câu tuyết cú,
Lòng sông e lạnh bóng sao rơi ».

Con sông được hình dung cho chí tảo tần của người phụ nữ Việt-Nam :

« Cái cò lặn lội bờ sông,
Gánh gạo đưa chồng, nước mắt nỉ non ».

Đã kể « giang tân » mà không nói đến phần « Thủy tú » là thiếu sót.

Nước Phước-Long trong mát. Nước Đồng-Nai ngọt thanh. Nước tạo nét thanh tú cho cảnh trí Biên-Hùng.

Địa cảnh xứ Biên-Hùng không như các nơi khác, có thềm nhứt những cánh đồng phẳng lì buồn tẻ, hoặc toàn núi cao trùng điệp, hoặc rừng rậm hoang vu, hoặc sinh lũy nước động.

Mà cảnh Biên-Hùng luôn luôn thay đổi, có đủ bình diện từng vùng :

Sơn khê, lâm tuyền, bình nguyên, lang phụ, giang hà, thủy bào, nê địa, điền viên, tạo cho bức tranh Biên-Hòa đầy vật thể và màu sắc mướt tươi, trong đó nổi bậc màu thanh thủy.

Nước Phước-Long là linh thủy, vì tự ngàn xưa, đã có tượng hình giao long, mặc dầu sông không sâu.

Thành ngữ đã chép :

« Thủy bất tại thâm, hữu long tất linh,
— Sơn bất tại cao, hữu tiên tất danh ».

Nước tạo nét linh động, tươi sáng cho cảnh :

« Lưu thủy hành vân » (nước chảy, mây bay).

« Thủy lưu hoa tạ, lưỡng vô tình ».

(nước luôn luôn chảy, hoa cứ tàn tạ, vẫn vô tình nhau).

« Mặc ai vùng vẫy giang khê »,

(Truyện trê, cóc).

Sông ở dưới trần đẹp, nhưng sông trên thượng thiên còn đẹp hơn. lấp lánh như trải bạc kim ngân :

« Sao kia còn có bà Ngâu,

Sông Ngân đợi bắc cầu qua bến.

— Trăng nọ vẫn nuôi chú Cuội,

Cánh mây khép kín cửa trong nhà ».

(Bài phú « Mẹ ơi, con muốn lấy chồng »).

Cảnh trên sông là đẹp :

« Sông Tần một dải xanh xanh ».

(Kiều).

Trời chiều soi bóng trên sông có nhà thủy tạ, tạo thêm nét thơ :

« Thủy-dinh ngã bóng êm êm ».

(Truyện Hoa Tiên).

Có thêm một chiếc thuyền, thì sẽ gọi buồn nhớ mênh mông :

« Thuyền ai lơ lửng bên sông,

Cho quá giang hộ chút lòng nhớ quê ».

Tôi chôn chặt tình mẩn luyến trong lòng đất mẹ.

Tôi gửi tấm lòng quê theo làn hương-thủy giữa dòng Đồng-Nai tươi thắm, ngọt thơm, muôn đời rười nguồn dịu mát trên Phật địa an lành, luôn luôn quyện lấy tình thương mẩn của người quán sở Trấn-Biên.



5. — THÁC TRI - AN

QUYỀN KHÓI NƯỚC TƯƠNG-TU.

Thuyền của dũng-sĩ Sa-tri-da (kchatriyas) vừa cập bến Thất-thạch-Thang thì mặt trời cũng vừa chen lặn sau đỉnh rừng chai ở non Đồi.

Sau mấy ngày vượt miền Phù-Nam, ngược sông Phước-Long lên phương Bắc, để tìm xem đất lạ cho thỏa chí giang-hồ, Sa-tri-Da gát mái chèo lãng-du lại đây : Tạo vật u-nhân, rừng cây cao cả, non xanh nước biếc, chim hót hoa cười.

Sa-tri-Da còn đang bỡ ngỡ trước cảnh lạ què người, thì có quân tuần tiễu mang cung tên đến bắt, áp giải về cung-điện Vua Công-định-Giả (Kaundinya).

Sau khi tra hỏi và biết lý-lịch, nhà Vua cho Sa-tri-Da, người Chiêm-Quốc, là quân dò thám, nên giam vào ngục thất Bị đem ra dùng cực hình tra tấn, Sa-tri-Da một mực kêu oan, khai nhận mình là dũng-sĩ đất Chiêm-Thành, vì mộng phiêu-lưu hồ-hải, mà ngao-du cho thỏa-chí hiếu-kỳ nơi nước lạ non xa.

Vua cho xét ghe thuyền và vật dụng mang theo, quả không tìm vật gì khả-nghi, vì mục-dích dò-thám chính-trị.

Hoàng-hậu Lưu-Di (Lieon-Ye) thấy thế, thương tình, xin tha. Vua Công-định-Giả nhận lời với điều-kiện đem dũng-sĩ ra thử tài.

Về việc bắn cung tên, hẳn là Sa-tri-Da hơn người xứ Phù-Nam rồi.

Còn đấu vật với loài dã thú, dũng-sĩ phải vất-vã lắm mới thắng được 1 con gấu khổng lồ.

Sa-tri-Da được tạm tha, nhưng còn trong vòng quản-thức, Sau đó, chàng lại được giao cho việc bảo-giá hoàng-gia.

Một hôm, nhưn cuộc hộ-tống Công-Chúa Liễu-Du du-sơn ngoạn-cảnh, Sa-tri-Da đã giải cứu được Công-Chúa, khi bị một con trăn lớn toan vồ quẩn Công-nương.

Dũng-sĩ thi-hành vì phạm-sự, nhưng đối với Công-Chúa, là một hàm-ân, nên đem lòng cảm mến.

Sa-tri-Da vẫn dừng-dừng, bởi lòng bận nghĩ đến cố-quốc Chiêm-Thành mà ngày đêm chàng mong tìm phương trốn thoát để trở về.

Con gái yêu quý mình đã thọ hàm-ân, Vua Cha đã nhiều lần chứng kiến tài-năng và lòng cương trực của Sa tri-Da, nên cũng sanh nhiều thiện-cảm đối với người trai đất Chiêm-Thành.

Có lần Sa-tri-Da ngỏ ý xin đóng thuyền để du-ngoạn trên ngọn sông. Ý định này bị thổi thoát, lại gieo vào tư-tưởng nhà Vua cùng Công-Chúa Liễu-Du mối hoài-nghi: sợ Satrida lên trốn.

Qua thời-gian, dũng-sĩ Chiêm-Thành và Công-nương Phú-Nam đã gặp nhiều dịp biểu lộ lòng quyến-luyến nhau.

Hai chàng đã có cảm tình nhau, thì ái-tình phát sanh giữa nhau không khó.

Mãi vấn-vương tư-tưởng sợ tình-nhân trốn thoát, Liễu-Du Quận-chúa thú-thật với Vua Công-định-Giả. Vốn thương con nên chiều ý, nhà Vua bèn hội quần-thần để bàn.

Tướng Fanchi Rốp đề-nghị và được Vua chấp-thuận: Đem cây đá núi lấp sông, chặn không cho Satrida dùng hàng giang để trốn về nước.

Chấp-thuận là thi-hành liền, nhưng cho cây không hiệu-quả, vì rồi cây sẽ mục, nên áp-dụng lối ngăn sông bằng đá. Việc này xúc-tiến do lệnh nhà Vua ban ra, nhưn-dân Phú-Nam thi-hành cấp-tốc: Lặng đá núi đến lấp sông, ngăn làm 3 bực (tam cấp).

Satrida dũng-sĩ bị vỡ mộng hồi hương, vì ngoài đường sông khi đến, chàng đâu còn biết ngã nào trên đất liền xuyên Rừng núi mà đi.

Chàng đành ở lại mà gặm khối hờn xa quê.

Theo tôn giáo mình. Dũng-sĩ Satrida xin cất một điện nhỏ để làm chỗ tôn thờ các vị thần U-Má, Cakti, Çiva và Thánh Cri Malada Kauthara.

Trong điện, có đề tượng thú Nendin do Satrida nắn lại và Sáo Sanarai cũng do Satrida tiện lấy, đề gọi ý cố-quốc Chiêm-Thành.

Chàng được biết thêm một mật-tục của nước Phù-Nam :

Tự ngàn xưa, bên ngoài cung-diện Công-định-Giả, có một linh-kiều bằng đá xây, cạnh gốc da to, gọi là « Tsi-en » mà nhà Vua và nhơn-dân Phù-Nam coi như chỗ tôn thờ Thần Vishnu. Các việc cúng-tế nơi linh-kiều đều do vị phù-thủy Langar Tara, thuộc đạo Bà-la-môn.

Linh-kiều « Tsi-en » là một chỗ tôn-nghiêm nhứt, đối với cô-tục, nên lệnh nhà Vua cấm không một người nào ngoại trừ Vua Công-định-Giả và Đạo-sĩ Langar Tara, được quyền leo lên, đi ngang qua linh-kiều.

Vì theo quốc-giáo, nếu có người vi-phạm, Phù-Nam sẽ phải bị tiêu-diệt.

Sau một thời gian lâu, dũng-sĩ Satrida, dò biết được bên kia cầu-linh « Tsi en », có đường rừng dẫn về Chiêm-Quốc.

Một hôm, Satrida đánh liều, thấy vắng người, lên ra cầu và chạy ngang qua phía bên kia, chẳng dè có quán mai-phục sẵn, tóm bắt được chàng.

Hành-động táo bạo này báo điềm đại-biến : Họa vong-quốc, theo Linh-thần Vishnu.

Lần này, thì không thể tha-thứ được, mặc dầu Công-nương Liễu-Du đã hết lòng tấu rồi. Vua cha có thương con cũng phải nghe lời của Triều-Thần và nhơn-dân mà phán án tử-hình cho Satrida.

Người ta bắt chàng đem ra trói đứng trên bực đá cao giữa lòng sông, rồi một loạt tên bắn ra, đưa chàng rớt xuống vực sâu, nước cuốn.

Thế là yên phận chàng.

Công-Nương Liễu-Du ngày đêm thương nhớ, thỉnh-thoảng lên ra ngồi tại bực « pháp-trường » nhìn xuống vực sâu, theo dòng nước chảy mà trút nỗi hận lòng.

Về sau, Triều-Thần hay được. Vua Cha phải gạt lệ mà xử chết con gái cung yêu của mình, để làm vữa lòng Quốc-dân.

Vậy là, chàng trước, nàng sau, đều thọ tử cùng một chỗ, và cũng do một hình-phạt như nhau.

Tuy đã đoạn hậu hai mầm gieo họa diệt vong, nhơn-dân Phù-Nam cũng không yên-trí ở những ngày mai...



Chuyện xảy ra lối giữa thế-kỷ thứ VI, thì đến cuối thế-kỷ, nước Phù-Nam không còn tồn-tại nữa, để nhường đất đai cho Chân-Lạp Quốc nổi lên.

Có phải chăng đó là hậu quả của sự vi-phạm trên Cầu-Linh « Tsi-en ».

Có phải chăng ngọn sông Phước-Long bị ngăn lấp đá ngày xưa mà nay đã trở thành bậc Thác, trong khi con sông được mang tên lại là Đồng-Nai ?



Thác Trị-An - người Địa phương gọi « Hàng Ông Sâm » nằm trên sông Đồng-Nai, cách xa Tỉnh-ty Biên-Hòa lối 36 ngàn thước, do Lộ Liên-Tĩnh 24 ngược lên nguồn, ngang qua các Chợ nhỏ : Bửu-Long, Bến-Cá, Tân-Phú, Bến-Vịnh.

Từ Biên - Hòa, đường tráng nhựa lần lên được gần phân nửa.

Qua khỏi Bến-Vịnh, đường đá đỏ dẫn lên miền Rừng, ngòng ngoèo, lên xuống nguy-hiêm, hai bên là cây cao bóng cả.

Đồ một dốc cao, du-khách lưu-ý hãm bớt tốc-lực để rẽ về bên trái. Xuống bờ sông, đường mở rộng ra làm chỗ cho xe

đậu. Một vài hàng quán được dựng lên để khách giải-lao hoặc lót dạ.

Gặp mùa mưa, mặt nước cao đồ mạnh. Đứng từ trên bực, khách nhìn bao quát cảnh thác hùng-vĩ, vơi sông sâu, lởm chởm đầy đá, từng đợt đá gồ-gề, nằm vắt ngang, chắn cả lòng sông, làm thành nhiều bậc khác nhau, để cho nước từ trên nguồn trút qua, tuông tràn xuống thấp, nhào lộn, múa men, sùi bọt, xoáy dòng.

Nước lên cơn phần-nộ gầm gừ.

Theo đà chảy, nước gặp những chướng ngại, nên dội lại, văng tung tóe lên cao.

Nước trải bông gòn trên Thác. Nước đun khói khỏi lòng sông. Nước giải bụi mù trong ngọn đá.

Nước muôn dòng, trường lưu, bất tận, chảy xiết từ cổ sơ, còn chảy mãi đến thiên niên vạn đại về sau, vĩnh-cửu ngàn đời.

Bông, khói, bụi, bốc lên màu trắng xóa.

Tất cả tạo thành tiếng phong-vũ, thét gầm không dứt.

Trước cảnh nước đổ, nhảy múa rối ren, phát động âm-i, nếu đứng nhìn mãi, khách sẽ cảm thấy nhức mắt, sanh cháng váng mặt mày.

Những bụi nhong đứng cản dòng thác lũ, lắc-lư mãi ngày đêm, mà cũng sống được xanh tươi, vì rễ đã bám chặt trên đá tự thuở nào.

Mùa nắng nước cạn, khách sẽ nhận thấy đá tảng sần-sùi như da thân cây, đá nứt lằn khe, đá mòn thành cục tròn, đá chia cạnh bén.

Nước động vũng. Nước xoáy vực sâu, có thể nuốt và nhận chim hút mất trọn khúc be to.

Đầy đá, cây nhong xanh sậm điểm-xuyết cho lòng sông đá thêm nhiều màu sống động.

Nước trong leo lẻo, thấy cá lòng tong và tai tượng lội nhón-nhờ dưới đáy sâu, ta có thể buông cần ngồi đợi, nhưng

muốn chắc hơn, chỉ có mảnh lưới, hoặc tay chài chụp lên thì sẽ bắt được cá.

Đọc theo trên bờ Thác, trong hai chiều lên xuống, do con đường mòn sạch sẽ, khi quanh co, khi bò qua cầu cây lắt léo, khách có thể đi bách bộ ngắm cảnh thác, xem rừng và lựa chỗ có đá bàn bóng mát bày thức ăn ra dùng bữa, hoặc ngồi nghỉ chân.

Đường xuống Thác, có 2 lối: Ngã bên trái cội da to, ngay nền nhà mát cũ, có dốc đứng, bậc trơn, rất nguy-hiểm, ta phải nương nhờ rễ cây, hoặc sào tre cột làm tay vịn. Và ngã đi vòng bên phải, do thang đá có nhiều bậc vững chân.

Dưới bậc hầm, theo mom sông, cũng có chỗ thanh-sạch, tảng cây che rợp bóng thạch bàn, tiện làm nơi nghỉ mát.

Lần lên khỏi Suối Sầu, khách sẽ gặp bãi Cát gần trong Vịnh nước trong, có thể làm chỗ tắm cho người không biết bơi.



Viếng Thác Trị-An, ta phải biết qua ít nhiều truyện tích lạ chung quanh cảnh non nước rừng cây hùng-vĩ này.

Sau đây là những địa-diểm được liệt vào truyền-thuyết liên-quan đến Hàng Ông Sâm tử vằm Sông Bé trở lên :

HÀNG ÔNG ĐỘI :

Chương ngại lưu-thông đầu tiên, từ dưới trung-lưu ngược lên nguồn sông Đòng-Nai.

Sau ngày Nhựt đảo-chánh Pháp, vào tháng 3 năm 1945, một số người Âu dùng tàu di trốn, lên đến đây bị Hàng chặn ngang sông. Họ không tiến tới được. Tàu bị bỏ lại, binh-sĩ Nhựt theo đến gỡ lấy một vài bộ phận. Hiện nay xác tàu vẫn còn nằm tại Hàng Ông Đội.

BA CỬA :

Khoảng Sông trên Hàng Xôi và dưới vịnh Bằng Lãng, nước chia ra ba lạch đá, tràn qua từ trên xuống bậc sâu hầm, tiếng đổ nghe một cách bất thường.

Về mùa mưa, nước chảy mạnh, có lúc đều đều, nhưng có khi phát ra tiếng gầm thét dữ-dội, gió đem đi rất xa.

Khi ấy, người trong vùng bảo là Thác gầm.

BÀ VỌNG - PHU :

Phía dưới « tam-cấp », nổi lên một gò đá cao, giống hình một người (có đầu, tay và thân mình) ngồi trên mặt nước.

CÙ LAO MA :

Một Cù lao lớn nằm cận bờ Chánh-Hưng.

Chiếm một chu-vi rất rộng, ngang lối một ngàn thước và dài hơn hai ngàn thước, Cù lao ở trong cảnh-trí hoàn-toàn hoang-vu. Rừng cây Cau, nứa, lồ-ồ, làm nơi trú ẩn cho nhiều giống thú : voi, cọp, khỉ và sấu cá v.v...

Thỉnh-thoảng, có người mạo-hiểm đến lượm chai cút, do mũ cây chai tiết ra, khô, đóng theo thân cây hoặc rớt dưới gốc, đem về bán dùng để làm đèn hoặc trét ghe.

Cù lao rộng, có cây cao, chồi rậm, không lối lưu-thông nhứt-định, nên vào đây là cả một sự mạo-hiểm : trước thú rừng và có thể bị lạc đường.

Khi vào Cù lao, dầu người đã quen lui tới, nhưng cũng không khỏi bối rối, khi phải lần quần suốt cả ngày mà không tìm được lối ra.

Vì thế, người trong cuộc thường cho mình bị « ma » ám-ảnh lạc đường, nên bày ra, theo tục mê-tín, cách quần quần lên đầu để đi, tin rằng sự lỏa-thê, ô-uế, sẽ làm cho « ma » khiếp sợ và buông tha.

Trường hợp bị lạc đường trong Cù lao, xảy ra rất thường (10 lần hết 7) lâu ngày thành lệ, gieo ấn-tượng kinh-sợ, nên nhóm người đi lượm chai, đặt tên là « Cù-Lao Ma ».

BÀN CỜ :

Do bậc thang đá, bèn hữu gốc da lớn đi xuống, trên mặt một phiến đá bằng, thường ngâm dưới nước, có ửng lên một bàn cờ lớn, mà các đường nét lu mờ, có chú ý lắm, mới trông thấy được. Còn con cờ là những hạt u đã nổi lên dính chặt trên những lảng đá.

ĐẤT CHUYỂN :

Trước đây, tại Bến Nôm, có một nhà lầu, do một người

Pháp khai thác lâm-sản cất làm chỗ ngụ, có đặt « ba-lan » để trục be

Thỉnh-thoảng vài năm, mặt đất lại chuyển một lần, làm nhà rung, nước chao, sùi bọt, mặt nổi sóng.



Trái bao thế-kỷ trôi qua, vật đổi, sao dời. Theo truyền-thuyết: Hàng Tsi-en đã được 1 người Việt-Nam ẩn-dật đầu-tiên tên là Sâm tìm đến cất nhà ở làm rẫy, đánh cá và săn thú rừng tại Hàng.

Vi thế, về sau, mặc dầu Ông Sâm đã chết và mất tích, người trong vùng cũng lấy tên Ông Sâm để đặt cho Hàng này.

Còn theo hiệu-danh của người Pháp, không hiểu có phải đã phỏng theo tên Linh-Kiều « Tsi-en » của Phù-Nam xưa, mà đặt lại là Trị-An chăng ?

Ngày nay, Thác Trị-An, cũng vẫn còn tro gan đá dưới làn nước cuộn đổ ào-ạt quanh năm. Đá đã nhẵn lì mấy lớp. Nước đã đổi thay triệu triệu dòng.

Rạch-Rộp (do tên tướng Fanchi Rộp?) vẫn tịch-mịch bi-hiêm, giữa rừng sâu.

Bàu Tara (do chữ tên của Đạo-sĩ Langar Tara?) ở phương Bắc vẫn trầm ngâm làm gương phản chiếu ánh mặt trời và trăng sao muôn thuở.

Thác Trị-An là một danh thắng của Trấn-Biên Dinh xưa, của lĩnh Biên-Hòa và trước đây nằm trên phần đất tỉnh Bạ Phước-Thành.

Ngày nay, ta không biết có phải là do sự thác-oan mà hòn Công-nương Liễu-Du đã hóa kiếp đá, thành hòn vọng-phu ngồi trên giữa dòng thác lũ, ngày đêm nhìn xuống vực sâu, tìm bóng chàng dũng-sĩ Chiêm-Thành ?

Nhưng ngày nay ta biết chắc rằng, miền trường, nước Thác vẫn đồ mạnh, văng bọt tung-tóc, xông hơi lên trắng xóa như vầng khói, luôn luôn quện lấy nước, như chưa bao giờ người tình thương nhớ giữa khói nước tương-tư.



6. — SÔNG BÉ

(TIÊU-GIANG).

Nhánh lớn hơn hết về hữu-ngạn của sông Đồng - Nai là Sông Bé, bắt nguồn từ ranh Kampuchéa.

Sông này chiếm trọn miền rừng núi phía Bắc, đọng thành những ao vũng mênh-mông, giữa rừng cây dầu chai thưa-thớt. Có chỗ còn hoang vu. Sự lưu thông bằng đường bộ không tiện, mà đường nước cũng khó-khăn, trên lớp sinh dày đặc.

Nước sông âm-độc vì thắm chất phong lam, chướng-khi của rừng thiêng.

Tuy nhiên, nước này khi chảy ra hòa với nước Đồng-Nai thì loãng mất lần chất độc, để trở nên mát ngọt, lúc xuống đến miền đồng bằng.

Xin kể một vài nhánh của sông này :

BỜ BÊN MẶT (Tiêu-Giang).

Rạch : Đá-Bàn (Phước-Vĩnh).

Đá-Mài (An-Linh)

Rạch : Con.

Rạch : Gòn (Đồng-Xoài).

Rạch : Lũng.

Rạch : Tranh.

BỜ BÊN TRÁI (Đồng-Giang).

Sông : Mả-Đà Cái (Chánh-Hòa).

— : Mả-Đà Xếp.

Suối Linh

Rạch Bà-Hào

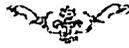
Rạch Cây-Sung.

Rạch Miếu-Ông.

Con sông băng ngang vùng đất cao, có gò nổi, nhiều khúc chảy trên những gộp đá chấn ngang, nên soi thành những bậc hàng, thác, làm trở ngại lưu-thông giang-thuyền.

Xin kể những Hàng từ trên ngọn xuống đến vàm sông Bé:

- Hàng Lớn - Hàng Xoái (lớn, linh, sâu, nguy-biêm).
- Hàng Phá - Hàng Chảo.
- Hàng Két - Hàng Cây-Chanh.
- Hàng Dài - Cồn Bãi trên.
- Hàng Ba-Đội - Hàng Thuộc-Nghĩa.
- Hàng Cây-Sung - Hàng Bà-Băng.
- Hàng Xay - Hàng Chùa.
- Hàng Sạn - Hàng Bà-Bầu - Hàng Heo.



E. CẢNH SẮC THIÊN-NHIÊN.

1.— MÂY NGŨ SẮC

ỨNG TRÊN VÒM TRỜI BIÊN - TRẦN.

Cổ nhân ta nhận định :

« Ông trời lấy khói làm mây ».

Còn khoa học Tây phương cho mây là do hơi nước nắng rút lên kết đọng thành khói trong thượng tầng không gian bao bọc địa cầu.

Mây gộp phân bốn loại khác nhau, được khí tượng học đặt là :

- Mây nhẹ (Cirrus)
- Mây đám (Cumulus).
- Mây tầng (Stratus).
- Mây mưa (Nimbus).

Có tục ngữ :

« Mây xanh thì nắng,
Mây trắng thì mưa ».



Mây trôi lơ lửng trên nền trời xa.

Người có tâm sự buồn, ngồi ngắm cảnh Mây bay, gửi lòng mong nhớ viễn vong.

Mỗi thi nhân mượn đề tài « Mây » để diễn đạt một ý nhớ :

Thi hào Nguyễn-Du lấy chuyện trong sách Đường, Địch nhân kiệt trông đám mây trắng (Bạch vân) ở núi Thái Hàng lẽ tả lòng con nhớ cha mẹ :

« Lòng còn gửi áng mây Hàng,
Họa vãn xin hãy chịu chàng hôm nay ».
(Kiều)

Vợ nhớ chồng :

« *Khỏi mây, giọng quốc nghe hơi môm,
Sương tuyết, mình ve nhám đã mòn* ».

(Mười bài khuê phụ thân
của Thượng-tán-Thị).

Và buồn nhớ mênh mông :

« *Ai qua rừng ấy,
Ai sang núi này,
Bảo chân mòn mỏi,
Nghìn năm mây bay !...* »

(Thanh-việt-Thanh).

« *Bèo mây bề gió nghìn phương lạc,
Vũ trụ sương dầm dạ tái tê* ».

(Bèo mây của Thanh-việt-Thanh).

Ca dao cũng đã ghi lưu-ý buồn, khi trông mây bay :

« *Vì mây cho núi nên xa,
Mây bay mù mịt, núi nhòa xanh xanh* ».

.

« *Trông ra nào thấy đâu nào ?
Đám mây vờ vẩn, bóng sao lơ mờ* ».



« Hồn quê » được lồng trông áng mây và nhà thơ gọi là
« Mây tần » do câu thơ của Hàn-Dũ đời Đường Đại Tông :

« *Vân hoành Tần vũ giu hà tại ?* »
(*Núi Tần mây khuất nhà đâu nhỉ ?*)

« Kiều » cũng có hai đoạn đề cập đến :

« *Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa* ».

Còn một tích khác do chữ « Tần-Vân, Triệu-Vũ » trong Tinh-Sử Trung-Hoa đề chỉ chỗ mát mẻ yên tĩnh, khuê phòng của người con gái đẹp.

« Tấn thư » cũng có câu :

« Tần-vân như mỹ nhân ».

Nguyễn-Du viết :

« Máy Tần khóa kín song the,
Bụi hồng lẻo dẹo đi về chim bao ».

(Kiều)

Với hồn quê man mác, thi-sĩ Kiên-Giang Hà-huy-Hà đã chủ trương mục « Máy-Tần » trên đài phát-thanh để gợi hồn thơ về chốn quê hương.



Khi ngắm cảnh tri oai linh cổ kính, ai cũng có cảm nghĩ như hồn thiêng bốc lên thành vừng mây :

« Tư bề núi phủ mây phong,
Mảnh trắng thiêng cổ, bóng tùng vạn niên ».

(Cảnh Khiêm-lăng Huế)

« Núi lên sắc đá, màu phơi gấm,
Chùa nước hơi hương, khói lộn mây ».

(Núi Ngũ-Hành)

« Hoành Sơn mực diêm đời hàng nhận,
Thừu lĩnh, đen trùn một thừc mây ».

(Thơ cổ)

« Máy lãn nước xanh, màu tổ ngọc,
Nguyệt lồng hoa thắm, về in châu ».

(Hồ Tây)

« *Từng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co, khách vắng teo* ».
(« Mùa Thu ngồi câu cá »
của Nguyễn-Khuyến)

« *Chiều chiều mây phủ Hải-vân,
Chim kêu gành đá, gằm thán thêm buồn* ».
(Phương dao)



Mây nhờ ánh sáng mặt trời soi rọi hoặc phản chiếu từ mặt biển mà biến thành ngũ sắc.

Các màu mây được diễn thành thơ với nhiều ý-nghĩa :

« *Đánh tranh, lợp mái thảo đường,
Một gian nước biếc, mây vàng chia đôi* ».
(Kiều)

Do hai chữ « Hoàng-vân » trong câu thơ xưa :

« *Thiên thượng hoàng vân ảnh,
Du tử hà thời qui ?* »
(*Trên trời có đám mây vàng,
Con đi chơi bao giờ về ?*)

Đề gợi ý nhớ con đi xa, hay tả cảnh trời nước cho đẹp lời :

« *Cách năm mây bạc xa xa,
Làm trụy cũng phải tính mà thần hôn* »
(Kiều)

« *Làn xanh sóng Sở quanh vòng chảy,
Mây thùy (1) hồ Bành ngạnh lại tròn* ».
(Vũ Bích -- Thơ triều Lê)

(1) Mầu xanh lông chim sẻ.

« Ngàn mây trắng bạc như tơ,
Bóng dầu chênh chếch đã vira ngang vai ».
(Hoa tiên truyện)

« Nào người thấy nỗi lang thương,
Trông theo mây trắng ngắt đường non xanh ».
(Bích Câu kỳ ngộ)

« Trên trời có đám mây xanh,
Ở giữa mây trắng, chung quanh mây vàng ».
(Ca dao)

Mây trắng, Ráng đỏ (Vân hà).

Mây được giả tạo cảnh trời trên phim trường màn ảnh bằng khói hoặc trên sân khấu bằng kỹ thuật chiếu rọi đèn màu.

Chất « Mây » cũng được nhóm bạn có tâm hồn nghệ sĩ khai thác đặt tên cho quán trà ca nhạc, cho tập thơ, cho thi văn đoàn.



Mây là đề tài diễn đạt tinh cảm :

« Đồi lồng phong nguyệt ra lồng vân thiên ».
(Bích câu kỳ ngộ)

Làng trên mây :

« Bên mê thủy quốc, bên ngò vân hương ».
(Hoa tiên truyện)

« Ông tơ khoảnh khắc mới kỳ,
Mượn ơn mây móc kết nghì trúc mai ».
(Hoa tiên truyện)

Với ý nhân siêu-thoát :

« Chén vân dịch nghiêng bầu uống gắng ».
(Hát cổ)

Nghiêng bầu rót chén rượu mây (liên), ta uống cạn.



Thi nhân so sánh sự vật với mây :

« *Tiếng rền ráo sấm gầm vang đất,
Hơi thở tuôn mây tỏa ngất trời* ».

(Cải Điều bát)

« *Động sóng tuôn mây khi chán miệng,
Nghiêng trời lệch đất, thuở buông tay* ».

(Cải xe Điều)

« *Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da* ».

(Kiều)

Văn-nho có những thành ngữ :

Bài văn hay được sánh như là :

« *Bức gấm dệt bằng mây* ». (Văn cầm)

« *Hạc trắng trong mây* » (Văn trung bạch hạc) : Đối tượng đề vi người cao khiết.

« *Lãng du theo mây* » ý nói nhà-sư viễn du tầm đạo :

« *Giác duyên từ biệt giả nàng,*

Đeo bầu, quấy nải rộng đường vân du ».

(Kiều)

« *Mây đi mưa rắc* » (văn hành vũ thi) chỉ gọi nhàn ơn đức Thánh nhân.

Người chết cõi « *Xe mây* » (vân xa) về cõi trên.



Hội mây rồng (Long Vân) là con đường công danh, lấy tích bằng yết đồ đạt thời xưa thường được ghi lồng trong khun vẽ Rồng doanh trên mây :

« Bảy giờ cha tuổi tác này,
Mong con gặp hội Rồng Mây kịp người ».
(Phan, Trần truyện)

« Ngõ mai gặp hội Mây Rồng,
Cồng danh chơi chơi, chép trong ván dài ».
(Bạch vân Nguyễn bình Khiêm)

« Thỏa duyên cá nước,
Gặp hội Mây Rồng ».
(Lãng lơ phú)

« Dạy rằng mây gió gặp kỳ,
Vân rồng nay hội Nam nhi vẫy vùng ».
(Hoa tiên truyện)

Cũng còn do tích trong Kinh dịch :

« Vân từng Long, Phong từng Hồ ».

(Mây gặp Rồng — Gió theo Cọp) - Ban bè, Thầy trò, Vua tôi tái hợp).

« Đài mây » (Ván dài họa tượng) là nơi cao quý, Hôn Minh để vẽ treo ảnh 32 Cồng thần danh tướng (trọng hiền tài).



Mây nổi trên nền trời như chiếc áo trắng, lần hồi biến đổi thành thú, ở xa trông giống như con chó xanh.

Người chiêm nghiệm, thường gọi đó là mây chó (Vân-chẩu) hàm ý việc đời thay đổi vô chừng, lấy tích trong câu thơ Đỗ-Phủ :

« Thiên thượng phù vân như bạch y,
Tu du hốt biến vi thường cầu ».

Trong « Cung oán ngâm khúc » cũng có ghi lại ý này :

« *Lò cừ nung nấu sự đời,*

Bức tranh ván cầu, vẽ người tang thương ».

Thế thường, người đời cũng so sánh :

« *Thế sự như phù vân »* (cuộc đời như mây nổi).



Đường mây (Vân trình) là đường công danh, người có chí đi lên đó để tiến thân :

« *Lại gì cho trọng hơn ru,*

Mà coi trăm dặm ván cù làm chơi ».

(Hoa tiên truyện)

« *Tung hoành ở chốn ván trình ».*

(Hoa điều tranh năng)

« *Lối ván trình cũng tùy vận mệnh,*

Sinh là người, ai cũng chỉ lãng ván ».

.

« *Nhấn những kẻ đường mây, bước trước,*

Lẻ dưng roi đợi kẻ sau này,

Chắc rằng ai dở ai hay ».

(Đương văn Tri)

« *Đường mây, vó kỹ, lần lần trái,*

Ái tuyết cò mao, thức thức pha ».

(Nguyễn Biền)

« *Cửa trời rộng mở đường mây ».*

(Nguyễn Du)

« Thang mây » (Vân thê) để bước lên trời, bề cảnh Quế
ung Trăng.

Anh hùng gặp vận, quân tử đất thời :

« *Buổi vận lời hai chữ kinh luân* »,

(Nhân, nguyệt vấn đáp)

« *Mây nổi lên, rồng biến hóa* » (Vân trung Long biến) chỉ thời thế tạo anh hùng.

« *Đi mây* » mà có thêm « *Về gió* », thì ám chỉ đám Tiên Ông nha phiến.



Nếu « *mây* » thành « *mưa* » lại mang một ý nghĩa « *giao hoan ân ái* », lấy sự tích « *Sở hoài Vương* » do Tống Ngọc kể trong bài tựa Phú Cao đường : « *Đêm nằm ngủ* ». Vua mộng thấy mỹ nhân hiện đến chầu, bèn lưu lại trong cung để cùng chung chăn gối.

Sáng ra, nàng thú thật « *mình là Thần nữ ở núi Vu Sơn Dương Đài, sớm làm mưa, tối làm mây* ».

Tích « *Mây mưa* » được diễn bằng ý thơ :

« *Chốn phòng không như giục mây mưa* ».

(Nguyễn gia Thiệu)

« *Cỏ cây cũng muốn nổi tình mây mưa* ».

(Nguyễn gia Thiệu)

« *Mây mưa đánh đổ đá vàng,*

Quá chiều nên đã chán chương Yến Oanh ».

(Kiều)

« *Giận con ra thói mây mưa,*

Hàng-Vương truyền lệnh thuyền đưa bắt về ».

(Quốc sử diễn ca)



Biên-Hòa là Phật-địa, là Đất linh, có rừng thiêng, Sông sâu, núi thẳm, ngày tiền sử xa xưa, còn trong cảnh hoàng

vắng, có kỳ hoa dị thảo, hợp thành một vườn địa-dàng, theo huyền-thoại địa-phương, cũng là nơi Tiên Phật thường giáng Trần. Và mỗi lần như vậy, là có mây ngũ sắc ửng trên nền Trời mộng-huyền, có tiếng nhã-nhạc thoảng trong không-gian mơ-huyền, có loài điều cầm về châu với điệu Phượng múa oanh ca.



Mây thay đổi từng mùa : Thu : sầu ảm đạm, Đông : xám ngắt, Xuân : trong ấm, Hạ : trắng xóa, màn tuyết vãn nhẹ, lơ đờ bay vào chân trời, mang hồn thơ và ý mộng.

Nay, Mây quê hương, từng cơn đổi ra màu tang tóc, thê lương vì kết tụ thêm bằng khói lửa chiến tranh, bốc lên cao thành cuộn đen ngòm, ngùn ngụt, xoáy tròn, như quỳện theo những linh hồn từ Đất mẹ.

Mộc lan Châu đã dùng « Mây hồn » để nói lên cảnh quê hương đau khổ đó, bằng những vần thơ rung cảm sâu xa :

« Non sóng ảm đạm thê lương quá,
Vài dãy mây trôi, gió lạnh lừng.
Xây về muôn hướng sầu lên tiếng,
Đâu chỉ hiện ngang giống Lạc hồng ?
.....
Ai về phương ấy một chiều Đông,
Trắng xé mây hồn, có lạnh không ?
Nơi đây sầu vút trời tang tóc,
Lúa mãi yêu thương ở má hồng ».



2. — NGỌN CỎ NHỚ THƯƠNG

(TƯƠNG - TƯ THẢO).

« Thiên sanh nhơn, hà nhơn vô lộc ? »

« Địa sanh thảo, hà thảo vô căn ? »

Trời sanh người, người nào lại không có lộc để ăn ? Đất sanh cỏ, cỏ nào lại không có căn gốc, chỗ để dùng ?

« Trời sanh voi, sanh cỏ ».

Người ăn gạo : voi ăn cỏ. Trời sanh loài người, phải có gạo để nuôi ; nếu đã sanh ra voi, tức nhiên phải có cỏ để cho voi ăn.

Cỏ tuy là loài thảo dã, hèn mọn, nhưng người hiểu học cũng thử nghiên cứu sơ lược, đề : tìm xem xét nét đẹp, sắc thái, hình ảnh, hiệu công dụng lợi ích, qua vài khía cạnh, trong thi văn điển tịch :

Theo « Thần-thoại » ta, cỏ có một sự tích :

« Nguyên ngày xưa, Đức Thượng đế sai thiên thần xuống Trần, gieo cho loài người giống lúa và loài vật, giống cỏ.

Tay mặt, thần nắm lúa, tay trái nắm cỏ, Thần bắt đầu rải giống cỏ trước, và sau, được phân nửa lúa, thì đã hết đất trống. Thần đành đem nửa giống lúa về Trời. Lúa mọc chậm, trong khi cỏ lên nhanh.

Thần bị quả và Trời dày xuống hạ giới, bắt hóa kiếp làm con Trâu, gặm cho bớt cỏ, đền tội vô ý thức để cho Trần gian sanh cỏ nhiều, làm thiếu lúa cho loài người ăn ».

« Bao giờ cây lúa còn bông,

Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn ».

Ngoài đồng, có lúa cho loài người sống, có cỏ cho trâu ăn.



Tinh thần dân tộc cũng được lấy cỏ làm tiêu biểu : Tô-
quốc trên hết. Dân-tộc hàng đầu. Nội hóa là trọng.

Câu ca dao sau đây khuyết khích : dùng nội hóa quê
hương, tuy mọc mọc thờ thiên :

« Trầu ta ăn cỏ đồng ta,

Tuy rằng cỏ ấy, nhưng mà cỏ quê ».



Cảnh trí muốn được tuyệt đẹp, ngoài cây, nước, mây,
trời, phải có một cảnh đồng cỏ.

Bức tranh cần có pha màu cỏ biếc.

Cảnh đồng cỏ điểm xuyết cho cảnh trí thiên nhiên :

« Cỏ non xanh rợn chân trời ».

(Nguyễn Du)

« Cỏ lan mặt đất rêu phong dấu giày ».

(Nguyễn Du)

« Đường bên cầu, cỏ mọc còn non ».

(Đoàn thị Điểm)

Ở phương diện khác, cảnh trí có cỏ non xanh màu lá mạ,
thường được xem như là đơm vẽ thần tiên :

« Cỏ hoa im lặng không màu tục,

Cây đá thiên nhiên khác vẽ trần ».

(Đông Hồ)

(Chơi núi Đại Tô-Châu)

« Cỏ cây chẳng chút bụi trần,

Lối vào chẳng biết rằng gần hay xa ».

(Thơ thiên thai)

Cỏ cũng được thần-tiên-hóa trong Thần-thoại Trung-Hoa,
tại gia đình nông thôn chú Cuội trên Cung trăng :

« *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa,
Đề trâu ứn lúa gọi cha ời ời.
Cha còn cắt cỏ trên trời,
Mẹ còn cưỡi ngựa đi chơi Cầu vồng* ».

« Đi trên ngọn cỏ » thần-thoại ám chỉ người vô-hình ma-quái, thường đứng hành phốt trên ngọn cỏ, chân không chấm đất.

Cỏ rom thường dễ bện hài, đương dệp, cho được nhẹ nhàng, gợi ý thoát tục. Hài cỏ dùng cho ra vẻ tiên-giới.

Trong việc tang chế, dệp rom lại được hữu dụng :

« *Hài cỏ đẹp chân đi đứng dĩnh,
Áo bờ quen cột, vạt xanh xang* ».

Màu cỏ hoa cũng linh động, tùy ánh sáng và cảnh sắc chung quanh phản chiếu, mà thay đổi từng hồi :

« *Vàng xanh, thay sắc cỏ,
Tươi úa, đổi màu hoa* ».

(Vũ hoàng Chương)

Cỏ đơm mùi tình tứ là chỗ bện hồ gập gờ, cho nên thường nhắc nhở lưu niệm khó phai, gây xúc cảm sau hồi ly biệt giữa hai tâm hồn, đó là « nhúm cỏ như thương » (trương tư thảo) :

« *Đồng cỏ mọc như chen,
Khô, tươi, thay đổi hai phen năm tròn.
Lửa đồng thiêu cháy vẫn còn,
Gió xuân thổi tới mầm non lại trời.
Xa xa thơm ngát dậm dài,
Thành hoang làng biển khi trời tạnh mưa.
Vương tôn đi lại tiễn đưa,
Biết bao tình biệt, đầm đìa nước theo* ».

(« Thảo » của Bạch cư Di do Tản-Đà dịch)

Ngắm đồng cỏ mà buồn :

« Một vùng cỏ áy bóng tà,

Gió hiu hiu thổi một vù bóng lau ».

(Kiều)

Tại Tỉnh nhà, cũng có một cánh đồng cỏ thuộc xã Phước-An (Nhơn-Trạch) được gọi là Đồng-Lớn. Người địa-phương còn đặt thêm cho một biệt-danh khá trào lộng là « Đồng chó ngáp » để nói lên tầm quá bao la, đến chó chạy băng qua, cũng phải ngáp. (Tự-danh : Sử ghi là Lang-Phu).

Đồng cỏ lớn rộng, đến người ở bên Đồng phải hoài-vọng người ở phía Tây và người phương Bắc nhớ người hương Nam.



Ở nhiều trường hợp, cỏ cây lại mang một tâm hồn, một cảm quan, dễ xúc cảm trước cảnh hữu tình :

« Cỏ cây cũng muốn nổi tình mây mưa ».

(Nguyễn gia Thiệu)

Ngày xưa, để thay rơm, rạ, tranh, lá, cũng có thể tạm lấy cỏ che, lợp nhà để ở, thường dùng cho số người nghèo hoặc bậc cao hiền ẩn sĩ.

Lều cỏ có nghĩa là nhà thanh-bạch :

« Lơ thơ nữa mái thảo đường ».

(Bích câu kỳ ngộ)

« Dọn thuyền mới, rước nàng về thảo lư ».

(Kiều)

Đời Tam Quốc, Khổng-Minh Gia-Cát Lượng ẩn trong lều cỏ tại Ngọa Long Cương xa xuôi. Theo lời khuyên của Từ-Thứ, Lưu-Bị ba lần thân ngự đến cầu hiền tại họ Khổng ra (Tam cố thảo lư), sau dựng nên cơ-nghiệp nhà Hậu Hán tại đất Tây Thục.

Giữ trâu, cắt cỏ, cũng là một công tác hàng ngày trong nếp sinh hoạt nông thôn chất phác, hiền hòa. Giữa cuộc đời bình thản ở chốn quê nghèo, trai làng, mực nữ trao tình, gợi ý :

« Cỏ kia cắt cỏ một mình,
Cho anh cắt với chung tình có đôi.
Cỏ còn cắt nữa hay thôi,
Cho anh cắt với làm đôi vợ chồng.

.
Nhớ nhau đến đời ra vào ngẩn ngơ,
Thiếp xa chàng hái dâu quên giỏ,
Chàng xa thiếp cắt cỏ quên liềm ».

Cỏ còn ám chỉ núp mộ, xuất xứ từ sự tích vợ Trang-Châu (Trang-Tử) quạt mồ cho mau khô cỏ :

« Đến tuần ráo cỏ chề cười như không ».
(Hoa tiên truyện)

« Rầu rầu ngọn cỏ, nửa vàng nửa xanh ».
(Kiền)

« Trăm năm còn có gì đâu,
Chỉ qua một núp cỏ khâu xanh rì ».
(Cung Oán)

Cỏ cây được nhân-hóa làm sinh động vật

« Chia Phủ, huyện, đặt quán quan,
Cỏ cây đều phải làm than hồi này ».
(Quốc sử diễn ca)

Cỏ Thi là dụng cụ bốc phệ và phương thuật.

Cỏ có loại để làm thuốc, cây có loại dùng ăn được (thảo y, mộc thực).

Cỏ cây đều là binh (Thảo mộc giai binh). Quân lính lâm trận, nếu nhút nhát có thể đâm ra hoảng sợ, khi thấy cây cỏ, ngỡ lầm là binh mã của đối phương.

« Lam cỏ » theo nghĩa của bạo hành, tàn ác, là san bằng, giết sạch, không để chừa một ngôi chùa, một cội cây, một sinh mạng, do bao lực đàn áp người cò đơn, thế yếu.

Cổ tượng trưng cho sự Báo ân trả nghĩa :

Do điển-tích « *Kết cỏ* » (kết thảo) : « Đới Đông-Châu, Ngụy Hùng có một ái thiếp còn trẻ tuổi. Lúc lâm chung, Hùng có trối, bảo con là Ngụy Khõa phải đem chôn sống hầu thiếp theo mình, nhưng Khõa không tuân, viện lẽ, hại một mạng người vô ích. Sau Khõa đi đánh Đờ Hồi. Thế giặc mạnh lắm. Khõa thấy phải thua, nhưng không ngờ, thỉnh linh, cỏ quần căng ngựa của Hồi, tương giặc tiến thối không tiện, nên bị Khõa giết. Khõa lấy làm lạ, tối lại, ngũ năm mộng thấy một ông lão đến bảo : « Chính tôi quần căng ngựa của Đờ Hồi lại bằng cỏ kết, nên cậu mới giết được giặc.

Đó là tôi muốn báo ân cậu không chôn sống con gái tôi là thứ thiếp của lệnh tôn ông Ngụy Hùng ».

Truyện « *KIẾU* » của Nguyễn Du đã ghi lại :

« *Dám nhờ cốt nhục tử sanh,*

« *Còn nhiều kết cỏ ngậm vành về sau* ».

Tình rau cỏ cũng là tình yêu quê hương xứ sở.

Người V.N. biết qui, biết yêu cây cỏ, tất nhiên phải biết giữ gìn ngọn cỏ tác đất của quê hương mình.

« *Trời sanh đọt cỏ nhỏ sương,*

« *Còn sương còn cỏ, còn thương đất nghèo* ».



Cô hen hoa dại ở quanh nhà, ở ngoại đồng, trong rừng, trên núi, là loài thảo dã, vật vô tri, từng giúp ích cho đời, mà làm hại hoa màu cũng có, không hành động ác ý, không tham vọng viễn vọng, nhưng cũng là nạn nhân của cuộc chiến giữa loài người đến tiêu thổ, tang thương.

Có hứng chịu cho chân người dày xéo, bom rơi, đạn nổ. Có cháy tiêu dưới ngọn lửa hóa học của loài người.

Than ôi !

Chiến tranh!

Chiến tranh đến « hoa cỏ than ôi, cũng đoạn trường ! »



3. — MÀU SẮC QUÊ - HƯƠNG

BIÊN - HÙNG.



Màu sắc là ấn-tượng phản-chiếu vào nhân-quang ta, do ánh sáng phát xuất từ vạn-vật.

Ở chiều ngang, mặt trời chiếu nghiêng xuống mặt biển, phản ứng lên nền mây trời, thành móng cầu vòng lượn theo mô hình lồi bán-nguyệt của trái đất.

Móng trời có bảy màu, theo thứ lớp: Đỏ, da-cam, vàng, xanh lục (lá cây), xanh nước biển, xanh chàm và tím nâu.

Bảy màu này, phát nguồn từ ánh sáng của mặt trời. Nhà bác-học Isaac Newton, năm 1870, đã chứng minh bằng cách sơn bảy màu trên vào một cái đĩa tròn và cho quay quanh cốt giữa, thì toàn đĩa ứng lên màu sáng trắng.

Đất cũng có nhiều lớp, nhiều màu sắc khác nhau, theo các chuyên gia khảo-sát địa-chất, tùy vùng lục địa: Hai đầu bán cầu, núi non, sa mạc, lâm hồ miền nhiệt-đới ven các đại-dương.



Đề áp-dụng nguyên-lý giao-tế, thể-nhân đã định nghĩa cho mỗi màu sắc, theo Tây-phương và Đông-phương :

Phong-tục *Tây-phương* có nhận-thức về màu sắc như sau :

Sắc xanh lá cây, vừa sáng vừa dịu, là màu của hy-vọng, tượng-trung cho Thanh-xuân, Tân-tạo và Ngày mai.

Sắc xanh thẫm là biểu-hiệu của dịu-dàng, màu của kỷ-niệm không phai, của những linh-hồn mỏng-manh phưởng-phất trên chốn Thượng-thiên.

Sắc trắng tiêu-biểu cho Ngày-thơ, Trinh-bạch, Thuần-khiết.

Sắc đỏ là màu của Tình-yêu, của Nồng-nhiệt.

Sắc vàng là của Vui-tươi, của Kim-ngân, của Phú-túc, của Hạnh-phúc, và cũng là màu của Hôn-phối, một cuộc hôn-phối bề-hàng.

Sắc tím-nâu là của Đau-thương, của những quả-phụ, những giáo-chủ.

Sắc đen là Tang-tóc, Thê-lương, Buồn-thảm, màu của Tử-thần, của Hư-vô.

Sắc dà gợi ý Dĩ-vàng, hiện-thân của lòng Ngờ-vực, của mối Nghi-tám.

Ở *Dông-phương*, nhứt là Việt-Nam, theo cổ-lệ, màu sắc, có ý nghĩa khác hơn.

Màu trắng tượng trưng cho Tang-tóc.

Màu đỏ tiên-biểu cho May-mắn, Đại-Kiến, Tôn-kinh, Phúc-lành.

Sắc vàng là biểu-hiệu của Hoàng-triều, Vương-phái.

Màu dà, màu nâu, màu lam, là hướng sắc Tôn-giáo, ứng dụng nơi cửa Thiền.

Sự vật cũng được định-nghĩa, bằng màu sắc, qua thi-văn, dân-gian.

Màu xanh được tượng trưng cho Trời, Đấng quyền năng tối thượng :

« Xanh xanh chàng giúp anh hùng,

Thì chi lữ kiến dân ong toi bời ».

(Phan Trần truyện)

Màu tím bộc tỏa một nỗi buồn xa vắng :

« Sương chiều lạnh tím cổ thành,

Chim cầu đem mộng thái bình về đây ».

(Ca dao)



Trời và Đất đượm màu sắc thiên nhiên.

Xứ Biên-Hùng cũng có sắc-thái riêng của cây trai, của thỏ sản mỗi miền.

Đất có đủ năm màu, tùy theo miền bị ảnh hưởng vì chất phù sa của lưu-vực sông Đồng-Nai (Phước-Long Giang).

Phía thượng-lưu, (Ngoại trừ vùng Sinh, Bàu Phụng, Chánh-Hưng đất màu đen) phần còn lại có đất rắn màu vàng và tại Tân-Hòa có nhiều mỏ đất sét trắng (loại thạch cao), lấy dùng làm đồ kiêu.

Dưới vùng có núi đồi, thâm ần nhiều gân đá, như các xã Bình-Hòa, Bửu-Long (Đức-Tu) Hóa-An, Bình-Trị (Dĩ-An), Gia-Ray, Bảo-Chánh, Hưng-Lộc, Túc-Trung, (Long-Khánh) đất pha trộn màu xanh xám.

Thôn Thiết-Trường (Bến-Gỗ), xưa là xưởng đúc binh khí của Triều-Đình và vùng nê địa ẩm thấp thuộc Quận Nhơn-Trạch, đất ửng màu đen.

Đất miền liên ranh Tỉnh Long Khánh và Quận Long-Thành, mang sắc đỏ. « Gia-Định Thông-Chi » của Trịnh-Hoài-Đức ghi là « Xích-Thổ » (nguyên thuộc một nước nhỏ ở phía Đông Bắc nước Hoàng-Vương (Thủy Chân-Lạp).



Quê hương BIÊN-HÙNG ửng chiếu ngũ sắc hoa màu :

Màu ĐỎ : Cửa dãy núi « Xích-Sơn » miền Long-Khánh, của đường thẽ Công-Thanh, bông mồng gà (Kê quan) — Dưa hấu Cù lao Phố, chôm chôm Long-Thành.

Màu HUÔNG LỘT : Cửa hoa sen (liên-thủy) khoe sắc dưới ao và các bụi Phù-dung (lục-liên) trước chùa cổ các làng.

Màu TRẮNG của :

— Mãng cầu (Phật đầu lê) Cần-Giờ.

— Bông bưởi (Trục) Bình-Hòa.

— Hoa Bạch-Mai Hiệp-Hòa và « Bửu-Phong Cổ-Tự » tại Bửu-Long.

— Hoa Lài (mặt loi) — Hoa Trắng (Dã mẫu đơn) miền Công-Thanh.

— Khoai mì (sắn) Quận Dĩ-An.

— Cát (bạch sa) Bình viện Tâm-Trí.

— Bọt nước suối Trị-An.

Màu VÀNG của :

— Đồng-Nghệ (Uất kim) Nhơn-Trạch.

— Mít (Ba-la mặt) Long-Thành — Hồ-Nai — Long-Khánh.

— Bí rợ Hưng-Lộc.

— Đu đủ Bàu-Cá.

— Hoa Hoàng-Mai, cây tre tàu (Hoàng-Trúc) Phước-Tân, Tam-Phước.

— Huỳnh-Hoa trang và Vạn-Thọ-cúc cũ-lao Mỹ-Quới, Mỹ-Hòa.

— Bông Bí Tân-Ba — Bình-Chánh.

— Sáp Ong (Hoàng-Lạp) — Cây Huỳnh đàn Trảng-Bom.

Màu CAM của các thổ sản :

— Quít Trảng-Bom.

— Xoài (Mong) Phước-Lý.

— Thơm (Bách nhãn lè) Long-Thành.

— Gạch ngói Tân-Vạn.

Màu TÍM NẤU của :

— Vú sữa Dĩ-An.

— Khoai mỡ, lá cẩm, cà nâu Uyên-Hưng, Bình-Chánh.

— Mía Xuân diệp, Bông Mồng Tơi, Công-Thanh.

— Măng cụt (Thổ lý) vùng Nhơn-Trạch.

Màu ĐEN HUYỀN của :

— Lãnh Phước-Tuy (xưa được nổi danh với tên chữ là « Hắc-Lăng »).

— Đá lửa, đá bun Thanh-Hội — Go Rua.

— Than Thái-Thiện — Quán-Chim.

— Lưỡi cày Bình-Thạnh.

Màu XANH đột khởi với :

— Đá núi Bửu-Long (Long-Ân), Châu-Thời (Chiêu-Thai),
Chứa-Chan.

— Cây rừng An-Viêng, đồn-diễn cao-su Trảng-Bòm,
Bình-Sơn, Sở Siph.

— Đồng cỏ lớn (Lang-phụ) Phước-Long.

— Vườn trà An-Lợi.

— Vườn cau (Lang), trầu Phước-Lai.

— Sở Dừa Phước-Khánh.

— Vườn tằm-vong (Thiệt-tằm-trúc) Long-binh-Tân.

— Vườn chuối (Ba-tiền) Tân-Định, Đại-An, Long-Khánh.

— Rẫy bắp Tân-Triều, Ruộng mía (cam giá) Công-Thanh,
Rẫy thuốc Tân-dông-Iliệp.

(Tiếng chua thêm trong vòng ngoặc đơn ở các phần trên
là tên chữ của các sản-vật đã có và được ghi trong Đại-Nam
nhất thống chí).



Màu sắc tô-diềm cho thi-văn, thành những hình ảnh thiên
nhiên, với nhiều ý-nghĩa bóng-bầy :

Ngày xưa dùng chỉ nhiều màu, để xe niệt kết bùa :

« *Chỉ ngũ-sắc xanh đỏ trắng vàng,*

Bùa yêu ăn phải, dạ càng tương-tư ».

Vóc mình thiếu-nữ đẹp, được so-sách như tượng thần vệ-
nữ, có màu trắng :

« *Rõ ràng trong ngọc trắng ngà* ».

(Nguyễn-Du)

Chiều vàng sẫm tối, gợi ý mong nhớ, từ chỗ viết xong :

« Song ra vô-vô phương trời,
Nay hoàng-hôn đã lại mai hôn-hoàng ».

Chỉ thắm hạt vàng đều là tượng-trung Đoàn-kết, được nêu ra cho một sự so-sánh :

« So ra, ai kém ai đâu,
Người xe chỉ thắm, ta râu hạt vàng ».

(Ca-dao)

Huỳnh là vàng, mà cũng có nghĩa là dom-dóm. Ngày xưa, Trác-Đầu nhà nghèo, không tiền mua dầu đốt đèn, nên bắt nhiều dom-dóm nhốt vào chai để mượn ánh-sáng ngồi học trong phòng, được gọi là Trương-Huỳnh :

« Nhật thừa gương dọi dầu cảnh,
Ngọn đèn trong suốt, Trương-Huỳnh hắt-hiu ».

Sợi dây đỏ buộc tình chồng vợ :

« Ngâm nhân sự, có chi ra thề,
Sợi xích thừng chi để vướng chân ».

(Cung oán)

Tuổi xanh, quần đỏ ám chỉ sự trong trắng của người con gái còn thơ trẻ thời xưa :

« Phong lưu rất mực hồng quần,
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê ».

Son mài để phè, gọi là châu phè, xạ đen nấu mực để viết :

« Đò thì son đỏ, mực thì đen ».

(Nguyễn-bỉnh-Khiêm)

Màu xanh thắm da trời, xuôi người hạ giới tưởng nghĩ đến tiên cảnh, chốn thượng thiên.

« Trời cao xanh ngắt, ó kìa,
Hai con hạc trắng bay về Bồng-lai ».

(Nguyễn-thế-Lữ)

Màu xanh là cây điểm cho bức tranh một ý nghĩa tươi và đẹp :

« Cỏ non xanh tận chân trời ».

(Nguyễn-Du)

Màu xanh chàm, ngu ân một vết như khó rửa :

« Trót vì tay đã nhúng chàm ».



Biên-Hòa có con sông Đồng-Nai nước trong, có vòm mây thiên thượng không vãn đục, có cây rừng hùng vĩ, có vườn hoa trái sum sê, tất cả hợp lại, ửng lên một Màu xanh thơ mộng, tươi mát, dịu hiền.

Thế nên tôi yêu màu xanh, màu xanh hy vọng, màu của Thanh-khiết, của Thanh-bình, là màu xanh quê-hương, chỉ có Màu xanh quê-hương là đẹp hơn cả.



4. — SEN NỮ TRÊN ĐẤT PHẬT.

Từ trước đến nay, cây sen trồng dưới đầm ao, nhiều người chỉ xem như là một loài Hoa-Kiêng, rất thườn, có cũng tốt, mà không cũng chẳng sao.

Nhưng, gần đây, bất ngờ, một số nhà trồng ta lại đua nhau mở đầm trồng sen, vì bỗng thấy được lợi lớn.

Sen là loại thảo-hoa được da dung toàn bộ :

Bóng : Dâng cúng thường trực trên bàn Phật, tặc dung nhất trong những ngày Vía lễ, Rằm ngươn, Sóc vọng.

Nhị (Khi còn phong-kín trong hoa) : Ướp trà.

Hột : Bào chế thuốc (liên-nhục), — nấu chè, hầm mứt, hầm thịt.

Ngó : Làm dưa chua.

Củ : Chế thức ăn (xào, nấu canh).

Lá : Thay lá chuối, giấy, để bọc gói những món hàng ẩm-ướt (phần tiêu-thu này rất nhiều và thường xuyên).

Một ao sen lớn có thể bán, sang, với giá hàng triệu bạc và đem huê-lợi vào mỗi ngày vài ba ngàn đồng.

Những vùng nê-địa, có bùn đen, đất sệt, đều được khai ao vét đầm để trồng sen, mà không để cho cỏ ống, sậy lau đứng lát tự do mọc chiếm.

Nghề trồng sen đang được khai-thác sâu rộng trên xứ Đồng-Nai, có tôn-danh là Phật-Địa.

Tại Phước-Tuy và Vũng-Tàu, nghề dưỡng Sen đang phát-triển thành một « kỹ - nghệ », có thương-trường tiêu-thu mạnh nhất.

HOA SEN Thoát-tục :

Sen mọc giữa chốn bùn nhơ, mà vẫn giữ nét thanh cao, tinh-khít, được công nhận qua thơ văn bình-dân :

« Trong đầm, gì đẹp bằng sen,
Lá xanh, bông trắng, lại chen nhụy vàng.
Nhụy vàng, bông trắng, lá xanh,
Lần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn ».
(Bài học)

« Hoa sen mọc bãi cát lùm,
Thuy rằng lấm-láp, vẫn mầm hoa sen ».
(Ca-đạo)

Sen có nhiều đặc tính (hương thanh, sắc thắm) được nhà đạo-dức trọng như là bảo vật. Sen là một trong số « bát-bửu » của Tiên giới : Hà-Tiên cô (trong tám vị thường ngạo-du khắp non Bồng Đông-hải) cầm hoa sen làm bửu-bối.

Sen còn tượng-trưng ý-nghĩa phi thường siêu việt của bản thể chơi-tâm.

CỔ-TÍCH HOA-SEN NĂM SẮC :

« Ngày xưa, nơi nước Ấn-Độ, có hai vợ chồng Lạc-Tu và Hỉ-Kiến vốn người đức-hạnh muốn tìm đạo nên bỏ làng, đến thành Ít-vệ là xứ Phật, để ở ẩn tu-hành.

Hỉ-Kiến là một giai-nhân, vì không muốn cho người nhận ra mình, nên ít khi ra khỏi nhà để tiếp xúc với người ngoài, cùng arc chẳng đả, chỉ nhận tiếp-đạo với các tu-sĩ mà thôi.

Via Ấn là Tụ-Tại, vốn háo sắc, biết rõ dung nhan kiều-lệ của Hỉ-Kiến, nên được quần thần lập mưu bắt đầy Lạc-Tu đi tìm hoa sen năm sắc, cốt ý ám hại Lạc-Tu để được rảnh chướng ngại mà cưỡng chiếm Hỉ-Kiến.

Vì hồ sen ở cách xa ngàn dặm, muốn đến phải qua ba ải : « rấn độc, thú dữ và giặc cướp », và sẽ phải chết trong một.

Lạc-Tu đã qua được hai ải răn độc và thú dữ, rồi lại phải gặp bọn giặc cướp.

Khi biết rõ Lạc-Tu bị Vua Tự-Tại dung mưu định thủ-tiêu, mà Lạc-Tu lại là đệ-tử của Phật, nên tướng cướp vì kính nể Phật, không nỡ giết mà còn giúp đỡ lấy được hoa-sen năm sắc. Khi đem về dâng Vua, Lạc-Tu lại tâu thật tự-sự.

Nghe xong, nhà Vua lộ vẻ trầm tư, tự cho mình có nhiều lòng Dục mà thiếu Đức, còn thua một tên tướng cướp đã giúp được Lạc-Tu, trong khi mình chỉ mong hại người.

Lạc-Tu đã cảm-hóa được giặc cướp, còn mình lại gây tai nạn cho nước, để giặc cướp tung hoành, dân tình khổn khổ.

Như thế, là không xứng đáng cầm vãn mạng quốc-gia.

Vua Tự-Tại lần lần hối cải, rồi phát nguyện qui-y Phật-pháp, kiêng-tri Ngũ-giới, sau ban ơn bố-đức cho thần dân. Nhờ đó, loạn lạc không còn, dân sống an cư lạc nghiệp, và Thái bình được vãn hồi trong cảnh đời thanh-trị ».

PHẬT VÀ HOA - SEN :

Sự-tích đức Phật-Tổ Thích-Ca Mâu-Ni lưu truyền : Khi hoàng-hậu Ma-Da hạ sinh hoàng nhi Tất-đạt-Ta (hiện-thân của một vị Bồ-Đát giáng Trần). Vua Tịnh-Phạn Vương cho lót hoa sen nở đỏ chân di trong bảy bước.

Về sau, Tất-đạt-Ta đắc-đạo, thuyết-pháp tại Linh-Sơn pháp-hội, cầm hoa sen đưa lên, toàn tín-dân đều im-lặng, chỉ có Ca-Diếp nở mặt mỉm cười. Ngài liền bảo : « Ta có Chánh-pháp nhĩ tạng, Niết-bàn diệu-tâm, Thật tướng vô tướng, nay đem truyền phối cho Người ».

« Chánh-pháp nhĩ-tạng » ở đây là Tâm-Phật và Hoa Sen, sánh như Tam-muội (Chánh-định), được gọi là « Liên-hoa-tâm ».

Tâm là một bản-thể thanh-tịnh, từ lâu bị vùi-ẩn trong đám Lầy phiền-não, nhưng bao giờ cũng « Như như bất biến ».

Tạng « Luận » gọi là « Chơn như tại triền » vì tâm còn bị trôi buộc trong khối « *Chùng-sanh* ». Khi « Xuất triền » là công

phu tịnh nghiệp đã viên-thành, được giải thoát, vượt lên và nở sáng, sẽ thuộc hàng « *Thánh-nhơn* ».

Thánh-nhơn hay Chúng-sanh chỉ khác nhau ở chỗ dung tâm nhiều hay ít, khéo hay vụng mà thôi.

Trong chúng ta, ai cũng sẵn có cái tâm « *Sen* », nên cố gắng làm cho cái Tâm sạch ấy chỗi dậy, bộc-phát lên.

Bản-thể dầu có khác nhau, nhưng đã là Sen, thì tánh-chất của Sen vẫn bất-biến, thanh-tịnh, giải-thoát, bất-biến tùy hạnh Duyên mà bất-biến.

Nơi kinh « *Hoa-nghiêm huyền-nghiã* », Thiên-thai Tri-giã đại-sur có nhận-định : « *Liên hoa đa kỳ* ». Thượng tọa Trí-tịnh dẫn giải trong « *Liên-hải văn tập* », tóm lược đại ý như sau :

Hoa Sen có nhiều đặc-tánh kỳ lạ :

Từ tên gọi đến sắc-thái, thật là thanh-thoát và dịu-dàng, có thể khêu-gợi lòng người tưởng tới những gì trong sạch và cao thượng.

Hoa đã tự hào bằng bài lục-bát ngu-ngôn có 12 câu, do Liên-hữu V.T. trích-lục :

« *Trong vòng bể khô tử sanh,*

Ta là Thánh-đức, ta thành Kim-thân ».

(Dầu sanh, mọc từ nơi nước đục bùn tanh, nhưng vẫn thanh cao, sắc tươi, mùi thơm).

« *Vượt loài siêu-thoát phạm-trần,*

Đức cao chí cả, sánh gần đượ dầu ? »

(Cọng hoa từ gốc tách riêng, không chung cành với lá).

« *Lily « Nhơn » và « Quả » rất sâu,*

« Nhơn » đồng « Quả » nọ, nghĩa màu ai hay ?

(Bông và trái (gương) cùng trổ một lượt).

« *Ly « Tham » tuyệt « Dục » rõ bày,*

Tiền-nhơn kiêng sợ, loài say nê vì ».

(Sen nở về mùa Hạ, là mùa của Ông, Bướm nhón-nhờ say hoa hút nhụy, nhưng tuyết-nhiên không bao giờ đáp đậu, làm ô-trước Hoa sen).

« Cung cung, kính kính lạ kỳ,

Kính vì « Hạnh » tốt, trọng ni « Đức » dày ».

(Thường được thượng lên chỗ tôn-nghiêm, không bị đem làm món trang-tri với dụng-ý thấp hèn, thô-lậu).

« Bữa lòng tử tế, ngày ngày,

Tại Trần, mà chẳng nhiệm ngay mùi Trần ».

Tiêu biểu các đấng siêu phàm, các bậc đại thánh-nhơn, đại quân-tử, lẫn lộn trong vòng phạm-tục).

Đại Bồ-tát Thượng-thủ Phổ-Hiền, trong hội Hoa-Nghiêm, có phát-nguyện, sẽ sanh về chín phẩm Sen ở nước cực-lạc, nên gọi là « Liên thai ».

Chỗ ngồi của chư Phật, chư Bồ-Tát, trường thuyết-pháp, thường bày trí Hoa sen để thêm vẻ tôn-nghiêm, có trang-danh là « Liên-đài » hay « Liên tòa » (Phật-ngự Tòa sen).

Thần-thoại Trung-quốc chép : Thái-tử Na-Tra, con của Lý-Tịnh, sau khi bị lóc thịt đền tội loạn thủy-cung, hồn được Thái-Ất chơn-nhơn kết lại bằng cánh hoa sen làm thề xác để phục-sinh báo-oán.

Ý của Chư Tăng thường mặc, gọi là « Liên-hoa phục » với ý khuyên giữ thân như hoa sen, dầu ở trong bùn thế-gian, phải tu-tĩnh để vượt ra khỏi vòng Tam giới (xuất-thế).

Có nhiều giống « bách-diệp-liên » mà nhà Phật gọi là :

— Hồng-Liên (Pakma).

— Thanh-Liên (Ut pa la).

— Huýnh-Liên (Kumuda).

Và đặc-biệt một loại bạch-liên có tên là « Phù-cử ».

Sen Phù-cừ do Cửu Lộc-hầu Mạc Thiên-Tịch, Tổng-binh Đại Đò-Đốc trấn Hà-Tiên, vào khoảng năm 1730, gọi các thương-thuyền hải ngoại mua giống, gốc từ miền Tây-Vực. Do đó, cũng được mệnh danh là Sen « Tây-Vực » (Pundarika).

Tổ-liên Phù-cừ có một màu trắng thanh-bạch và một vẻ quý-phái đài-trang.

THẾ - TỤC và HOA - SEN :

Tại cố-đò Huế, nơi phùng Trung-hậu, xưa có Hồ Tịnh-tâm do Vua Minh-Mạng cho sửa sang lại và trồng rất nhiều Sen, trang-trì cho đất Thần-Kinh được thêm nét cổ-kinh.

Vũ-khúc « Lục cúng hoa đặng » nơi Hoàng-cung, cũng lấy hoa sen làm đài bọc đèn, do 48 vũ sinh hóa-trang Kim-Đồng Ngọc-Nữ, cầm múa hát trong các ngày lễ Vạn-Thọ, Thánh-Thọ, Tiên-Thọ và lễ cúng Mu.

Trước am-tự, chùa chiền, thường có đào ao thả Sen, để tiện dâng cúng và cũng để tô đậm màu thiền nơi cửa Phật, gọi là « Liên-trì » hay « Liên-chiều ».

Tại tỉnh-ly Biên-Hòa xưa, cũng có một hồ sen lớn (nay là trũng khoảng giữa hai đường Lê-văn-Duyệt và Thành-Thái) thời Pháp thuộc khai phá trồng lúa, đến năm 1940, bị lấp để kiến-trúc Vận-động trường. Nay các bậc trưởng-lão vẫn còn gọi địa điểm trên bằng tục danh « Ao Sen củ ».

Vi đặc-tánh thoát-phàm của Sen, nên các đầu trụ mã, thường có căn búp Sen, với ý mong cho người chết được siêu thăng vào cõi Phật.

Tục-lễ miền Nam cũng trọng dụng hoa Sen trong hôn-lễ. Ngày nạp tệ, nhà trai dâng cho nhà gái một Búp-Sen lớn bằng giấy và ngày cưới, đến đón dâu với một hoa sen nở. Sau mỗi lễ, nhà gái sẽ treo bày nôi sen, với dụng ý cho mọi người biết :

— Búp là hoa con gái còn phong-nhụy, nhưng đã có nơi gả nghĩa rồi.

— Nở là hoa đang thời xuân-sắc trắng-trinh, nhưng đã cho vu-qui, trao về khách « đòng-sàng ».

TAO-NHON MẶC-KHÁCH và HOA-SEN :

Lang Tao-Mặc xưa sống nhân với tứ-thứ « Cầm, kỳ, thi, tửu » thường thích uống trà hương sen, do tự tay mình pha chế.

Từ chiều hôm, khi hoa còn hương-nhụy, khách đem urom vào những bông trà khô còn trinh-hương, để khuya, tìm ra hé những cánh sen chưa kịp nở, lược lại những bông trà đã được tắm nhụy hoa đượm ướt sương đêm. Trà này lấy ra pha với nước ngọt Đồng-Nai, sẽ có hương vị tuyệt-diệu. Khách ngửi thấy mùi sen thơm thoáng ngát khói trà và khi uống vào, sẽ nghe sáng khoái tâm-hồn, vì thấm cái « hậu » của hoa tươi.

Có người mặc-khách thích hoa sen, thường thức đêm ngồi hờn hộp đón giờ hoa từ từ hé nhit cánh ngọc, nhìn say sưa màu thanh-khiết của cánh hoa phơi phơi dưới ánh trăng ngà, giữa canh khuya thanh tĩnh.

Khách diêm-tinh say ngắm người đẹp nhẹ bơi chiếc thuyền mộng, len lỏi giữa tàng xanh, bông hồng của liên trì, tìm cắt hoa tĩa lá, vớt bèo.

Trên nước, trong hoa, giai-nhân cùng hoa tươi đua nhau khoe sắc. Có nho-sĩ đa-tình, nhân vẽ đẹp của giai-nhân nổi bật hẳn trên màu hoa bị lẫn áp, chỉ thấy người mà không thấy hoa, nên đã tả :

*« Mãn chiều phù-dung phát,
Hoa dung dữ thiếp dung.
Hữu nhân đề thượng quâ,
Bất kiến hoa, chiều trung ».*

*(Mặc ao, sen nở khắp,
Trong hoa lẫn bóng người.
Trên bờ ai đứng ngắm,
Ao chẳng thấy hoa tươi).*

(Mộng-Tuyết thất tiều mụi).

Một bài khác :

Hà diệp la quần nhit sắc tài,

*Phù-dung hương kiêu lưỡng biền-khai.
Loạn nhập tri trung khan bất kiến,
Văn ca thủy giác hữu nhơn lai.*

(Thái liên khúc của Vương-sương-Linh).

*Lá sen quần lụa một màu,
Mặt tươi hoa thắm như nhau dăm bông.
Dưới ao trà trộn không trông,
Nghe ca mới biết là trong có người.*

(Trần-trọng-Kim dịch).

VĂN-CHƯƠNG và HOA SEN :

Ngó sen là cái mầm sen mới mọc, được dùng ám chỉ người thiếu nữ thanh-tản, trẻ đẹp, nỏn nà và thường song dụng với « đào tơ » :

« Gặp khi sen ngó.

Đương thuở đào tơ »,

(Bài phú : *Mẹ ơi, con muốn lấy chồng*).

Ngày nào còn non mỗn, bây giờ đã vào xuân :

« Những từ sen ngó đào tơ,

Mười lăm năm đó, bây giờ là đây ».

(Kiều).

Thiếu-nữ còn chờ duyên :

« Đào tơ sen ngó xanh xanh,

Ngọc lành còn đợi giá lành đẹp duyên ».

(Cả dao).

Ở Trung-quốc, đời ngũ-đại, Tề Đông-hôn Hầu (Trần hậu Chúa), vì quá yêu quý bà Phan-Phi, nên bảo lột hoa sen bằng vàng trong cung để mỗi khi Phan đi, cho quần thần thấy và có cảm tưởng là sau mỗi bước của qui-phi, hoa sen lại nở ra.

Do tích trên mà có hai chữ « Kim Liên » tức sen vàng :

« *Sương im mát, tuyết pha chơn,
Sen vàng lũng thừng như gần như xa* ».

(Kiều).

« *Sen vàn nghiêm-chỉnh khi đi đứng,
Nụ ngọc đoan-trang lúc nói cười* ».

(Mẹ khuyên con gái của
Nhị Đông Đoàn tịnh-Canh).

Giai-nhân nhẹ nhàng cất bước, vắn-nhơn thi-sĩ nhìn thấy như là có hoa sen nở theo chơn, nên thường gọi là « gót sen », « hước sen » (liền bộ) :

« *Gót sen nhẹ-nhẹ dạo mau về nhà* ».

(Hoa Tiên).

Nhà thơ lại vi-von thêm là « gót sen vàng » :

« *Lầu-hồng tiếng reo tựa sấm, xô-bò dưới nguyệt gót
Kim-Liên,*

— *Gác phượng bóng lộn đường mây,
Thấp-thoáng trong song da bạch-ngọc* ».

(Tần cung nữ oán Bái-công).

Gót người đẹp lại được trông như có bịt vàng :

« *Tay ngọc lần đưa thoi như nguyệt,
Gót vàng đậm dập mây âm-dương* ».

(Dệt cử của Vua Lê-thánh-Tôn).



Trần-Biên xưa vốn là Đất Phật.

Giữa mùa chiến nạn, đau thương, tang tóc, kể chuyện hoa với bao nhiêu đức tánh, phẩm-chất cao-qui, siêu-phàm, thoát-tục của loài Sen.

Với thành-ý, tôi nguyện-cầu :

— Đức Chúa Cứu-thế Jésus Christ ban bố Tình thương và lòng Bác-ái cho nhơn loại.

— Đức Phật-tổ Như-Lai phổ-dộ chúng sanh giác-ngộ, diệt Dục, dứt Duyên và giải-thoát khỏi vòng Khổ-ái.

Đề dưới vòm trời thanh - thiên, nước Việt - Nam thành lạc-quốc.

Đời sẽ thanh - bình, trong một xã-hội thuần - lương, mọi nhà an-cư, muôn dân lạc-nghiệp.

Và đất Phật Biên-Hòa sẽ trở hoa Sen.



Xin xem tiếp quyển II (Biên - Hùng Oai - Dũng)

C Ạ M T Ạ

Tác-giả thành-tâm ghi-tạc công-ơn,
Các bậc tri-thức tại Biên-Hòa.

Quý Ông :

- Phạm-ngọc-Tòng, Biện-Lý Tòa Sơ-Thẩm.
- Hồ-văn-Tam, Nguyên Chủ-Tịch Hội-Đồng Tỉnh.
- Hoài-Nhân Nguyễn-văn-Ý, Trung-Tá
(Hội-Đồng Bình-Định Phát-Triển Quân Khu III).
- B.S. Nguyễn-tuấn-Anh, Giám-Đốc Bệnh-Viện Tâm-Tri.
- Đào-hữu-Linh, Luật-Sư Tòa Thượng-Thẩm.
- Trần-Huyến, Trưởng-Ty Tiều-Học.
- Lê-văn-Nhơn, Giám-Đốc « Đông-Phương Ngân-Hàng ».
- Nguyễn-văn-Tắc, Quản-Lý Bệnh-Viện.
- Trương-văn-Thiền, (Kỹ-nghệ-Gia, đường Hàm-Nghi).

Các Văn-Hữu :

- Kiên-Giang Hà-huy-Hà.
- Nguyễn-ngu-Í.
- Tôn-ngọc-Tăng (Q.L.1).
- G.S. Nguyễn-tài-Năng (T.H. Khiết-Tâm).
- Song-Lang Trần-văn-Miêng (Đuốc-Nhà-Nam).
- Tông-San Võ-văn-Cần (Long-Thành).
- Song-Chi Tạ-hồng-Phát (Bình-Phước — Công-Thanh).
- Trần-Nghĩa Sĩ-Dzũng

Nguyên Trưởng-ban Thông-Tin Báo-chi Ty Thông-Tin
— Trần-hiếu-Thuận (Hoàng-Thơ) Giáo-sư Trung-học Bồ-Đề
đường Phạm-phú-Quốc (giúp hình ảnh).

Đã giúp cho những LỜI GIỚI-THIỆU qui-báu để bộ SỬ này
được phổ-biến sâu rộng trong các giới đồng-bào địa-phương.

LƯƠNG-VĂN-LỰU

F. - PHỤ - ĐÍNH.

1.— CÁC ĐỊA - DANH CŨ

Của phần lãnh-thổ nay trở thành tỉnh Biên-Hòa.

I.— *Nguyên Thủy* :

PHÙ NAM QUỐC (Founan)

Giải thích : Nước nổi ở phía Nam, vì nhiều vùng hãy còn nước ngập, đất phù sa sông Cửu-Long và hạ-lưu sông Phước-Long (Đồng-Nai) chưa bồi đắp.

Về sau, biến đổi thành :

KÂMPÉAP SRÉKATREY

của CHƠN LẠP QUỐC (Chen La)



II.— *Thế kỷ thứ II* :

Hãy còn là :

Xứ XÍCH THỔ thuộc LÂM ẤP (Lin-Y)



III.— *Thế kỷ thứ VII* :

Thời : HOÀNG VƯƠNG QUỐC (Chiêm Thành)



IV.— *Thế kỷ thứ 17* :

Năm 1.620 : BÀ LÝ — CHÂU NẠI

(Do người Hán phiên âm theo Chơn-Lạp ngữ).

A.— *Triều đại* : Chúa-Hiền - Nguyễn-phước-Tần :

Thời : Công chúa Ngọc Vạn (con gái chúa Sãi - Nguyễn-phước-Nguyên là Hoàng hậu Chơn-Lạp) bảo vệ Việt dân Nam-tiến.

Năm 1655 : Các Địa-Danh :

- *Nông-Nại* (1) (Đồng-Nại).
 - *Lộc-Dã* (Đồng nội có nai).
 - *Lộc-Động* (Hang nai).
 - *Môi-Xuy* (2) (Mò xoài).
- (nay là tỉnh Phước-Tuy).

Giải thích :

(1) Hán phiên âm Chơn-Lạp ngữ?

(2) Danh từ Chấn-Lạp?

B.— *Triều đại* : Quốc Chúa Nguyễn-phước-Châu.

a) *Thời* : Đô-đốc Trần - thắng - Tài (Trần-thượng-Xuyên) thuộc phủ Gia-Định.

Từ năm 1.679 : DINH (1) TRẦN - BIÊN (2).

Giải thích :

(1)— Dinh : chỉ phần lãnh thổ do một lực lượng quân số chịu trách-nhiệm an-ninh (chớ không phải dinh thự, đền ốc).

(2)— Trần : như tỉnh ngày nay.

— Biên : Ranh giới.

Là tên phần lãnh thổ cuối cùng ở phía Nam, giáp Chơn-Lạp quốc.

b) *Thời* : Kinh lược sứ Tổng binh Nguyễn-hữu-Kính (Cảnh).

Từ năm 1.698 : HUYỆN PHƯỚC-LONG (1)

Giải thích :

(1) Phước : Tộc-hiệu các chúa Nguyễn.

Long : Mỹ danh rất thích hợp với « từ qui » (theo địa lý học).

— *Xã Thanh-Hà* (Sông nước trong).

— *Thôn Bàng-Lân* (Làng, xóm của người thuộc Bàng-Minh Hương).



V.— *Thế kỷ thứ 18* :

Triều đại : Võ-Vương Nguyễn-phước-Khoát.

Từ năm 1.744 : TRẦN-BIÊN DINH (sắp theo lối Hán tự).

Thời kỳ Nguyễn Tây-Sơn :

Từ năm 1.777 : TRẦN-BIÊN HÙNG (Lúc Đông-định-Vương Nguyễn-Lữ chiếm đóng).

Thời Nguyễn-Vương Phúc-Ánh :

Từ năm 1.788 : Dinh TRẦN-BIÊN (Sau khi Tây Sơn mất chủ quyền).



VI.— *Thế kỷ thứ 19* :

A.— *Nhà Nguyễn Trung-Hưng* :

1.— *Triều đại* : Thế tổ Cao-Hoàng Gia-Long :

Năm 1.806 : TRẦN BIÊN-HÒA.

Trần giáp Biên giới nay được An-Hòa (sau khi bình Tây Sơn) trực thuộc Gia-Định Thành (gồm trọn Nam-Việt ngày nay do tả quân Lê-văn-Duyệt tổng trấn).

2.— *Triều đại* : Thành tổ Minh-Mạng :

Từ năm 1.831 : BIÊN-HÒA TỈNH.

Vua theo thể chế và tổ chức Triều Mãn Thanh (Trung-Quốc) đổi từ Trấn ra làm Tỉnh, sau khi hủy chức Tổng Trấn Gia-Định Thành của Tả quân Lê-văn-Duyệt.

Tỉnh Biên-Hòa đặt trực thuộc hai Ty Tổng-Đốc và Án-Sát An-Biên (Phiên-An và Biên-Hòa) sau cải lại là An-Định (Phiên-An và thêm đến Định-Tường).

Từ năm 1.834 : BIÊN-HÙNG XỨ.

Do sự kiện : Lê-văn-Khôi nổi lên chống Nguyễn triều, hơn dân Biên-Hòa hưởng ứng, xưng hùng một cõi.

Từ năm 1.835 : BIÊN-HÒA TỈNH.

B.— Thời Pháp thuộc :

Từ năm 1.862 đến ngày nay :

TỈNH BIÊN-HÒA (Porte de la Paix).

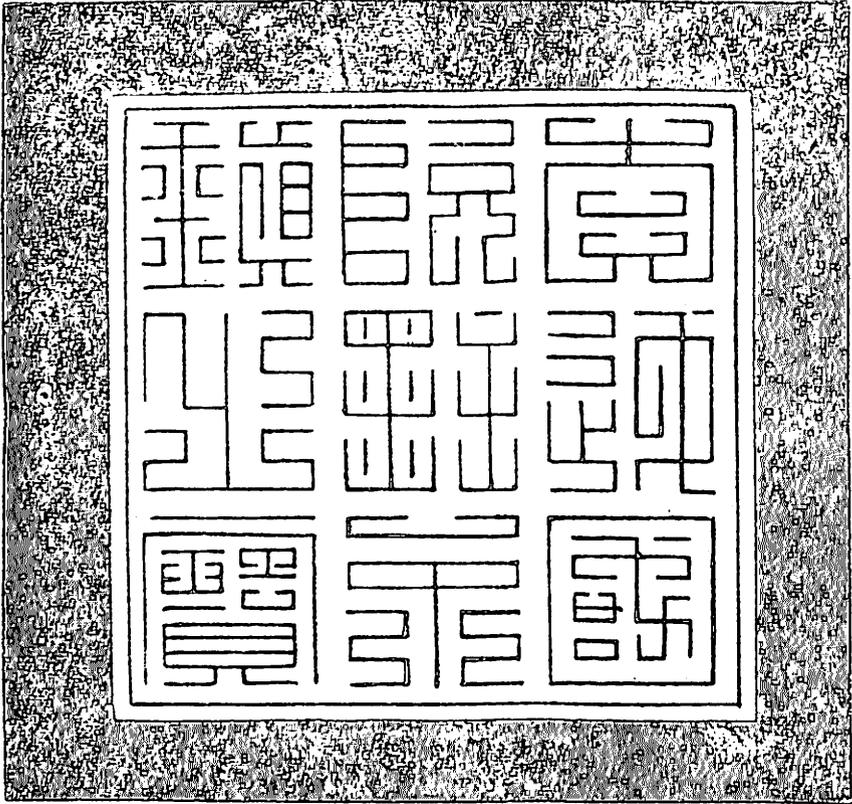


MỘT VÀI BỮU - ẤN CỦA VUA CHÙA NHÀ NGUYỄN

(Kim Ngọc Bửu Tý).



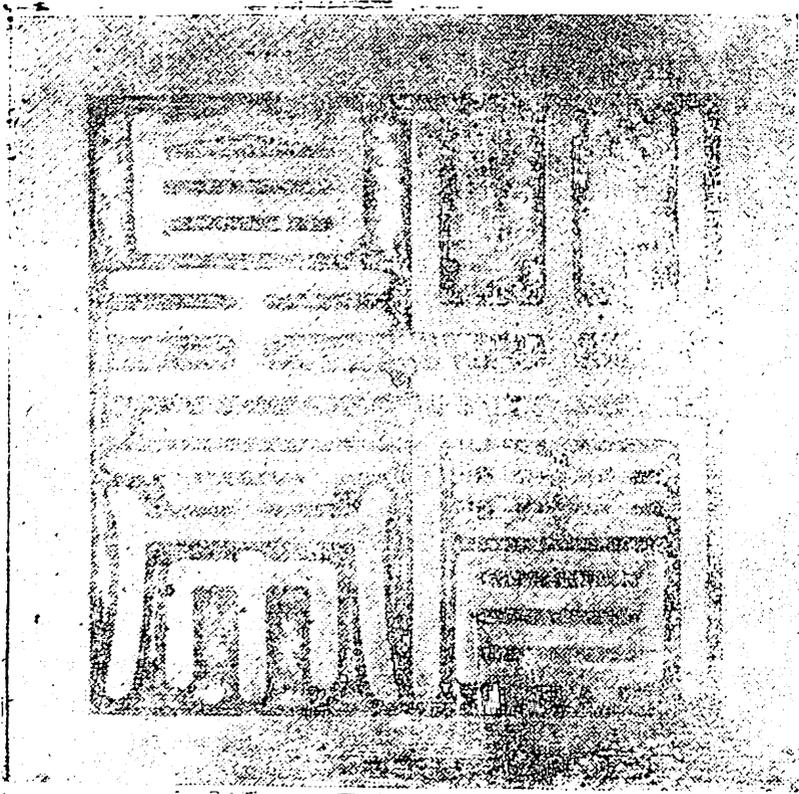
Ấn Nguyễn - Ásh



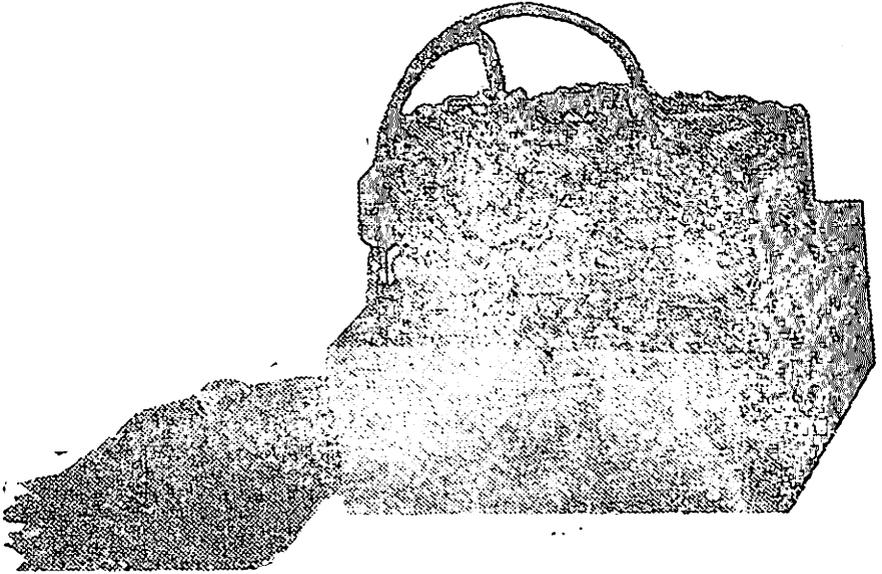
Ấn Chúa NGUYỄN: 1691 - 1725
(Đại Việt Quốc
Nguyễn Chủ Vĩnh - Trấn chi bửu)



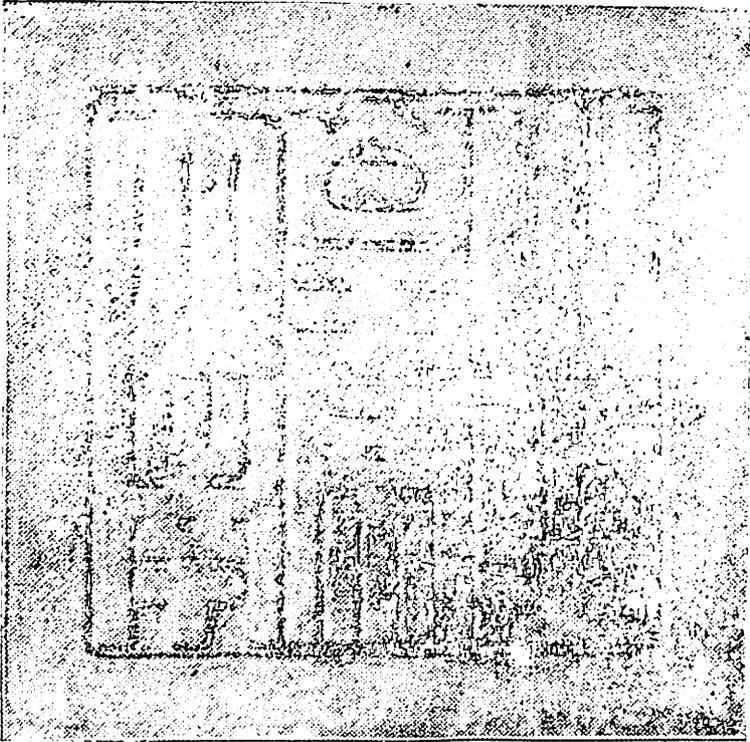
Ấn Vua Minh-Mạng (1833)



Một chữ : Hoàng-Đế chi bửu

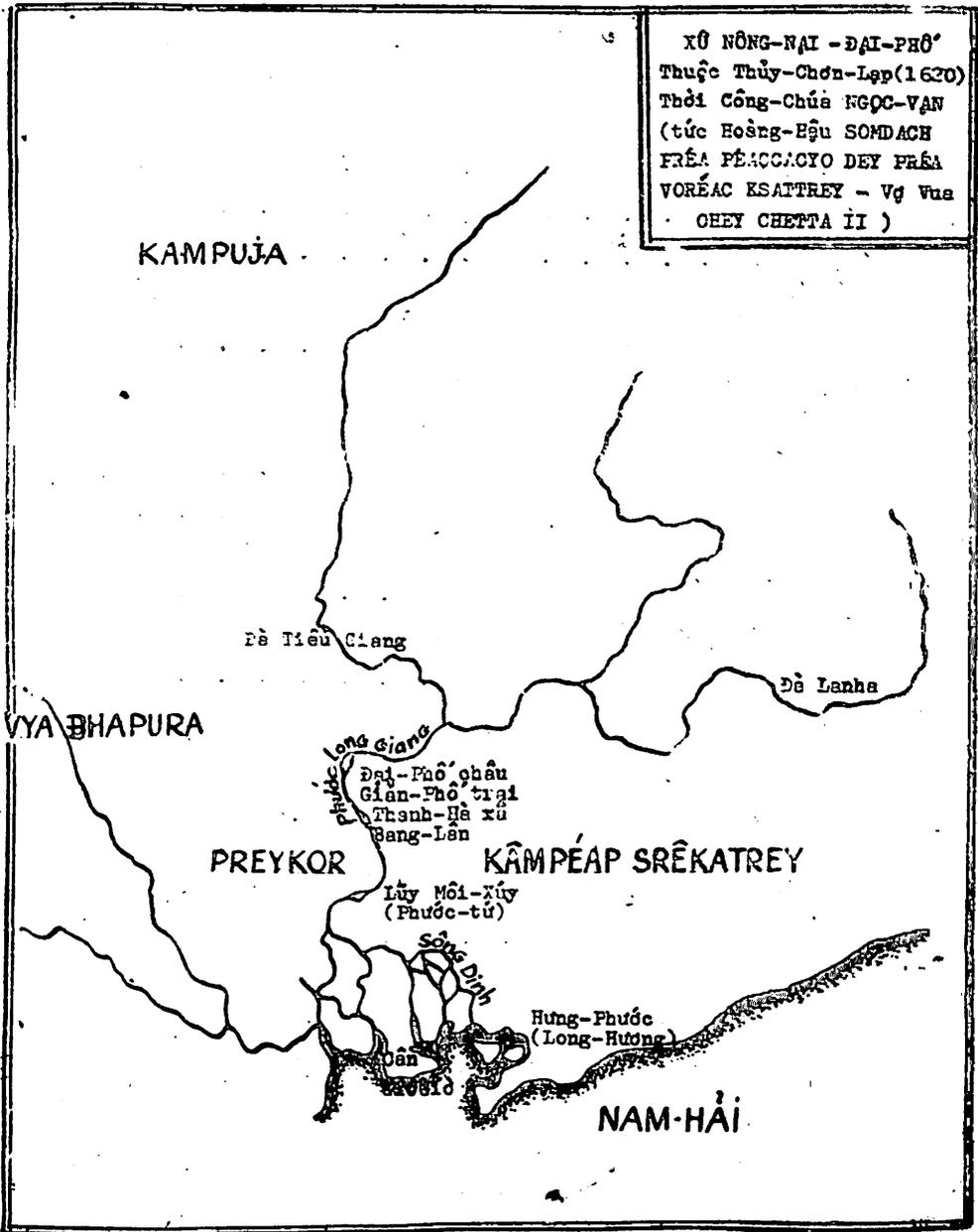


Án Vua Thiệu-Trị (1844)



Một chữ : Đại-Nam Hoàng-Đế chi bửu

XỨ NÔNG-NẠI - ĐẠI-PHỐ
 Thuộc Thủy-Chơn-Lạp (1620)
 Thời Công-Chúa NGỌC-VẠN
 (tức Hồng-Hậu SONDACH
 FRÉA PÉACCACYO DEY PHÉA
 VORÉAC KSATREY - Vg Vua
 CHEEY CHETTA II)



MỤC LỤC

	TRANG
Tài-liệu tham-khảo.	5
Phạm-Lệ.	10
Lời Tựa.	13
— LIÊN-HỆ QUỐC-SỬ :	
1.— Lược-Sử (qua các thời-đại).	19
2.— Đất Nông-Nại đại phổ (Chơn-Lạp) dưới thời Chúa Sãi Nguyễn-phước Nguyên. . .	33
3.— Tiếp-nhận di-dân lập Ấp.	39
4.— Dinh Trấn-biên dưới thời Tây-Son.	43
5.— Trấn Biên-Hòa được kinh doanh dưới thời Nguyễn-Vương.	54
6.— Tô-chức Hành-Chánh dưới thời Gia-Long. . .	61
7.— Văn-Miếu và khoa-cử.	65
8.— Một cuộc đua thuyền trên sông Đồng-Nai dưới thời Minh-Mạng. . .	76
9.— Quân Pháp tiến chiếm Tỉnh Biên-Hòa. . .	83
10.— Tỉnh thành Biên-Hòa vào đầu thế-kỷ 20. . .	91
B.— DI-TÍCH XƯA :	
1.— I.— Từ - Miếu.	103
II.— Trung-tâm tự-sở thuộc Triều đình tại ấp Bình-Thành.	105
III.— Sắc-chỉ tuyên-phong.	106
2.— Tự-quán (Chùa xưa).	107
3.— Cỗ - Mộ.	115
4.— Quan-tấn (tuần-ải)	117
5.— Thị-điểm (Chợ, quán xưa)	121
6.— Dịch-trạm (Bến đò dọc Trường hành). . . .	123
7.— Tân-Lương (cầu, đò)	124

8.— Cầu Tân-Bảng.	125
C.— PHONG-TỤC TẬP-QUÁN :	
1.— Quan	134
2.— Hôn-lễ.	135
3.— Tang - chế.	141
4.— Tế - tự.	147
5.— Đàn tế xã-tắc.	154
6.— Lê Tịch-Điền dưới thời Minh-Mạng.	159
D.— TÍN-NGƯỠNG :	
1.— Tôn - giáo.	166
Giáo-hội Phật-giáo cổ-truyền Lục-hòa-Tăng	
Tồ-dinh Long-thiên-Tự (Bửu-Hòa).	172
Bảng kê tự-viện nơi các Quận	173
2.— Phương - thuật.	177
3.— Vũ-trụ luận.	178
4.— Lệ tục kiêng cử.	187
Đ.— HÒN THIÊN SÔNG NÚI :	
1.— Đất tứ-linh ẩn hình: Long, Lân, Qui, Phụng.	197
2.— Sơn-mạch (Núi non).	209
3.— Hương Rừng quỳện hồn thơ và ý nhạc.	213
4.— Hà-giang cam-thủy.	223
5.— Thác Trị-an quỳện khói nước tương-tự.	233
6.— Sông Bé (Tiền giang)	241
E.— CẢNH SẮC THIÊN-NHIÊN :	
1.— Máy Ngũ Sắc ứng trên vòm trời Biên-trấn.	245
2.— Ngọn cỏ nhớ thương (Tương-tự thảo)	255
3.— Màu sắc què hương Biên-Hùng.	262
4.— Sen nở trên đất Phật.	269
Cảm tạ.	279
F.— PHỤ ĐÍNH :	
1.— Các địa-danh cũ	283

BẢNG KÊ HÌNH ẢNH

	TRANG
A. — Liên-hệ quốc-sử (2. — Đất Nông-Nại Đại-Phố) :	
— Cự Thạch-bi.	36
— Miếu Thiên-Quang	40
B. — Di-tích xưa (2. — Tự-quán) :	
— Chùa Bửu-Son (Một cột).	112
— Tượng Phật bốn tay (toàn bằng đá).	113
— Chùa Long-Thiền.	172
F. — Phụ-đỉnh (Kim-ngọc bửu-tý) :	
— Ấn Nguyễn - Ảnh.	287
— Ấn Chúa Nguyễn.	288
— Ấn Vua Minh-Mạng.	289
Mặt chữ Ấn.	290
— Ấn Vua Thiệu-Trị.	291
Mặt chữ Ấn.	292
— Lực-đồ xứ Nông-Nại Đại-Phố.	293



« TRẦN - BIÊN CÔ - KÍNH »

Quyển I trong 5 quyển của bộ

« Biên - Hòa sử - lược toàn - biên »

của Lương - văn - Lựu

do tác-giả tự xuất-bản

Tv. Thông - Tin Biên - Hòa kiểm - duyệt
cho phép xuất - bản và phát - hành
(Giấy phép số 1631 / TTBH / TTBC / XB
ngày 09 - 12 - 1971)

in tại « Thiên-Tứ Ấn-Quán » Biên-Hòa
2.000 quyển, trong số có 100 ấn-bản
bằng giấy blanc fin

dành riêng cho độc-giả đặt trước,
đánh dấu từ L.V.L/1 đến L.V.L/100
được ấn triện - son và mang chữ - ký
của tác-giả

ĐÌNH CHÁNH

Phần ấn-loát, mặc dầu đã cố-gắng, cũng không sao tránh khỏi sơ-sốt

Những lỗi lầm nhỏ nhặt (lộn dấu, thiếu chữ, dấu, vì thế), tin rằng quý độc giả có thừa thông-minh và sáng-suốt để sửa dùm.

Sau đây, chỉ ghi phần trăm-trọng, vì ấn-công vô ý và người sửa cũng bỏ sót.

Đa tạ.

TRANG	DÒNG	IN SAI	XIN SỬA LẠI LÀ
5	11	lực	lục
	18	de	đe
10	11	Đó	Đo
20	28	đổi	đối
21	10	—	—
27	6	Lư	Lữ
	18	Vị	—
28		dồn	đồn
	12	đỉnh	đinh
	26	phu	phủ
34	31	Sau chữ Nam	thêm chữ Kỳ
	30	Nguyễn	Nguyễn
41	14	la	lạ
51	1	phước	Phước
	21	còn	còn
55	cuối	Vị	Mũi
	13	đi	đi
59	15	Đò	Đó
71	8	Chiều	Chiều
	19	tả	tả
73	15	thiếu ,	thêm , ở giữa
74	10	nen	nền

TRANG	DÒNG	IN SAI	XIN SỬA LẠI LÀ
	22	—	bỏ dấu gạch
	27	quốc	Quốc
76	20	Bồ	Bổ
	15	Việc	Việt
78	5	khun	khung
83	18	An	Án
87	32	nhuôm	nhuộm
89	20	Dẩng	Đẩng
91	21	côn	còn
94	13	hòa	hóa
	21	biệm	biện
		Ngựt	Nhựt
97	11	cón	còn
105	12	18	08
113	1	cò	có
117	17	Thạng	Thảng
118	25	cò	có
119	16	cao	Cao
121	áp chót	bàn	bán
122	18	dặm	dặm
123	11	1341	1841
126	7	Tần	Thuần
126	18	và	là
135	7	nhạn	nhạn
135	14	ạo	áo
135	18	sinh	xinh
135	36	đơi	đươi
139	12	diện	điện
142	17	khóc	khốc
142	áp chót	dòn	đòn
143	20	vôi	vời
143	26	đười	đười

TRANG	DÒNG	IN SAI	XIN SỬA LẠI LÀ
149	19	cùng	cúng
153	18	Triện	Triệu
155	áp chót	Đàn	Đoàn
158	2	thêm	thơm
160	2	trọng	trượng
161	2	bai	hai
162	5	tại	lại
163	9	TÂN-LÂN	LÂN-THÀNH
175	27	Chùa	Chùa
190	2	ngón	ngọn
190	6	nồi	nói
218	22	đem	dềm
230	10	tiêu	tiền
235	28	đết	hết
239	31	đã	đá
239	32	trên	trên
247	17	thiêng	thiên
251	cuối	thường	thương
267	24	đồ	đồ
275	26	Mặc	Mặt

TÁC - GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN

(Mọi trích dẫn, xin vui lòng
ghi thêm xuất - xứ).

MỘT BỘ SỬ LỚN CỦA TỈNH NHÀ
BIÊN-HÒA SỬ-LƯỢC TOÀN-BIÊN

dày trên 1500 trang lớn
trang-trí nhiều hình-ảnh và họa-đồ xưa
gồm 5 quyển :

- I. — TRẦN-BIÊN CỔ-KÍNH
- II. — BIÊN-HÙNG OAI-DŨNG
- III. — ĐỒNG-NAI THƠ-MỘNG
- IV. — BIÊN-HÒA TÂN-BIÊN
- V. — 300 NĂM LỊCH-SỬ NGƯỜI VIỆT GỐC HO
(*Nhóm Minh-hương Trần-Thượng-Xuyên
khai-sáng đất Đồng-Nai*)

do LƯƠNG-VĂN-LỰU biên-soạn trong 30 năm

Một bộ sách mà giới trí-thức Biên-Hùng đều công nhận có một giá-trị đặc-biệt.

Nội-dung rất phong-phú, có thể dùng gần như một bộ từ điển, một bộ ngữ-vựng của Biên-Hòa xưa nay.

Đọc hết bộ BIÊN-HÒA SỬ-LƯỢC TOÀN-BIÊN chắc-chắn quý độc-giả sẽ gặp được, ít nhất cũng một địa-danh, một mẫu giai-thoại, gợi một ký-ức, một kỷ-niệm, một hình-ảnh quen thuộc nào đó, có liên-hệ gián-tiếp đến bản-thân, hoặc gia-tộc hay sinh-hoạt làng quê bản sở mình.

Mỗi gia-đình cần có một bộ sách quý này để tham khảo, tìm hiểu thêm nhiều khía-cạnh của Tỉnh nhà và tăng thích tình quê-hương.

Giấy phép số 763/PTUDV/PHBCNT/KSALP.

Ngày 29 - 3 - 1973

Nhượng với vốn

300 \$ 00

Ne